

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và trích dẫn nêu trong Luận án hoàn toàn trung thực. Các kết quả nghiên cứu của Luận án chưa từng được người khác công bố trong bất kỳ công trình nào.

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Tác giả

BÙI THÚY VÂN

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA	
LỜI CAM ĐOAN	
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	
DANH MỤC BẢNG	
DANH MỤC HÌNH VẼ VÀ SƠ ĐỒ	
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU.....	8
1.1. Cơ sở lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài(FDI)	8
1.2. Lý luận chung về cơ cấu hàng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu	17
1.3. FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu.....	26
CHƯƠNG 2: CÁC MÔ HÌNH LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU	4
2.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu	40
2.2 Mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu.....	50
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG FDI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀ ÁP DỤNG CÁC MÔ HÌNH LÝ THUYẾT TRONG THỰC TIỄN	68
3.1 Tổng quan về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của Vùng Đồng bằng Bắc bộ.....	68
3.2 Thực trạng thu hút và sử dụng FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB giai đoạn 2000-2008	72
3.3 Áp dụng mô hình lý thuyết trong thực tiễn FDI với CDCCHXK vùng ĐBBB	117
CHƯƠNG 4: KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI NHẪM THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ.....	140
4.1 Định hướng và mục tiêu chung của Nhà nước.....	140
4.2 Lộ trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB giai đoạn 2010-2020... ..	145
4.3 Định hướng thu hút FDI nhằm phục vụ cho quá trình CDCCHXK vùng ĐBBB giai đoạn 2010-2020	153
4.4 Giải pháp thu hút và sử dụng FDI phục vụ cho CDCCHXK vùng ĐBBB	157
KẾT LUẬN.....	170
KIẾN NGHỊ	171
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	172
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	173
PHỤ LỤC.....	184

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ĐBBB	: Đồng bằng Bắc Bộ
CDCCHXK	: chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế(International Monetary Fund)
UN	: Liên hợp quốc (United Nations)
CCHXK	: Cơ cấu hàng xuất khẩu
MNCs	: Công ty đa quốc gia(Multinational Corporations)
EU	: European Union
TSCĐ	: Tài sản cố định
ĐNB	: Đông Nam Bộ
CNCB	: Công nghiệp chế biến
KV	: Khu vực
xk	: xuất khẩu
r	: hệ số tương quan
WTO	: Tổ chức Thương mại thế giới
SITC	: Standard International Trade Classification
WB	: Ngân hàng thế giới(World Bank)
TCTK	: Tổng cục Thống kê
GO	: Tổng sản giá trị sản phẩm đầu ra.
GDP	: Tổng sản phẩm quốc dân.
VA	: giá trị gia tăng
IC	: Chi phí trung gian
GTGT(gtgt)	: Giá trị gia tăng
CCXK	: Cơ cấu xuất khẩu
CCHXK	: Cơ cấu hàng xuất khẩu
CN	: Công nghiệp
OECD	: Tổ chức hợp tác phát triển kinh tế
UNCTAD	: Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Các trường hợp tăng giá trị giá tăng của sản phẩm và sản phẩm xuất khẩu	31
Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu kinh tế của Vùng ĐBBB và cả nước.	69
Bảng 3.2: Tổng giá trị xuất khẩu vùng Đồng bằng Bắc bộ giai đoạn 2000-2008	73
Bảng 3.3: Khoảng cách giữa các nhóm hàng trong cơ cấu xuất khẩu của Vùng ĐBBB ...	76
Bảng 3.4: 10 mặt hàng có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong tổng xuất khẩu của vùng ĐBBB 2003-2008	77
Bảng 3.5 : RCA của một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng ĐBBB	79
Bảng 3.6: Kết quả tính hệ số tương quan giữa các RCA của 6 nhóm mặt hàng theo xuất khẩu vùng ĐBBB	83
Bảng 3.7: Hệ số tương quan giữa các RCA của các mặt hàng xuất khẩu theo VSIC 93	86
Bảng 3.8: RCA và hệ số tương quan giữa hai nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến theo VSIC 93 2003-2008	87
Bảng 3.9: Kết quả tính hệ số tương quan theo SITC	87
Bảng 3.10: RCA và hệ số tương quan giữa hai nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến theo SITC 2003-2008	89
Bảng 3.11: EXPY của vùng ĐBBB 2003-2008(Trường hợp các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vùng ĐBBB	90
Bảng 3.12: Cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB phân loại theo PRODY	91
Bảng 3.13: Biến động về giá trị tuyệt đối của tỷ trọng xuất khẩu và EXPY của các nhóm hàng phân loại theo chỉ số PRODY	92
Bảng 3.14: Tỷ trọng của ba nhóm hàng xuất khẩu trong nhóm hàng có chỉ số PRODY cao nhất	93
Bảng 3.15: Chất lượng của một số mặt hàng xuất khẩu có hàm lượng chế biến cao trong cơ cấu xuất khẩu vùng ĐBBB	95
Bảng 3.16: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988-2008 phân theo địa phương	98
Bảng 3.17: Tình hình thu hút FDI vùng ĐBBB năm 2009 -tháng 6/2010	99

Bảng 3.18: Vốn FDI thực hiện của vùng Đồng bằng Bắc bộ 1988-2007	100
Bảng 3.19: FDI với tăng trưởng kinh tế vùng ĐBBB 2000-2008	102
Bảng 3.20: Đóng góp của FDI cho vốn đầu tư xã hội vùng ĐBBB 2000-2008	103
Bảng 3.21: Xuất khẩu của vùng ĐBBB chia theo thành phần kinh tế 2003-2008	105
Bảng 3.22: Khoảng cách giữa các thành phần xuất khẩu trong cơ cấu xuất khẩu của Vùng ĐBBB	106
Bảng 3.23: Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI phân theo các nhóm PRODY	111
Bảng 3.24: Trị giá xuất khẩu của khu vực FDI của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao ở mức PRODY cao nhất.....	112
Bảng 3.25: Kết quả kiểm định các mô hình.....	118
Bảng 3.26: Tóm lại các kết quả nghiên cứu chính về tác động của FDI đến CDCCHXK vùng ĐBBB	139
Bảng 4.1: Dự báo giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có lợi thế so sánh vùng ĐBBB.....	147
Bảng 4.2: Lộ trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB giai đoạn 2010-2020	148
Bảng 4.3: Cơ cấu hàng xuất khẩu theo lộ trình đã được điều chỉnh 2010-2020.....	152
Bảng 4.4: Số vốn FDI thực hiện cần đạt được giai đoạn 2010-2020.....	156
Bảng 4.5: Số vốn FDI thực hiện về lĩnh vực máy tính và linh kiện cần đạt được giai đoạn 2010-2020	157

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ VÀ HÌNH VẼ

Sơ đồ 1.1: Yếu tố đầu vào của FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu	36
Hình 3.1: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và tỷ trọng xuất khẩu của vùng ĐBBB 2003-2008	74
Hình 3.2: Giá trị xuất khẩu của vùng ĐBBB 2000-2008.....	75
Hình 3.3: Tỷ trọng của hai nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến và tinh chế vùng ĐBBB 2003-2008.....	82
Hình 3.4: Xu hướng biến đổi của tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến, tinh chế theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC 2003-2008	83
Hình 3.5: Tỷ trọng của các nhóm hàng trong cơ cấu hàng xuất khẩu có chỉ số PRODY cao nhất	94
Hình 3.6: PRODY của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao 2003-2008	96
Hình 3.7: EXPY của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao 2003-2008	96
Hình 3.8: FDI và tăng trưởng kinh tế vùng ĐBBB 2000-2008	103
Hình 3.9: Tỷ trọng xuất khẩu phân theo thành phần kinh tế của vùng ĐBBB	107
Hình 3.10: Mối quan hệ giữa FDI thực hiện và sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu ..	109
Hình 3.11: Mối quan hệ giữa FDI thực hiện và tỷ trọng xuất khẩu nhóm ngành CNCB vùng ĐBBB.....	110
Hình 3.12: Mối quan hệ giữa FDI thực hiện và tỷ trọng xuất khẩu nhóm ngành nông, lâm và thủy sản vùng ĐBBB	111
Hình 3.13: FDI thực hiện và sự biến đổi của EXPY theo năm.....	113

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của WTO tính đến nay đã gần tròn 4 năm. Từ thời gian này nền kinh tế của Việt Nam cũng đã có những thay đổi và rất nhiều các chiến lược phát triển kinh tế được đưa ra để giải quyết một vấn đề được xem là then chốt sau khi tham gia hội nhập đó là làm sao để “cái được” phải lớn hơn “ cái mất”. Nói một cách đơn giản là nguồn thu từ việc phải cắt giảm thuế quan theo lộ trình hội nhập phải được bù lại từ nguồn thu từ xuất khẩu hàng hoá, sản phẩm và dịch vụ. Bên cạnh đó, nền kinh tế của Việt Nam tuy đã có những bước tiến như kim ngạch xuất khẩu tăng và khá ổn định tuy nhiên lại đang phải đối mặt với những vấn đề rất nghiêm trọng của nền kinh tế đó là lạm phát tăng cao, nhập siêu tăng mạnh, thâm hụt thương mại. Trong cán cân thương mại tính từ năm 2006 thì tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu luôn cao hơn xuất khẩu; năm 2006, nhập siêu là 5.07 tỷ USD, năm 2007 nhập siêu là 14,2 tỷ USD. Quý I/2008, nhập siêu 7,4 tỷ USD, bằng 56,5% so với kim ngạch xuất khẩu”[65]. Bên cạnh đó là những diễn biến bất lợi từ tình hình kinh tế thế giới như khủng hoảng kinh tế trong thời gian qua đã tác động xấu tới hoạt động xuất khẩu nói riêng và tăng trưởng kinh tế của các nước trong đó có Việt Nam. Năm 2009, cán cân xuất nhập khẩu tiếp tục âm 12.852,5 triệu USD và 6 tháng đầu năm 2010, Việt Nam tiếp tục bị thâm hụt thương mại hàng hóa là 6,29 tỷ USD[62]. Như vậy mục tiêu xuất siêu sau khi gia nhập WTO của Việt Nam cho đến nay vẫn chưa đạt được.

Để tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững, giải quyết các vấn đề khó khăn trên hay nói cách khác là đạt được mục tiêu sau khi hội nhập WTO nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung thì một giải pháp được coi là hữu hiệu nhất đối với Việt Nam là đẩy mạnh xuất khẩu hay là “thúc đẩy xuất khẩu sẽ cứu nền kinh tế” [65].

Tuy nhiên, thời gian qua giá trị xuất khẩu của Việt Nam còn thấp, một trong nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này đồng thời là vấn đề lớn nhất trong cải cách xuất khẩu của Việt Nam đó là cơ cấu hàng xuất khẩu còn quá lạc hậu, vấn đề

đẩy mạnh xuất khẩu chỉ mới dừng lại ở mặt số lượng, chất lượng của cơ cấu xuất khẩu thấp và chưa được cải tiến thể hiện ở giá trị xuất khẩu của các mặt hàng xuất khẩu ở dạng thô, giá trị gia tăng thấp chiếm trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu. Hàng công nghiệp thì tỷ lệ gia công cao, nhất là may mặc và giày dép. Mặt hàng công nghiệp nặng chỉ chiếm 16%, khoáng sản khoảng 2%, máy móc công nghệ cao chỉ chiếm 8,3%.

Theo nhiều nghiên cứu kinh tế, bên cạnh việc thúc đẩy về mặt số lượng của xuất khẩu, thì điều quan trọng hơn rất nhiều mà các quốc gia đều hướng tới đó là việc hình thành một cơ cấu xuất khẩu có chất lượng bao gồm các hàng hoá có giá trị gia tăng cao, có hàm lượng công nghệ cao và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong rổ hàng hoá xuất khẩu”[107]. Lý do để tập trung vào cải tiến cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu có ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế của một quốc gia chứ không chỉ bởi số lượng hàng xuất khẩu[92], [114]. Hay nói cách khác là sự tăng lên về mức độ phức tạp (sophistication of export good) của hàng xuất khẩu sẽ làm tăng sự tăng trưởng kinh tế[114]. Thêm vào đó, theo nghiên cứu của Kassicieh, Suleiman (2002) nếu một quốc gia có cơ cấu hàng xuất khẩu có chất lượng tức là tỷ trọng của các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao trong rổ hàng hoá xuất khẩu thì sẽ chịu rủi ro thấp hơn từ những biến động thương mại toàn cầu. Thêm vào đó, nguồn lợi thu được từ xuất khẩu sẽ được nâng cao và duy trì trong thời gian dài. Có thể nói đây mới là điều kiện đủ và là mục tiêu cần hướng tới của xuất khẩu[99].

Thực tế đã cho thấy, các nước tham gia vào thương mại quốc tế đều hướng tới sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu hàng xuất khẩu của mình nhằm đạt được lợi thế trong xuất khẩu. Bên cạnh đó, là sự khó khăn lớn mà xuất khẩu của Việt Nam đang gặp phải là sự đến ngưỡng của sản xuất các mặt hàng xuất khẩu truyền thống và sự đe dọa từ lợi thế so sánh trong xuất khẩu sẽ không tồn tại mãi. Như vậy, Việt Nam sẽ gặp khó khăn rất lớn trong thời gian tới nếu không có sự cải tiến mạnh về cơ cấu hàng xuất khẩu. Đây được xem là một trong những vấn đề khó khăn lớn nhất trong chiến lược cải cách xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

Được coi là một trong các vùng kinh tế đóng vai trò quan trọng của cả nước, vùng Đồng bằng Bắc bộ cũng đã có những đóng góp cho kinh tế của cả nước trong đó có đóng góp cho hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, những đóng góp này còn chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Vùng, trong đó có tiềm năng về xuất khẩu và đặc biệt là khi trong Vùng có Thủ đô Hà Nội- “Trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của cả nước”. Bên cạnh đó, tình hình xuất khẩu của Vùng cũng nằm trong tình trạng chung của cả nước đó là cơ cấu xuất khẩu lạc hậu, chất lượng chưa cao, chưa xứng với tiềm năng và vai trò của một Vùng kinh tế trọng điểm, một “đầu tàu” cho sự tăng trưởng và phát triển của Việt Nam trước đây và tiếp tục trong thời gian tới. Vùng kinh tế ĐBBB cũng đã và đang đứng trước sức ép của hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đối với hoạt động xuất khẩu mà còn đối với sự phát triển kinh tế nói chung. Từ đó, vấn đề cải tiến cơ cấu hàng hóa xuất khẩu trở thành vấn đề hết sức cần thiết không chỉ đối với phạm vi của Vùng ĐBBB mà còn rất có ý nghĩa đối với sự thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh tế của cả nước.

Như vậy, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng ĐBBB nói riêng và Việt Nam nói chung đã trở thành một yêu cầu tất yếu khách quan song cần có đòn bẩy thích hợp và thật mạnh để thúc đẩy quá trình này theo đúng mục tiêu đã đặt ra. Đây mới là điều quan trọng nhất.

Trong những năm qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng thể hiện vai trò quan trọng đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và các vùng, các tỉnh, thành trong cả nước nói riêng và đặc biệt là cho hoạt động xuất khẩu. Trong những năm qua khu vực FDI luôn giữ vị trí “đầu tàu” trong việc tạo giá trị xuất khẩu và chiếm trên 40% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước và được đánh giá cao vai trò đối với thúc đẩy xuất khẩu của cả nước và Vùng ĐBBB nói riêng”[62]. Thêm vào đó, FDI với ưu thế về công nghệ, kinh nghiệm sản xuất, chiếm lĩnh thị trường, vốn đầu tư ...so với các khu vực khác trong hoạt động xuất khẩu sẽ có ảnh hưởng không nhỏ đến CDCCHXK đặc biệt là nâng cao chất lượng của hàng xuất khẩu. FDI cũng sẽ đáp ứng được yêu cầu của CDCCHXK nếu có định hướng thu hút và sử dụng theo đúng mục tiêu đặt ra.

Do vậy, việc nghiên cứu về FDI với CDCCHXK của vùng ĐBBB sẽ có ý nghĩa cả về mặt lý thuyết và thực tiễn rất lớn, để từ đó có các nhận định, đánh giá có cơ sở khoa học về vai trò của FDI trong việc thúc đẩy cải tiến CCHXK. Từ đây xây dựng nền tảng cho các nhà hoạch định các chính sách có liên quan đồng thời có thể tận dụng tốt nhất nguồn vốn FDI phục vụ cho đẩy mạnh CDCCHXK theo hướng tiên tiến với mục tiêu tối đa hóa nguồn lợi ích từ xuất khẩu một cách bền vững. Đây cũng chính là lý do tác giả chọn đề tài: “*Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với việc chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu ở vùng Đồng bằng Bắc bộ*” để nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Vận dụng lý luận để phân tích thực tiễn hiện trạng tác động của FDI trong đó quan trọng hơn là FDI thực hiện của bên nước ngoài đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt số lượng và chất lượng của vùng Đồng bằng Bắc bộ.

- Tổng quan các cơ sở lý luận về FDI, tác động của FDI đến CDCCHXK và một số vấn đề có liên quan để từ đó làm rõ cơ sở lý thuyết về tác động của FDI đến CDCCHXK.

- Tính toán định lượng các chỉ tiêu phản ánh chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu.

- Sử dụng mô hình để kiểm chứng tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB.

- Đưa ra lộ trình CDCCHXK, định hướng thu hút FDI và các giải pháp để phát huy tốt nhất vai trò của FDI phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt số lượng và quan trọng hơn là nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tác động của FDI đến quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng Đồng bằng Bắc bộ. Trong đó có trú trọng tới vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài, GO, GDP, thu nhập bình quân lao động và giá trị xuất khẩu của khu vực FDI đến sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng về cả hai mặt số lượng và chất lượng.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Nghiên cứu trong phạm vi không gian gồm 11 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng

Bắc bộ (Hà Nội, Hà Tây cũ, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình- Đồng bằng Sông Hồng)

- Phạm vi thời gian: nghiên cứu số liệu từ năm 2000 đến 2009

- Phạm vi nghiên cứu về cơ cấu hàng xuất khẩu: nghiên cứu tập trung phân tích cơ cấu hàng xuất khẩu trong đó bao gồm các loại hàng hóa xuất khẩu hữu hình.

4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài.

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

- Phương pháp nghiên cứu lịch sử: đó là việc dựa vào số liệu thống kê trong quá khứ về trị giá hàng hóa xuất khẩu, của các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Bắc bộ từ đó làm cơ sở cho các phân tích và nhận xét về thực trạng xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, thực trạng về FDI cũng như ảnh hưởng của FDI đến CDCCHXK vùng ĐBBB. Nghiên cứu cũng dựa vào số liệu thống kê về xuất khẩu, GDP bình quân của Vùng để tính toán các chỉ số đo lường chất lượng của hàng xuất khẩu, hệ số RCA, hệ số tương quan giữa các RCA để đo lường sự thay đổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu.

- Phương pháp phân tích hệ thống là đi sâu nghiên cứu về vai trò vốn FDI với sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng ĐBBB trong khoảng thời gian từ 2000-2009.

- Phương pháp khảo sát thực tế để tiến hành thu thập bổ sung số liệu phục vụ cho nghiên cứu cụ thể về ảnh hưởng của FDI đối với sự thay đổi cơ cấu xuất khẩu của vùng ĐBBB.

- Phương pháp so sánh: đối chiếu số liệu qua các năm từ đó rút ra các nhận xét cần thiết để làm sáng tỏ vai trò của FDI với CDCCHXK của vùng ĐBBB và các vấn đề có liên quan.

- Phương pháp dự báo : đề xuất các giải pháp phát huy tác động tích của FDI đối với CDCCHXK vùng ĐBBB

- Phương pháp nghiên cứu định lượng được thể hiện:

+ Xây dựng các bảng, biểu, hình vẽ để phân tích số liệu: Nhận xét sự thay đổi về tỷ trọng các mặt hàng, các nhóm hàng trong cơ cấu xuất khẩu của vùng ĐBBB

cũng như xem xét ảnh hưởng của FDI đối với sự thay đổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng.

+ Xây dựng mô hình và sử dụng hồi quy tương quan bằng sử dụng phần mềm excel để kiểm định các giả thuyết về tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu ở vùng ĐBBB về mặt lượng và chất lượng.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

Việc nghiên cứu của đề tài về FDI với CDCCHXK của Vùng có các ý nghĩa như sau:

- Làm căn cứ khoa học cho các đánh giá về vai trò của FDI đối với CDCCHXK của vùng Đồng bằng Bắc bộ nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Có cách tiếp cận mới và định lượng để đánh giá về chất lượng của một cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng và Việt Nam cũng như cách phân loại cơ cấu hàng xuất khẩu, thống kê mới theo chỉ tiêu chất lượng và mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu. Cách phân loại này sẽ rất có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu cũng như xem xét, nhận định về hiện trạng chất lượng một cơ cấu hàng xuất khẩu hay chất lượng xuất khẩu của từng nhóm mặt hàng, từng loại mặt hàng để từ đó có các đánh giá kịp thời quá trình CDCCHXK và những điều chỉnh cần thiết để đạt mục tiêu đề ra.

- Phần lý luận về FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu có thể là cơ sở tham khảo cho các nghiên cứu sau với các vấn đề có liên quan.

- Giúp cho các nhà hoạch định chính sách cho cấp độ vùng kinh tế và trên quy mô cả nước có các định hướng, chính sách và giải pháp cụ thể phù hợp để sử dụng nguồn vốn FDI một cách hiệu quả phục vụ cho quá trình cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng ĐBBB nói riêng và cả nước nói chung để đạt được các mục tiêu về xuất khẩu bền vững cũng như tăng trưởng và phát triển kinh tế trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Các phân tích về mặt lý thuyết cũng như về thực trạng của hoạt động xuất khẩu, về tình hình thu hút, sử dụng FDI và đánh giá tác động của FDI tới CDCCHXK của đề tài có thể giúp cho quá trình đưa ra các định hướng và mục tiêu cụ thể và sát thực hơn đối với việc thu hút và sử dụng FDI nhằm phục vụ cho thúc

đẩy quá trình CDCCHXK về mặt số lượng mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB và cả nước.

- Các giải pháp của đề tài có thể được cụ thể hóa và ứng dụng trong thực tiễn của hoạt động quản lý xuất khẩu, hàng xuất khẩu cũng như chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu và hoạt động thu hút, quản lý sử dụng FDI của bên đối tác nước ngoài một cách chủ động theo định hướng và mục tiêu đã định.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU

1.1. Cơ sở lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài(FDI).

1.1.1. Khái niệm về FDI

Theo Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), FDI là nguồn vốn đầu tư thực hiện nhằm thu về lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp hoạt động ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế thuộc đất nước của chủ đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là dành quyền quản lý doanh nghiệp đó.

Khái niệm do tổ chức Liên hợp quốc đưa ra thì FDI là một khoản đầu tư dài hạn và phản ánh lợi ích lâu dài từ sự kiểm soát của nhà đầu tư nước ngoài hoặc công ty mẹ đối với các xí nghiệp của mình ở một nền kinh tế khác.

Theo Incoterms (International Commerce Terms- Các điều khoản thương mại quốc tế), FDI là một bộ phận của tài khoản quốc gia. FDI là một khoản đầu tư của tài sản của nước ngoài không bao gồm khoản đầu tư vào thị trường chứng khoán. FDI được cho là có ích lợi đối với một nước hơn là đầu tư vào cổ phiếu của một công ty bởi khoản đầu tư này có thể sẽ rời khỏi ngay lập tức khi có sự cố còn FDI “đồng tiền nóng”, trong khi FDI nhìn chung vẫn có lợi cho dù mọi thứ có tốt lên hoặc xấu đi.

Có thể thấy, hai khái niệm của IMF và UN đưa ra đều có những nét tương đồng đó là nhấn mạnh đến mục đích của chủ đầu tư để tìm kiếm lợi ích từ việc tiến hành đầu tư ở một nước khác và vai trò kiểm soát của họ đối với hoạt động đầu tư đó. Còn khái niệm của Incoterms thì lại tiếp cận FDI ở một khía cạnh khác đó là ích lợi mang lại từ FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư như một khoản an toàn hơn là đầu tư gián tiếp thông qua mua bán cổ phiếu. Như vậy, các khái niệm trên chưa đề cập đến kết quả đầu tư của FDI.

OECD BENCHMARK (1999) định nghĩa: FDI phản ánh việc đạt được mục tiêu về lợi ích lâu dài của một thực thể thường trú trong một nền kinh tế(nhà đầu tư

trực tiếp- *direct investor*) và một cư dân chủ thể của một nền kinh tế khác hơn là của nhà đầu tư (doanh nghiệp đầu tư trực tiếp- *enterprise direct investor*). Lợi ích lâu dài này ngụ ý là mối quan hệ giữa nhà đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp và mức độ quan trọng của ảnh hưởng của việc quản lý doanh nghiệp. Đầu tư trực tiếp nước ngoài liên quan đến giao dịch đầu tiên giữa hai thực thể và sau đó là giao dịch về vốn giữa họ và giữa các doanh nghiệp hợp tác, liên kết hoặc không hợp tác. Trong đó, “nhà đầu tư trực tiếp” được hiểu là người nắm quyền kiểm soát từ 10% trở lên vốn của một công ty.

Có thể thấy, các khái niệm do UN, IMF và OECD đưa ra đều nhấn mạnh đến phân chia quyền kiểm soát công ty và quyền sở hữu công ty của nhà đầu tư, chi nhánh hay các công ty hợp tác như thế nào thì được gọi là đầu tư trực tiếp (“direct investor”) từ đó phân biệt với hình thức đầu tư khác hay nó thể hiện bản chất của FDI nhưng các khái niệm này chưa nêu mục đích của khoản đầu tư.

Trong nghiên cứu của Imad A.Moosa (2002), tác giả cũng sử dụng khái niệm về FDI của IMF(1993) và của UN(1999). Thêm vào đó là giải thích và làm rõ về yếu tố kiểm soát (“control”) trong các khái niệm được ngụ ý là mức độ hay quyền ra quyết định của các nhà đầu tư trong chiến lược phát triển kinh doanh của họ[100]. Maitena Duce, Banco de Espana (2003), sử dụng các khái niệm của Quỹ tiền tệ quốc tế(IMF) và tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế(OECD) đưa ra vào năm 1999 [82].

Khái niệm về FDI được đưa ra trong Giáo trình Kinh tế học quốc tế của Nguyễn Như Bình(2004): “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư trong đó người chủ đầu tư có quyền kiểm soát đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như lợi ích của mình ở một hãng nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài do vậy bao gồm quyền sở hữu và quyền kiểm soát kinh doanh ở nước ngoài[4]. Có thể thấy, khái niệm này đã nêu được bản chất của FDI và cũng nhấn mạnh đến “quyền kiểm soát” và “quyền sở hữu” của đồng vốn mà nhà đầu tư bỏ ra để nhằm mục tiêu thu về lợi ích từ khoản đầu tư này.

Theo Luật đầu tư của Việt Nam : “Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư”[43].

Cách tiếp cận của khái niệm này đứng trên quan điểm của nước tiếp nhận đầu tư (Việt Nam). Chủ yếu nhấn mạnh đến đối tượng của đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài mang vào để tiến hành hoạt động đầu tư. Luật không đề cập đến đầu tư trực tiếp nước ngoài mà chỉ nêu khái niệm của đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý đầu tư.

Như vậy, mỗi khái niệm đều phản ánh được các đặc điểm của FDI. Qua đó tổng kết chung lại có thể hiểu FDI là hoạt động đầu tư do các tổ chức kinh tế, cá nhân ở quốc gia nào đó tự mình hoặc kết hợp với các tổ chức kinh tế, cá nhân của một nước khác tiến hành bỏ vốn bằng tiền hoặc tài sản vào nước này dưới một hình thức đầu tư nhất định. Họ tự mình hoặc cùng chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như kết quả kinh doanh căn cứ vào tỷ lệ nắm giữ quyền kiểm soát và sở hữu vốn.

1.1.2 Các hình thức FDI

Imad A.Moosa (2002) nêu ra sự phân loại FDI theo quan điểm của Caves (1971) đó là cách phân loại FDI tùy theo cách nhìn nhận từ phía chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

Từ phía nước chủ đầu tư thì phân loại gồm ba loại, FDI theo chiều ngang, FDI theo chiều dọc và FDI tập đoàn. FDI theo chiều ngang nhằm mục đích mở rộng việc sản xuất các sản phẩm tương tự ở nước tiếp nhận đầu tư (host country) như các sản phẩm ở nước của nhà đầu tư trực tiếp (home country). FDI theo chiều dọc lại có mục đích khác đó là nhằm vào việc khai thác nguồn nguyên liệu hoặc ở gần người tiêu dùng thông qua kênh phân phối. Loại hình thứ ba của FDI là FDI tập đoàn là tổng hợp của cả FDI theo chiều ngang và FDI chiều dọc [110].

Helpman (1984) cho rằng các công ty đa quốc gia MNCs với mong muốn tối đa hóa lợi nhuận và lựa chọn vị trí để tối thiểu hóa chi phí cho sản xuất sản phẩm

bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí thuế quan...Do vậy, họ sẽ phân chia việc sản xuất sản phẩm ở nhiều nước khác nhau. Đặc biệt là giai đoạn sản phẩm cần tập trung lao động giản đơn sẽ được bố trí ở nước có chi phí thấp về tiền lương (các nước tiếp nhận đầu tư). Khi đó, các nước này sẽ nhập khẩu hàng hóa trung gian, máy móc thiết bị từ MNCs(tương ứng với các nước MNCs tăng cường xuất khẩu) và tăng xuất khẩu sản phẩm cuối cùng. Lúc này, FDI được gọi là FDI theo chiều dọc.

Từ phía nước tiếp nhận đầu tư, FDI có thể được phân loại thành FDI thay thế nhập khẩu, FDI gia tăng xuất khẩu và FDI theo nỗ lực của Chính Phủ. FDI thay thế nhập khẩu liên quan đến việc sản xuất các sản phẩm mà trước đó phải nhập khẩu của nước tiếp nhận đầu tư. Khi đó nhập khẩu của nước này sẽ giảm và xuất khẩu của nước đi đầu tư cũng giảm. Hình thức đầu tư này dường như được quyết định bởi quy mô của thị trường tiêu thụ của nước tiếp nhận đầu tư, chi phí vận chuyển và các rào cản thương mại. Loại hình thứ hai của FDI lại được thúc đẩy bởi mong muốn tìm kiếm các nguồn đầu vào mới cho sản xuất như nguyên nhiên liệu và hàng hóa trung gian. Khi đó, nước tiếp nhận FDI sẽ gia tăng xuất khẩu nguyên nhiên liệu, hàng hóa trung gian sang nước đi đầu tư và các nước khác có các chi nhánh của các công ty đa quốc gia. Loại thứ ba của FDI đó là việc Chính phủ của nước tiếp nhận đầu tư khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài trong nỗ lực nhằm cân bằng sự thâm hụt cán cân thanh toán. Có thể thấy cách tiếp cận của các nước tiếp nhận đầu tư đã trở thành chiến lược phát triển đặc biệt là ở các nước có nền kinh tế đang phát triển, đó là FDI thay thế nhập khẩu, FDI hướng về xuất khẩu [93].

FDI còn được phân loại theo cách thức mở rộng để khai thác lợi thế ở nước tiếp nhận đầu tư để tăng trưởng bán hàng của các hãng đầu tư tại nước của họ và nước tiếp nhận đầu tư. Bên cạnh đó, FDI còn nhằm tìm kiếm nguồn lao động rẻ ở nước sở tại để giảm chi phí sản xuất. FDI mở rộng còn bị ảnh hưởng chính bởi các lợi thế của các hãng ở nước chủ đầu tư như quy mô của hãng, sự tập trung cho R&D và khả năng sinh lời bởi ưu thế về công nghệ.

Maitena Duce, Banco de Espana (2003) phân loại FDI dựa vào hướng đầu tư về tài sản và trách nhiệm pháp lý theo cách nhìn nhận của nước chủ nhà. Việc mở

rộng tài chính của công ty mẹ sang các chi nhánh ở nước khác được coi là đầu tư trực tiếp ở nước ngoài và ngược lại sự mở rộng tài chính của các chi nhánh hoặc công ty con ở nước ngoài lại coi là sự giảm đầu tư trực tiếp nước ngoài. Còn từ phía nước tiếp nhận đầu tư thì sẽ có chiều hướng ngược lại. Ngoài ra, FDI còn được phân loại dựa vào công cụ đầu tư tức là nguồn hình thành của FDI đó là vốn chủ sở hữu, các khoản thu nhập từ tái đầu tư và các nguồn khác như vay nợ, liên doanh. Cuối cùng là FDI phân loại theo ngành, theo đó dòng FDI chảy vào ngành nào thì được tính cho ngành đó mà không cần tính đến chủ đầu tư của dòng vốn này thuộc ngành nào. Tuy nhiên, OECD thì khuyến cáo nên tính FDI cho ngành nào sẽ dựa vào lĩnh vực mà công ty mẹ đang hoạt động. Có thể thấy, cách phân loại FDI được nêu ra ở trên được dùng cho nước chủ nhà đi đầu tư áp dụng để phân loại dòng vốn đầu tư ra nước ngoài[82].

Theo Luật đầu tư của Việt Nam có các hình thức đầu tư trực tiếp như sau:

- Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài
- Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.
- Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC(áp dụng cho lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và một số tài nguyên); hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT.
- Đầu tư phát triển kinh doanh: mở rộng quy mô, năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường.
- Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư: Nhà đầu tư được góp vốn, mua cổ phần của các công ty, chi nhánh tại Việt Nam với tỷ lệ góp vốn do Chính phủ Việt Nam quy định.
- Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp: tuân thủ điều kiện quy định trong Luật đầu tư, Luật cạnh tranh và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trước đây, Việt Nam chủ yếu là nước tiếp nhận vốn nên chủ yếu quan tâm đến cách phân loại FDI đứng trên góc độ của nước sở tại. Thời gian gần đây các doanh

ngành Việt Nam bắt đầu có xu hướng đầu tư ra nước ngoài, do vậy cách phân loại dựa vào quan điểm của nước chủ đầu tư sẽ phát huy tác dụng để giúp cơ quan thống kê của Việt Nam có cách phân loại phù hợp.

1.1.3. Các nhân tố quyết định của FDI

Dunning (1977), đã đưa ra cách giải thích một cách có hệ thống và đầy đủ về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng mở rộng mô hình quốc tế sản xuất ở nước ngoài bởi các công ty MNEs và vốn được tài trợ bởi FDI. Điều kiện để lựa chọn FDI đó là phải đạt được lợi thế cụ thể về sở hữu-O đối với các hãng khác (Ownership-specific advantages). Các lợi thế O bao gồm: tiếp cận ưu thế với thị trường hoặc nguồn nguyên liệu rẻ, lợi thế về quy mô, thương hiệu, khả năng quản lý hoặc các tài sản vô hình hay sức mạnh của độc quyền. Ngoài ra lợi thế O còn được kết hợp với lợi thế I (Internalisation advantage) và lợi thế L (Location advantage) [85],[86]. Trong đó, lợi thế I là lợi thế thu được từ việc sản xuất trong nội bộ công ty vì điều này sẽ cho phép các hãng vượt qua thị trường bên ngoài và các chi phí giao dịch có liên quan hay đây cũng chính là việc các hãng có thể tự mở rộng hoặc bán quyền này cho các hãng khác. Thứ ba là lợi thế về địa điểm L, đây là yếu tố có liên quan đến câu hỏi liệu việc mở rộng là sự kết hợp khéo léo giữa trong nước và ngoài nước. Khi đã có lợi thế O và vị trí thuận lợi thì FDI sẽ xảy ra [78].

Imad A. Moosa (2002), đã tổng kết cách mà mô hình Chiết chung của Dunning giải thích các điều kiện ảnh hưởng đến FDI với giả định đã có câu về một loại hàng hóa cụ thể mà một hãng cụ thể ở trong nước có lợi thế O, lúc đó chỉ còn hai yếu tố ảnh hưởng là L và I:

- Nếu không đạt được lợi thế I thì hãng sẽ cho phép lợi O của mình cho một hãng khác đặc biệt là khi yếu tố địa điểm tạo thuận lợi cho việc mở rộng ra nước ngoài.
- Nếu có lợi thế I và yếu tố địa điểm là thuận lợi cho việc mở rộng ở trong nước thì hãng sẽ mở rộng trong nước và xuất khẩu
- Nếu đạt được lợi thế I và yếu tố địa điểm thuận lợi cho mở rộng ra nước ngoài thì FDI sẽ xảy ra [110].

Có thể nói, mô hình Chiết Chung của Dunning là một mô hình tiêu biểu với giải thích đầy đủ về FDI về khía cạnh lý thuyết, ngoài ra còn có nhiều nghiên cứu giải thích cho các yếu tố ảnh hưởng của FDI.

Bên cạnh các mô hình lý thuyết còn có các nghiên cứu thực nghiệm về yếu tố ảnh hưởng của FDI.

Alan A. Bevan and Saul Estrin(2000), nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố như rủi ro của nước sở tại, chi phí đơn vị của lao động, quy mô thị trường và các yếu tố hấp dẫn FDI khác tại các nền kinh tế chuyển đổi ở khu vực Trung và Tây Âu. Kết quả của việc sử dụng mô hình kiểm định là FDI chịu ảnh hưởng lớn bởi các yếu tố trên, trong đó rủi ro của nước sở tại bao gồm rủi ro về kinh tế và chính trị[80].

Maitena Duce, Banco de Espana(2003), cũng tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến FDI ở các nước vùng Đông Nam Tây Âu và rút ra kết luận FDI phụ thuộc vào các yếu tố đó là chính sách kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư, mức độ hấp dẫn của nền kinh tế nước đó. Ngoài ra FDI còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như quy mô của nền kinh tế, nguồn lực quốc gia của nước sở tại, mức độ mở cửa đối với thương mại quốc tế và tiếp cận thị trường quốc tế, chất lượng tài chính và cơ sở hạ tầng công nghệ[82].

Shaukat Ali, Wei Guo(2005), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến FDI vào Trung Quốc. Có hai yếu tố mà nghiên cứu này nhấn mạnh đó là quy mô của thị trường(được xem là yếu tố tác động mạnh đến dòng FDI vào Trung Quốc đặc biệt là đối với các hãng của Mỹ) và giá cả rẻ của lao động Trung Quốc là yếu tố thứ hai(đây là yếu tố chính hấp dẫn các hãng đầu tư của Châu Á vào Trung Quốc) [77].

Ngoài ra còn rất nhiều các nghiên cứu thực nghiệm khác về các yếu tố quyết định đến FDI mà tác giả không thể liệt kê ở đây. Nhưng có thể kết luận rằng FDI chịu tác động của một tập hợp phức tạp của nhiều các yếu tố, do vậy, đòi hỏi các nước kêu gọi đầu tư cần xem xét, nghiên cứu để có các chính sách phù hợp, phát huy hiệu quả tối đa trong thu hút FDI phục vụ cho tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước mình đặc biệt trong tình hình cạnh tranh gay gắt về FDI cũng như có những xu hướng biến đổi trong dòng chảy FDI như hiện nay.

1.1.4. Những ảnh hưởng của FDI

Trong phần này, tác giả chủ yếu tập hợp các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của FDI đến các yếu tố của nền kinh tế.

- FDI cung cấp nguồn vốn, tăng ngân sách

Đối với các nước đang phát triển, nhu cầu về vốn luôn được đặt lên hàng đầu. Các nước này luôn có khoảng cách giữa đầu tư và tiết kiệm. FDI được cho là có vai trò đóng góp để bù đắp khoảng cách này[110]. FDI có ưu điểm là nguồn tài chính ổn định hơn các dòng tài chính khác và được cam kết ổn định lâu dài với nước tiếp nhận đầu tư, giúp tăng ngân sách nhà nước.

- Ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế.

Có nhiều nghiên cứu trên thế giới về vai trò của FDI đến tăng trưởng kinh tế, tác giả chỉ xin điểm qua một vài nghiên cứu. Andreas Johnson(2005), nghiên cứu tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư thông qua hai kênh cơ bản của FDI đó là dòng vốn vật chất và công nghệ. Trong đó, công nghệ là yếu tố chủ yếu có tác động mạnh mẽ nhất đến tăng trưởng kinh tế của các nước này. Tác giả sử dụng mô hình phân tích số liệu và đi đến kết luận FDI là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển và kết luận ngược lại đối với các nước phát triển[97]. Laura Alfaro(2003), kiểm định các tranh luận cho rằng FDI có thể mang lại thuận lợi lớn cho nước sở tại bằng việc kiểm định ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng của khu vực sản xuất hàng thô, công nghiệp chế tạo và dịch vụ trong khoảng thời gian từ 1981-1999. Kết quả cho thấy tác động của FDI là không rõ, cụ thể là có ảnh hưởng tích cực đến khu vực chế tạo, ảnh hưởng không rõ ở khu vực dịch vụ và không có ảnh hưởng gì ở khu vực sản xuất hàng thô[76]. Nghiên cứu của Lê Xuân Bá(2005), nghiên cứu về FDI đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và đi đến kết luận chung là FDI có vai trò tích cực đối với tăng trưởng. Còn nhiều nghiên cứu khác về vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên mỗi nghiên cứu lại đánh giá FDI cụ thể cho một nước, một ngành, hoặc một khía cạnh của nền kinh tế và có các kết luận cụ thể cho từng nghiên cứu và nhìn chung là khẳng định vai trò của FDI đối với tăng trưởng kinh tế nói chung[1].

- FDI và công nghệ

Công nghệ được coi là yếu tố thiết yếu của một nền kinh tế. Công nghệ là sản phẩm của R&D đó là sự phát minh ra sản phẩm mới hoặc kỹ thuật sản xuất hoặc là cả hai. Anabel Marin, Martin Bell(2004) nghiên cứu chuyển giao công nghệ từ công ty mẹ sang các chi nhánh, công ty con ở nước ngoài. Nhóm tác giả nghiên cứu số liệu FDI của các hãng công nghiệp ở Argentina giai đoạn 1992-1996[104]. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác được tiến hành về mối quan hệ giữa FDI và công nghệ với khẳng định về vai trò của FDI đối với chuyển giao công nghệ ở các nước sở tại, tuy nhiên việc này sẽ gặp phải những hạn chế nếu công nghệ nguồn là từ công ty đa quốc gia do phải có các điều kiện đi kèm với công nghệ được chuyển giao.

Ngoài ra FDI còn ảnh hưởng đến việc làm của cả nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư cũng như các tác động tràn về lao động và vốn của khu vực FDI.

1.1.5. Xu hướng FDI thực tế hiện nay

Trước đây dòng FDI chảy giữa các nước phát triển sau đó có xu hướng chuyển sang các nước Châu Á trước sự phát triển mạnh mẽ và sức hấp dẫn của giá nhân công rẻ và nhu cầu tìm kiếm thị trường mới của các công ty đa quốc gia.

Theo Báo cáo Đầu tư Thế giới năm 2009 của Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc(UNCTAD), lượng FDI đổ vào khu Nam Á, Đông Á và Đông Nam Á đã tăng khoảng 17%, đạt mức rất cao 298 tỷ USD cho cả năm 2008. Nhưng từ quý 4/2008, dòng vốn này đã chậm lại và giảm khoảng 1/3 trong quý 1/2009 so với cùng kỳ của năm 2008[72]. Tuy nhiên, cũng theo UNCTAD thì Indonesia, Việt Nam có thể duy trì mức thu hút FDI do các nước này có những cải biến thuận lợi và tích cực để thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, theo số liệu thực tế thống kê của Cục đầu tư nước ngoài thì số dự án cấp mới vào Việt Nam tính từ đầu năm đến tháng 10/2009 chỉ bằng 21,7% cùng kỳ năm 2008. Như vậy là có sự giảm sút chứ không như đánh giá của UNCTAD.

Do vậy, đứng trước xu hướng này Việt Nam cần phải có những chính sách phù hợp để có thể tận dụng nguồn vốn FDI theo xu hướng chung nhằm phục vụ tốt nhất cho phát triển kinh tế trong nước song cũng cần lưu ý sẽ gặp phải sự cạnh tranh hết sức gay gắt của các nước khác trong khu vực để tăng cường thu hút nguồn vốn trên

1.2. Lý luận chung về cơ cấu hàng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu.

1.2.1. Khái niệm và phân loại cơ cấu hàng xuất khẩu

1.2.1.1. Khái niệm cơ cấu hàng xuất khẩu

Có nhiều nghiên cứu về cơ cấu hàng xuất khẩu trong nước cũng như ngoài nước, tuy nhiên trong các tác phẩm này khái niệm về cơ cấu hàng xuất khẩu ít được đưa ra một cách chính thống. Theo Nguyễn Hữu Khải (2007), thì có thể hiểu “Cơ cấu hàng xuất khẩu là tổng thể các nhóm hàng, các mặt hàng xuất khẩu trong toàn bộ kim ngạch xuất khẩu với vị trí, tỷ trọng tương ứng và mối liên hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành” [32].

Thực chất có thể hiểu nếu coi tổng thể hàng hóa xuất khẩu của một nước là một “rổ hàng hóa xuất khẩu”, trong rổ hàng hóa này có nhiều loại hàng hóa với chủng loại, mẫu mã, và đặc tính sản phẩm khác nhau. Mỗi loại hàng hóa có vai trò nhất định đóng góp về mặt số lượng cũng như giá trị cho rổ hàng hóa xuất khẩu. Cũng phải nói thêm rằng ở đây ta chỉ xét đến cơ cấu hàng hóa hữu hình. Do vậy, có thể hiểu *cơ cấu hàng xuất khẩu là một tổng thể bao gồm nhiều loại hàng hóa hoặc nhóm hàng xuất khẩu chiếm một tỷ lệ nhất định về mặt số lượng cũng như một tỷ trọng nhất định trong tổng giá trị xuất khẩu của cả cơ cấu.*

1.2.1.2. Phân loại cơ cấu hàng xuất khẩu

Trên thế giới có các cách phân loại cơ cấu hàng xuất khẩu chủ yếu như sau:

Thứ nhất: Hàng hóa được phân loại theo Danh mục mô tả hàng hóa và Hệ thống mã số hài hòa, gọi tắt là Hệ thống Điều hòa-HS (Harmonized Commodity Description and Coding System) do tổ chức Hải quan thế giới (WCO) xây dựng để phân loại hàng hóa hải quan vào năm 1972, được sửa đổi và ban hành chính thức vào tháng 6/1983. Cơ sở của phân loại hàng hóa xuất khẩu của HS là dựa vào bản chất của hàng hóa và được sắp xếp theo thứ tự mức độ sản xuất chế biến: nguyên liệu thô, sản phẩm chưa gia công chế biến, sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn chỉnh[29]. Năm 1992, cơ quan thống kê của Việt Nam là Tổng cục Thống kê đã ban hành danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam phân theo tiêu chuẩn HS chữ số và bổ xung sửa đổi ở cấp độ 8 chữ số vào năm 1997.

Thứ hai: Phân loại theo Danh mục hàng hóa được phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương (Standard International Trade Classification- SITC) được ra đời vào năm 1950 do Ban Thư Ký Liên Hợp Quốc xuất bản và đã qua ba lần sửa đổi vào các năm 1969, 1975 và 1986. Hệ thống này ra đời nhằm mục đích sử dụng cho phân tích thống kê kinh tế của các nước, các tổ chức kinh tế cũng như so sánh về thương mại quốc tế giữa các quốc gia. Cơ sở của phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu theo tiêu chuẩn SITC là dựa vào một số điều kiện như bản chất của hàng hoá và nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất hàng hóa đó, qui trình sản xuất sản phẩm, thực tế thị trường và công dụng của sản phẩm, vai trò của hàng hoá trong thương mại quốc tế và sự thay đổi của công nghệ[29]:

Ở cấp độ SITC 1 chữ số, hàng hóa xuất khẩu được chia làm 3 nhóm(United Nation Statistic):

- Nhóm hàng thô hoặc mới sơ chế(bao gồm 4 nhóm nhỏ từ SITC 0 đến SITC 4)
- Nhóm hàng đã chế biến hoặc đã tinh chế(bao gồm 4 nhóm nhỏ từ SITC 5 đến SITC 8)
- Nhóm hàng hóa không phân loại vào 2 nhóm trên.

Ở Việt Nam, cơ quan thống kê đã áp dụng cách phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương (SITC REV 3) để phục vụ cho mục đích nghiên cứu, phân tích kinh tế trong và ngoài nước.

Có thể thấy, cách phân loại theo tiêu chuẩn SITC là phù hợp với mục đích phân tích và so sánh về thương mại quốc tế, cụ thể hơn là các phân tích về cơ cấu hàng xuất khẩu, tính toán lợi thế so sánh.

Thứ ba: Hàng hóa phân loại theo Danh mục Phân ngành hoạt động kinh tế tiêu chuẩn quốc tế (International Standard Industrial Classification of All Economic Activities- ISIC được cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành lần đầu tiên vào năm 1984 và được sửa đổi vào các năm 1958, 1968 và 1989. Danh mục phân loại này qui định rõ nội dung, phạm vi của từng ngành, từng lĩnh vực tham gia vào các hoạt động kinh tế, làm căn cứ để xác định qui mô, vai trò đóng góp của từng ngành và cơ cấu kinh tế của một quốc gia, và trong thống kê thương mại nó được sử dụng

để phân loại hàng xuất khẩu theo nguồn gốc ngành sản xuất ra chúng[29]. Tại Việt Nam, cơ quan Tổng cục Thống kê đã ban hành danh mục "Hệ thống Ngành Kinh tế Quốc dân" dựa trên danh mục ISIC và danh mục hàng hóa xuất khẩu dựa trên cơ sở số liệu chi tiết theo danh mục SITC (gọi tắt là VSIC) vào các năm 1993 và 1997.

Tiếp theo là Danh mục phân loại hàng hoá theo ngành kinh tế rộng (Broad Economic Categories - BEC). Đây là danh mục phân loại do cơ quan Thống kê của Liên Hợp Quốc ban hành nhằm mục đích phục vụ cho phân tích số liệu thống kê thương mại đối với hàng nhập khẩu. Trong đó hàng hóa được phân loại chia thành hàng hoá tư liệu sản xuất, hàng hoá trung gian và hàng hoá tiêu dùng. Hiện nay, Việt Nam chưa tiến hành sử dụng cách phân loại hàng hóa nhập khẩu theo danh mục này. Do vậy, việc phân tích hàng hóa nhập khẩu nhất là đối với nhập khẩu hàng hóa trung gian là một khó khăn.

Ngoài ra, có thể áp dụng cách phân loại mới theo các nghiên cứu gần đây như phân loại theo mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu hoặc phân loại theo cơ cấu chất lượng cơ cấu hàng xuất khẩu. Cách phân loại này sẽ tiếp tục được làm rõ ở các phần sau của nghiên cứu.

1.2.2. Mặt số lượng và chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu

Để đánh giá về một cơ cấu hàng xuất khẩu cần đánh giá về hai mặt của nó đó là mặt số lượng và chất lượng.

1.2.2.1. Số lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu.

Có thể hiểu mặt số lượng của cơ cấu xuất khẩu là giá trị xuất khẩu của từng loại hàng hóa thuộc cơ cấu và từ đó có tổng giá trị của cả cơ cấu xuất khẩu. Hoặc số lượng của cơ cấu xuất khẩu được đo bằng số lượng thực tế của hàng hóa xuất khẩu trong cơ cấu. Số lượng này được tính theo đơn vị của từng loại hàng hóa.

1.2.2.2. Chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu

Mayer và Wood (2001) đánh giá chất lượng của rô hàng hóa xuất khẩu của một quốc gia được xác định bằng tỷ trọng của xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng lao động cao (labour-intensive products) và các mặt hàng có hàm lượng vốn cao (capital – intensive products) trong tổng xuất khẩu hàng hóa của quốc gia đó.

Trong đó, các mặt hàng có hàm lượng vốn cao được xác định là các mặt hàng có giá trị gia tăng cao (high value added products) như điện tử, máy móc thiết bị, dược phẩm... Các nước có tỷ lệ vốn cao thường thiên về sản xuất các sản phẩm chế biến để xuất khẩu và ngược lại sẽ thiên về sản xuất các sản phẩm thô hay mới sơ chế để xuất khẩu[99]. *Như vậy, một cơ cấu hàng hóa có chất lượng là một cơ cấu có tỷ trọng của các mặt hàng có hàm lượng chế biến cao hay có giá trị tăng cao phải chiếm ưu thế trong tổng thể cơ cấu hàng xuất khẩu đó.*

Một cách đánh giá khác về chất lượng hàng xuất khẩu được nêu ra trong nghiên cứu của Weiss và Jinkang Zhang(2005) hay Hausmann, Hwang, Rodrik(tháng 12/2005). Các tác giả xây dựng cách đo lường định lượng về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu đó là chỉ số thể hiện mức thu nhập của xuất khẩu(level income of export) đối với Sanjaya Lall, John Weiss và Jinkang Zhang (2005) là SE và Hausmann, Hwang, Rodrik (2005) là EXPY[92], [102].

Theo cách đo lường của Sanjaya Lall, John Weiss and Jinkang Zhang (2005) chỉ số phức tạp của hàng hóa xuất khẩu được tính như sau:

$$Usk = \sum Y_i * XK_{ij} / X_{ki} \quad (1.1)$$

Trong đó:

- Y_i : thu nhập bình quân đầu người của nước xuất khẩu thứ j
- XK_{ij} : xuất khẩu mặt hàng i của nước j
- X_{ki} : xuất khẩu sản phẩm i của một tập hợp các nước
- Usk : chỉ số thu nhập trung bình của sản phẩm xuất khẩu i

$$SE = \frac{Usk - Usmin}{Usmax - Usmin} * 100 \quad (1.2)$$

Trong đó:

SE: mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu

Usmin: mức thu nhập trung bình nhỏ nhất

Usmax: mức thu nhập trung bình lớn nhất

Chỉ số phức tạp của sản phẩm xuất khẩu sẽ có giá trị từ 0 đến 100.

Theo cách đo lường của Hausmann, Hwang, Rodrik (2005) chỉ số phức tạp của hàng hóa xuất khẩu được tính như sau:

$$\text{PRODY}_k = \sum \frac{(x_{jk}/X_j)}{\sum(x_{jk}/X_j)} * Y_j \quad (1.3)$$

Trong đó:

- PRODY_k: chỉ số chất lượng của sản phẩm k xuất khẩu
- x_{jk}/X_j : tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm k của nước j trên tổng xuất khẩu của nước j (thể hiện vai trò hay tầm quan trọng của sản phẩm k trong tổng xuất khẩu của nước j)
- $\sum(x_{jk}/X_j)$: là tổng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm k của tập hợp các nước xuất khẩu sản phẩm j (thể hiện vai trò của sản phẩm k trong xuất khẩu của nước j có so sánh với tất cả các nước khác cùng xuất khẩu sản phẩm k)
- Y_j: thu nhập bình quân đầu người của nước j.

Tiếp đến nghiên cứu xây dựng chỉ số chất lượng xuất khẩu của nước j gọi là EXPY_j

$$\text{EXPY}_j = \sum \frac{x_{jk}}{X_j} * \text{PRODY}_k \quad (1.4)$$

1.2.3. Khái niệm chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Cũng theo Nguyễn Hữu Khải (2007) thì “Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu là sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu từ trạng thái này sang trạng thái khác cho phù hợp với yêu cầu phát triển” [32].

1.2.4. Sự chuyển dịch về mặt số lượng và chất lượng của CCHXK

Có thể nói, thực chất của chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu là một quốc gia xác định cơ cấu xuất khẩu sao cho có lợi nhất cho quốc gia mình hay là việc xác định tỷ trọng của các mặt hàng, nhóm hàng cụ thể trong cơ cấu xuất khẩu từ đó có các chính sách thực hiện để đạt được cơ cấu đã xác định. Sự chuyển dịch của cơ cấu hàng xuất khẩu được thể hiện ở cả hai mặt của cơ cấu đó là số lượng và chất lượng.

Sự thay đổi về mặt số lượng của CCHXK được thể hiện ở cả mặt số lượng đó là có sự tăng lên về giá trị xuất khẩu đồng thời trong cơ cấu chất lượng của các mặt hàng cũng có xu hướng tăng lên qua các năm. Sự thay đổi về mặt số lượng của CCHXK là điều kiện cần nhưng chưa phải là đủ vì sự tăng trưởng về mặt số lượng của cơ cấu cơ cấu hàng xuất khẩu cần phải được duy trì một cách bền vững trong thời gian dài và có khả năng hạn chế bớt các động bất lợi đến việc thu nguồn lợi từ xuất khẩu do sự giao động về xuất khẩu (export fluctuation) trên thị trường thế giới. Do vậy, bên cạnh việc tăng lên về số lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu còn cần phải có sự biến đổi về mặt chất lượng của cơ cấu xuất khẩu để có thể đạt được hiệu quả thực sự của xuất khẩu.

Sự thay đổi về mặt chất lượng có thể được thể hiện qua hai cách đánh giá: thứ nhất là sự thay đổi của tỷ trọng của các mặt hàng có hàm lượng chế biến cao bên cạnh các mặt hàng sử dụng nhiều lao động trong tổng cơ cấu [99]. Thứ hai, chất lượng của các mặt hàng thể hiện bằng tỷ trọng các mặt hàng theo mức thu nhập bình quân đầu người cũng phải tăng lên, hay các chỉ số đánh giá chất lượng của cơ cấu xuất khẩu là PRODY và EXPY (Hausmann, Hwang, Rodrik, 2005) sẽ tăng lên qua các năm.

Sự chuyển dịch về mặt chất của cơ cấu hàng xuất khẩu được biểu hiện theo hướng nâng cao chất lượng của cơ cấu xuất khẩu hoặc trong nội bộ từng cơ cấu nhỏ của hàng xuất khẩu và thường được hiểu là việc nâng cao tỷ trọng của các nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao, hàm lượng chất xám cao hay mang lại giá trị gia tăng cao và giảm tỷ trọng các sản phẩm chỉ ở giai đoạn sản xuất, gia công giản đơn hay còn gọi là sản phẩm thô hay mới sơ chế. Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu cũng được hiểu là sự chuyển dịch từ xuất khẩu các sản phẩm sử dụng nhiều lao động sang các sản phẩm sử dụng nhiều vốn như điện tử, máy móc thiết bị, sản phẩm công nghệ phần mềm.

Như vậy, chất lượng của hàng hóa xuất khẩu phụ thuộc vào hàm lượng công nghệ, hay mức độ chế biến của sản phẩm mà hàm lượng chế biến của sản phẩm lại phụ thuộc vào công nghệ sản xuất sản phẩm đó và cũng có thể nói, công nghệ sản xuất sản phẩm cao tạo ra sản phẩm có chất lượng cao hay sản phẩm phức tạp

1.2.5. Sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu qua chỉ số PRODY và EXPY

Như trên đã nói, sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu là sự tăng lên về mặt tỷ trọng của nhóm hàng xác định trong cơ cấu. Cũng theo phân tích trên về chỉ số PRODY thì việc tăng lên của chỉ số này theo thời gian khác nhau phản ánh sự tăng lên về mặt chất lượng của hàng hóa hoặc nhóm hàng xuất khẩu và sự tăng lên về mặt giá trị của chỉ số này là do hai yếu tố là tỷ trọng xuất khẩu và GDP bình quân đầu người của một quốc gia nào đó. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu của một nhóm hàng hóa lại được xác định bằng giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này trong tổng giá trị xuất khẩu và giá trị xuất khẩu của nhóm hàng xuất khẩu được xác định như sau:

$$T_{gi} = S_i \times P_i$$

Trong đó : T_{gi} là trị giá xuất khẩu của nhóm hàng hóa xuất khẩu thứ i ; S_i là số lượng xuất khẩu hàng hóa i và P_i là đơn giá xuất khẩu(chưa có thuế giá trị gia tăng) của nhóm hàng hóa thứ i .

Như vậy, nguồn gốc của sự thay đổi của chỉ số PRODY hay EXPY có thể quy về một trong các yếu tố là GDP bình quân hoặc số lượng hay đơn giá xuất khẩu thay đổi.

1.2.6. Các yếu tố quyết định đến cơ cấu hàng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Trước tiên phải nói tới Adam Smith với khái niệm về “Lợi thế tuyệt đối” trong thương mại quốc tế có thể được coi là nghiên cứu cơ cấu hàng xuất khẩu của một nước sẽ bao gồm các loại hàng hóa có “lợi thế tuyệt đối” tức là chi phí lao động tiêu hao để sản xuất ra mặt hàng đó là thấp hơn một cách tuyệt đối so với mức tiêu hao lao động để sản xuất ra cùng loại hàng hóa đó ở quốc gia khác. Như vậy, yếu tố quyết định để một loại hàng hóa được xuất khẩu là chi phí lao động.

Tiếp đến là lý thuyết “lợi thế so sánh” của David Ricardo cũng có thể giải thích về yếu tố mang tính quyết định đến CCHXK của một nước sẽ bao gồm các mặt hàng có “lợi thế so sánh” tức là việc sản xuất ra mặt hàng đó được coi là ít bất

lợi hơn sản xuất một mặt hàng khác và nước này vẫn có thể xuất khẩu mặt hàng này để đổi lấy mặt hàng mà mình bất lợi hơn. Yếu tố quyết định ở đây vẫn là lao động.

Haberler (1936) giải thích về lợi thế so sánh theo cách tiếp cận về chi phí cơ hội. Khi đó nếu một trong hai quốc gia có chi phí cơ hội thấp hơn trong sản xuất một sản phẩm thì sẽ có lợi thế so sánh về mặt hàng này. Chi phí sản xuất sản phẩm ở đây không chỉ bao gồm lao động mà tất cả các nguồn lực khác và công nghệ. Như vậy, có thể nói yếu tố quyết định cho cơ cấu hàng xuất khẩu theo lý thuyết này bao gồm nhiều yếu tố thuộc về nguồn lực của một quốc gia đó là lao động, tài nguyên, vốn và công nghệ.

Tiếp đến là lý thuyết về các yếu tố của Heckscher- Ohlin (1995) có thể được coi là cơ sở của việc hình thành cơ cấu hàng xuất khẩu của một quốc gia một cách rõ hơn. Nếu một nước giàu có hay dư thừa tương đối về một trong hai yếu tố đầu vào đó là lao động và vốn thì có thể xuất khẩu các mặt hàng sử dụng nhiều yếu tố dồi dào đó. Cụ thể, nếu giàu có về lao động thì sẽ xuất khẩu các sản phẩm sử dụng nhiều lao động, ngược lại nếu giàu có về vốn thì sẽ xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng vốn cao trong cấu tạo sản phẩm. Như vậy, yếu tố quyết định để hình thành cơ cấu hàng xuất khẩu theo lý thuyết HO chính là nguồn lực của quốc gia đó mà ở đây là hai yếu tố là lao động và vốn. Trong cơ cấu xuất khẩu sẽ bao gồm các mặt hàng chứa nhiều yếu tố dồi dào hơn là yếu tố không dồi dào hay nói cách khác tỷ trọng của các mặt hàng này phải chiếm ưu thế trong cơ cấu xuất khẩu để mang lại lợi thế so sánh cho quốc gia đó trong thương mại quốc tế.

Như vậy, lý thuyết HO có thể là cơ sở cho các nước xây dựng một cơ cấu xuất khẩu cho mình. Tuy nhiên, có thể thấy đối với các nước phát triển có lợi thế về vốn và công nghệ thì cơ cấu xuất khẩu của họ sẽ bao gồm các sản phẩm chứa nhiều vốn và công nghệ, còn đối với các nước đang phát triển nhu cầu vốn còn đang rất lớn thì sản phẩm xuất khẩu của họ sẽ chủ yếu chứa nhiều lao động vì lao động thường là yếu tố mà các nước này có lợi thế. Nhưng một vấn đề đặt ra là, đây có phải là một cơ cấu có chất lượng và có là một cơ cấu xuất khẩu bền vững trong dài hạn đối với các nước này hay không?, Câu trả lời là không(theo lý thuyết về chất

lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu). Do vậy, các nước đang duy trì cơ cấu bao gồm các hàng hóa dồi dào lao động cần phải có sự thay đổi hướng về việc nâng cao chất lượng của cơ cấu này theo các nghiên cứu đã chỉ ra để đảm bảo nguồn lợi mang về từ xuất khẩu trong dài hạn.

Như vậy, có thể nói các yếu tố quyết định đến cơ cấu hàng xuất khẩu của một nước mà các nghiên cứu trên nói đến chính là nguồn lực của các quốc gia hay là điều kiện sản xuất trong nước đáp ứng cho xuất khẩu.

Ngoài các yếu tố ảnh hưởng đến CDCCHXK như các lý thuyết đã được tác giả tổng quan, còn có thêm các yếu tố xuất phát từ thực tiễn như sau:

- Mục tiêu, quan điểm và định hướng phát triển kinh tế xã hội nói chung và riêng cho lĩnh vực thương mại quốc tế hay định hướng cho CDCCHXK. Đây có thể nói là cách nhìn nhận ở tầm vĩ mô thuộc về các cơ quan nhà nước và được coi như là con đường đi cho các bước tiếp theo. Có thể nói, những định hướng là rất quan trọng nó như là một hành lang quy định các hoạt động liên quan không đi chệch hướng đã đề ra. Định hướng là thể hiện chiến lược tập trung nguồn lực cho CDCCHXK nhằm thúc đẩy quá trình này. Do vậy, định hướng tốt và tầm nhìn xa với xu thế phát triển của thế giới sẽ có ảnh hưởng tích cực tới hoạt động xuất nhập khẩu nói chung và CDCCHXK nói riêng.

- Cơ chế chính sách khuyến khích xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu. Có thể nói, việc một quốc gia tập trung nguồn lực hay tạo điều kiện thuận lợi cho việc thay đổi tỷ trọng của các nhóm hàng trong cơ cấu hàng xuất khẩu được thông qua chính sách khuyến khích của chính phủ vào các nhóm hàng nằm trong mục tiêu, định hướng tăng trưởng để đáp ứng chủ yếu cho thị trường xuất khẩu thế giới. Do vậy, các chính sách này sẽ ảnh hưởng đến CDCCHXK theo hướng khuyến khích của các chính sách đó. Tuy nhiên mức độ tác động nhiều hay ít còn tùy thuộc vào mức độ phù hợp của các chính sách đó hay hiệu quả thực tế của các chính sách.

- Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới. Có thể nói, yếu tố công nghệ đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo nên một cơ cấu xuất khẩu mà các nước đều hướng tới hiện nay đó là cơ cấu xuất khẩu với tỷ trọng chiếm ưu thế của

các nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao hay nói cách khác công nghệ chính là yếu tố tạo nên chất lượng của cơ cấu xuất khẩu. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật trên thế giới đã tác động đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế của các nước trên thế giới theo hướng phát triển các ngành dịch vụ đặc biệt là dịch vụ chất lượng cao như tài chính, bảo hiểm, ngân hàng. Bên cạnh đó là các ngành công nghệ cao, công nghệ sinh học không ô nhiễm môi trường. Đồng thời với quá trình này là sự điều chỉnh cơ cấu xuất khẩu cho phù hợp của các quốc gia nhằm tranh thủ nguồn lợi thu được từ xuất khẩu cho tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia mình.

1.3. FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

1.3.1. Dòng FDI và xuất khẩu

Mối quan hệ giữa FDI và xuất khẩu được thể hiện qua nhiều hình thức. Imad A. Moosa (2002) cho rằng một vài bằng chứng chỉ ra rằng các chi nhánh hay các công ty con ở nước ngoài thường có xu hướng nhập khẩu các linh kiện và thiết bị từ các công ty mẹ (MNCs) đóng ở quốc gia đi đầu tư, do vậy làm gia tăng dòng thương mại [110]. Tuy nhiên, các tranh luận diễn ra là mối quan hệ giữa FDI và dòng thương mại là thay thế hay bổ sung. FDI và thương mại là thay thế vì chúng là hai mô hình thay thế của đầu vào. Bên cạnh đó, FDI không thay thế mà thúc đẩy xuất khẩu vì FDI cho phép các hãng thiết lập một cơ sở phân phối rộng hơn do vậy nó cho phép dòng sản phẩm của họ được bán ở thị trường nước ngoài nhiều hơn. Hơn thế nữa, nếu các chi nhánh ở nước ngoài có thể sản xuất hàng hóa rẻ hơn và xuất khẩu chúng về nước của họ, khi đó FDI dẫn đến tăng xuất khẩu của nước tiếp nhận đầu tư và tăng nhập khẩu của nước đầu tư.

Markusen (1983) và Markusen (1984) cho rằng khi các hãng FDI phục vụ thị trường nước ngoài bằng cách thiết lập các nhà máy ở đó cung ứng các sản phẩm giống như ở trong nước (horizontal FDI) sẽ làm cho xuất khẩu từ nước đi đầu tư sang nước tiếp nhận đầu tư giảm, khi đó FDI và xuất khẩu là thay thế nhau. FDI và xuất khẩu được coi là bổ sung trong trường hợp các công ty đa quốc gia phân tách các công đoạn sản xuất ở nhiều nước để tận dụng mức thấp hơn về giá cả của các

yếu tố sản xuất (Vertical FDI). Cụ thể là giai đoạn sản xuất mà tập trung nhiều lao động không cần kỹ năng được tập trung một nước có mức lương thấp. Sau đó, sẽ xuất khẩu thành phẩm từ nước này ra thị trường (gia tăng xuất khẩu từ nước tiếp nhận đầu tư). Trong khi đó, cũng có thể tăng việc xuất khẩu các sản phẩm trung gian từ nước đi đầu tư (thông qua MNCs) sang nước tiếp nhận đầu tư nơi mà có các chi nhánh của MNCs [105], [106].

Mô hình Chiết Chung của Dunning (1977)- OLI có thể được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa FDI và xuất khẩu thông qua cách thức tiếp cận thị trường thế giới với các lợi thế là O, L và I của các công ty đa quốc gia. Nếu các công ty này không đạt được lợi thế về vị trí (L) ở nước tiếp nhận đầu tư nhưng có lợi thế I và O thì họ sẽ tiến hành xuất khẩu thay vì FDI. Khi đó, FDI và xuất khẩu có mối quan hệ thay thế nhau. Trong trường hợp nước tiếp nhận đầu tư có lợi thế về vị trí và lợi thế I thì FDI sẽ xảy ra cùng với xuất khẩu. Khi đó, FDI và xuất khẩu là bổ sung cho nhau [83].

Bên cạnh các nghiên cứu về mặt lý thuyết còn có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa FDI và xuất khẩu với phạm vi nghiên cứu cho một nước, khu vực, hoặc ngành hàng với các kết quả hỗn hợp về FDI và xuất khẩu cụ thể cho dòng vào và dòng ra của FDI.

Andreas Johnson (2006) nghiên cứu mối quan hệ của FDI và xuất khẩu của nước sở tại thuộc vùng Đông Á bằng việc sử dụng số liệu xuất khẩu và FDI từ năm 1988-2003 để tính toán và sử dụng cho mô hình kiểm định với biến độc lập là xuất khẩu trên đầu người, hai biến độc lập là dòng vào FDI trên đầu người và dòng ra FDI trên đầu người. Kết luận cho thấy, dòng FDI vào khu vực này có ảnh hưởng quan trọng và tích cực đến xuất khẩu, còn dòng FDI đi ra thì tác giả không tìm được mối liên hệ [98].

Xiangyang Zhang, Wei Liu (2008) tiến hành nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FDI đến xuất khẩu sản phẩm linh kiện vi điện tử cho hai trường hợp của Trung Quốc và Hàn Quốc bằng mô hình kiểm định giản đơn: $\text{Export} = C + a \cdot \text{FDI}$. Kết quả thu được là cứ một đồng đôla FDI vào Trung Quốc sẽ thúc đẩy 5% của xuất khẩu và ở Hàn Quốc là 11% [127].

Vinaye Dey Ancharaz (2003) cũng tiến hành nghiên cứu về tác động của FDI đến hoạt động xuất khẩu và cạnh tranh xuất khẩu ở nước đang phát triển Mauritius. Kết luận rút ra là FDI là dụng cụ để phát triển xuất khẩu, nhưng không có tác động mạnh mẽ đến cạnh tranh xuất khẩu. Nghiên cứu cũng thảo luận các hướng chiến lược về chính sách FDI nhằm thu hút nguồn vốn này cho khu vực kinh tế đáng chú ý của Mauritius như dệt may [78].

Nigel Pain và Katharine Wakelin (1998) nghiên cứu mối quan hệ về FDI và xuất khẩu ở 11 nước OECD từ năm 1971. Nghiên cứu sử dụng cả dòng FDI vào và dòng FDI ra cho từng nước bằng mô hình kiểm định với biến phụ thuộc là logarit khối lượng xuất khẩu ở khu vực công nghiệp chế biến, các biến độc lập là dòng FDI ($\ln OUT_i$) vào, dòng FDI ($\ln IN_i$) ra, cầu của thế giới về hàng hóa i (S_i), chất lượng của sản phẩm (RQ). Kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng của FDI có sự thay đổi đối với từng nước trong đó dòng vào của FDI có ảnh hưởng dương còn dòng đi ra của FDI thì ngược lại.

Singh, Harinder và Kwang W. Jun (1999) nghiên cứu về dòng vào của FDI và xuất khẩu và cho thấy FDI và xuất khẩu ở Trung Quốc có mối quan hệ bổ sung. FDI có ảnh hưởng tích cực trong thúc đẩy xuất khẩu của Trung Quốc [117].

Có thể thấy, các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về FDI và mối quan hệ xuất khẩu được thể hiện một cách chung nhất. FDI làm biến đổi dòng thương mại vào các nước đi đầu tư và nước tiếp nhận do vậy, xét về mặt nào đó sẽ có tác động đến cơ cấu hàng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu từ phía cả hai nước.

1.3.2. FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

1.3.2.1. Dòng FDI thay thế và bổ sung với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Theo như các phân tích về dòng FDI thay thế xuất khẩu tức là các chủ đầu tư cung ứng các sản phẩm giống như trong nước mình sản xuất ở nước tiếp nhận đầu tư, thì có thể nói dòng FDI thay thế không có tác dụng đối với CDCCHXK vì mục tiêu của nhà đầu tư nước ngoài chỉ nhằm vào tiêu thụ ở thị trường trong nước mà họ bỏ vốn chứ không phải dành cho xuất khẩu.

Khác với dòng FDI thay thế, FDI bổ sung thực hiện ý đồ của chủ đầu tư nước ngoài để tiến hành sản xuất sản phẩm ở nước tiếp nhận đầu tư sau đó xuất khẩu trở lại nước mình và thị trường các nước khác, do vậy ít nhiều thì dòng FDI này sẽ có tác dụng đối với CDCCHXK của nước sở tại đặc biệt là khi FDI đầu tư vào xây dựng nhà máy, triển khai công nghệ, thiết bị máy móc để sản xuất sản phẩm thuộc nhóm hàng nằm trong mục tiêu cần tăng cường sản xuất cho xuất khẩu để cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu của nước tiếp nhận đầu tư. Tuy nhiên, cần lưu ý là điều này còn tùy thuộc vào ý định của nhà đầu tư nước ngoài mà bản thân họ cũng phụ thuộc điều kiện sản xuất thực tế trong nước mình và lợi thế có được từ nước sở tại ví dụ như chi phí sản xuất thấp là một trong các lựa chọn của nhà đầu tư. Việc chỉ tận dụng yếu tố chi phí sản xuất thấp của FDI sẽ là điểm bất lợi cho nước tiếp nhận đầu tư khi họ chỉ tiến hành sản xuất các sản phẩm sử dụng các yếu tố đầu vào tương đối rẻ ở nước sở tại để xuất khẩu mà không chú ý vào đầu tư trang thiết bị công nghệ mới để sản xuất, chế tạo sản phẩm có hàm lượng chế biến, kỹ thuật cao để xuất khẩu về nước họ cũng như các nước khác, trong khi đây mới là điều nước tiếp nhận mong đợi ở các chủ đầu tư nước ngoài trong cố gắng cải thiện cơ cấu xuất khẩu theo hướng tiến bộ của mình. Điều này cũng đòi hỏi “nghệ thuật” trong thu hút và sử dụng vốn FDI của nước tiếp nhận đầu tư để phục vụ cho lợi ích của mình mà ở đây là CDCCHXK theo mục tiêu đã định trước.

1.3.2.2. Các phân tích khác về FDI với CDCCHXK

** Tác động của FDI tới sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu*

Có thể nói, ảnh hưởng của FDI đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu thể hiện ở việc thu hút FDI để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo các hướng nâng cao chất lượng của cơ cấu xuất khẩu thể hiện:

Thứ nhất là tăng tỷ trọng các mặt hàng chế biến, các mặt hàng chế biến sâu, các mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật cũng như chất xám cao vì đây là các mặt hàng xuất khẩu mang lại nguồn lợi trong dài hạn khi các mặt hàng xuất khẩu sử dụng nhiều nguồn lực tự nhiên bị mất dần lợi thế. Điều này có nghĩa là cần tăng cường thu hút đầu tư vào công nghệ sản xuất, chế biến các mặt hàng mà FDI chính là

nguồn vốn với lợi thế về công nghệ, kinh nghiệm mở rộng thị trường và quản lý sẽ đáp ứng được yêu cầu trên nếu có định hướng và chính sách sử dụng thật sự mang lại hiệu quả.

Thứ hai, việc tập trung FDI phục vụ cho CDCCHXK hay cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng của các mặt hàng chế biến cao và chế biến sâu với mục tiêu tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có chất lượng cao, mang lại giá trị gia tăng cao. Đây là một đòi hỏi mang tính khách quan để có thể duy trì nguồn lợi mang lại từ xuất khẩu đảm bảo tính ổn định và lâu dài đặc biệt khi quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu và rộng. Tuy nhiên, vấn đề nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm không đơn giản vì còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, có thể xem xét thêm về giá trị gia tăng của sản phẩm trong mối quan hệ với yếu tố chi phí trung gian qua công thức sau:

$$\text{Ta có : } GO = IC + VA \quad (1.5)$$

Trong đó :

GO : Tổng giá trị sản xuất

VA : Giá trị gia tăng

IC : Chi phí trung gian sẽ dẫn đến giá bán sản phẩm ra thị trường sẽ cao, điều này không những ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm mà còn làm giảm giá trị gia tăng mang lại từ tiêu thụ sản phẩm đó.

Bộ phận IC bao gồm toàn bộ chi phí vật chất và dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quá trình sản xuất. Trong đó chi phí vật chất mua ngoài là toàn bộ nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu, công cụ dụng cụ còn chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài như vận tải, quảng cáo, tư vấn..Bộ phận IC chính là bộ phận chính cấu thành nên giá thành của sản phẩm. Nếu chi phí IC cao sẽ dẫn đến giá thành sản phẩm cao và ngược lại, có thể sẽ làm cho giá bán sản phẩm sẽ cao. Ở Việt Nam giá thành sản phẩm thường cao hơn Trung Quốc và các nước trong khu vực từ 20-30%.

$$\text{Từ công thức trên ta có: } VA = GO - IC \quad (1.6)$$

Cũng dễ dàng thấy giá trị IC nằm trong tổng giá trị đầu ra hay nói đơn giản là doanh thu bán sản phẩm xuất khẩu bao gồm cả IC và VA.

Do vậy, nếu giá bán xuất khẩu không thay đổi hoặc tăng chậm hoặc giảm xuống do các biến động của xuất khẩu (export fluctuation) thì giá trị IC càng tăng lên thì giá trị gia tăng của sản phẩm càng giảm và ngược lại. Có thể tổng kết ở Bảng 1.1 như sau :

Bảng 1.1: Các trường hợp tăng giá trị gia tăng của sản phẩm và sản phẩm xuất khẩu

Trường hợp tăng VA*	Nguyên nhân chủ yếu	Khả năng xảy ra
Giá của hàng hóa xuất khẩu (Pbxk) Tăng	- Do biến động tăng của thị trường - Do tăng hàm lượng chế biến của sản phẩm, cải tiến mẫu mã, chất lượng sản phẩm.	- Có thể có nhưng không bền vững - Chắc chắn và bền vững hơn vì đương nhiên một sản phẩm đã chế biến sẽ có giá bán cao hơn cũng sản phẩm cùng loại xuất thô hoặc sản phẩm có chất lượng cao hơn thì giá bán sẽ cao hơn..
Số lượng của hàng hóa xuất khẩu (Qbxk) tăng	- Do thị trường tăng nhu cầu mua...	- Cũng chỉ tăng có giới hạn trong một thời gian nhất định chứ không thể tăng mãi và mức độ rủi ro cũng rất cao.
Giá mua vào của hàng hóa trung gian đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu (Pm) giảm	- Do biến động của thị trường - Do hàng hóa trung gian đầu vào được cung cấp ngay ở thị trường trong nước nên giảm các chi phí liên quan như vận tải, bảo hiểm, thuế nhập khẩu, nguyên liệu... thay vì phải nhập khẩu từ nước ngoài.	- Khó xảy ra do xu hướng tăng lên của giá cả thị trường thế giới đối với nguyên liệu đầu vào và tình trạng khan hiếm, cạn kiệt tài nguyên... - Điều này có khả năng xảy ra hơn nếu ngành công nghiệp phụ trợ phát triển đặc biệt là các ngành hàng là mục tiêu thúc đẩy cho xuất khẩu.

Nguồn : Tổng hợp của tác giả

* Ghi chú : Giả định các yếu tố khác không thay đổi

Theo nghiên cứu của GS.TS Vũ Thị Ngọc Phùng về chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thì tốc độ tăng IC ở Việt Nam đã và đang có xu hướng tăng lên, tỷ lệ IC/GO cũng đang tăng lên và đưa ra nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này trong đó có các lý do sau:

- Do các chi phí dịch vụ như quảng cáo, tiếp thị, tư vấn tăng lên cùng với sự phát triển của cơ chế thị trường của Việt Nam
- Tình trạng sử dụng lãng phí về nguyên nhiên vật liệu.

- Trình độ kỹ thuật công nghệ lạc hậu của hệ thống máy móc thiết bị dẫn đến việc tiêu hao nguyên nhiên vật liệu trên một đơn vị sản phẩm cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Một nguyên nhân quan trọng là sản xuất của Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu từ nước ngoài nhất là khi giá cả các yếu tố trung gian đầu vào cho sản xuất đang có xu hướng gia tăng. Ở Việt Nam các ngành dệt may nhập khẩu 80% bông xô, da giày nhập khẩu 80% nguyên liệu da, các ngành vật liệu xây dựng, nhựa, thép, đồ gỗ, điện tử, xe máy, ô tô đều phải nhập khẩu từ 70-80% nguyên liệu đầu vào từ nước ngoài. Một trong các hiện trạng của Việt Nam đó là các doanh nghiệp FDI cũng có tỷ lệ IC rất cao từ nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài, trong khi đó điều họ mong muốn là cần có các ngành công nghiệp phụ trợ phát triển để giảm IC nhập khẩu, song sự phát triển của khu vực hỗ trợ doanh nghiệp FDI ở Việt Nam lại quá kém.

Cũng theo nghiên cứu này thì mô hình tăng trưởng kinh tế có thể được viết dưới dạng :

$$g = \alpha l + \beta k + t \quad (1.7)$$

Trong đó : g là tốc độ tăng trưởng

l, k là tốc độ tăng của các yếu tố sản xuất là lao động và vốn

t là tác động của khoa học công nghệ.

Theo đó tăng trưởng kinh tế theo hai hướng. Thứ nhất là tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng đó là tăng thu nhập nhờ tăng quy mô về vốn, số lượng nguồn lao động và khai thác tài nguyên. Hướng thứ hai là tăng trưởng theo chiều sâu dựa vào tác động của yếu tố công nghệ làm nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Yếu tố này được gọi là nhân tố năng suất tổng hợp (TFP). Đối với các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu các yếu tố lao động và tài nguyên còn có thể khai thác được thì áp dụng tăng trưởng theo chiều rộng, tuy nhiên khi hội nhập kinh tế sâu rộng cùng với tác động của xu thế phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ thì hướng đi trên không còn phù hợp mà cần kết hợp đồng thời với khai thác lợi thế so sánh về lao động và tài nguyên với nâng cao tác động của nhân tố TFP [42].

Như vậy, có thể nói vai trò quan trọng của công nghệ đối với chất lượng tăng trưởng kinh tế nói chung và chất lượng của xuất khẩu nói riêng. Đó là việc tham gia của công nghệ để nâng cao hàm lượng chế biến của sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm dẫn đến tăng VA của sản phẩm xuất khẩu. Tuy nhiên một thực trạng là công nghệ của Việt Nam còn rất lạc hậu ví dụ như thiết bị trong ngành cơ khí lạc hậu hơn 4 thập kỷ so với mặt bằng của thế giới, trong nông nghiệp thiếu công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp dẫn đến tình trạng xuất khẩu của ngành này vẫn chủ yếu là ở dạng xuất thô và sơ chế. Bên cạnh đó, có rất ít công nghệ nguồn được nhập từ các nước phát triển mà chủ yếu là nhập từ các nước đang phát triển và các nước công nghiệp mới.

Song khu vực FDI ở Việt Nam được coi là có thế mạnh về công nghệ hoặc có trình độ công nghệ tương đối đồng bộ và phổ cập so với các nước trong khu vực. Do vậy, sử dụng FDI một cách có hiệu quả để thúc đẩy CDCCHXK, cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng hàng chế biến để từ đó tăng giá trị xuất khẩu, tăng VA của sản phẩm xuất khẩu là vấn đề rất có ý nghĩa thực tiễn và cần phải thực hiện đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ ba là tăng tỷ trọng của các mặt hàng xuất khẩu mới. Trong đó, các mặt hàng mới là các mặt hàng được quan niệm là lần đầu tiên có mặt trên thị trường và mới hoàn toàn nhưng cũng có thể là các mặt hàng đã có ở thị trường trong nước song lần đầu tiên được xuất khẩu ra nước ngoài. Bên cạnh đó, mặt hàng mới là các sản phẩm được cải tiến từ sản phẩm đã có do sử dụng nguyên liệu mới để sản xuất hoặc do áp dụng quy trình sản xuất mới.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy mấu chốt của nhóm hàng mới là phụ thuộc nhiều vào công nghệ sử dụng cho sản xuất sản phẩm. Do vậy, có thể nói nguồn vốn FDI sẽ có vai trò rất lớn trong đóng góp tạo ra sản phẩm mới nếu nguồn vốn này thực sự được sử dụng có hiệu quả đặc biệt là đóng góp cho nâng cao trình độ công nghệ và sử dụng công nghệ phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu đặc biệt là các nhóm ngành hàng cần nâng cao tỷ trọng nằm trong chiến lược chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu.

Tuy nhiên, việc định hướng thu hút và sử dụng FDI để thúc đẩy CDCCHXK theo hướng trên cần lưu ý đến đặc điểm của dòng vốn FDI đó là dòng chảy theo lợi nhuận. Cụ thể là dòng vốn FDI sẽ chảy vào các ngành có khả năng mang lại lợi nhuận cao cho các nhà đầu tư, điều này đã làm mất cân đối giữa các ngành, giữa các ngành cần tập trung phát triển và các ngành khuyến khích nhưng dòng vốn FDI cũng không chảy vào ví dụ như ngành nông nghiệp của Việt Nam. Do vậy không thể để dòng vốn FDI tự điều tiết mà cần có định hướng chính sách cụ thể rõ ràng vào từng ngành hàng xuất khẩu kể cả những ưu đãi cụ thể cho từng nhóm ngành hàng trong đó tập trung cho các nhóm ngành hàng là mục tiêu của quá trình cải tiến cơ cấu xuất khẩu.

** Yếu tố đầu vào và đầu ra của FDI với CDCCHXK.*

Có thể nói FDI cũng bao gồm hai yếu tố là đầu vào của FDI và đầu ra của FDI. Cả hai yếu tố này đều có mối quan hệ với CDCCHXK.

- Yếu tố đầu vào của FDI với CDCCHXK

Trước tiên ta thấy FDI có thể do nhiều bên cùng tham gia góp vốn có thể là phía Việt Nam và các nhà đầu tư nước ngoài. Trong Luận án này sử dụng để phân tích là FDI thực hiện của bên nước ngoài, đó là số vốn thực tế mà bên nước ngoài tham gia đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc.. để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khái niệm về yếu tố đầu vào của FDI

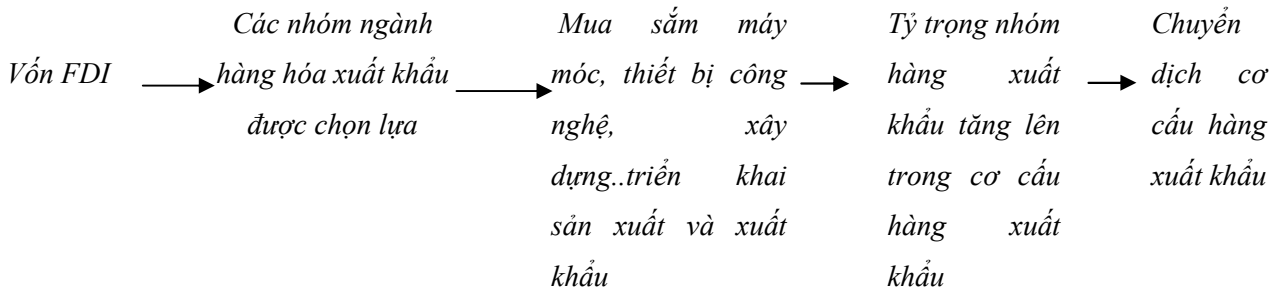
Có thể nói, cách hiểu chung nhất về FDI là để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh thì nhà đầu tư nước ngoài cần bỏ ra một lượng vốn cần thiết. Lượng vốn này có thể biểu hiện bằng tiền hoặc tài sản khác như tài sản cố định hữu hình như máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ .. và tài sản cố định vô hình như bằng phát minh, sáng chế, bí quyết công nghệ, thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm.....*Như vậy, có thể hiểu yếu tố đầu vào của FDI là số vốn thực tế của nhà đầu tư nước ngoài bỏ ra ngay tại thời điểm ban đầu hoặc bổ sung để tiến hành triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ở một lĩnh vực nào đó được đăng ký và công nhận tại nước tiếp nhận đầu tư*

Yếu tố đầu vào của FDI và CDCCHXK

Khi nhà đầu tư quyết định đầu tư vào lĩnh vực sản xuất hàng hóa nào nói chung hoặc cho xuất khẩu nói riêng thì số vốn đầu tư này sẽ được chi cho việc tiến hành xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị .. để phục vụ cho sản xuất để xuất khẩu hoặc tiêu thụ trong nước các mặt hàng thuộc lĩnh vực đó. Do vậy, giả sử một số yếu tố khác không đổi như không có biến lớn của thị trường xuất khẩu, năng lực sản xuất được duy trì đều, các chính sách liên quan đến xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu không thay đổi theo hướng tác động xấu đến hoạt động xuất khẩu thì yếu tố đầu vào này của FDI sẽ tác động làm tăng số lượng các mặt hàng thuộc lĩnh vực đã đầu tư trong rổ hàng hóa xuất khẩu từ đó làm tăng tỷ trọng của các mặt hàng này về mặt số lượng và giá trị xuất khẩu. Các mặt hàng này có thể thuộc nhóm chế biến, có hàm lượng công nghệ cao và cũng có thể là các nhóm mặt hàng thô, sơ chế..Ngoài ra, không chỉ làm thay đổi về mặt số lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu mà còn tác động làm tăng chất lượng của hàng hóa xuất khẩu đặc biệt là khi vốn FDI được bỏ ra để mua sắm dây chuyền công nghệ, hoặc đổi mới công nghệ sản xuất sản phẩm và tiến hành xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, có giá trị gia tăng cao.

Có thể nói, việc dòng vốn FDI vào này còn phụ thuộc vào quyết định của nhà đầu tư nên nếu để nó tự chảy thì FDI sẽ tập trung vào sản xuất các mặt hàng đem lại lợi nhuận cho nhà đầu tư (theo đặc điểm của dòng chảy FDI). Tuy nhiên, quá trình CDCCHXK tuy mang tính tất yếu và khách quan nhưng không phải là một quá trình ngẫu nhiên hay tự chuyển dịch mà lại có mục tiêu và định hướng rõ ràng của nước tiếp nhận đầu tư. Do vậy, nếu FDI tự chảy thì sẽ khó mà tận dụng được nguồn vốn này để đạt được cái đích mà quá trình CDCCHXK mong đợi vì nó có thể sẽ chảy vào các ngành hàng không nằm trong mục tiêu cần nâng cao tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu xuất khẩu của nước tiếp nhận đầu tư.

Như vậy, nếu xét đến tác động của FDI tới CDCCHXK thì yếu tố đầu vào của nó là rất quan trọng và có thể coi là điều kiện tiên quyết, trực tiếp để thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu. Và yếu tố này ảnh hưởng đến quá trình trên về cả mặt số lượng và chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu.



Sơ đồ 1.1: Yếu tố đầu vào của FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

- Yếu tố đầu ra của FDI với CDCCHXK

Khái niệm về yếu tố đầu ra của FDI

Sau khi tiến hành sản xuất kinh doanh, sản phẩm của các doanh nghiệp FDI được sản xuất ra để phục vụ cho tiêu thụ nói chung trong đó có xuất khẩu. Bắt đầu từ quá trình này, các chỉ tiêu thống kê sẽ được sử dụng để tính toán và ghi nhận kết quả, hiệu quả hoạt động của khu vực FDI từ đó làm cơ sở cho các phân tích kinh tế có liên quan. Các chỉ tiêu thống kê tổng giá trị sản phẩm đầu ra(GO) của khu vực FDI trong đó có giá trị sản xuất của các khu vực FDI như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ... Tiếp đến là khu vực FDI tạo ra bao nhiêu thu nhập cho một quốc gia thể hiện ở chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc dân(GDP) của khu vực FDI. Yếu tố tiếp theo là khu vực FDI đã đóng góp bao nhiêu cho số lượng và giá trị xuất khẩu nói chung của quốc gia tiếp nhận FDI hay nói gọn lại là giá trị xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt giá trị. Ngoài ra còn các yếu tố khác thể hiện hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực này như tài sản cố định bình quân và thu nhập bình quân trên một lao động của khu vực FDI, doanh thu bình quân, tài sản cố định vô hình bình quân trên lao động hay đóng góp về các khoản nộp ngân sách cho nước sở tại, số lượng và giá trị sản phẩm mới trong một khoảng thời gian.

Có thể nói, đây chính là các yếu tố đầu ra của khu vực FDI. Do vậy có thể hiểu: *Đầu ra của FDI bao gồm các yếu tố mà khu vực này tạo ra sau một quá trình tiến hành sản xuất kinh doanh ở nước tiếp nhận đầu tư mà căn cứ vào đây để đánh giá về kết quả và hiệu quả hoạt động của khu vực này trong một khoảng thời gian nhất định.*

- *Yếu tố đầu ra của FDI với CDCCHXK*

Nếu như yếu tố đầu vào của FDI tác động đến cả mặt số lượng và chất lượng thì yếu tố đầu ra của FDI sẽ tác động đến CDCCHXK thể hiện ở nhiều hơn ở mặt làm thay đổi chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu. Phân tích ở mục 1.3.2.2 cho thấy GO bao gồm IC và VA mà cả hai thành phần này đều ảnh hưởng đến chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu. Cũng theo phân tích tại mục 1.3.2.2 thì việc tăng thu nhập quốc dân bình quân đầu người sẽ làm tăng chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu. Do vậy, nếu khu vực FDI tạo ra càng nhiều GDP để đóng góp cho tổng GDP của quốc gia tiếp nhận đầu tư thì sẽ làm cho GDP tăng, dẫn đến GDP bình quân đầu người cũng tăng lên làm tăng chỉ số PRODY và EXPY hay làm tăng chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu. Thêm vào đó, nếu tăng thu nhập theo hướng có chất lượng hay còn gọi là tăng trưởng theo chiều sâu nhờ công nghệ tác động đến hiệu quả của sử dụng các yếu tố đầu vào để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn. Việc tăng trưởng theo chiều sâu được coi là con đường cần hướng tới đặc biệt đối với các nước đang phát triển trước xu thế hội nhập quốc tế[42]. Bên cạnh đó, đối với các nước đang phát triển thì nguồn vốn FDI đóng vai trò rất quan trọng không chỉ là cung cấp vốn mà còn là chìa khóa công nghệ, là điều mà các nước này mong đợi. Như vậy sự tăng thu nhập theo chiều sâu sẽ giúp cho công nghệ sản xuất của một quốc gia được cải tiến theo chiều hướng hiện đại thì yếu tố này sẽ tác động làm tăng chất lượng của CDCCHXK của quốc gia đó. Còn nếu tăng thu nhập theo chiều rộng tức là tập trung khai thác lợi thế so sánh về lao động và tài nguyên[42] thì dễ dàng nhận thấy đây chính là đặc điểm chính của cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam hiện nay, do vậy trong cơ cấu hàng xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế so sánh luôn chiếm ưu thế và có xu hướng được tập trung nâng cao tỷ trọng trong tổng cơ cấu. Điều này đã dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng cường sản xuất và xuất khẩu các mặt thô, sơ chế bao gồm cả nhóm hàng nguyên, nhiên liệu. Tuy nhiên, đây không còn là xu hướng phù hợp, đòi hỏi bên cạnh việc khai thác lợi thế so sánh thì cần phải chú ý đến tăng thu nhập theo chiều sâu. Điều này đã dẫn đến một yếu tố

quan trọng thúc đẩy tăng trưởng cũng phải thay đổi theo đó chính là xuất khẩu với yêu cầu bắt buộc phải cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu cho phù hợp đó là bên cạnh việc duy trì cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng khai thác lợi thế so sánh thì cần cải tiến dần theo hướng nâng cao chất lượng đó là chú ý tới công nghệ sản xuất hàng xuất khẩu để tạo ra các mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật và giá trị gia tăng cao.

Các yếu tố đầu ra khác của FDI như tài sản cố định vô hình bình quân và số lượng giá trị sản phẩm mới cũng có tác động đến CDCCHXK vì thực chất của yếu tố này chính là thước đo công nghệ và đổi mới công nghệ của khu vực FDI. Do vậy, theo các phân tích ở trên thì yếu tố này chắc chắn sẽ có tác động đến sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu của một quốc gia. Yếu tố thu nhập bình quân của khu vực FDI được xem như là sự đánh giá về trình độ lao động của khu vực này với giả định thu nhập cao được dành cho người có trình độ cao. Yếu tố này cũng có mối liên hệ với CDCCHXK được thể hiện ở việc căn cứ vào trình độ lao động chính để đánh giá khả năng hấp thụ về công nghệ của một quốc gia, trình độ lao động càng cao thì khả năng hấp thụ công nghệ của nước tiếp nhận càng tốt, mà hấp thụ công nghệ càng tốt sẽ là một điều kiện thuận lợi cho việc triển khai công nghệ hiện đại của các công ty đa quốc gia hay công ty mẹ khi thực hiện đầu tư ở nước ngoài [1]. Do vậy, có thể nói yếu tố này gián tiếp tác động làm chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu thông qua công nghệ.

1.3.2.3. Công nghiệp hỗ trợ với FDI và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Công nghiệp phụ trợ hay hỗ trợ có thể được hiểu là các ngành sản xuất cung ứng đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong đó có doanh nghiệp FDI. Mối liên kết giữa các doanh nghiệp này thể hiện ở khâu bổ trợ với các doanh nghiệp ở các giai đoạn nghiên cứu phát triển kỹ thuật, sản xuất phân phối, tiếp thị, dịch vụ khác.

Sự phát triển của khu vực này có ảnh hưởng quan trọng tới thu hút FDI do khu vực này tạo ra lợi thế cạnh tranh cho quốc gia kêu gọi đầu tư vì các doanh nghiệp FDI cần có sự hỗ trợ cung ứng các sản phẩm mà họ cần làm đầu vào cho sản xuất với thời gian nhanh chóng, chi phí thấp, thủ tục thuận lợi, vận chuyển dễ dàng, liên tục. Thêm vào đó, các trao đổi về đổi mới kỹ thuật hay các yêu cầu về sản phẩm

như chất lượng, mẫu mã, kiểu dáng.. có sự thay đổi đòi hỏi các yếu tố đầu vào cũng phải thay đổi theo được thực hiện thường xuyên, trực tiếp và kịp thời với chi phí tiết kiệm mà khả năng đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp FDI cao hơn.

Công nghiệp hỗ trợ phát triển sẽ có khả năng cung ứng các sản phẩm trung gian đầu vào với giá rẻ hơn từ nguồn nhập khẩu sẽ làm cho giá trị IC thấp, giá thành sản phẩm từ đó cũng sẽ rẻ hơn, tăng VA của thành phẩm.

Khu vực hỗ trợ phát triển sẽ tạo động lực để FDI đầu tư vào các ngành hàng có hàm lượng chế biến cao, kỹ thuật công nghệ cao từ đó thúc đẩy sản xuất các hàng hóa này cho xuất khẩu.

Tóm lại, FDI về mặt lý thuyết ảnh hưởng tới sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu cả về mặt số lượng và chất lượng. Ảnh hưởng của FDI đầu vào(FDI thực hiện) có thể mạnh hơn các yếu tố FDI đầu ra. Tuy nhiên, các ảnh hưởng này cần được kiểm chứng thông qua các nghiên cứu thực nghiệm. Các công trình nghiên cứu về mối liên hệ này tiếp tục được trình bày trong chương 2 của nghiên cứu này.

CHƯƠNG 2

CÁC MÔ HÌNH LÝ THUYẾT NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU

2.1 Tổng quan các công trình nghiên cứu

2.1.1 Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu

2.1.1.1 Các nghiên cứu lý thuyết

Chất lượng của rổ hàng hóa xuất khẩu được đo lường qua lý thuyết HO Hechscher- Ohlin(1995)(hay còn gọi là lý thuyết HO) thể hiện ở chỗ chất lượng của hàng hóa xuất khẩu được đo lường bằng mức độ phức tạp (export sophistication) của một loại hàng hóa chứ không chỉ bằng trình độ công nghệ (mô hình HO cũng không tính đến sự khác nhau về trình độ công nghệ giữa các quốc gia tham gia vào thương mại quốc tế). Trong đó mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu yêu cầu một nguồn lực cụ thể, cơ sở hạ tầng, vận tải và các yếu tố khác không dồi dào ở các vùng nghèo. Xuất khẩu một sản phẩm với mức độ phức tạp cao hơn sẽ mang lại mức thu nhập cao hơn cho nước xuất khẩu sản phẩm đó [102].

2.1.1.2 Các nghiên cứu thực nghiệm

Có thể nói, nếu như các nghiên cứu lý thuyết về cơ cấu hàng xuất khẩu cũng như chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu còn chưa nhiều và có phần chưa rõ nét thì các nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này lại nhiều và rõ nét hơn.

**** Các nghiên cứu trong nước.***

Có rất nhiều các nghiên cứu về xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam cũng như một số địa bàn trên cả nước. Các nghiên cứu này chủ yếu là phân tích về tình hình xuất khẩu về mặt hàng cụ thể, về đối tác, thị trường xuất khẩu, các biện pháp bảo hộ, thuế quan.. từ đó đưa ra các giải pháp để đẩy mạnh xuất khẩu. Thêm vào đó, cũng có nhiều bài viết phản ánh về chất lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng như một số địa phương như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Các bài viết này cũng đề cập đến việc Việt Nam cần có sự chuyển dịch về cơ cấu sản phẩm

xuất khẩu thay vì tiếp tục xuất khẩu với cơ cấu hàng có giá trị gia tăng thấp như hiện nay. Tuy nhiên, các bài viết này chưa có một cách xác định cụ thể về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu cũng như nghiên cứu định lượng về vấn đề này và mới chỉ dừng lại ở các nhận xét định tính.

** Các nghiên cứu của nước ngoài*

Có nhiều nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả nước ngoài về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu cũng như mối quan hệ của nó với tăng trưởng kinh tế.

Finger, J. Michael và M.E. Kreinin (12/1979), đã nghiên cứu về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu trong tác phẩm “A Measure of ‘Export Similarity’ and Its Possible Uses. Các tác giả đã xây dựng chỉ số xuất khẩu tương đồng (the export similarity index-ESI) để đo lường về chất lượng của một cơ cấu hàng xuất khẩu có sánh giữa hai hay nhóm các quốc gia xuất khẩu với nhau. Công thức tính ESI như sau:

$$S(ab,c) = \sum \min \{ (X_i(ac), X_i(bc)) \} \quad (2.1)$$

Trong đó: S(ab,c): là chỉ số ESI

$X_i(ac)$: Là tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng i của nước a và nước c

$X_i(bc)$: Là tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng i của nước b và nước c

Tác giả cũng nghiên cứu sự thay đổi của ESI qua các năm từ đó có các kiến nghị chính sách đối với sự thay đổi cơ cấu kinh tế của các nước nằm trong phạm vi nghiên cứu [87].

Tiếp đến là Michaely, Michael (1984) đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa xuất khẩu và mức thu nhập. Tác giả đã đưa ra cách tiếp cận mới để xác định về chất lượng của một cơ cấu hàng hóa bằng chỉ số được gọi là mức thu nhập của hàng hóa xuất khẩu (The income level of exports of good) và được xác định dựa vào công thức:

$$y_{ix} = \sum_j (X_{ij}/X_j) * Y_j \quad (2.2)$$

Trong đó:

- y_{ix} : mức thu nhập hàng hóa xuất khẩu thứ i
- X_{ij} : Xuất khẩu hàng hóa i của nước j
- X_j : Xuất khẩu hàng hóa i của thế giới
- Y_j : Thu nhập bình quân đầu người của nước xuất khẩu hàng hóa i

Chỉ số Michaely ở trên sau này đã trở thành cơ sở cho các việc tính toán và mở rộng công thức cho các nhà nghiên cứu sau này sử dụng để đánh giá về chất lượng hay độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu. Tuy nhiên có thể nói công thức trên phản ánh vai trò của hàng hóa i trong rổ hàng hóa xuất khẩu của thế giới về mặt hàng i , nhưng chưa cho thấy được vai trò đóng góp của mặt hàng i đối với xuất khẩu của một nước xuất khẩu.

Theo Mayer và Wood (2001), chất lượng của rổ hàng hóa xuất khẩu của một quốc gia được xác định bằng tỷ trọng của xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng lao động cao (labour-intensive products) và các mặt hàng có hàm lượng vốn cao (capital – intensive products) trong tổng xuất khẩu hàng hóa của quốc gia đó. Nghiên cứu của Mayer và Wood được tính toán cho các ngành hàng phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC (cấp độ 1 chữ số). Nghiên cứu đưa đến kết quả là các nước có tỷ lệ vốn cao thường thiên về sản xuất các sản phẩm chế biến để xuất khẩu và ngược lại sẽ thiên về sản xuất các sản phẩm thô hay mới sơ chế để xuất khẩu [107]. Như vậy, trong nghiên cứu này mới dừng lại ở việc xác định chất lượng của một cơ cấu xuất khẩu hoặc đặc tính sản phẩm dựa vào tỷ trọng của các mặt hàng có hàm lượng chế biến thấp hoặc cao. Cách xác định và phân loại sản phẩm này đã tạo ra sự gò bó cho sự phân tích số liệu thương mại thiếu sự đi sâu vào chi tiết của sản phẩm cũng như đánh giá về đặc tính sản phẩm chỉ dựa vào hàm lượng công nghệ. Hơn thế nữa số liệu về nghiên cứu phát triển công nghệ (R&D) thường không sẵn có để phục vụ cho phân tích và nghiên cứu.

Hạn chế này được khắc phục trong nghiên cứu của Sanjaya Lall, John Weiss và Jinkang Zhang (2005). Các tác giả đã đưa ra một cách tiếp cận mới về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu không chỉ được xác định bởi trình độ công nghệ (technology level) như các nghiên cứu truyền thống trước đó mà còn được xác định một cách khác đó là mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu (sophistication of export). Chất lượng của hàng hóa xuất khẩu còn được xác định và phân loại một cách chi tiết hơn đó là dựa vào mức thu nhập trung bình của các nước xuất khẩu hàng hóa. Mức độ phức tạp của sản phẩm nắm bắt được nhiều đặc tính của sản

phẩm hơn chỉ dựa vào yếu tố công nghệ, nó bao gồm sự khác nhau của sản phẩm, phân đoạn sản phẩm, nguồn lực sẵn có và các yếu tố khác. Cách xác định này cho phép xác định về sản phẩm một cách chi tiết ở bất kỳ cấp độ nào nếu muốn. Bên cạnh đó, nghiên cứu này còn đưa ra sự kết hợp của trình độ công nghệ(technology level) và mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu(export sophistication) tạo nên đặc tính của sản phẩm. Thêm vào đó, nghiên cứu đưa ra một công thức tính toán về mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu[102].¹

Có thể nhận thấy, sử dụng chỉ số Usk và SE có thể đánh giá và phân loại chất lượng của sản phẩm xuất khẩu một cách nhanh chóng và dễ dàng. Tỷ trọng xuất khẩu XK_{ij}/XK_k cho thấy vai trò của sản phẩm i trong rổ hàng hóa xuất khẩu của tập hợp các nước cùng xuất khẩu sản phẩm i . Tuy nhiên chưa thấy được vai trò của sản phẩm i trong tổng xuất khẩu của một nước thứ j và tương quan trong tổng xuất khẩu của tập hợp các nước.

Một nghiên cứu sau đó của tập thể tác giả Hausmann, Hwang, Rodrik(2005) đã tiếp tục nghiên cứu về cơ cấu hàng xuất khẩu và xác định về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu bằng việc xây dựng một chỉ số gọi là ‘mức thu nhập của nước xuất khẩu’(income level of a country’s exports). Trước tiên tác giả đưa ra chỉ số PRODY được tính cho từng sản phẩm xuất khẩu thể hiện mối quan hệ giữa mức thu nhập bình quân với tỷ trọng xuất khẩu của một chủng loại hàng hóa nhất định hay chỉ số này đo lường mức độ phức tạp của một sản phẩm của một nước và tiếp đến nghiên cứu xây dựng chỉ số chất lượng xuất khẩu của nước j gọi EXPY $_j$ [92].²

Sau nghiên cứu này, Rodrik đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm về Trung Quốc để trả lời cho câu hỏi tại sao mà Trung Quốc lại có sự tăng trưởng vượt trội trong xuất khẩu hàng hóa trong tác phẩm “What’s so special about China's exports?”(2006). Tác giả đã sử dụng chỉ số PRODY và EXPY đã xây dựng trong công trình nghiên cứu(2005) để tính toán cho các ngành hàng của Trung Quốc có so sánh với Hàn Quốc, Ấn Độ và Hồng Kông. Kết quả cho thấy chỉ số chất lượng của Trung Quốc có sự tăng lên qua các năm (giai đoạn từ 1992-2003) chỉ đứng sau Hàn

¹ Xem phần công thức tính đã nêu ở mục 1.2.2.2 chương 1

² Xem công thức tính chỉ số PRODY và EXPY đã nêu ở phần 1.2.2.2

Quốc. Kết quả phân tích cho nhiều yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu và chất lượng xuất khẩu của Trung Quốc như ưu đãi thuế quan của chính phủ, nguồn vốn FDI, vốn con người [114].

Tiếp theo là nghiên cứu của Zhi và Shang-Jin Wei (2/2008) về các yếu tố tác động đến chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu đo lường chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu bằng việc so sánh giữa mức độ giống nhau giữa cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc (các địa phương của Trung Quốc) với cơ cấu xuất khẩu của 3 nhóm nước (G-3 exports) bao gồm Mỹ, Nhật bản và 15 thành viên của EU (export dissimilarity index). Thực chất của chỉ tiêu đo lường này vẫn là sử dụng tỷ trọng xuất khẩu của từng loại hàng hóa trong cơ cấu xuất khẩu để so sánh và phân tích. Ngoài ra chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá chất lượng hàng xuất khẩu là giá trị đơn vị của hàng xuất khẩu. Tiếp đến, nghiên cứu xem xét các yếu tố làm tăng chất lượng hay sự phức tạp của các sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc bao gồm thương mại (processing trade), vai trò của đầu tư nước ngoài, vốn con người và các chính sách ưu đãi thuế quan hay khuyến khích sự phát triển của các khu công nghệ cao của chính phủ. Kết quả tìm được là thương mại (xuất khẩu của các hãng nước ngoài) và khu vực công nghệ cao làm tăng chất lượng sản phẩm và giá trị đơn vị của sản phẩm, yếu tố vốn con người làm tăng mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu [121].

Nghiên cứu tiếp theo của Bin Xu (11/2007) cũng tiếp tục trả lời câu hỏi yếu tố nào làm tăng chất lượng (hay mức độ phức tạp) của cơ cấu hàng xuất khẩu của Trung Quốc trong tác phẩm "Measuring China's Export Sophistication". Tác giả sử dụng hai cách đo lường chất lượng hàng xuất khẩu, một là chỉ số PRODY và EXPY của Rodrik (2006) để tính toán cho trường hợp của Trung Quốc và chỉ số xuất khẩu tương đồng (export similarity index- ESI) vì cho rằng cả hai chỉ số trên cùng hữu ích cho việc đánh giá về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu mặc dù chúng chưa phải là những chỉ số hoàn hảo [123]. Ta thấy rằng nếu tỷ trọng xuất khẩu của 2 mặt hàng của cặp nước so sánh mà bằng nhau thì ESI sẽ bằng 0 hoặc không thay đổi nếu có sự tăng lên hoặc giảm tương ứng về tỷ trọng của các hàng hóa. Thêm vào đó, cách

tính toán này sẽ phức tạp hơn nhiều so với chỉ PRODY và EXPY do phải so sánh nhiều cặp hàng hóa khác nhau:

$$ESI_{cd} = \Sigma \min(S_{ic}, s_{id}) \quad (2.3)$$

- Trong đó: S_{ic} là tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa i của nước c ; s_{id} là tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa i của nước d .

Tuy nhiên khi sử dụng cả hai chỉ số này thì tác giả thu được các kết quả tương tự nhau.

2.1.2 Các nghiên cứu thực nghiệm ở nước ngoài và trong nước về lợi thế so sánh hiện hữu trong xuất khẩu

** Các nghiên cứu thực nghiệm ở nước ngoài*

Nghiên cứu của Balassa(1965), được coi là nền tảng cho việc kiểm định các lý thuyết thương mại về lợi thế so sánh của các nghiên cứu trước đây với hệ số xác định lợi thế so sánh hiện hữu của hàng hóa xuất khẩu RCA(Reveal Comparative Advantage) ở cấp độ các quốc gia cũng như cấp độ tỉnh, khu vực.

Hệ số RCA được xác định như sau:

$$RCA_i = \frac{X_{Kij}}{\sum X_{Kj}} * \frac{X_{kiw}}{\sum X_{kw}} \quad (2.4)$$

Trong đó:

- RCA_i : là lợi thế so sánh của hàng hóa i
- $\frac{X_{Kij}}{\sum X_{Kj}}$: Là tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa i của nước j trên tổng xuất khẩu hàng hóa của nước j
- $\frac{X_{kiw}}{\sum X_{kw}}$: Là tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa i của thế giới(hoặc nhóm các nước xuất khẩu) trên tổng xuất khẩu của thế giới.

Hàng hóa xuất khẩu được coi là có lợi thế so sánh nếu có $RCA > 1$ và không có lợi thế so sánh nếu $RCA < 1$.

Nghiên cứu của Bernard Hoekman, Simeon Djankov(1997) về các yếu tố quyết định đến cơ cấu xuất khẩu của các nước ở các nước Trung và Tây Âu. Trong đó, tác giả sử dụng hệ số RCA của Balassa(1965) để tính toán lợi thế so sánh cho các mặt hàng ở cấp độ 2 và 4 chữ số với liệu thương mại tổng hợp cho các nước Trung và Tây Âu trong buôn bán với thế giới và và EU giai đoạn 1990-1995. Để

đánh giá sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước này bằng cách tính hệ số tương quan giữa các RCAs [94].

Một loạt các nghiên cứu sau đó, đều sử dụng hệ số lợi thế so sánh của Balassa (1965) để tính toán cho hàng xuất khẩu ở các nước hoặc ở cấp độ của các tỉnh như nghiên cứu của Paolo Guerrieri and Simona Iammarino(2007) về sự thay đổi cơ cấu xuất khẩu của các tỉnh của Italia. Trong đó, tác giả xây dựng hệ số RCA cho các tỉnh của Italia (34 tỉnh) được tính bằng tỷ trọng xuất khẩu của từng tỉnh so với xuất khẩu của Italia. Thời gian tính toán cho 16 năm từ 1985 đến năm 2000 và cho 77 nhóm ngành hàng [91].

** Các nghiên cứu thực nghiệm trong nước về hệ số lợi thế so sánh hiện hữu trong xuất khẩu*

Có khá nhiều nghiên cứu trong nước đã sử dụng hệ số lợi thế so sánh của Balassa(1965) để tiến hành tính toán lợi thế so sánh cho hàng xuất khẩu của Việt Nam như nghiên cứu của Multrap(2002) đã tính hệ số RCA cho 60 ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam đồng thời sử dụng cả hệ số tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu ERP để so sánh và tính toán cũng như rút ra các kết luận về khả năng cạnh tranh của Việt Nam[111].

Nghiên cứu tiếp theo Fukase, Martin(2002) cũng sử dụng hệ số RCA của Balassa(1965) để tính toán lợi thế so sánh hàng xuất khẩu cho nhóm 10 nước ASEAN. Số liệu sử dụng để tính toán cho 96 ngành phân theo tiêu chuẩn ngoại thương(SITC).

Nguyễn Tiến Trung(2002), cũng sử dụng hệ số RCA tính toán cho Việt Nam trong rổ hàng hóa với 5 nước ASEAN. Ngoài ra tác giả còn sử dụng thêm hai chỉ số là hệ số tương đồng(ESI) và tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu(ERP). Thời gian tính RCA là từ 1995-1998 và cho 99 ngành hàng phân loại theo SITC, hệ số ESI được tính cho ba năm là 1997-1999[112].

Nghiên cứu của Mai Thế Cường (2005), sử dụng hệ số RCA cho 99 ngành hàng xuất khẩu phân theo tiêu chuẩn của hệ thống thuế quan HS96. Tuy nhiên bên cạnh việc sử dụng hệ số RCA của Balassa(1965), tác giả còn sử dụng ba hệ số đo

lượng lợi thế so sánh của Vollrah (1991) vì cho rằng hệ số này phản ánh toàn diện hơn do có tính đến cả hàng hóa nhập khẩu[27].

Bùi Thúy Vân(2005) đã sử dụng hệ số RCA của Balassa(1965) để tính toán cho một số ngành hàng xuất khẩu của Hà Nội. Nghiên cứu của Viện nghiên cứu kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh(2000) cũng đã tiến hành tính toán lợi thế so sánh hiện hữu cho thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận[68].

** Các nghiên cứu thực nghiệm về lợi thế so sánh hiện hữu trong xuất khẩu vùng ĐBBB*

Cho đến nay, tác giả thấy chưa có nghiên cứu nào về chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu cho vùng Đồng bằng Bắc bộ ngoại trừ các nghiên cứu về dân số, địa lý hay điều kiện tự nhiên của Vùng và nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu lao động của Phạm Đức Thành, Lê Doãn Khải (2002) [46].

2.1.3 Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm về FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

** Các nghiên cứu lý thuyết*

Có thể nói, về mặt lý thuyết về tác động của FDI đến CDCCHXK của nước chủ đầu tư cũng như nước sở tại chưa được nghiên cứu một cách chính thống như các nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI đối với xuất khẩu nói chung. Trong các lý thuyết này cũng chưa quan tâm đến việc kết luận cho tác động của FDI đến CDCCHXK vì thực chất đây là một trường hợp riêng khi FDI chỉ là một trong số nhiều yếu tố có tác động đến CDCCHXK.

**Các nghiên cứu thực nghiệm*

Phải nói rằng không có nhiều nghiên cứu của nước ngoài một cách rõ ràng về các yếu tố quyết định hay tác động đến CCHXK và CDCCHXK.

Bernard Hoekman, Simeon Djankov (1997) đã nghiên cứu về yếu tố quyết định đến cơ cấu xuất khẩu của các nước thuộc khu vực Trung và Đông Âu. Sự tăng lên trong xuất khẩu của các nước này sang Tây Âu là lý do để các công ty tích cực cơ cấu lại sản xuất của họ để đáp ứng thị trường này. Nghiên cứu phân tích sự thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu và tập trung vào cơ cấu hàng xuất khẩu của Trung và

Đông Âu cho giai đoạn từ 1990-1995. Các yếu tố được xem xét là có tác động tới sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước là nhập khẩu các hàng hóa đầu vào trung gian, FDI và trao đổi theo hợp đồng phụ(subcontracting). Dòng FDI vào bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ. FDI là một trong các biến độc lập của mô hình trong đó nghiên cứu nhấn mạnh tới hình thức liên doanh của FDI. Kết quả kiểm định không cho thấy vai trò quan trọng của FDI đối với CDCCHXK của khu vực này trừ nước Phần Lan vì do dòng FDI vào Trung và Đông Âu có đặc điểm điển hình là chỉ tập trung cho lĩnh vực dịch vụ và phân phối mà nghiên cứu này lại xem xét về tác động của FDI và CDCCHXK chứ không xét đến lĩnh vực dịch vụ. [94].

Joerg Mayer, Adrian Wood(2001) trong tác phẩm “South Asia’s Export Structure in a Comparative Perspective” đã tiến hành kiểm định ảnh hưởng của yếu tố nguồn lực đến cơ cấu xuất khẩu đối với các nước Nam Á theo lý thuyết HO. So sánh với các khu vực khác thì xuất khẩu của các nước trong khu vực này chủ yếu tập trung vào các ngành hàng sử dụng nhiều lao động. Tác giả sử dụng mô hình đánh giá với biến phụ thuộc là tỷ lệ xuất khẩu của khu vực chế biến hàng thô sơ, biến độc lập là tỷ lệ kỹ năng/ đất đai. Trong đó, kỹ năng được đo bằng số năm học bình quân ở trường đối với dân số trưởng thành có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên và đất đai được tính bằng tổng diện tích đất bình quân đầu người. Kết luận đưa ra là nước có tỷ lệ kỹ năng/ một công nhân cao hơn tỷ lệ đất đai/một công nhân thì tỷ lệ xuất khẩu các mặt hàng chế biến đòi hỏi kỹ năng cao hơn là các mặt hàng giàu lao động giản đơn[107].

Tiếp đến là Paolo Guerrieri và Simona Iammarino (2007), nghiên cứu về sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu cho các tỉnh thuộc Mezzogiorno của Italia. Tác giả cũng sử dụng hệ số RCA tính cho 77 ngành hàng của 34 tỉnh. Mô hình RCA sử dụng để kiểm định với biến phụ thuộc là RCA_{ijt} (Trung bình lợi thế so sánh của tỉnh i về ngành j trong thời gian t ; t từ năm 1998-2000) và biến độc lập là RCA_{ijt-1} (Trung bình lợi thế so sánh của tỉnh i về ngành j trong thời gian t ; t từ năm 1985-1987). Tuy nhiên, nghiên cứu không phân tích về các yếu tố tác động đến sự thay đổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu của khu vực này mà chỉ đánh giá sự chuyển biến giữa các ngành[91].

Bin Xu, Jiangyong Lu (2006) nghiên cứu về tác động của các hãng nước ngoài đến chất lượng hàng xuất khẩu của Trung Quốc để tìm ra câu trả lời cho nguyên nhân của hàng xuất khẩu của Trung Quốc có chất lượng khá cao. Nghiên cứu được tiến hành cho khoảng thời gian từ 1998-2005. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là $\ln(\text{EXPY})$, các biến độc lập là tỷ trọng FDI trong GDP (FDIGDP), GDP thực tế đầu người, tỷ trọng đầu ra của sản phẩm mới (R\&D), tỷ lệ tiền lương trung bình và tỷ trọng sản lượng đầu ra của các hãng FDI. Kết luận là các hãng đầu tư nước ngoài bao gồm 100% nước ngoài và các hãng khác có mức độ sở hữu nhỏ hơn là yếu tố quyết định đến chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Trung Quốc [125]. Song vai trò của FDI đến thay đổi về mặt số lượng chưa được nghiên cứu này nói đến và sự thay đổi về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu cũng chưa rõ nét vì chỉ số EXPY được tính trung bình cho giai đoạn 1998-2005.

Xiangyang Zhang, Wei Liu (2008), nghiên cứu tác động của FDI đối với cạnh tranh xuất khẩu của Trung Quốc và Hàn Quốc. Cũng theo nghiên cứu này, Shen yajun (2006) đã nghiên cứu tác động của FDI tới sự cạnh tranh trong xuất khẩu các hàng hóa kỹ thuật cao và chỉ ra rằng FDI là nhân tố thúc đẩy sự cạnh tranh xuất khẩu của các hàng hóa nói trên. Hay nói cách khác là FDI có tác động tới cơ cấu xuất khẩu và sự CDCCXK theo hướng thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng chế biến và công nghệ cao. Thêm vào đó, nghiên cứu của Xiangyang Zhang, Wei Liu xem xét tác động của dòng vào của FDI tới sự cạnh tranh của dòng hàng hóa của cả Trung Quốc và Hàn Quốc, tức là xem xét đến ảnh hưởng của FDI đến cơ cấu hàng hóa và sự thay đổi của cơ cấu này [127]. Tuy nhiên tác giả mới đưa ra kết luận về FDI có tác động thúc đẩy đến xuất khẩu, còn chưa làm rõ về tác động của FDI đến sự thay đổi CCHXK của hai nước mà chỉ nêu hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ tập trung đến ảnh hưởng trực tiếp của FDI đến việc tăng cường xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng cao của Trung Quốc.

Tiếp đến là nghiên cứu của Bin Xu, Jiangyong Lu (2009) về tác động của FDI, processing trade đến cơ cấu hàng xuất khẩu và sự thay đổi CCHXK của Trung Quốc. Điểm lưu ý của nghiên cứu này là tác giả xem xét tác động của FDI đến mặt

chất lượng của cơ cấu để trả lời cho câu hỏi tại sao Trung Quốc lại có sự gia tăng mạnh mẽ về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu so với thế giới trong thời gian từ 2000-2005. Kết quả là mức độ phức tạp của ngành hàng xuất khẩu hay chất lượng của nó có mối liên hệ dương với tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp 100% là sở hữu của nước ngoài từ khối OECD và tỷ trọng processing trade của các doanh nghiệp liên doanh. Cả hai yếu tố FDI và processing trade đều đóng vai trò quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Trung Quốc[126].

** Các nghiên cứu thực nghiệm về FDI với CDCCHXK vùng ĐBBB.*

Cho đến nay, chưa có nghiên cứu thực nghiệm về FDI với chuyển dịch CDCCHXK của Vùng ĐBBB. Do vậy, đi sâu nghiên cứu và phân tích về tác động của FDI đến sự biến đổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB là hướng đi mới và có ý nghĩa rất lớn, đặc biệt là vai trò của FDI trong việc thúc đẩy CDCCHXK của Vùng về mặt chất lượng.

2.2 Mô hình lý thuyết nghiên cứu tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

2.2.1 Phương pháp luận của một số nghiên cứu thực nghiệm sử dụng mô hình đánh giá tác động của FDI với CDCCHXK

Bernard Hoekman, Simeon Djankov (1997) đã phân tích tác động của FDI đến CDCCHXK bằng sử dụng mô hình định lượng, trong đó các biến độc lập bao gồm FDI, processing trade và nhập khẩu hàng hóa trung gian và biến phụ thuộc là các hệ số RCA. Số liệu về FDI là vốn FDI thực hiện phân theo ngành bao gồm cả dòng vào của hàng hóa và dịch vụ. Để đo lường sự thay đổi CCHXK, trước tiên nghiên cứu tính hệ số lợi thế so sánh hiện hữu RCA của Balassa(1965) cho các hàng hóa ở cấp độ 2 và 4 chữ số với số liệu thương mại đã được tổng hợp trong buôn bán với EU, sau đó tính hệ số tương quan giữa các RCAs để đo lường sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu. Nếu hệ số này càng lớn thì càng ít có sự chuyển dịch trong CCHXK và ngược lại. Kết quả thu được là FDI chỉ có tác động dương đối với trường hợp của Phần Lan còn lại các nước khác trong khu vực Trung và Đông Âu thì FDI không có ý nghĩa đối với CDCCHXK của các nước này[94].

Tuy nhiên, cần lưu ý đến một số điều trong mô hình trên. Thứ nhất là cách chọn biến phụ thuộc là RCA thì chỉ mới đánh giá được tác động của FDI đến CDCCHXK nói chung hay đánh giá dừng lại ở sự thay đổi về mặt số lượng của cơ cấu. Còn về mặt chất lượng là chưa rõ vì theo cách đánh giá thứ nhất của Mayer và Wood (2001) cần chỉ rõ tỷ trọng của các hàng hóa có hàm lượng chế biến cao và hàng hóa giàu lao động trong cơ cấu. Tỷ trọng hàng hóa hàm lượng chế biến phải tăng và giàu lao động phải giảm. Do vậy, cần đánh giá được tác động của FDI đối với sự thay đổi về tỷ trọng của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao so với các nhóm hàng hóa xuất khẩu khác như là nhóm hàng thô mà nghiên cứu này chưa làm rõ được. Thứ hai, để hợp lý hơn thì biến phụ thuộc ở mô hình này nên là hệ số tương quan giữa các RCAs trong đó có phân tách RCA giữa nhóm hàng chế biến cao và các nhóm còn lại để thấy rõ sự chuyển dịch về mặt chất lượng của CCHXK. Tuy nhiên, đây là một nghiên cứu điển hình nằm trong số ít các nghiên cứu về tác động của FDI với CDCCHXK.

Nghiên cứu của Bin Xu, Jiangyong Lu (2006 và 2009) sử dụng mô hình hồi quy để xem xét tác động của FDI đến chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Trung Quốc trong thương mại với Mỹ giai đoạn 2000-2005. Trước tiên để đánh giá về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu, các tác giả sử dụng hệ số PRODY và EXPY của Rodrik (2006) và có mở rộng việc tính toán chỉ số PRODY cho ngành với công thức xác định như sau:

$$\text{PRODY}_{nc} = \sum \text{sinc} * \text{PRODY}_i \quad (2.5)$$

Trong đó:

- PRODY_{nc}: Là mức độ phức tạp của ngành n của nước c
- Sinc: Là tỷ trọng xuất khẩu của hàng hóa thứ i trong ngành n của nước c
- PRODY_i: Là mức độ phức tạp của hàng hóa i.

Công thức trên cho thấy mức độ phức tạp của ngành n là trung bình của mức độ phức tạp của tất cả các hàng hóa trong cơ cấu xuất khẩu của ngành n của nước c.

Ngoài ra, nghiên cứu này còn tính toán thêm về giá cả đơn vị xuất khẩu cho từng mặt hàng để làm rõ thêm về chất lượng của hàng hóa xuất khẩu, chỉ số này gọi

là chỉ số giá tương đối. Thực chất cách tính toán này đã được nhắc đến trong nghiên cứu của Balassa (1977) để tính giá đơn vị xuất khẩu cho ngành chế tạo của các nước phát triển. Tiếp đến, Bin Xu và Jiangyong Lu xây dựng công thức tính chỉ số giá tương đối cho cấp độ ngành và một nước.

Biến độc lập FDI được phân tách thành ba biến nhỏ là OECD-WFOEs, JVs và FIEs để đánh giá. Biến độc lập Processing trade (PROCESS) được xác định bằng tỷ trọng của processing trade trong tổng xuất khẩu của ngành. Các biến độc lập khác là vốn con người (HUM), công nghệ (TEC) và vốn vật chất (CAP). Số liệu sử dụng cho phân tích là tỷ trọng sản lượng đầu ra của các loại hình doanh nghiệp trên [125], [126].

Tuy nhiên có thể thấy, vì chỉ số PRODY sử dụng trong mô hình là trung bình PRODY của các năm 2000 đến 2005, nên sẽ không phản ánh rõ tác động của FDI đến sự thay đổi chất lượng cơ cấu hàng xuất khẩu qua từng năm. Bên cạnh đó, thực chất tác giả chỉ sử dụng yếu tố tỷ trọng sản phẩm đầu ra của các doanh nghiệp FDI, trong khi đó còn nhiều yếu tố khác cần xem xét đến như vốn FDI thực hiện theo năm hoặc theo ngành, xuất khẩu của FDI... Bên cạnh đó, có thể tồn tại mối quan hệ giữa FDI và “processing trade” nhập khẩu hàng hóa trung gian nhưng nghiên cứu cũng chưa làm rõ được [94]. Mặt khác theo Markusen(1984), trường hợp của FDI theo chiều dọc, thì nước tiếp nhận đầu tư sẽ tăng nhập khẩu hàng hóa trung gian làm đầu vào cho sản xuất sản phẩm và xuất khẩu ngược trở lại thành phẩm. Trong trường hợp này sản phẩm cuối cùng xuất khẩu được tính cho Trung Quốc nhưng yếu tố cấu thành nên sản phẩm và quyết định về chất lượng của các sản phẩm này lại không phải do Trung Quốc sản xuất mà được nhập khẩu từ các nước khác. Điều này sẽ dẫn đến một thực tế là sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc có chất lượng cao và tăng vọt phải chăng không có lý do thực chất từ năng lực sản xuất của Trung Quốc[106].

Miguel Lebre de Freitas, Ricardo Paes Mamede(2008), nghiên cứu về vai trò của FDI đối với sự chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu của Bồ Đào Nha trong hai năm là 1995 và 2005 trong bối cảnh nền kinh tế của Bồ Đào Nha chủ yếu là nghiêng về sản xuất các mặt hàng sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp để xuất khẩu. Khác

với các nghiên cứu khác đã được tổng quan, nghiên cứu này chỉ tập trung phân tích sự thay đổi CCHXK của Bồ Đào Nha và tác động của FDI đến sự chuyển dịch này, bên cạnh đó, sự chuyển dịch của CCHXK được tác giả xem xét rõ hơn các nghiên cứu khác. Công cụ sử dụng để đo lường về sự thay đổi CCHXK ở là chỉ số phức tạp của hàng hóa xuất khẩu PRODY và EXPY Hausmann, R., Hwang, J., Rodrik, D (2005), với tỷ trọng xuất khẩu dùng để tính PRODY là hệ số RCA của Balassa. Kết luận của nghiên cứu là FDI đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng xuất khẩu, thu nhập và CDCCHXK của Bồ Đào Nha theo hướng tỷ trọng của nhóm mặt hàng có chất lượng cao trong cơ cấu xuất khẩu của nước này tăng lên [89]. Như vậy, có thể nói cách tính các chỉ số cho từng năm riêng biệt của nghiên cứu đã giúp cho việc đánh giá về sự biến đổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Bồ Đào Nha rõ ràng hơn, chính xác hơn. Mặc dù không dùng mô hình hồi quy nhưng phân tích của nghiên cứu không vì thế mà thiếu tính thuyết phục. Tuy nhiên, nghiên cứu cho rằng sự thay đổi của chỉ số mức độ phức tạp của hàng xuất khẩu PRODY có thể nói lên sự biến đổi của cơ cấu về cả mặt chất và lượng, là điểm khác với các nghiên cứu có sử dụng chỉ số này để phân tích.

2.2.2 Phương pháp luận của đề tài

**** Chỉ tiêu đo lường cơ cấu hàng xuất khẩu***

- Đo lường về mặt chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu

Tác giả sẽ sử dụng chỉ số PRODY và EXPY của Hausmann, R., Hwang, J., Rodrik, D (2005). Vì chỉ số này phản ánh toàn diện hơn chỉ số ESI và đặc biệt là không chỉ nhằm mục đích xếp hạng về chất lượng hàng xuất khẩu và xây dựng công thức tính mức độ phức tạp của mỗi hàng hóa xuất khẩu cho vùng như sau:

$$\text{PRODY}_{kv} = \sum R_{kt} * Y_{tk} \quad (2.1) \quad (2.6)$$

$$\text{PRODY}_{nk} = \sum R_{nk} * Y_{tk} \quad (2.2) \quad (2.6.1)$$

$$\text{PRODY}_{sk} = \sum R_{sk} * Y_{tk} \quad (2.3) \quad (2.6.2)$$

* Trong đó: Ở công thức(2.6)

- PRODY_{kv}: là chỉ số chất lượng xuất khẩu mặt hàng k của vùng.
- Y_{tk}: là GDP bình quân đầu người(giá thực tế) của tỉnh t có xuất khẩu mặt hàng k
- R_{kt} là hệ số PRODY và được xác định như sau:

$$R_{kt} = \frac{XK_{kt}/\sum XK_t}{\sum XK_{kt}/\sum XK_t} \quad (2.6.3)$$

Trong đó: - XK_{kt} là xuất khẩu mặt hàng k của tỉnh t(t bao gồm 11 tỉnh trong vùng)

- $\sum XK_t$: là tổng xuất khẩu của tỉnh t
- $\sum XK_{kt}/\sum XK_t$: Tổng tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng k trên tổng xuất khẩu của tỉnh t.

Như vậy, có thể thấy công thức (2.6) cho phép tính được chất lượng trung bình của một mặt hàng xuất khẩu trong rô hàng hóa xuất khẩu bao gồm 11 tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Bắc bộ hay chính là chất lượng trung bình của một mặt hàng xuất khẩu của Vùng. Chỉ số này vừa cho thấy vai trò của mặt hàng k trong cơ cấu xuất khẩu của tỉnh cũng như trong cơ cấu xuất khẩu của cả Vùng. Điều này sẽ phản ánh chính xác hơn về chất lượng thực sự của các mặt hàng xuất khẩu của Vùng để từ đó đưa ra các nhận xét và đề xuất hợp lý hơn.

* Trong công thức(2.6.1):

- PRODY_{nk}: là chỉ số chất lượng của nhóm mặt hàng k, phân theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC (REV 3)

- R_{nk} là hệ số PRODY của nhóm mặt hàng phân theo tiêu chuẩn ngoại thương của tỉnh t(k= 1 đến 8, tương ứng với SITC 0, SITC1,...SITC 8 và t là các tỉnh từ 1 đến 11 thuộc vùng Đồng bằng Bắc bộ)

- Y_{tk}: là GDP bình quân đầu người (giá thực tế) của tỉnh t có xuất khẩu nhóm mặt hàng k theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC(REV 3)

* Trong công thức (2.6.2):

- PRODY_{sk}: là chỉ số chất lượng của nhóm mặt hàng k, phân theo tiêu chuẩn VSIC 93

- R_{sk} là hệ số PRODY của nhóm mặt hàng phân theo tiêu chuẩn VSIC 93

- Y_{tk} : là GDP bình quân đầu người (giá thực tế) của tỉnh t có xuất khẩu nhóm mặt hàng k theo tiêu chuẩn VSIC 93.

Nếu như kết quả tính toán chất lượng hàng xuất khẩu theo $PRODY_{kv}$ sẽ cho thấy chất lượng của từng loại hàng hóa và sự thay đổi chất lượng này qua các năm thì kết quả tính toán từ chỉ số $PRODY_{nk}$ sẽ cho thấy chất lượng hoặc sự thay đổi chất lượng của hàng hóa xuất khẩu theo tiêu chuẩn ngoại thương đó là sự phân loại hàng hóa xuất khẩu theo cấp độ hàm lượng chế biến từ thô, sơ chế đến các mặt hàng tinh chế, và $PRODY_{sk}$ cho thấy đóng góp về mặt chất lượng xuất khẩu của các ngành.

Tiếp đến là tính toán chỉ số chất lượng xuất khẩu của vùng:

$$EXPY_{mh} = \sum \frac{XK_{vk}}{XK_v} * PRODY_{kv} \quad (2.7)$$

$$EXPY_{sh} = \sum \frac{XK_{vk}}{XK_v} * PRODY_{nk} \quad (2.7.1)$$

$$EXPY_{vh} = \sum \frac{XK_{vk}}{XK_v} * PRODY_{sk} \quad (2.7.2)$$

Trong đó:

- $EXPY_{mh}$, $EXPY_{sh}$ và $EXPY_{vh}$: chỉ số chất lượng của cơ cấu xuất khẩu của vùng (tương ứng với trường hợp các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, các mặt hàng được phân loại theo SITC 3 và VSIC 93)

- XK_{vk} : Xuất khẩu mặt hàng k của vùng (tương ứng với 3 trường hợp là các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, các mặt hàng được phân loại theo SITC 3 và VSIC 93)

- XK_v : Tổng xuất khẩu của vùng

- *Đo lường về mặt số lượng*

Nghiên cứu sử dụng giá trị xuất khẩu để đánh giá về mặt lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng.

** Đo lường về sự chuyển dịch CCHXK của Vùng*

- Về mặt số lượng: là sự thay đổi của giá trị của hàng hóa xuất khẩu của Vùng qua các năm nói chung cho cả cơ cấu mà không phân biệt giá trị của các loại hàng hóa xuất khẩu có hàm lượng chế biến cao hay các hàng hóa sử dụng nhiều lao động để xem xét chung về sự thay đổi của cơ cấu về mặt lượng.

- Về mặt chất lượng: Ngoài phân tích sự chuyển dịch cơ cấu từ nhóm hàng thô sang nhóm hàng chế biến và tình chế tác giả sẽ sử dụng hai cách tính toán sau để định lượng được quá trình trên:

Thứ nhất là sử dụng cách tính hệ số tương quan giữa các RCA trong nghiên cứu của Bernard Hoekman, Simeon Djankov(1997) để đo lường về sự thay đổi của chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu. Hệ số tương quan được tính để đo lường sự thay đổi trong cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB theo từng năm trong giai đoạn 2003-2008. Hệ số tương quan được tính cho một số các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, các mặt hàng xuất khẩu phân loại theo SITC và VSIC93. Tuy nhiên, không dừng lại ở cách đánh giá chung về sự thay đổi của CCHXK của Bernard Hoekman, Simeon Djankov, mà để làm rõ hơn về sự thay đổi này theo cách đo lường của Mayer và Wood (2001), nghiên cứu sẽ tính hệ số tương quan giữa hai nhóm mặt hàng là thô, sơ chế và nhóm hàng đã tinh chế theo tiêu chuẩn SITC (Rev 3) ở cấp độ một chữ số cho các năm từ 2003 đến 2008.

Cũng theo cách đánh giá này thì hệ số RCA được tính như sau:

Tác giả sử dụng hệ số đo lường lợi thế so sánh hiện hữu của Balassa(1965) để tính cho các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Bắc bộ từ đó tính toán số liệu cho cả Vùng. Để tính toán RCA cho cấp độ vùng ĐBBB(bao gồm 11 tỉnh), tác giả xây dựng công thức tính RCA của các mặt hàng xuất khẩu của Vùng như sau:

$$RCA_{iv} = \left(\frac{XK_{iv}}{\sum XK_v} \right) * \frac{X_{kivn}}{\sum X_{kvn}} \quad (2.8)$$

Trong đó:

- RCA_{iv} : là lợi thế so sánh của hàng hóa i của Vùng
- $\frac{XK_{iv}}{\sum XK_v}$: Là tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa i của tỉnh p thuộc vùng(p=11 tỉnh) trên tổng xuất khẩu hàng hóa của tỉnh p

- $X_{kivn}/\sum X_{kvn}$: Là tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa i của Việt Nam trên tổng xuất khẩu của Việt Nam.

Thực chất của công thức (2.8) vẫn là dạng tính toán của RCA nhưng nhấn mạnh vào lợi thế so sánh ở cấp độ một vùng và là tổng hợp số liệu của 11 tỉnh riêng lẻ nằm trên địa bàn của Vùng.

Tiếp đến là công thức tính RCA cho các nhóm hàng được phân ngành theo tiêu chuẩn SITC 3 của Vùng:

$$RCA_{ivs} = \frac{\sum XK_{ivs}}{\sum XK_{vs}} * \frac{X_{kvn}}{\sum X_{kvn}} \quad (2.8.1)$$

Trong đó:

- RCA_{ivs} : Lợi thế so sánh của nhóm hàng thứ i theo SITC ($i =$ SITC 0 đến SITC 8)

- $XK_{ivs}/\sum XK_{vs}$: Là tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng hóa thứ i của vùng trên tổng xuất khẩu hàng hóa của vùng (theo tiêu chuẩn SITC 3)

- $X_{kvn}/\sum X_{kvn}$: Là tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng hóa thứ i của Việt Nam trên tổng xuất khẩu của Việt Nam (theo tiêu chuẩn SITC 3)

Thứ hai là tính hệ số PRODY và EXPY từ năm 2003-2008 cho các loại hàng hóa phân theo tiêu chuẩn ngoại thương, một chữ số và phân theo tiêu chuẩn phân ngành của Việt Nam (VSIC 1993) và chỉ số PRODY cho các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Vùng và hệ số EXPY cho các năm từ 2003 đến 2008. Sự thay đổi của hai chỉ số trên theo từng năm có thể thấy được sự biến động về mặt chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB. Sự đánh giá tác động của FDI đến chỉ số chất lượng hàng xuất khẩu theo từng năm sẽ cho thấy rõ hơn sự biến đổi về cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt chất lượng khắc phục được việc sử dụng chỉ số PRODY trung bình như trong mô hình đánh giá tác động của FDI đến chất lượng của hàng xuất khẩu của Rodrik (2006) và Bin Xu, Jiangyong Lu (2006 và 2009). Tuy nhiên, khối lượng tính toán sẽ phức tạp hơn.

** Đo lường về tác động của FDI tới chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu*

Nghiên cứu của Bernard Hoekman, Simeon Djankov (1997) đánh giá dòng vốn FDI vào tới RCA của các nhóm ngành hàng còn trong nghiên cứu này tác giả sử dụng dòng vốn FDI vào có phân tách của bên nước ngoài để đạt sự chính xác

hơn trong kết quả phân tích đồng thời xem xét thêm tác động đến CDCCHXK của các yếu tố của FDI như GO, GDP, xuất khẩu của khu vực FDI bởi theo như phân tích đã trình bày ở phần lý thuyết- mục 1.3.2.2 và mục 2.2.2 thì các yếu tố trên đều cần phải xem xét để thấy rõ hơn về tác động của FDI tới CDCCHXK. Thêm vào đó, ta thấy đầu vào của FDI được biểu hiện là vốn bằng tiền còn đầu ra của FDI lại chính là các yếu tố là GO, GDP hay đóng góp của khu vực này cho xuất khẩu. Do vậy, điều kiện cần và đủ là đánh giá cả đầu vào và đầu ra của FDI tới CDCCHXK hay là đánh giá tác động của FDI tới các hệ số tương quan giữa các RCA, đặc biệt là hệ số tương quan giữa RCA của nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng đã chế biến, tính chế theo tiêu chuẩn SITC 3, tiếp đến là tác động của FDI tới trị giá xuất khẩu giai đoạn 2000-2008, PRODY và EXPY giai đoạn 2003-2008.

Tuy nhiên, do hạn chế không có số liệu về FDI thực hiện phân tách cho bên nước ngoài vào từng nhóm hàng của vùng ĐBBB nên nghiên cứu không thực hiện được việc dùng mô hình kiểm định tác động của FDI đầu tư vào tất cả các ngành hàng và hệ số tương quan giữa các RCA của các nhóm ngành hàng tương ứng ở trên. Các yếu tố thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu như tỷ trọng xuất khẩu, EXPY và PRODY theo năm, hệ số tương quan giữa các ngành hàng, giá trị gia tăng(VA) ...sẽ được trình bày rõ hơn ở phần 2.2.3 - Mục mô hình nghiên cứu.

2.2.3 Mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu

*** Mô hình nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy trong excel để tính toán. Hàm tác động của FDI đến CDCCHXK của Vùng ĐBBB sẽ có dạng:

$$CDCCHXK = F(FDI_{\text{vốn}}, FDI_{\text{go}}, FDI_{\text{Cn}}, FDI_{\text{gdp}}, FDI_{\text{tn}})$$

Trong đó có thể nói, $FDI_{\text{vốn}}$ thể hiện là vốn FDI thực hiện của bên đối tác nước ngoài bỏ ra để thực hiện hoạt động xây dựng, mua sắm tài sản, trang thiết bị ... để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. FDI_{go} trong đó thể hiện giá trị sản xuất của khu vực FDI bao hàm cả hai yếu tố là IC và VA của khu vực này. FDI_{gdp} thể hiện đóng góp của khu vực FDI cho thu nhập của Vùng sẽ giúp đánh giá tác động đến tăng thu nhập nói chung từ đó tăng GDP bình quân, tăng chất lượng xuất

khẩu hay tăng PRODY và EXPY. FDIcn thể hiện tác động của yếu tố công nghệ đến CDCCHXK, song do không có số liệu về tài sản vô hình hoặc giá trị sản phẩm mới sản xuất ra cho xuất khẩu nên biến này không thực hiện kiểm định được.

Các biến được sử dụng trong mô hình như sau:

- Biến phụ thuộc sẽ là chỉ số EXPY được tính cho từng năm từ 2003 và 2008.

Trong đó chia ra các loại là EXPY tính cho các mặt hàng xuất khẩu của Vùng, EXPY của vùng tính cho hàng hóa xuất khẩu phân theo tiêu chuẩn ngoại thương (SITC 3) một chữ số và EXPY tính cho hàng hóa xuất khẩu phân theo tiêu chuẩn VSIC-1993. Cách dùng EXPY theo từng năm vừa phản ánh được sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt chất lượng đồng thời sẽ khắc phục được hạn chế của việc dùng hệ số RCA riêng lẻ cho cả giai đoạn trong nghiên cứu của Bernard Hoekman, Simeon Djankov (1997) hoặc dùng giá trị tuyệt đối của chỉ số PRODY và EXPY như trong nghiên cứu của Bin Xu, Jiangyong Lu(2006 và 2009).. để đánh giá sự thay đổi về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu.

- Các biến phụ thuộc khác bao gồm trị giá xuất khẩu của Vùng(TGXK) từ năm 2000-2008 và tổng giá trị tuyệt đối tăng trưởng xuất khẩu (TTXKmh) từ năm 2003-2008 sẽ cho biết sự thay đổi về cơ cấu xuất khẩu nói chung về mặt số lượng. Biến PRODYmt là hệ số phức tạp của nhóm hàng máy tính và linh kiện sẽ phản ánh sự thay đổi PRODYmt của nhóm hàng này giai đoạn 2003-2008. Hệ số tương quan giữa các RCA của hai nhóm hàng xuất khẩu theo tiêu chuẩn SITC từ năm 2003 đến 2008 (TQrca), hệ số này phản ánh sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu từ nhóm hàng nhóm hàng thô, sơ chế sang nhóm chế biến và tinh chế đồng thời cho thấy sự thay đổi của cơ cấu theo hướng nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu. Tiếp đến là giá trị gia tăng(VA) của các ngành sản xuất sản phẩm theo từng năm từ 2003-2006 và giá trị xuất khẩu của nhóm hàng máy tính và linh kiện.

- Biến độc lập sử dụng cho mô hình là FDI đầu vào và FDI đầu ra:

+ FDI đầu vào là vốn FDI thực hiện của phía nước ngoài ở vùng ĐBBB cho các năm từ 2000 đến 2008. Có thể nói việc sử dụng vốn FDI thực hiện và có sự phân tách riêng biệt giữa vốn thực hiện từ phía Việt Nam và phía nước ngoài sẽ giúp cho việc đánh giá và phân tích về tác động của FDI đến sự biến đổi về cơ cấu

của CCHXK vùng ĐBBB sẽ mang tính thuyết phục rất cao, kết quả từ mô hình đánh giá cũng sẽ rõ ràng, khách quan và thuyết phục do số liệu FDI như trên sẽ loại bỏ được phần vốn thực hiện của bên Việt Nam mà nếu gộp vào sẽ làm giảm độ chính xác của kết quả kiểm định. Như trên đã tổng quan, Bernard Hoekman, Simeon Djankov (1997) cũng sử dụng vốn FDI thực hiện, nhưng không phân tách được thực chất của dòng vốn này với tỷ lệ bao nhiêu là của bên nước ngoài, trong khi FDI dùng trong nghiên cứu của họ lại ở hình thức FDI liên doanh. Ở một số nghiên cứu khác như Bin Xu, Jiangyong Lu (2006), Miguel Lebre de Freitas, Ricardo Paes Mamede (2008) sử dụng sản lượng đầu ra của FDI để phân tích. Có thể thấy, kết quả phân tích của các nghiên trên vẫn cho kết quả hợp lý về mặt lý thuyết và thực nghiệm, nhưng theo tác giả dòng vốn FDI thực hiện là số liệu cốt lõi cho phân tích tác động của FDI và nếu phân tách được riêng cho bên nước sở tại và bên nước ngoài thì nghiên cứu sẽ đạt tính thuyết phục trọn vẹn, phù hợp với lý thuyết và thực tiễn. Nghiên cứu tính toán FDI thực hiện của bên nước ngoài cho nhóm ngành hàng máy tính và linh kiện bằng việc sử dụng tỷ lệ đầu tư FDI thực hiện của bên nước ngoài vào lĩnh vực này của cả Việt Nam để toán tính cho vùng ĐBBB.

+ FDI đầu ra hay một số các chỉ tiêu khác của khu vực FDI bao gồm:

. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (GOcn) của khu vực FDI theo năm và theo ngành(GOcn) (chỉ có số liệu cho 12 ngành).

. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI so với tổng xuất khẩu của Vùng theo năm. Chỉ tiêu này cho thấy vai trò của FDI đóng góp cho tổng giá trị xuất khẩu có ảnh hưởng đến sự thay đổi CCHXK của Vùng hay không.

. GDP thực tế(GDPtt) của khu vực FDI theo năm. Chỉ tiêu này cho phép thấy được vai trò của FDI trong việc nâng cao mức thu nhập của Vùng và điều này có tác động như thế nào đến CDCCHXK.

. Trị giá xuất khẩu của khu vực FDI (FDI_{ixk}) theo năm. Chỉ tiêu này cho phép thấy được ảnh hưởng của FDI đầu ra đến CDCCHXK.

. Trị giá xuất khẩu của khu vực FDI lĩnh vực máy tính và linh kiện(FDI_{ixkmh}). Chỉ tiêu này cho phép đánh giá ảnh hưởng FDI đầu ra của riêng nhóm ngành hàng đại diện cho khu vực này đến CDCCHXK về mặt chất lượng của chính nhóm hàng này

. Thu nhập bình quân trên một lao động của các doanh nghiệp FDI của Vùng theo năm được tính bằng tỷ lệ lương trung bình cho một lao động. Sử dụng chỉ tiêu này để xem xét yếu tố trình độ lao động trong các doanh nghiệp FDI có ảnh hưởng đến CDCCHXK hay không với giả định là thu nhập bình quân càng cao thì lao động càng có trình độ.

Để có được chỉ tiêu phản ánh mức độ công nghệ của các doanh nghiệp FDI trong Vùng cần có số liệu về tài sản vô hình của doanh nghiệp hoặc để đo lường mức độ nghiên cứu và phát triển (R&D) của các doanh nghiệp này cần tính được tỷ trọng sản lượng đầu ra của sản phẩm mới. Tuy nhiên, số liệu này không sẵn có nên nghiên cứu không đánh giá được tác động của yếu tố công nghệ của khu vực FDI đến CDCCHXK của Vùng. Song nghiên cứu cũng xem xét đánh giá tác động của FDI thực hiện của bên nước ngoài tới sự thay đổi giá trị gia tăng (VA) của sản phẩm thể hiện qua mô hình 2.19 để qua đó có thể thấy được phần nào vai trò của công nghệ khu vực FDI đến sự thay đổi VA của sản phẩm xuất khẩu.

Các mô hình đánh giá tác động của FDI đến CDCCHXK của Vùng bao gồm 14 mô hình như sau:³

$$TGXKn = a + b FDI_{th} \quad (2.9)$$

$$TGXKn = c + d GDP_{tt} \quad (2.10)$$

$$EXPY_{mh} = f + g FDI_{th} \quad (2.11)$$

$$EXPY_{mh} = h + i FDI_{xk} \quad (2.12)$$

$$EXPY_{mh} = j + k GO_{cnn} \quad (2.13)$$

$$EXPY_{mh} = m + l ITN_{bq} \quad (2.14)$$

$$TTXK_{mh} = p + q FDI_{xk_{mh}} \quad (2.15)$$

$$EXPY_{mh} = r + z GDP_{tt} \quad (2.16)$$

$$TQ_{rca} = t + u TFDI_{thn} \quad (2.17)$$

$$TQ_{rca} = t + c TFDI_{xk} \quad (2.18)$$

$$VA = t + x FDI_{th} \quad (2.19)$$

$$GTXK_{mt} = q_{mt} + z_{mt} FDI_{th_{mt}} \quad (2.20)$$

$$PRODY_{mt} = e + n FDI_{th_{mt}} \quad (2.21)$$

$$PRODY_{mt} = e' + n' FDI_{xk_{mt}} \quad (2.22)$$

³ Xem thêm phần giải thích các biến phụ thuộc và biến độc lập trong các mô hình ở Bảng 18- phụ lục

*** Các giả thuyết của đề tài**

Nghiên cứu sử dụng các giả thuyết sau:

H1: Vốn đầu tư thực hiện FDI của bên nước ngoài có tác động thúc đẩy đến CDCCHXK của vùng ĐBBB cả về mặt số lượng và chất lượng trong thời gian từ 2000 đến 2008 (Giả thuyết này được kiểm định ở mô hình 2.9 và 2.11 và 2.17 và 2.20)

H2: GDPtt có tác động thúc đẩy đối với CDCCHXK của Vùng giai đoạn 2000-2008 (Giả thuyết này được kiểm định ở mô hình 2.10.)

H3: Xuất khẩu và tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI và thu nhập bình quân một lao động làm tăng chất lượng hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB giai đoạn 2003-2008.(Mô hình 2.12 ; 2.14 và 2.18).

H4: Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI phân theo ngành có tác động thúc đẩy mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu (Mô hình 2.13).

H5: Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI phân theo ngành hàng có tác động tích cực đến tăng trưởng xuất khẩu (Mô hình 2.15)

H6: GDPtt có tác động thúc đẩy đối với CDCCHXK về chất lượng của Vùng giai đoạn 2003-2008 (Mô hình 2.16)

H7: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện từ năm 2003-2006 (phần vốn thực hiện của bên nước ngoài) có tác động làm tăng tổng giá trị gia tăng của sản phẩm giai đoạn 2003-2006 (Mô hình 2.19)

2.2.4 Nguồn số liệu sử dụng cho các phân tích và kiểm định các mô hình

Các nguồn số liệu mà Luận án sử dụng như sau:

Thứ nhất là nguồn số liệu để tính toán các chỉ số RCA, PRODY và EXPY và đánh giá tác động của FDI tới CDCCHXK vùng ĐBBB về mặt số lượng bao gồm:

- Số liệu giá trị xuất khẩu theo mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng Đồng bằng Bắc bộ bao gồm 11 tỉnh là Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình do Vụ Thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê cung cấp. Trong đó có bao gồm cả số liệu xuất khẩu chia theo các thành phần kinh tế. Số liệu thống kê về xuất khẩu sẽ là số liệu xuất khẩu trên địa bàn các tỉnh.

Tuy nhiên, về số liệu xuất khẩu của địa phương chỉ có liên tục và đầy đủ từ năm 2003 đến 2008. Còn số liệu từ năm 2000, 2001 và 2002 là số liệu xuất khẩu trực tiếp của địa phương trừ Hà Nội⁴ (không tính đến các doanh nghiệp trung ương đóng trên địa bàn). Thêm vào đó, thống kê xuất khẩu chủ yếu dừng lại ở thống kê về mặt số lượng và không có đủ số liệu xuất khẩu của cả 11 tỉnh. Trên địa bàn của Vùng còn có sự biến động về số lượng các tỉnh đó là năm 2008 thì Hà Tây nhập về Hà Nội. Do vậy, nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích từ năm 2003 để đảm bảo tính liên tục của số liệu. Việc phân tích số liệu của tác giả là đối với các mặt hàng xuất khẩu hữu hình không tính đến khu vực dịch vụ. Một nhược điểm tiếp theo của nguồn số liệu này là cách phân ngành còn chung chung, số liệu chỉ phân tách cho các mặt hàng như Gạo, chè, đường, quế, mỳ ăn liền, lạc, hạt điều... Còn các mặt hàng chế biến tinh cần đi sâu phân tích để thấy rõ sự thay đổi về chất lượng của chúng thì chỉ có số liệu gộp lại thành một vài nhóm lớn như cách phân ngành vẫn áp dụng của Việt Nam đồng thời trị giá của nhóm “hàng hóa khác” còn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng số (29,9% tức là gần 1/3 tổng giá trị xuất khẩu của Vùng giai đoạn 2003-2006) mà lẽ ra trong đó còn có thể phân tách thêm một số loại hàng xuất khẩu khác một cách chi tiết hơn. Và chỉ số PRODY và EXPY có thể sẽ cao nhưng đây là nguồn số liệu tính toán là số liệu tổng hợp cho cả nhóm hàng hóa lớn. Điều này làm hạn chế mức độ phân tích và nhận xét về chất lượng của hàng hóa xuất khẩu của Vùng. Tuy nhiên, nguồn số liệu trên không mất đi tính hữu ích của nó bởi kết quả tính toán chỉ số PRODY và EXPY qua các năm đối với từng loại hàng xuất khẩu trong cơ cấu xuất khẩu sẽ cho thấy sự thay đổi hay chuyển dịch về mặt chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng. Trong một số nghiên cứu khác của Hausmann, R., Hwang, J., Rodrik, D(2005), nhóm tác giả sử dụng chỉ số PRODY trung bình của các năm sau đó sử dụng chỉ số này để tính chỉ số EXPY của từng năm một. Cách tính này sẽ làm giảm bớt phần nào sự chính xác trong biến

⁴ Trong giá trị xuất khẩu của Vùng, Hà Nội luôn chiếm trên 55% tổng giá trị xuất khẩu và số liệu này chỉ có từ 2000-2002, còn từ 2003-2008 trị giá xuất khẩu của Vùng là trị giá trên địa bàn, nên việc sử dụng số liệu trị giá xuất khẩu trực tiếp của địa phương trừ Hà Nội (tức là riêng Hà Nội vẫn là trị giá xuất khẩu trên địa bàn) sẽ không ảnh hưởng nhiều đến kết quả tính toán và đánh giá tác động của FDI đến CDCCHXK về mặt số lượng của nghiên cứu trong cả giai đoạn lớn là 2000-2008.

động của EXPY hay chính là biến động trong cơ cấu chất lượng của hàng xuất khẩu chia theo mặt hàng qua các năm. Tuy nhiên trong nghiên cứu này tác giả cũng sẽ sử dụng chỉ số PRODY trung bình cho giai đoạn 2003-2008 để làm biến phụ thuộc của mô hình để có được đánh giá toàn diện hơn của sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB. Chỉ số PRODY tính cho các mặt hàng xuất khẩu sẽ hữu ích cho việc đưa ra các nhận xét một cách tổng quan về chất lượng của rổ hàng hóa xuất khẩu cũng như sự biến động chúng qua các năm.

- Số liệu về xuất khẩu của Việt Nam theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC 3 và phân ngành theo VSIC 93 được lấy từ tài liệu xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam 2003, 2005, 2006, 2007 do Tổng cục Thống kê phát hành và riêng số liệu phân theo tiêu chuẩn Việt Nam VSIC 93 của năm 2008 được lấy từ trang web gso.gov.Việt Nam. Số liệu này được sử dụng để tính hệ số RCA cho hàng hóa xuất khẩu của vùng ĐBBB theo SITC 3 và VSIC 93.

Việc sử dụng số liệu hàng xuất khẩu phân loại theo tiêu chuẩn SITC để tính chỉ số PRODY và EXPY của 8 nhóm hàng từ SITC 0 đến SITC 8 sẽ giúp nghiên cứu đưa ra những luận giải về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng và sự chuyển dịch của nó từ mức độ thô, mới sơ chế đến mức độ chế biến cao.

- Số liệu GDP bình quân đầu người(theo giá thực tế) và giá so sánh được lấy từ Niên giám thống kê của Ninh Bình(2006), Hải Dương(2009) và Số liệu thống kê kinh tế - xã hội 64 và 63 tỉnh và thành phố của Tổng cục thống kê. Việc sử dụng GDP bình quân theo giá thực tế có thể làm giảm đi mức độ so sánh GDP nhưng vẫn không ảnh hưởng đến xu hướng biến động của chất lượng của các hàng hóa xuất khẩu qua các năm.

Tác giả không sử dụng số liệu xuất khẩu theo thống kê theo hệ thống thuế quan hài hòa(HS96) vì hệ thống này phân loại theo mức độ chế biến của sản phẩm nên mặc dù chi tiết hơn phân loại của SITC hoặc phân ngành của Việt Nam nên có thể sử dụng để tính chỉ số PRODY nhưng lại khó khăn trong việc phân tích đến xu hướng biến động về chất lượng của các loại hàng hóa theo mục đích nghiên cứu. Ví dụ xu hướng tăng chất lượng của các sản phẩm chế biến hay tinh chế, giảm tỷ trọng

của sản phẩm thô(theo cách phân loại của SITC)..Thêm vào đó, số liệu này không thống kê cho các tỉnh hay vùng mà chỉ sẵn có cho Việt Nam.

Thứ hai là nguồn số liệu liên quan đến FDI và các yếu tố của FDI hay đầu vào và ra của FDI bao gồm:

- Số liệu về dòng FDI thực hiện có sự phân tách cho bên nước ngoài vào vùng ĐBBB được lấy từ điều tra của Bộ kế hoạch Đầu tư và Tổng Cục thống kê và phát hành trong tài liệu “ Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI- Foreign Direct Investment in 7 years at the beginning of century 21st”.Tuy nhiên hạn chế của nguồn số liệu này là chỉ có thống kê FDI thực hiện theo từng năm mà không có phân chia theo ngành hàng của vùng ĐBBB và điều tra chỉ có đến năm 2006, số liệu của 2007 và 2008 nghiên cứu tính toán căn cứ vào số liệu và phần trăm tăng của năm trước. Thêm vào đó nghiên cứu không đánh giá được vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài đến PRODY và EXPY của các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, theo tiêu chuẩn SITC hoặc VSIC do không có số liệu của FDI thực hiện phân chia cho các lĩnh vực này. Thêm vào đó, trong Niên giám thống kê của các tỉnh thì thống kê về FDI thực hiện chủ yếu là theo năm chứ không phân chia theo ngành, chỉ có Hà Nội, Hải Dương là có số liệu FDI thực hiện theo ngành hàng nhưng cách thức phân ngành hàng của 2 tỉnh này cũng khác nhau nên tác giả không sử dụng được. Trong tài liệu “Tư liệu kinh tế - xã hội của 64 và 63 tỉnh và thành phố” do Tổng cục Thống kê phát hành có số liệu về vốn FDI thực hiện từ năm 2000 đến 2007 và một số tỉnh có đến năm 2008 nhưng số vốn này lại bao gồm cả vốn tự có, vốn đi vay từ nhiều nguồn khác nhau trong đó có vay ở trong nước của doanh nghiệp FDI, do vậy nếu dùng số liệu này để đánh giá tác động của FDI thực hiện đến CDCCHXK Vùng thì sẽ làm mất đi tính chính xác. Thêm vào đó, số vốn này không có sự phân tách cho riêng phần thực hiện FDI của bên nước ngoài nên nghiên cứu không sử dụng được số liệu này cho phân tích.

- Tiếp đến là số liệu về giá trị sản xuất ngành công nghiệp GO và GDP thực tế của khu vực FDI được lấy từ niên giám thống kê các tỉnh thuộc vùng ĐBBB và tư liệu kinh tế của 64, 63 tỉnh và thành phố của Việt Nam xuất bản năm 2004 và 2009 và Niên giám thống kê của các tỉnh từ năm 2003- 2008 để tổng hợp cho cả Vùng.

Tuy nhiên, số liệu từ nguồn này chỉ sẵn có cho từng năm còn GO phân theo ngành hàng VSIC là không có cho tất cả các tỉnh của Vùng mà chỉ có cho 4 tỉnh là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hưng Yên. Do vậy, nghiên cứu sẽ đánh giá tác động của GO và GDP của khu vực FDI đến EXPY theo từng năm và có xem xét tác động của GO phân theo ngành dựa trên việc tổng hợp số liệu GO phân ngành của 4 tỉnh trên đến mức độ phức tạp của hàng hóa xuất khẩu PRODY.⁵

- Tiếp đến nghiên cứu sử dụng số liệu xuất khẩu của khu vực FDI theo từng năm được cung cấp bởi Vụ Thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê. Vì số liệu này chỉ có thống kê theo từng năm chứ không có giá trị xuất khẩu của khu vực FDI phân theo ngành hoặc theo mặt hàng nên số liệu này được sử dụng để tính tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trên tổng giá trị xuất khẩu của cả Vùng và đánh giá tác động của đóng góp cho xuất khẩu của khu vực FDI đến EXPY theo từng năm từ 2003-2008.

- Số liệu về thu nhập bình quân trên một lao động được lấy từ điều tra “Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI” của Bộ kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê và chỉ có trong thời gian từ 2000 đến 2006.

Do hạn chế bởi các nguồn số liệu thu thập được có thời gian rất khác nhau, do vậy nghiên cứu phân chia việc đánh giá tác động của FDI đến CDCCHXK của vùng ĐBBB trong các mô hình khác nhau theo thời gian của nguồn số liệu.

Do không có số liệu về FDI phân tách cho bên nước ngoài vào từng nhóm hàng xuất khẩu của Vùng nên Luận án không đánh giá được ảnh hưởng của FDI đến CDCCHXK thông qua kiểm định mô hình FDI và hệ số tương quan giữa các RCA của từng nhóm hàng xuất khẩu vùng ĐBBB.

Tiếp đến là giá trị gia tăng(VA) của các ngành sản xuất sản phẩm được tính toán như sau:

Giá trị gia tăng (VA) sử dụng cho mô hình 2.19 được tính là trung bình

⁵ Thực tế xem xét về mặt số liệu cho thấy, Hà Nội là địa phương luôn chiếm ưu thế về FDI, về GO và GDP của cả vùng ĐBBB. Về giá trị GO phân ngành của khu vực FDI thì Hà Nội đã chiếm tới trên 50% tổng GO của cả Vùng, sau đó Hải Phòng cũng có đóng góp không nhỏ. Do vậy, GO của 4 tỉnh trên đã chiếm tới trên 80% GO cả vùng và việc đánh giá tác động của GO phân ngành đến CDCCHXK của Vùng là có thể chấp nhận được.

của các VA từ năm 2000-2003. Kết quả tỷ lệ VA bằng 30,5% tổng giá trị sản xuất GO, còn lại là chi phí trung gian(IC). Từ đó nghiên cứu sử dụng tỷ lệ trên để tính ra giá trị VA của các năm từ 2003 đến 2006 khi đã biết GO của các ngành của khu vực FDI theo từng năm từ 2003-2006 do không có số liệu VA của ba năm 2004, 2005 và 2006. Có thể nói, việc tính toán như vậy không làm mất đi ý nghĩa của kết quả vì tỷ lệ VA trung bình bằng 30,5% GO có thể coi là giá trị thấp nhất trong giai đoạn 2000-2007(VA được Tổng cục Thống kê công bố trong Bảng cân đối liên ngành năm 2007(tài liệu phát hành tháng 4/2010) là 38%), do vậy nếu với giá trị này mà FDI vẫn thỏa mãn giả thuyết H7 thì đương nhiên với các giá trị lớn hơn của VA cũng sẽ cho kết quả ủng hộ H7.

Phần vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài vào lĩnh vực máy tính và linh kiện được tính toán dựa vào tỷ lệ FDI thực hiện đầu tư cho lĩnh vực này của Việt Nam qua các năm từ 2000-2006 để tính cho vùng ĐBBB bằng cách lấy tỷ lệ này nhân với vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài vào vùng ĐBBB.

Trên đây là tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài và phương pháp nghiên cứu cũng như phương pháp luận. Phần giải thích về mô hình và số liệu sử dụng cũng được trình bày. Các kết quả kiểm định mô hình cùng với các phân tích khác về tác động của FDI đến CDCCHXK vùng ĐBBB sẽ được trình bày tiếp ở chương 3 của đề tài.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG FDI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀ THỰC NGHIỆM CÁC MÔ HÌNH LÝ THUYẾT TRONG THỰC TIỄN

3.1 Tổng quan về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của Vùng Đồng bằng Bắc bộ

3.1.1 Về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và khí hậu, dân số

Vùng ĐBBB là vùng châu thổ rộng lớn ở miền Bắc nước ta, phía Bắc và phía Tây giáp miền Trung du và miền núi thuộc vùng Tây Bắc Bắc bộ.

Phía Đông và Đông nam tiếp giáp biển Đông. Phía Nam tiếp giáp Bắc Trung bộ. Đến nay vùng ĐBBB 11 tỉnh và thành phố đó là Thủ đô Hà Nội (bao gồm cả tỉnh Hà Tây cũ), Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình.

Tổng diện tích của vùng Đồng bằng Bắc bộ là 14.852,6 km², chiếm 4,48% tổng diện tích của cả nước. Đất đai của Vùng được hình thành do phù sa của hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Vùng có địa hình tương đối bằng phẳng dốc thoải theo hướng Tây Bắc – Đông Nam và có phần lãnh thổ đồng bằng xen kẽ núi đất, núi đá vôi thuộc địa phận các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Tây cũ và Ninh Bình. Phần đất thuộc vùng đồng bằng thấp có đất đai màu mỡ.

Về khí hậu, vùng ĐBBB có khí hậu nhiệt đới chịu ảnh hưởng nhiều của gió mùa, có nhiệt độ trung bình 23,4°C với độ ẩm bình quân 84,5%. Vùng có lượng mưa trung bình là 1802mm/năm tập trung chủ yếu vào mùa mưa.

Về dân số của vùng ĐBBB được Tổng cục Thống kê đưa ra là 19.625 [63]ngàn người bằng 21,7% dân số cả nước và tập trung chủ yếu ở nông thôn.

Vùng Đồng bằng Bắc bộ và đồng Bằng sông Cửu Long là hai vùng tập trung đông nhất dân cư sinh sống chiếm 43% dân số cả nước.

3.1.2 Vai trò của vùng ĐBBB trong phát triển kinh tế của cả nước

Vùng ĐBBB trong đó đã bao gồm vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với 7

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Hà Nội (đã bao gồm tỉnh Hà Tây cũ), Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Do vậy, ý nghĩa phát triển kinh tế của vùng ĐBBB cũng gắn với vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu kinh tế của Vùng ĐBBB và cả nước

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Vùng ĐBBB	Cả nước	% so với cả nước
1	Tổng GDP thực tế (trung bình 2005- 2008)	Tỷ đồng	263.047	1.108.719	23,73
2	GDP bình quân đầu người (trung bình 2005- 2008)	1000 đồng	14.000	13.062	107,19
3	Tổng sản lượng lương thực (năm 2008)	1000 tấn	7.191	43.163,9	16,66
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa (năm 2008)	Tỷ đồng	156.077	726.000	21,50
5	Tổng trị giá xuất khẩu (trung bình 2000-2008)	Triệu USD	5.534,70	34.950,70	15,84

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2007, 2008- nxb Thống kê, Hà Nội 2008 và 2009 và tính toán của tác giả

Vùng ĐBBB có giá trị GDP thực tế trung bình 2005-2008 bằng 263047 tỷ đồng, bằng 23,7% so với cả nước. Mức GDP bình quân đầu người cao hơn cả nước 7,19%. Đây là Vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân khá cao 23,5%. Giá trị xuất khẩu của Vùng bằng 15,8% so với cả nước. Vùng ĐBBB là Vùng có cơ cấu kinh tế hợp lý với tỷ trọng của nông, lâm nghiệp thấp hơn cả nước nhưng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ cao hơn cả nước.

Vùng kinh tế ĐBBB được tập trung cho phát triển và đầu tư với vai trò của vùng kinh tế dẫn đầu trong cả nước, đi đầu trong phát triển kinh tế và công nghiệp hóa cũng như đi đầu trong hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, vùng ĐBBB còn được coi là “vùng động lực” có đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của

Việt Nam cũng như thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các vùng khác, kéo các vùng nghèo phát triển theo.

3.1.3 Lợi thế của vùng Đồng bằng Bắc Bộ trong phát triển kinh tế nói chung và xuất khẩu cũng như thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) nói riêng.

Từ điều kiện tự nhiên xã hội nói trên đã mang lại cho vùng ĐBBB những lợi thế hơn các vùng khác đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế như sau:

- Là vùng giàu tài nguyên, khoáng sản đặc biệt là tài nguyên về vật liệu xây dựng, kim loại đen và đá quý với trữ lượng lớn tạo điều kiện cho phát triển mạnh về các ngành khai thác tài nguyên và khoáng sản. Như than đá chiếm 98% cả nước, đá vôi là 25%.

- Nhờ vị trí địa lý thuận lợi vùng ĐBBB là cửa ngõ ra biển Đông đồng thời là trung tâm giao lưu về kinh tế - chính trị văn hóa, an ninh quốc phòng của cả nước đứng đầu là Thủ đô Hà Nội. Đây là một lợi thế rất lớn so với các vùng khác trong cả nước. Trên thực tế Hà Nội trước tiên là trung tâm của Vùng, có đóng góp lớn nhất về tăng trưởng phát triển kinh tế xã hội của Vùng và cả nước.

- Với tài nguyên đất đai màu mỡ cùng với lượng mưa khá phong phú tạo điều kiện cho phát triển sản xuất nông nghiệp đặc biệt là sản xuất lúa gạo, hàng hóa nông sản khác phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Những lợi thế về giao thông với hệ thống đường bộ, đường sông, đường biển thuận lợi cùng với hệ thống cảng biển Hải Phòng, sân bay quốc tế Nội Bài. Đây chính là một trong yếu tố quan trọng tạo ra lợi thế trong thu hút đầu tư nước ngoài của Vùng so với các vùng khác trong cả nước.

- Lợi thế về lịch sử phát triển công nghiệp sớm nhất cả nước với sự tập trung của nhiều cơ sở công nghiệp có ý nghĩa đối với cả nước như chế tạo máy, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng điện tử, vật liệu xây dựng.

- Lợi thế về trình độ lao động: Vùng ĐBBB là nơi có đội ngũ lao động dồi dào, tập trung nhiều đội ngũ lao động có trình độ đáp ứng cho yêu cầu sử dụng

của cả nước. Số sinh viên có trình độ đại học chiếm trên 36% của cả nước, số cán bộ có trình độ trên đại học chiếm hơn 70% trong đó tập trung chủ yếu ở Hà Nội với trên 90% của cả vùng ĐBBB. Vùng ĐBBB cũng là nơi đào tạo lao động có trình độ cũng như đào tạo nghề lớn nhất cả nước trong đó Thủ đô Hà Nội là một trung tâm lớn với hệ thống 43 trường đại học và cao đẳng, trường dạy nghề là 41, số viện nghiên cứu chuyên ngành là 112. Đây không chỉ là một lợi thế lớn đối với phát triển kinh tế của Vùng nói chung mà còn tạo ra lợi thế trong thu hút đầu tư nước ngoài bởi các vấn đề lao động và trình độ lao động ở nước sở tại luôn là vấn đề được quan tâm đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi ra quyết định lựa chọn đầu tư.

- Thủ đô Hà Nội chính là một lợi thế rất lớn của Vùng. Đây là trung tâm của cả nước với hệ thống cơ sở hạ tầng đứng đầu so với cả nước. Là nơi tập trung hệ thống các chợ lớn, trung tâm thương mại, siêu thị và hội nghị quốc tế. Thêm vào đó, là hệ thống các ngân hàng, dịch vụ tài chính lớn cùng với các dịch vụ vui chơi giải trí đứng hàng đầu của cả nước. Bên cạnh đó, các cơ quan đầu não về chính trị, hành chính của cả nước đều tập trung ở Hà Nội cùng với tất cả các lãnh sự, đại sứ quán, đại diện thương mại, văn phòng của các tổ chức quốc tế. Hà Nội cũng là nơi đứng đầu cả nước về các dịch vụ y tế với hệ thống các bệnh viện đầu ngành và đội ngũ Giáo sư, bác sĩ đông đảo.

Với những lợi thế ở trên về cơ sở hạ tầng, trình độ lao động..của Vùng chính là một thế mạnh rất lớn và phù hợp cho các dự án FDI thuộc lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như máy tính, linh kiện, hàng điện tử, sản xuất phần mềm....

Như vậy, có thể nói vùng ĐBBB là nơi có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế nói chung cũng như cho hoạt động xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài nói riêng. Song để khai thác các tiềm năng trên một cách hiệu quả nhất phục vụ cho phát triển Vùng và cả nước nói chung và CDCCHXK nói riêng mới là vấn đề cần lưu tâm.

Tuy nhiên, bên cạnh nhiều thuận lợi ở trên vùng ĐBBB còn phải giải quyết

nhiều khó khăn mà trước hết là sức ép về mặt dân số đó là quy mô dân số lớn và mật độ dân số cao. Thêm vào đó là sự di dân từ các vùng, các tỉnh khác đến các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng..để sinh sống và tìm việc làm tăng lên rất nhanh. Điều này tạo ra sức ép và áp lực rất lớn cho Vùng trong việc giải quyết việc làm, chỗ ở và rất nhiều vấn đề xã hội có liên quan.

Vùng ĐBBB còn nhiều hạn chế:“ Kinh tế - xã hội phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; qui mô còn nhỏ, các ngành sản xuất với công nghệ hiện đại chiếm tỉ lệ thấp, chưa tạo được tiền đề cho sự phát triển nhanh bền vững” [64].

3.1.4 Ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vùng Đồng bằng Bắc Bộ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Có thể nói, CDCCHXK có ý nghĩa thực tiễn rất lớn với việc phát triển và tăng trưởng kinh tế không chỉ của Vùng ĐBBB mà còn có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế của cả nước xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng của Vùng. Song chính sự gia tăng xuất khẩu nói riêng và cơ cấu xuất khẩu cũng nằm trong tình trạng chung của cả nước đó là chưa có sự cải tiến mạnh mẽ về chất lượng của cơ cấu xuất khẩu , thêm vào đó sự tăng trưởng về kinh tế và xuất khẩu chưa tương xứng với tiềm năng của Vùng, nhiều thế mạnh chưa được khai thác một cách có hiệu quả đã dẫn đến việc thúc đẩy CDCCHXK lại càng có ý nghĩa đặc biệt là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu, chiến lược phát triển được xác định là dựa vào xuất khẩu. Việc CDCCHXK không chỉ nhằm thu về ngoại tệ cao mà quan trọng hơn là làm gia tăng nguồn lợi thu về từ xuất khẩu và được duy trì bền vững. Từ đó đóng góp ngày càng mạnh mẽ cho khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của Vùng trước tiên là giải quyết các khó khăn còn tồn đọng của Vùng và đóng góp cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Vùng và cả nước.

3.2 Thực trạng thu hút và sử dụng FDI với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB giai đoạn 2000-2008

3.2.1 Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB giai đoạn 2000-2008

3.2.1.1 Quy mô và tăng trưởng xuất khẩu

Bảng 3.2: Tổng giá trị xuất khẩu vùng Đồng bằng Bắc bộ giai đoạn 2000-2008

Đơn vị: triệu USD

STT	Năm	Giá trị xuất khẩu của Vùng giai đoạn 2000-2008						
		2 000	2 003	2 004	2 005	2006	2 007	2 008
	Tổng giá trị xk của Việt Nam	14.483	20.149	26.504	32.447	39.826	48.561	62.685,10
	Tổng GTXK của Vùng	2.030,5	3.164,9	3.833,7	4.724,4	5.916,4	7.767,7	11.305,7
	Tỷ trọng % so với cả nước	14,0	15,7	14,5	14,6	14,9	16,0	18,0
	Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vùng (%)	-	35,8	17,4	18,9	20,1	23,8	31,3
1	Ninh Bình	11,9	15,1	18,1	21,9	35,8	34,8	48,2
2	Hà Nội	1.402,0	1.838,5	2.160,5	2.848,5	3.571,4	4.356,3	6.936,0
3	Hải Phòng	313,2	504,7	630,2	692,0	917,8	1.607,0	1.816,3
4	Vĩnh phúc	21,8	283,0	317,3	320,1	348,0	403,8	521,8
5	Hà Tây	46,8	22,4	54,2	71,8	118,4	174,7	-
6	Bắc Ninh	47,8	98,9	114,8	139,8	151,3	177,0	163,3
7	Hải Dương	45,5	135,9	161,2	157,0	184,8	212,8	694,3
8	Hưng Yên	40,0	111,4	178,0	227,4	298,2	415,8	525,9
9	Hà Nam	21,6	21,1	24,3	24,4	28,7	69,2	112,5
10	Nam Định	45,9	70,8	96,6	121,7	140,2	181,2	231,4
11	Thái Bình	34,0	63,1	78,4	99,8	121,8	135,0	255,8

Nguồn: Tính toán của tác giả từ các nguồn số liệu sau:

- Số liệu xuất khẩu của Việt Nam từ năm 2000 đến 2007 được lấy từ Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2007

- Số liệu xuất khẩu của Việt Nam năm 2008, lấy từ trang thông tin thống kê của Tổng cục Thống kê

- Số liệu xuất khẩu của các tỉnh năm 2000 được lấy từ Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2007

- Số liệu xuất khẩu của các tỉnh từ năm 2003-2008 được cung cấp bởi Vụ thương mại và giá cả- TCTK

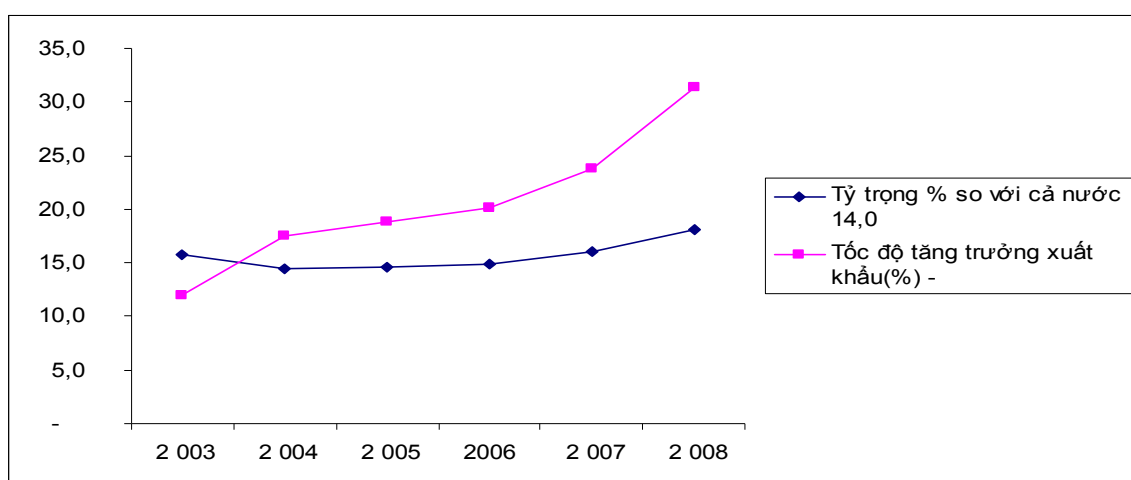
Ghi chú: Năm 2008 Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội nên không có số liệu

Nhìn vào số liệu Bảng 3.2 cho thấy, giá trị xuất khẩu của Vùng liên tục tăng lên từ năm 2000 đến 2008. Năm 2000 là 2030,5 triệu USD; 3833,7 triệu USD năm 2004; tiếp tục tăng lên là 7767,7 triệu USD vào năm 2007 và năm 2008 là 11305,7 triệu USD.

Xem xét tốc độ tăng trưởng về giá trị xuất khẩu của Vùng, ta thấy từ năm

2000 đến 2008, tăng trưởng xuất khẩu của Vùng nhìn chung là có xu hướng tăng lên. Trung bình giai đoạn 2000-2003, tăng trưởng đạt gần 12%, sau đó từ năm 2004, tốc độ tăng trưởng liên tục tăng từ 17,4% đến 18,9% năm 2005, tăng tiếp đến 20,1% năm 2006, 23,8% và 31,3% cho hai năm 2007 và 2008.

Trong cơ cấu xuất khẩu của vùng ĐBBB, có thể thấy rằng Hà Nội là địa phương có đóng góp lớn nhất cho tổng giá trị xuất khẩu của cả Vùng. Trung bình giai đoạn 2003-2008, tỷ trọng giá trị xuất khẩu của Hà Nội chiếm 58,76% tổng giá trị xuất khẩu của cả Vùng. Đứng thứ hai là Hải Phòng với tỷ trọng trung bình 2003-2008 là 16,55%. Như vậy, 9 tỉnh còn lại đóng góp gần 30% cho tổng giá trị xuất khẩu của Vùng.



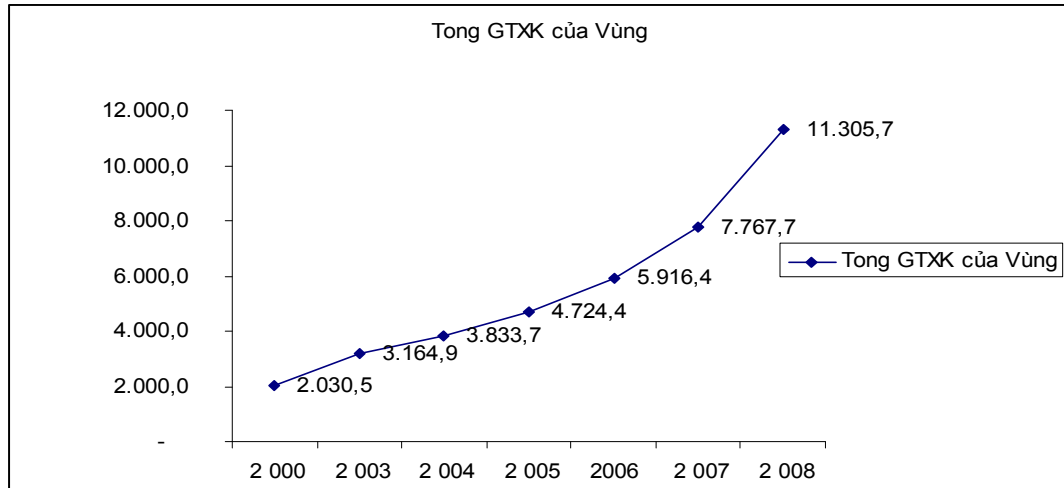
Hình 3.1: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và tỷ trọng xuất khẩu của vùng ĐBBB 2003-2008

Ghi chú: từ tốc độ tăng xuất khẩu của các năm 2000, 2001, 2002, 2003 trong hình vẽ là tốc độ tăng trung bình.

Nhìn vào Hình 3.1 cho thấy, vùng ĐBBB đóng góp vào xuất khẩu của cả nước thể hiện ở tỷ trọng xuất khẩu ngày càng tăng từ năm 2003 đến 2008. Cùng với xu hướng này Hình 3.1 cũng thể hiện tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Vùng cũng có cùng xu hướng với tỷ trọng xuất khẩu và đi lên từ năm 2003-2008. Điều này cho thấy xu hướng biến động tốt của giá trị xuất khẩu của vùng ĐBBB mà điều này sẽ được xem xét kỹ hơn ở phần phân tích tiếp theo về chuyên dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của nghiên cứu này.

3.2.1.2 Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng ĐBBB về mặt lượng

3.2.1.2.1 Sự thay đổi về giá trị xuất khẩu của Vùng



Hình 3.2: Giá trị xuất khẩu của vùng ĐBBB 2000-2008

Nguồn: Số liệu sử dụng cho hình vẽ được lấy từ số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB- Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

Hình 3.2 thể hiện sự tăng lên về mặt giá trị xuất khẩu của vùng ĐBBB giai đoạn 2000 -2008. Sự tăng lên liên tục qua các năm cho thấy có sự chuyển dịch về cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt số lượng. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Vùng qua các năm cũng tăng lên, năm 2003 tăng 35,8% so với năm 2000, năm 2004 so với 2003 là 17,4%, năm 2005 so với 2004 tăng lên 18,9% và tiếp tục tăng lên là 20,1 %; 23,8% và 31,3% trong các năm tiếp theo. Tốc độ tăng của năm 2008 so với năm 2007 là cao nhất là 31,3%. Như vậy, có thể thấy có sự chuyển biến khá rõ rệt về mặt số lượng của cơ cấu xuất khẩu vùng ĐBBB. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng hơn là phải có sự thay đổi tích cực về mặt chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu.

3.2.1.2.2 Sự chuyển dịch trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

** CDCCHXK xét theo cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chủ yếu*

Có thể nói, trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng gồm gần 40 nhóm hàng và mặt hàng. Trong đó, ngoại trừ nhóm hàng khác thì mặt hàng có giá trị xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giai đoạn từ 2003 đến 2008 trong cơ cấu là hàng dệt may với 23,48%. Có thể nói, đây là mặt hàng có tính truyền thống trong xuất khẩu

không chỉ của Vùng mà còn trên phạm vi cả nước. Đứng thứ hai là máy tính và linh kiện chiếm 8,93% tổng giá trị xuất khẩu của cả cơ cấu. Tiếp đến, là mặt hàng giày dép với tỷ trọng là 8,45%. Mặt hàng điện tử đứng vị trí thứ 4 trong tổng giá trị xuất khẩu của cả vùng là 4,19%. Các mặt hàng khác chiếm tỷ trọng 3,67% và 3,62% là gạo và cà phê. Các mặt hàng ở mức thấp hơn bao gồm dây cáp điện và than đá, đồ chơi trẻ em và thủ công mỹ nghệ, với tỷ trọng lần lượt là 2,83%, 2,66%, 2,48% và 2,43%. Còn lại là các mặt hàng có tỷ trọng dưới 1,5%. Có thể nói, trong cơ cấu xuất khẩu theo mặt hàng của Vùng chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị xuất khẩu vẫn là các mặt hàng mang tính truyền thống và sử dụng nhiều lao động như dệt may, gạo, cà phê, hàng thủ công. Có sự góp mặt của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao như máy tính và linh kiện, dây cáp điện, nhưng tỷ trọng của nhóm hàng này còn nhỏ bé và có khoảng cách khá xa so với nhóm hàng đứng vị trí cao nhất.

Bảng 3.3: Khoảng cách giữa các nhóm hàng trong cơ cấu xuất khẩu của Vùng ĐBBB

STT	Thứ tự xếp hạng nhóm hàng	Tên hàng và nhóm hàng	Tỷ trọng %	Khoảng cách giữa nhóm 1 và các nhóm còn lại(%)
1	1	Hàng dệt may	23,48	-
2	2	Máy tính và linh kiện	8,93	14,55
3	3	Giày dép	8,45	15,03
4	4	Hàng điện tử	4,19	19,29
5	5	Gạo, cà phê	3,6	19,88
6	6	Than đá, mỹ nghệ, đồ chơi trẻ em, dây cáp điện	2,6	20,88

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

Ghi chú: - Nhóm 5 và 6 là tỷ trọng trung bình của nhóm trong giai đoạn 2003-2008.

Nhìn vào Bảng 3.3 ta thấy, giữa nhóm 1 và nhóm 2 có sự cách biệt quá lớn về giá trị xuất khẩu tương ứng với 14,55%. Mặc dù nhóm hàng đứng thứ hai về tỷ

trọng xuất khẩu là máy tính và linh kiện nhưng giá trị xuất khẩu còn thấp hơn nhiều so với nhóm dẫn đầu là hàng dệt may. Mà đây là mặt hàng cần nâng cao về giá trị xuất khẩu. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa nhóm thứ nhất với các nhóm xếp hạng còn lại cũng rất lớn và xu hướng ngày càng tăng lên, trong đó có nhóm hàng điện tử ở vị trí thứ 4 với khoảng cách so với nhóm 1 lên tới hơn 19%.

Bảng 3.4: 10 mặt hàng có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong tổng xuất khẩu của vùng ĐBBB 2003-2008

STT	Thời gian Mặt hàng	2003-2008	
		Trị giá xk(1000 USD)	Tỷ trọng/tổng xk của vùng(%)
1	Hàng dệt may	8.621.241,6	23,5
2	Máy tính và linh kiện	3.279.931,7	8,9
3	Giày dép	3.103.318,1	8,5
4	Hàng điện tử	1.539.008,4	4,2
5	Gạo	1.349.100,1	3,7
6	Cà phê	1.197.270,0	3,3
7	Dây điện và cáp điện	1.038.926,0	2,8
8	Than đá	975.851,0	2,7
9	Đồ chơi trẻ em	910.875,6	2,5
10	Hàng thủ công mỹ nghệ	891.683,9	2,4
	Tổng GTXK(1-10)	22.907.206	62,4
	Tổng GTXK (2+4+7)	5.857.866	16,0
	Tổng GTXK của cả Vùng	36.712.828	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3.4 cho thấy 10 mặt hàng chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong cơ cấu xuất khẩu của Vùng giai đoạn 2003-2008(trừ tỷ trọng của các “mặt hàng khác” không phân tách được trong cơ cấu xuất khẩu Vùng). Trong số đó trừ gạo, cà phê và than đá thì 7 mặt hàng còn lại đều thuộc loại đã qua chế. Ba nhóm hàng máy tính, hàng điện tử dây cáp điện có tỷ trọng được xếp ở vị trí thứ 2, thứ 4 và thứ 7 trong cơ cấu trên với tỷ trọng của cả ba mặt hàng chiếm 16% trong tổng giá trị xuất khẩu của Vùng và chiếm 26% giá trị xuất khẩu của cơ cấu xuất khẩu 10 mặt hàng. Tuy nhiên,

có thể nhận thấy tỷ trọng xuất khẩu chiếm tỷ lệ cao cũng là mặt hàng thuộc loại đã qua chế biến đó là hàng dệt may với 23,5% tổng giá trị xuất khẩu. Đây là mặt hàng mang tính truyền thống của Vùng cũng như của Việt Nam hiện nay. Cũng có thể thấy, khoảng cách về tỷ trọng xuất khẩu giữa mặt hàng này với nhóm hàng máy tính, linh kiện và dây cáp điện (mặt hàng số 2,4,7) còn khá xa.

** Lợi thế so sánh hiện hữu trong xuất khẩu của vùng ĐBBB.*

Với các lợi thế thuận lợi ở trên đã tạo đà cho vùng ĐBBB sản xuất các mặt hàng vừa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và đặc biệt là dành cho xuất khẩu để thúc đẩy mạnh mẽ hơn tăng trưởng kinh tế của Vùng và đóng góp nhiều hơn cho cả nước. Xem xét về lợi thế so sánh trong xuất khẩu của Vùng kết hợp với các kết quả tính toán, các kết quả chạy mô hình kiểm định có thể coi là cơ sở ban đầu để từ đó rút ra các nhận xét hợp lý cũng như các đề xuất cho các nhà hoạch định chính sách và đưa ra các giải pháp có tính thực tiễn cao hơn.

- Kết quả tính toán lợi thế so sánh hiện hữu hàng xuất khẩu của Vùng theo tiêu chuẩn SITC REV 3

Kết quả tính toán hệ số RCA cho hàng hóa xuất khẩu của vùng ĐBBB được trình bày trong Bảng 15- Phụ lục của Bài viết. Nhìn vào số liệu của Bảng 15 cho thấy nhìn chung các nhóm hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm A) đều không phải là lợi thế xuất khẩu của Vùng. Cụ thể nhóm hàng SITC 0 có hệ số RCA < 1, cao nhất là 0,9 vào năm 2004 sau đó giảm dần dần xuống còn 0,5 vào năm 2008. Điều này cũng thể hiện xu hướng biến đổi về lợi thế so sánh của Vùng có nguyên nhân từ tỷ trọng của các ngành này có xu hướng giảm trong tổng xuất khẩu. Tiếp đến là nhóm SITC 1 là nhóm đồ uống với hệ số RCA rất thấp, trung bình là 0,02 giai đoạn 2003-2008. Các nhóm hàng còn lại trong nhóm A là SITC 2, SITC 3 và SITC 4 cũng có hệ số RCA của từng năm nhỏ hơn 1, RCA trung bình 2003-2008 lần lượt là 0,6; 0,1 và 0,7. Kết quả này chứng tỏ các nhóm mặt hàng xuất khẩu như nguyên liệu thô, nhiên liệu, dầu mỡ động thực vật đều không phải là lợi thế so sánh của Vùng.

Xem xét nhóm hàng B ta thấy các nhóm này bao gồm các nhóm mặt hàng xuất khẩu nhìn chung có hệ số RCA cao hơn nhóm hàng A. Cụ thể, nhóm SITC 5 có hệ

số RCA cao nhất vào năm 2007 là 1,8 và thấp nhất là 0,2 năm 2006. Trung bình giai đoạn 2003-2008 nhóm này có hệ số RCA là 0,97. Điều này chưa tạo nên lợi thế so sánh cho nhóm hàng này trong xuất khẩu của Vùng. Tiếp đến là nhóm SITC 6 có hệ số RCA cao nhất là 0,9 vào các năm 2003 và 2005, tuy nhiên hệ số này lại bị sụt giảm xuống còn 0,5 năm 2008. Trung bình giai đoạn 2003-2008 nhóm hàng này có RCA đạt $0,8 < 1$. Nhóm SITC 7 có giá trị RCA tương đối cao, giá trị cao nhất là 3,2 vào năm 2008 và thấp nhất là 0,4 năm 2003. Nhóm hàng này thể hiện sự tăng nhanh về RCA từ thấp lên cao và trung bình đạt 1,8 cho cả giai đoạn 2003-2008. Nhóm SITC 8 có hệ số RCA đứng sau nhóm SITC 7 với RCA trung bình 2003-2008 đạt 1,3.

- Kết quả tính toán các hệ số RCA cho các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Bảng 3.5: RCA của một số mặt hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB

STT	Năm	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Trung Bình
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	RCA 03	RCA 04	RCA 05	RCA 06	RCA 07	RCA 08	2003-2008
1	Hàng thủy sản	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
2	Hàng rau quả	0.5	0.6	0.5	0.2	0.2	0.4	0.4
3	Đường	0.9	6.7	-	0.5	-	-	1.4
4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	-	-	-	-	-	0.0	0.0
5	Dầu mỡ động thực vật	1.8	2.1	0.3	-	0.0	0.1	0.7
6	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	0.1	0.3	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1
7	Hạt điều	0.2	0.2	0.1	0.4	0.5	0.3	0.3
8	Cà phê	0.9	1.7	2.0	1.5	0.9	0.6	1.3
9	Chè	1.7	2.9	2.7	2.2	2.4	3.6	2.6
10	Gạo	1.4	1.3	1.0	0.8	0.7	1.0	1.0
11	Lạc nhân	1.9	3.1	2.7	0.7	1.4	0.9	1.8
12	Hạt tiêu	2.2	2.0	1.6	2.4	1.4	1.0	1.8
13	Quế	4.7	3.2	3.5	2.0	2.3	5.2	3.5

STT	Năm	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Trung Bình
14	Cao su	0.2	0.3	0.2	0.1	0.1	0.2	0.2
16	Than đá	1.2	1.7	1.3	1.3	1.1	1.5	1.3
17	Thủ công mỹ nghệ	2.0	1.6	1.8	1.7	2.3	1.4	1.8
18	SP Plastic	0.1	0.3	0.5	0.9	0.7	0.8	0.6
19	Hàng dệt may	1.6	1.7	1.8	1.7	1.5	1.3	1.6
20	Giày dép	1.2	1.2	1.1	1.0	0.9	0.7	1.0
21	Hàng điện tử, máy tính, và linh kiện	0.7	1.0	3.2	3.7	3.5	3.6	2.6
22	Dây điện và cáp điện	0.2	1.2	1.3	1.7	1.6	2.6	1.4
23	Xe đạp và phụ tùng	-	0.01				0.002	0.002

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu của Việt Nam in trong tài liệu “Xuất nhập khẩu hàng hóa International Merchandise Trade của Việt Nam 2003, 2005, 2006, 2007”, NXb Thống kê và Niên giám thống kê Việt Nam 2005. Số liệu xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu của Vùng cung cấp bởi Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục thống kê

Như vậy, nhìn kết quả trong Bảng 3.5 cho thấy các mặt hàng có RCA >1 bao gồm đường, chè, gạo, hạt tiêu, lạc nhân, hạt tiêu, quế, than đá, thủ công mỹ nghệ, tiếp đến là nhóm hàng dệt may⁶, giày dép, hàng điện tử, máy tính và linh kiện cùng với nhóm hàng dây điện và cáp điện. Tổng số nhóm mặt hàng xuất khẩu có lợi thế so sánh là 14.

Như vậy, có thể nói các mặt hàng xuất khẩu của Vùng vẫn dựa chủ yếu vào mặt hàng truyền thống, hay là mặt hàng chủ lực như dệt may, gạo, giày dép, thủ công mỹ nghệ, than đá với tỷ trọng xuất khẩu chiếm ưu thế, các mặt này là các mặt hàng thể hiện lợi thế so sánh của Vùng. Do vậy, có thể nói, cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng chủ yếu vẫn đi theo hướng khai thác lợi thế sẵn có chứ chưa chuyển hướng chủ động khai thác các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh. Bên cạnh đó, các mặt hàng đều có giá trị gia tăng không cao. Điều này cũng là tình hình chung của cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đòi hỏi phải có sự cải biến tích cực để tạo

⁶ Hàng dệt may bao gồm nhóm hàng dệt và trang phục may sẵn

thành một cơ cấu xuất khẩu mang lại nguồn lợi bền vững trước những biến động và thách thức lớn của thị trường thế giới.

3.2.1.3 Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng ĐBBB về mặt chất lượng

** CDCCHXK từ nhóm hàng thô, sơ chế sang nhóm hàng chế biến và tinh chế (xét theo cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC3).*

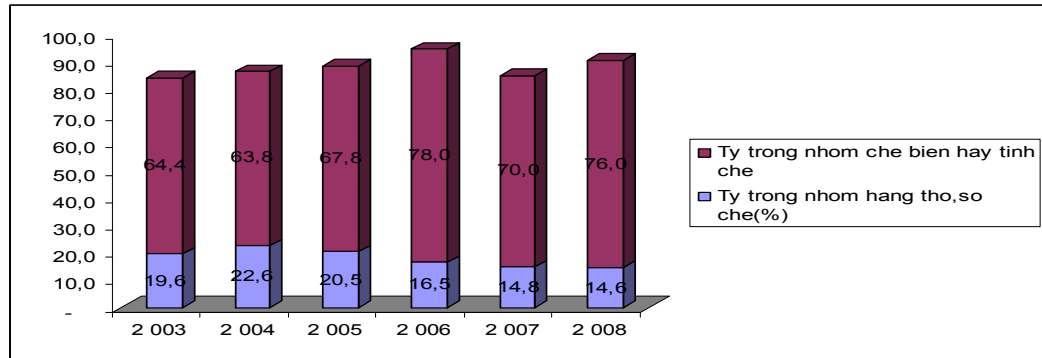
Xem xét về cơ cấu hàng xuất khẩu phân loại theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC ở cấp độ 1 chữ số của Vùng có thể cho thấy mức độ tương quan rõ hơn về giá trị xuất khẩu của các nhóm hàng.

Phân tích số liệu cho thấy nhìn chung nhóm hàng thô và mới sơ chế bao gồm SITC 0 đến SITC 4 có tổng giá trị xuất khẩu có xu hướng tăng lên từ 621,2 triệu USD năm 2003 đến 1650,1 triệu USD năm 2008. Trong nhóm hàng này, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu của 9 nhóm hàng từ SITC 0 đến SITC 8 là nhóm SITC 0- lương thực, thực phẩm và động vật sống tương ứng với 13,7% trung bình cho 6 năm từ 2003 đến 2008. Tiếp đến là nhóm SITC 3- nhiên liệu, dầu mỡ chiếm 2,43%, nhóm hàng SITC 2 chiếm 1,89%. Còn lại 2 nhóm SITC 2 và SITC 4 chiếm tỷ trọng không đáng kể. Giá trị xuất khẩu toàn bộ nhóm hàng thô và mới sơ chế (nhóm A) có tỷ trọng trung bình của 6 năm là 18,1% tổng giá trị xuất khẩu của cả Vùng. Nếu so sánh giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này đối với quy mô xuất khẩu cùng loại của cả Việt Nam thì tỷ trọng trung bình trong 6 năm là 6,1%(Xem thêm Bảng 2- phụ lục)

Nhóm hàng chế biến và tinh chế từ SITC 5 đến SITC 8, về giá trị xuất khẩu tăng lên 1532,8 triệu USD năm 2003 đến 5384,7 triệu USD năm 2008. Trong nhóm này thì nhóm hàng chế biến khác (SITC 8) chiếm tỷ trọng lớn nhất trung bình là 34,01% trên tổng giá trị xuất khẩu của cả Vùng. Tiếp đến là nhóm 7 với trung bình là 13,72%, còn lại là nhóm 5 và nhóm 6. Giá trị xuất khẩu toàn bộ nhóm chế biến và tinh chế (nhóm B) có tỷ trọng trung bình của 6 năm là 55% tổng giá trị xuất khẩu của cả Vùng. Nếu so sánh giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này đối với quy mô xuất khẩu cùng loại của cả Việt Nam thì tỷ trọng trung bình trong 6 năm là 31,05%. (Xem thêm Bảng 2 – Phụ lục)

Về tốc độ tăng trưởng của hai nhóm hàng A và B theo phân ngành SITC nhìn chung không ổn định. Trong 2 năm 2003 đến 2004, nhóm A tăng 39,6%, nhưng từ

năm 2005 đến 2007 là sự sụt giảm mạnh về tốc độ tăng trưởng và chỉ phục hồi lại ở năm 2008 là 43,6%. Nhóm B lại có xu hướng tăng giảm không đều từ 19,9 % 2003 đến 44% 2006 và sụt giảm rất mạnh -17,9 % năm 2007, phục hồi trở lại ở mức 57,8% vào năm 2008.



Hình 3.3: Tỷ trọng của hai nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến và tinh chế vùng ĐBBB 2003-2008

Nguồn: Số liệu sử dụng cho hình vẽ được tác giả tính toán từ số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB- Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

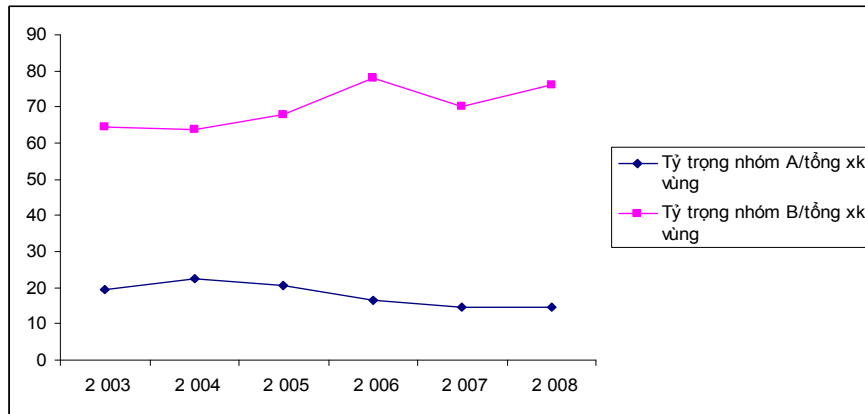
Nhìn vào hình 3.3 ta thấy, nhóm hàng chế biến và tinh chế luôn chiếm một tỷ trọng ưu thế trong tổng cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng giai đoạn 2003-2008. Thêm vào đó, tỷ trọng của nhóm hàng này nhìn chung có xu hướng tăng lên từ 64,4% năm 2003 đến 67,8% năm 2006. Năm 2007, có giảm xuống 70% nhưng lại tăng trở lại 76% năm 2008. Trong khi đó, nhóm hàng thô và sơ chế nhìn chung là có xu hướng giảm dần, năm 2003 là 19,6%, tăng lên 22% năm 2004 và giảm liên tục xuống còn 14,6% năm 2008. Như vậy đã có sự chuyển dịch khá tích cực trong cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB theo hướng có chất lượng hơn.

Nếu tính hệ số tương quan giữa tỷ trọng của hai nhóm hàng A và B ta được kết quả bằng $-0,77^7$. Hệ số tương quan âm cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa hai nhóm hàng này tức là khi nhóm hàng chế biến tăng lên thì nhóm hàng thô, sơ chế giảm xuống đồng thời chứng tỏ sự chuyển dịch lớn về mặt chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB.

Như vậy, qua phân tích tỷ trọng của các nhóm hàng cho thấy nhóm hàng chế biến và tinh chế chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị xuất khẩu của Vùng cũng như so với

⁷ Xem thêm kết quả tính hệ số tương quan bằng excel ở phần Bảng 4- phụ lục

quy mô xuất khẩu tương ứng của cả nước. Đây là dấu hiệu tích cực của cơ cấu xuất khẩu của Vùng. Tuy nhiên, để xem xét kỹ hơn thì cần kết hợp với phân tích về xu hướng tăng trưởng của các nhóm hàng trong khoảng thời gian từ 2003-2008.



Hình 3.4: Xu hướng biến đổi của tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến, tinh chế theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC 2003-2008

Nguồn: Hình vẽ dựa trên số liệu tính toán của tác giả theo số liệu xuất khẩu của vùng ĐBBB phân theo tiêu chuẩn ngoại thương- Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

3.2.1.4 Phân tích CDCCHXK của vùng ĐBBB bằng hệ số tương quan giữa các RCA của các nhóm hàng xuất khẩu.

* Hệ số tương quan RCA của một số các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vùng ĐBBB.

Bảng 3.6: Kết quả tính hệ số tương quan giữa các RCA của 6 nhóm mặt hàng xuất khẩu vùng ĐBBB

Ngành hàng	SP Plastic	Hàng dệt may	Giày dép	Hàng điện tử, máy tính linh kiện	Dây điện và cáp điện	Xe đạp và phụ tùng
SP Plastic	1,000					
Hàng dệt may	(0,343)	1,000				
Giày dép	(0,747)	0,826	1,000			
Hàng điện tử, máy tính linh kiện	0,930	(0,266)	(0,759)	1,000		
Dây điện và cáp điện	0,823	(0,572)	(0,823)	0,777	1,000	
Xe đạp và phụ tùng	(0,368)	0,101	0,390	(0,525)	(0,008)	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nhìn vào kết quả ở Bảng 3.6 có thể đánh giá sự CDCCHXK theo các nhóm như sau:

Thứ nhất là nhóm hàng công nghiệp chế biến bao gồm dệt may, dày dép (Nhóm 1): Ở nhóm này không thấy có sự chuyển dịch xuất khẩu với hệ số tương quan khá cao 0,82.

Nhóm 2 bao gồm các mặt hàng chế biến có hàm lượng công nghệ cao là hàng điện tử, máy tính và linh kiện, dây và cáp điện. Kết quả cho thấy có sự chuyển dịch rất mạnh từ nhóm 1 sang nhóm 2 với hệ số tương quan của hai nhóm này nhận giá trị - 0,266 ; - 0,759 và - 0,572; -0, 823. Điều này chứng tỏ đã có sự chuyển biến theo hướng nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng. Trong nhóm 2 sự chuyển biến không nhiều với $r = 0,77$. Kết quả này cũng phù hợp vì các mặt hàng của nhóm 2 đều là các mặt hàng mang lại giá trị gia tăng cao và cần nâng cao về tỷ trọng trong cơ cấu hàng xuất khẩu.

Các mặt hàng còn lại là xe đạp và phụ tùng đối với các nhóm mặt hàng khác cũng có sự chuyển biến đáng kể với hệ số tương quan có giá trị rất thấp và cao nhất là 0,390.

** Hệ số tương quan giữa các RCA của các nhóm hàng xuất khẩu phân loại theo VSIC.*

Nhìn vào kết quả của Bảng 3.7(trang 86) có thể xem xét sự chuyển dịch giữa các nhóm mặt hàng như sau:

Trước tiên có thể nhận thấy sự chuyển dịch khá mạnh của nhóm hàng nông nghiệp, thủy sản sang các nhóm hàng chế biến. Điều này được thể hiện ở kết quả của hệ số tương quan giữa RCA của nhóm nông nghiệp, thủy sản và các nhóm hàng còn lại có giá trị thấp trừ sự chuyển dịch sang hai nhóm hàng giày dép và chế biến gỗ. Cụ thể là hệ số tương quan giữa nông nghiệp và nhóm thủy sản và các hoạt động khác là - 0,18; nông nghiệp và thực phẩm và đồ uống là - 0,6; nông nghiệp sang ngành dệt là 0,106; nông nghiệp và sản phẩm plastic cũng thấp là - 0,8; chuyển từ nông nghiệp sang nhóm máy tính cũng rất mạnh là - 0,5; tương tự giữa nông nghiệp và nhóm máy móc thiết bị là - 0,6; sự chuyển dịch từ nhóm nông nghiệp sang nhóm giày dép ở mức độ ít hơn là 0,9; ở mức chuyển biến tương tự giữa nhóm nông

ng nghiệp và nhóm phương tiện vận tải ở mức cao hơn với hệ số tương quan đạt 0,4 và 0,62 giữa nhóm nông nghiệp và nhóm đồ dùng trong nhà.

Tuy nhiên, xem xét sự chuyển biến của nhóm hàng chế biến có hàm lượng công nghệ cao như điện tử, máy tính, phương tiện vận tải phân theo VSIC lại chưa thấy có xu hướng chuyển biến rõ ràng vì hệ số tương quan của nhóm RCA này so với các nhóm hàng khác như thực phẩm, trang phục, chế biến gỗ...cũng nhận giá trị thấp:

- Sự chuyển dịch giữa nhóm thiết bị văn phòng và máy tính và nhóm thực phẩm đồ uống là - 0,09; nhóm dệt là -0,47; nhóm trang phục là 0,1; nhóm giày dép là -0,57; nhóm chế biến gỗ là -0,22; nhóm sản phẩm plastic là 0,7.

- Sự chuyển dịch giữa nhóm máy móc, thiết bị điện sang nhóm thực phẩm đồ uống là 0,94; nhóm dệt là 0,69; nhóm trang phục là -0,78; nhóm giày dép là -0,77; chế biến gỗ là -0,64; nhóm thiết bị văn phòng và máy tính là 0,1

Kết quả chuyển dịch này có thể do giá trị xuất khẩu mang lại của các nhóm hàng này chưa thật sự ổn định và có sự ngắt quãng về xuất khẩu trong giai đoạn 2003-2008. Đây thật sự là một vấn đề đặt ra trong việc giảm thiểu biến động của xuất khẩu (Export fluctuation), vì vậy sự chuyển biến về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu càng trở lên cần thiết.

Nếu nhóm lại các nhóm hàng theo cách phân loại của VSIC thành nhóm ngành hàng thô, sơ chế gồm nông, lâm nghiệp, thủy sản và khai mỏ và nhóm hàng công nghiệp chế biến xem xét sự dịch chuyển giữa hai nhóm hàng này thì có thể thấy sự thay đổi này là khá mạnh với hệ số tương quan của giai đoạn 2003-2006 là 0,48 và giai đoạn 2007-2008 là 0,35. (Xem Bảng 3.8-trang 87).

Bảng 3.7: Hệ số tương quan giữa các RCA của các mặt hàng xuất khẩu theo VSIC 93

	Nông nghiệp	Thủy sản và các hoạt động có liên quan	Khai thác than đá	Thực phẩm và đồ uống	Dệt	Trang phục, da thú, thuộc, nhuộm	Giày dép	Chế biến gỗ	Hóa chất	Sản phẩm plastic, cao su	Thiết bị văn phòng và máy tính	Máy móc, thiết bị điện	Phương tiện vận tải	Đồ dùng trong nhà, hàng chế biến khác
Nông nghiệp	1,000													
Thủy sản và các hoạt động có liên quan	(0,178)	1,000												
Khai thác than đá	0,482	0,432	1,000											
Thực phẩm và đồ uống	(0,600)	(0,561)	(0,776)	1,000										
Dệt	0,106	(0,892)	(0,369)	0,668	1,000									
Trang phục, da thú, thuộc, nhuộm	0,693	0,167	0,721	(0,650)	(0,003)	1,000								
Giày dép	0,913	(0,097)	0,510	(0,738)	(0,136)	0,540	1,000							
Chế biến gỗ và các sản phẩm (trừ đồ gỗ gia dụng..)	0,738	0,293	0,606	(0,939)	(0,491)	0,621	0,886	1,000						
Hóa chất	(0,120)	0,149	(0,673)	0,210	(0,147)	(0,358)	(0,192)	(0,127)	1,000					
Sản phẩm plastic, cao su	(0,816)	0,171	(0,094)	0,552	0,073	(0,384)	(0,871)	(0,788)	(0,250)	1,000				
Thiết bị văn phòng và máy tính	(0,551)	0,754	0,315	(0,095)	(0,469)	0,110	(0,579)	(0,223)	(0,140)	0,700	1,000			
Máy móc, thiết bị điện	(0,571)	(0,469)	(0,537)	0,942	0,692	(0,456)	(0,776)	(0,964)	0,001	0,710	0,106	1,000		
Phương tiện vận tải	0,466	(0,264)	(0,100)	0,086	0,211	(0,172)	0,347	(0,001)	0,292	(0,336)	(0,574)	0,034	1,000	
Đồ dùng trong nhà, hàng chế biến khác	0,618	0,168	0,302	(0,785)	(0,494)	0,299	0,847	0,922	0,082	(0,862)	(0,428)	(0,934)	0,090	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3.8: RCA và hệ số tương quan giữa hai nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến theo VSIC 93 2003-2008

STT	Ngành hàng theo VSIC93	RCA1 2003-2006	Hệ số tương quan 2003-2006	RCA2 2007-2008	Hệ số tương quan 2007-2008	RCA3 2003-2008	Hệ số tương quan 2003-2008
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản và khai mỏ	0,48	0,48	0,35	0,35	0,41	0,41
2	Công nghiệp chế biến	1,28		1,37		1,33	

Nguồn: Tính toán của tác giả về hệ số RCA và tính hệ số tương quan giữa các RCA bằng phần mềm excel

Bảng 3.8 cho thấy sự chuyển dịch theo VSIC từ xuất khẩu thô sang xuất khẩu hàng chế biến là tương đối mạnh với hệ số tương quan cho cả giai đoạn 2003-2008 là 0,41.

** Hệ số tương quan giữa các RCA của các nhóm hàng xuất khẩu theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC 3*

Bảng 3.9: Kết quả tính hệ số tương quan theo SITC

	SITC 0	SITC 1	SITC 2	SITC 3	SITC 4	SITC 5	SITC 6	SITC 7	SITC 8
SITC 0	1,000								
SITC 1	0,061	1,000							
SITC 2	0,722	0,622	1,000						
SITC 3	(0,601)	(0,434)	(0,891)	1,000					
SITC 4	0,685	0,699	0,900	(0,639)	1,000				
SITC 5	(0,294)	0,017	(0,257)	0,158	(0,058)	1,000			
SITC 6	0,677	0,019	0,712	(0,897)	0,381	(0,324)	1,000		
SITC 7	(0,813)	(0,522)	(0,971)	0,836	(0,858)	0,438	(0,730)	1,000	
SITC 8	0,550	0,208	0,604	(0,444)	0,433	(0,917)	0,513	(0,743)	1,000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3.9 cho thấy, trong nhóm hàng thô và sơ chế bao gồm từ SITC 0 đến SITC 4 thì sự chuyển dịch cơ cấu giữa các nhóm hàng này diễn ra không mạnh mẽ ngoại trừ sự chuyển từ các nhóm hàng SITC 0, SITC 1, SITC 2 và SITC 4 sang SITC 3 với các hệ số tương quan đều có giá trị âm lần lượt là - 0,601; - 0,434; -0,891 và -0,639, có thể thấy nhóm SITC 3 là nhóm hàng nguyên, nhiên liệu trong đó có than đá với tỷ trọng xuất khẩu tăng mạnh từ 2003-2008. Điều này cho thấy xuất khẩu nhiên liệu thô vẫn chiếm một vị trí khá quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu mà xu hướng phù hợp phải là giảm xuất khẩu nhóm hàng này.

Tiếp đến là trong nhóm hàng chế biến và tinh chế cũng diễn ra sự chuyển dịch khá mạnh giữa các nhóm hàng từ SITC 5 đến SITC 8.

Tuy nhiên, quan trọng hơn là xem xét đến xu hướng chuyển từ nhóm hàng thô, sơ chế sang nhóm hàng chế biến và tinh chế. Cũng từ số liệu Bảng 3.9 cho thấy có sự chuyển dịch khá mạnh giữa hai nhóm hàng này. Trong đó sự chuyển dịch sang các nhóm SITC 7 và SITC 8 là mạnh nhất với các hệ số tương quan rất thấp ngoại trừ sự chuyển dịch từ SITC 3 sang SITC 7 ($r = 0,836$). Cần lưu ý nhóm 7 là nhóm máy móc thiết bị nói chung do vậy, sự chuyển dịch mạnh sang nhóm hàng này là xu hướng phù hợp cả mặt lý thuyết và thực tiễn. Sự chuyển dịch càng mạnh mẽ sẽ càng nâng cao được chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu. Nhóm SITC 8 bao gồm các nhóm mặt hàng chế biến truyền thống của Vùng cũng như của Việt Nam trong xuất khẩu đó là trang phục may sẵn, giày dép, chế biến gỗ... Tỷ trọng của các nhóm hàng này vẫn khá cao trong tổng cơ cấu xuất khẩu. Điều này thể hiện xu hướng tiếp tục duy trì xuất khẩu các mặt hàng là thế mạnh để duy trì nguồn lợi từ xuất khẩu bên cạnh sự chuyển biến về mặt lượng trong xuất khẩu của Vùng.

Nếu tính hệ số tương quan giữa nhóm hàng thô, sơ chế (Nhóm A) và nhóm hàng chế biến và tinh chế (nhóm B) theo SITC 3 cho giai đoạn 2003-2008 ta được kết quả như ở Bảng 3.10 sau đây.

Bảng 3.10: RCA và hệ số tương quan giữa hai nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến theo SITC 2003-2008

STT	Ngành hàng theo SITC(REV 3)	RCA1 2003-2006	Hệ số tương quan (R1) 2003-2006	RCA2 2007-2008	Hệ số tương quan (R2) 2007-2008	RCA3 2003-2008	Hệ số tương quan (R3) 2003-2008
A	Hàng thô hay mới sơ chế (Primary products)	0,40	0,42	0,36	0,35	0,38	0,38
B	Hàng chế biến hay đã tinh chế (Manufactured Product)	1,35		0,74		0,95	

Nguồn: Tính toán của tác giả về hệ số RCA và tính hệ số tương quan giữa các RCA bằng phần mềm excel

Bảng 3.10 cho thấy, hệ số tương quan của RCA nhóm hàng A và RCA nhóm hàng B nhận giá trị rất thấp, điều này chứng tỏ sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu hàng xuất khẩu. Nếu chia thời gian 2003-2008 thành 2 giai đoạn thì ở giai đoạn 2003-2006, có sự chuyển dịch ít hơn ($R1=0,42$) giai đoạn 2007-2008 với $R2=0,35$. Hệ số $R3=0,38$ cho cả giai đoạn 2003-2008 gần sát với giá trị trung bình của hệ số tương quan $R1$ và $R2$ là 0,39. Kết quả này cũng phù hợp với cách đánh giá CDCCHXK của vùng ĐBBB về mặt tỷ trọng ở phần nhận xét kết quả thông qua các mô hình nhưng cần kết hợp cả 2 sự đánh giá này vì cách đánh giá sử dụng hệ số tương quan chỉ cho phép đánh giá chung cho cả giai đoạn còn khi sử dụng tỷ trọng và các chỉ số PRODY, EXPY cho phép phân tích chi tiết theo từng năm để thấy rõ hơn về xu hướng chuyển dịch CCHXK một cách chi tiết và cụ thể hơn.

3.2.1.5 CDCCHXK của vùng ĐBBB thông qua hệ số chất lượng xuất khẩu PRODY và EXPY

Kết quả tính toán chỉ số PRODY cho các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng ĐBBB được thể hiện ở Bảng 5- Phụ lục. Trong đó, chỉ số PRODY có giá trị trung bình 2003-2008 thấp nhất là 4685,9 và cao nhất là 24454,83.

Bảng 6- Phụ lục cho thấy trong số 10 mặt hàng có chỉ số chất lượng xuất khẩu lớn nhất đứng đầu là than đá 24.454,83 và thấp nhất là hàng dệt may 16.927,79.

Cũng có thể thấy, trong cơ cấu trên bao gồm chủ yếu là các mặt hàng thuộc loại thô và sơ chế chiếm 70%(7 /10 mặt hàng) và chỉ có 3 mặt hàng là thuộc loại đã qua chế biến chiếm 30% đó là sản phẩm bằng gỗ, hàng dệt may, máy tính và linh kiện điện tử. Cũng trong số này thì nhóm hàng máy tính và linh kiện điện tử có chỉ số PRODY đứng hàng thứ 7/10 đạt 19.745,29

Các mặt hàng có chỉ số PRODY thấp nhất trong đó có đồ chơi trẻ em với chỉ số PRODY là 4685,9 là mặt hàng mới tham gia vào cơ cấu hàng xuất khẩu năm 2008. Các mặt hàng khác thuộc nhóm nông sản như quế, đường. Tiếp theo là nhóm hàng chế biến khác và hàng rau quả. Đây là mặt hàng chưa được tham gia vào quy trình chế biến sâu để xuất khẩu nên số lượng xuất khẩu còn hạn chế và giá cả xuất khẩu cũng chưa cao nên dẫn đến giá trị của chỉ số PRODY cũng thấp, sản phẩm sữa và sản phẩm từ sữa cũng ở tình trạng tương tự (Xem Bảng 7-Phụ lục)

Kết quả tính toán EXPY cho vùng ĐBBB 2003-2008 được thể hiện ở Bảng 3.11 Trong đó, chỉ số EXPY thấp nhất là năm 2003 chỉ đạt 7346 tương ứng với 441,89 USD và cao nhất là năm 2008 đạt 19039 tương ứng với 1135,14 USD, hệ số này cũng có xu hướng tăng lên từ 2003-2005 và EXPY trung bình 2003-2008 đạt 12.249,25.

Bảng 3.11: EXPY của vùng ĐBBB 2003-2008(Trường hợp các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng ĐBBB)

Năm	EXPYmh(1000 đồng)	EXPY(USD)*
2003	7.346	441,89
2004	8.969	493,57
2005	14.204	797,51
2006	16.671	762,78
2007	17.991	948,00
2008	19.039	1.135,14
EXPY trung bình	14.037	

Nguồn: tính toán của tác giả

EXPY(USD) là chỉ số EXPY được quy đổi theo tỷ giá bình quân hàng năm.*

Bảng 3.12: Cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB phân loại theo PRODY

Mức chỉ số PRODY**	PRODY cao nhất	PRODY cao thứ 2	PRODY cao thứ 3	PRODY mức trung bình	PRODY mức kém	Tổng
Năm						
2003						
<i>Tỷ trọng *(%)</i>	6,92	6,28	17,93	65,12	3,75	100,0
<i>EXPY(1000 đồng)</i>	1.090,43	785,63	1.406,10	3.896,02	167,50	7.345,7
2004						
<i>Tỷ trọng *(%)</i>	8,14	15,20	45,62	31,05	-	100,0
<i>EXPY(1000 đồng)</i>	1.540,31	1.792,43	3.770,88	1.865,33	-	8.969,0
2005						
<i>Tỷ trọng *(%)</i>	23,03	10,12	37,89	28,95	-	100,0
<i>EXPY(1000 đồng)</i>	4.663,24	1.315,22	3.553,14	1.994,57	-	11.526,2
2006						
<i>Tỷ trọng *(%)</i>	47,33	10,94	40,70	1,03	-	100,0
<i>EXPY(1000 đồng)</i>	11.821,97	1.195,08	3.587,98	65,77	-	16.670,8
2007						
<i>Tỷ trọng *(%)</i>	63,88	32,41	3,71	-	-	100,0
<i>EXPY(1000 đồng)</i>	13.983,41	3.677,52	330,34	-	-	17.991,3
2008						
<i>Tỷ trọng *(%)</i>	78,38	21,62	-	-	-	100,0
<i>EXPY(1000 đồng)</i>	16.109,01	2.929,64	-	-	-	19.038,6

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB của Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

*Ghi chú: **Xem thêm về mức giá trị của chỉ số PRODY ở Bảng 12- Phụ lục*

** Tỷ trọng của các mặt hàng trong mỗi nhóm PRODY trên tổng giá trị xuất khẩu của Vùng.*

Bảng 3.12 trình bày các mặt hàng xuất khẩu có chỉ số PRODY được phân loại thành 5 mức khác nhau từ cao xuống thấp. Nhìn vào Bảng này cho thấy, nhóm hàng hóa có chỉ số chất lượng cao nhất có tỷ trọng xuất khẩu và chỉ số EXPY ngày càng

tăng lên ổn định từ năm 2003 đến 2008. Về tỷ trọng của nhóm này tăng lên 71% và EXPY tăng lên 15019 nghìn đồng. Trong khi đó, nhóm cao thứ 2 có EXPY tăng lên từ 2003-2007 nhưng tỷ trọng xuất khẩu lại có xu hướng giảm ở năm 2008 song nhìn chung là vẫn là xu hướng tăng với tỷ trọng tổng số tăng lên 15% và EXPY tăng 2144 nghìn đồng. Còn lại các nhóm có PRODY ở mức thấp và kém đều có xu hướng giảm cả tỷ trọng và EXPY đặc biệt là hai nhóm hàng có chỉ số PRODY kém và trung bình (Xem Bảng 3.13).

Bảng 3.13: Biến động về giá trị tuyệt đối của tỷ trọng xuất khẩu và EXPY của các nhóm hàng phân loại theo chỉ số PRODY

Năm	2004/2003		2005/2004		2006/2005		2007/2006		2008/2007		Tổng	
	Tỷ trọng (%)	EXPY (1000 đồng)	Tỷ trọng (%)	EXPY (1000 đồng)	Tỷ trọng (%)	EXPY (1000 đồng)	Tỷ trọng (%)	EXPY (1000 đồng)	Tỷ trọng (%)	EXPY (1000 đồng)	Tỷ trọng (%)	EXPY (1000 đồng)
PRODY cao nhất	1,22	449,9	14,89	3.122,93	24,30	7.158,73	16,54	2.161,44	14,50	2.125,60	71	15 019
PRODY cao thứ 2	8,92	1.006,8	- 5,07	- 477,21	0,82	- 120,14	21,46	2.482,44	- 10,79	- 747,89	2 159	2 144
PRODY cao thứ 3	27,68	2.364,8	- 7,73	- 217,74	2,81	34,85	- 36,98	- 3.257,64	- 3,71	- 330,34	- 1 424	- 1 406
PRODY mức trung bình	- 34,08	(2.030,7)	- 2,09	129,23	- 27,93	- 1.928,79	- 1,03	- 65,77	-	-	- 3 961	- 3 896
PRODY mức kém	- 3,75	(167,5)	-	-	-	-	-	-	-	-	- 171	- 168

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết hợp phân tích ở Bảng 3.12 và 3.13 cho thấy có sự chuyển dịch về mặt chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB giữa nhóm hàng có chất lượng xuất khẩu thấp sang các nhóm hàng có chất lượng xuất khẩu cao hơn. Song có thể thấy, các mặt hàng nằm trong nhóm PRODY cao nhất từ 2003-2008 của Vùng lại vẫn chủ yếu là các mặt hàng thô và sơ chế như gạo, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, các mặt hàng chế biến thông thường như thực phẩm, giày dép, chế biến gỗ và chiếm tỷ trọng rất cao từ 80% đến trên 90%⁸. Các mặt hàng được xem là có hàm lượng chế biến cao chiếm tỷ trọng còn rất thấp chỉ từ 3% đến 19%, các mặt hàng này mặc dù giá trị cao

⁸ Xem thêm ở Bảng 13 -Phụ lục

hơn nhóm hàng thô và sơ chế xong còn hạn chế bởi số lượng xuất khẩu, thêm vào đó nhóm hàng này được sản xuất cho xuất khẩu chủ yếu là các sản phẩm mà mức độ phức tạp và công nghệ chưa cao thể hiện là 90% thiết bị nghe nhìn hoặc các linh kiện giản đơn nên giá trị xuất khẩu còn hạn chế. Xem Bảng 3.14 dưới đây.

Bảng 3.14: Tỷ trọng của ba nhóm hàng xuất khẩu trong nhóm hàng có chỉ số PRODY cao nhất

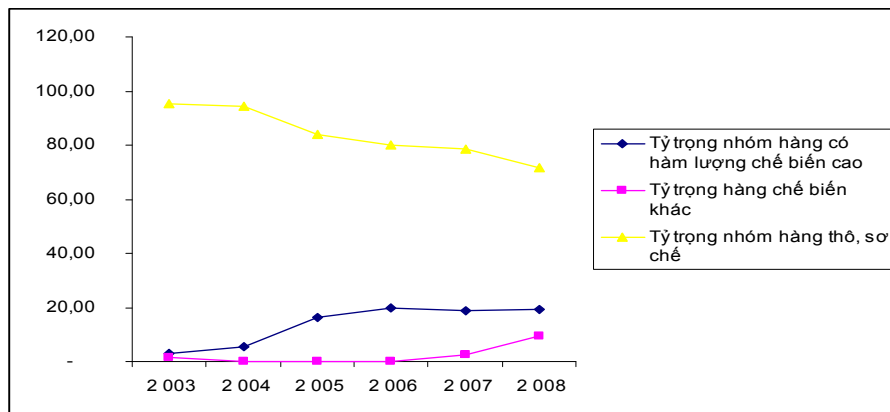
Đơn vị: %

STT	Mặt hàng	2003	2004	2005	2006	2007	2008
1	Hàng điện tử	2,83	3,83	5,1	4,82	3,5	4,5
2	Máy tính và linh kiện	0,03	-	8,9	11,88	12,3	10,6
3	Dây điện và cáp điện	0,27	1,75	2,1	2,94	2,8	4,2
Tổng (1-3)		<i>3,13</i>	<i>5,58</i>	<i>16,1</i>	<i>19,63</i>	<i>18,66</i>	<i>19,2</i>
Tỷ trọng hàng chế biến khác		<i>1,63</i>	<i>0,01</i>	-	<i>0,15</i>	<i>2,65</i>	<i>9,15</i>
Tổng nhóm chế biến		<i>4,76</i>	<i>5,59</i>	<i>16,07</i>	<i>19,78</i>	<i>21,31</i>	<i>28,39</i>
Tỷ trọng các nhóm hàng thô, sơ chế		<i>95,24</i>	<i>94,41</i>	<i>83,93</i>	<i>80,22</i>	<i>78,69</i>	<i>71,61</i>
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nhìn vào Bảng 3.14 cho thấy, 3 nhóm mặt hàng có hàm lượng chế biến được xem là cao có tỷ trọng còn thấp trong nhóm hàng xuất khẩu có chất lượng cao nhất của cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng, thấp nhất là 3,13% năm 2003 và cao nhất là 19,2% năm 2008. Xu hướng tăng lên ổn định về mặt tỷ trọng của nhóm hàng này chỉ diễn ra trong thời gian từ 2003-2006, giảm xuống ở năm 2007 và tăng nhẹ trở lại ở năm 2008. Nếu xem xét đến tỷ trọng của nhóm hàng thô, sơ chế cho thấy nhóm hàng này vẫn chiếm ưu thế rất lớn trong nhóm hàng có chỉ số PRODY cao nhất với tỷ trọng thấp nhất là 71,61% và cao nhất là 95,24%. Bên cạnh đó, sự biến đổi của nhóm hàng này thể hiện xu hướng giảm dần từ 95,24% năm 2003 xuống còn 71,6% năm 2008.

Như vậy, ngay trong nhóm hàng có chất lượng cao nhất này đã có sự chuyển dịch về mặt chất lượng từ nhóm hàng thô, sơ chế sang nhóm hàng chế biến thể hiện ở xu hướng tăng lên về tỷ trọng của của nhóm hàng này tương ứng với sự giảm sút về tỷ trọng của nhóm hàng thô, sơ chế. Tuy nhiên, mức độ chuyển dịch còn thấp thể hiện nhóm thô, sơ chế có tỷ trọng giảm nhưng vẫn còn rất cao còn nhóm hàng có hàm lượng công nghệ cao xu hướng tăng lên nhưng chưa ổn định và tỷ trọng còn thấp. Điều này cho thấy cần phải có sự cải tiến mạnh mẽ hơn rất nhiều để nâng cao tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng công nghệ cao của Vùng trong thời gian tới.



Hình 3.5: Tỷ trọng của các nhóm hàng trong cơ cấu hàng xuất khẩu có chỉ số PRODY cao nhất

Nguồn: Số liệu sử dụng cho hình vẽ được tác giả tính toán từ số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB- Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

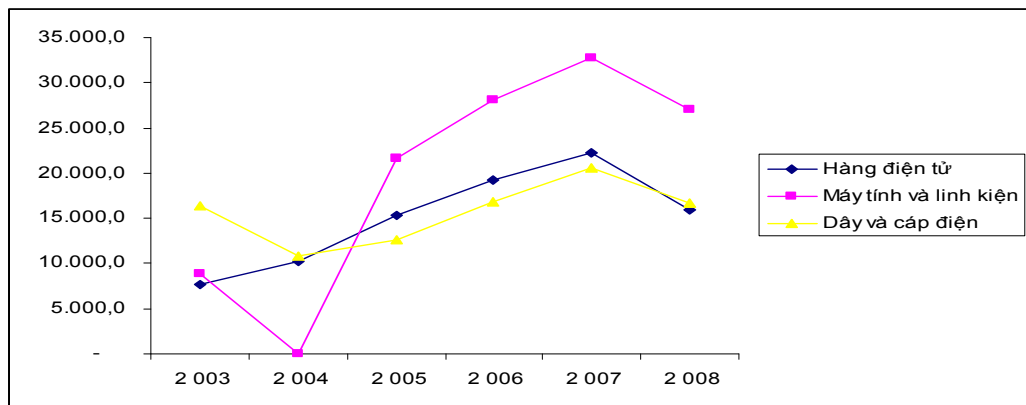
Như ta đã biết, một trong các yêu cầu về tăng chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu không những cần tăng lên về tỷ trọng của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao (Lall, Whang, 2005) mà nhóm hàng này cũng phải có chỉ số chất lượng xuất khẩu tăng lên ổn định. Có thể nói là điều cần hướng tới cho nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện, dây điện và cáp điện hay nói cách khác nhóm hàng này cần ngoài việc tăng số lượng xuất khẩu thì điều quan trọng là cần giảm tỷ lệ gia công trong xuất khẩu của nhóm hàng này tức là nâng cao chất lượng xuất khẩu từ đó nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người mang lại từ nhóm hàng này khi xuất khẩu.

Bảng 3.15: Chất lượng của một số mặt hàng xuất khẩu có hàm lượng chế biến cao trong cơ cấu xuất khẩu vùng ĐBBB

TT	Năm	Năm 2003			Năm 2004			Năm 2005			Năm 2006			Năm 2007			Năm 2008		
		Mặt hàng	PRODY03 (1000 đồng)	Ty trong xk	EXPY03 (1000 đồng)	PRODY04 (1000 đồng)	Ty trong xk	EXPY04 (1000 đồng)	PRODY05 (1000 đồng)	Ty trọng xk	EXPY05 (1000 đồng)	PRODY06 (1000 đồng)	Ty trong xk	EXPY06 (1000 đồng)	PRODY07 (1000 đồng)	Ty trong xk	EXPY07 (1000 đồng)	PRODY08 (1000 đồng)	Ty trong xk
1	Hàng điện tử	7.631,7	0,03	216,2	10.273,6	0,04	393,0	15.268,2	0,06	964,1	19.181,5	0,05	924,1	22.269,6	0,03	776,9	15.992,1	0,04	713,8
2	Máy tính và linh kiện	8.889,2	0,00	2,4	-	-	-	21.684,5	0,11	2.365,7	28.131,2	0,12	3.341,5	32.689,9	0,12	4.030,5	27.076,9	0,11	2.874,8
3	Dây điện và cáp điện	16.322,5	0,00	43,8	10.784,3	0,02	188,7	12.691,8	0,03	328,0	16.859,5	0,03	495,3	20.566,2	0,03	584,4	16.658,2	0,04	692,1
	Tổng	32.843,4	0,03	262,42	21.057,9	0,06	581,72	49.644,5	0,20	3.657,78	64.172,2	0,20	4.760,96	75.525,6	0,19	5.391,82	59.727,2	0,19	4.280,64

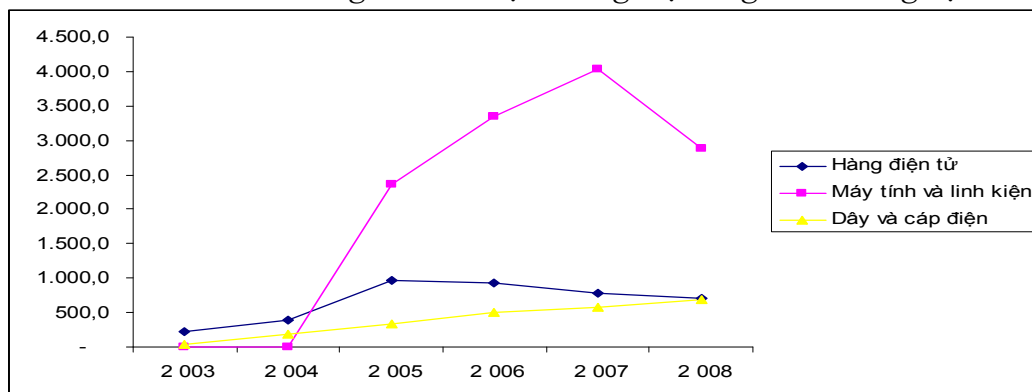
Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3.15 cho thấy chi tiết về sự biến động của chỉ số phức tạp hàng hóa PRODY và chỉ số chất lượng xuất khẩu EXPY của nhóm hàng chế biến cao trong tổng cơ cấu xuất khẩu của Vùng ĐBBB 2003-2008. Đối với nhóm mặt hàng điện tử có chỉ số PRODY tăng lên ổn định từ 7.631,7 năm 2003 đến 22.269,6 năm 2007 nhưng lại giảm xuống còn 15.992,1 năm 2008. Giá trị EXPY của nhóm hàng này tăng lên ổn định từ 216,2 năm 2003 đến 964,1 năm 2005 sau đó giảm liên tục xuống còn 924,1; 776,9; 713,8 ở các năm 2006, 2007 và 2008. Có thể thấy sự giảm sút này có lý do từ tỷ trọng của mặt hàng này bị giảm xuống. Mặt hàng máy tính và linh kiện cũng có xu hướng tương tự như hàng điện tử. Riêng mặt hàng dây và cáp điện có chỉ số PRODY tăng lên ổn định từ 2003-2007 đến năm 2008 lại giảm xuống còn EXPY tăng lên ổn định từ 2003-2008 và ta thấy tỷ trọng của mặt hàng này cũng tăng lên một cách ổn định trong thời gian này (Xem Hình 3.6 và Hình 3.7).



Hình 3.6: PRODY của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao 2003-2008

Nguồn: Số liệu sử dụng cho hình vẽ được tác giả tính toán từ số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB- Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê



Hình 3.7: EXPY của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao 2003-2008

Nguồn: Số liệu sử dụng cho hình vẽ được tác giả tính toán từ số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB- Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

Như vậy, thông qua sự xem xét về chất lượng của nhóm hàng chế biến cao trong tổng cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB 2003-2008, ta thấy có sự chuyển dịch về mặt chất lượng của nhóm hàng này nhưng mức độ ổn định chỉ ở mức trung bình là 66,6% và 3 nhóm hàng trên cũng chỉ dừng lại ở mức có một nhóm hàng là máy tính và linh kiện điện tử có chỉ số PRODY đứng thứ 7/10 trong nhóm 10 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có PRODY cao nhất. Nguyên nhân có thể được xét đến là các sản phẩm của ngành điện tử thì chủ yếu là các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp như thiết bị nghe nhìn, phần linh kiện rất ít. Công nghệ của ngành điện tử cũng lạc hậu.

Các mặt hàng thuộc nhóm thô và sơ chế như gạo, cà phê, hạt điều, than đá.. dẫn đầu về chỉ số PRODY là do xuất khẩu của nhóm này chiếm ưu thế về mặt số lượng tương đương với trường hợp của mối quan hệ giữa số lượng, giá bán xuất khẩu và chỉ số PRODY đó là giá bán thấp nhưng số lượng xuất khẩu cao.

Điều này đặt ra yêu cầu là cần có sự biến đổi mạnh mẽ về chất lượng để 3 nhóm hàng trên thực sự có đóng góp về mặt giá trị gia tăng và hàm lượng chế biến cao cần chiếm ưu thế trong cơ cấu xuất khẩu đồng thời phải ổn định cao và bền vững trong thời gian tới.

3.2.2 FDI với CDCCHXK vùng ĐBBB

3.2.2.1 Thực trạng thu hút và sử dụng FDI vùng ĐBBB

*** Tình hình thu hút FDI**

Bảng 3.16: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 1988 - 2008 phân theo địa phương

STT	Tỉnh	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)(*)
	<i>Cả nước</i>	10.981,0	163.607,2
	<i>Đông Nam Bộ</i>	6.462,0	71.857,8
	<i>Tổng 11 tỉnh(A)</i>	2.790,0	33.627,1
	<i>%A / Cả nước</i>	25,4	20,6
	<i>% A/ Đông Nam Bộ</i>	43,2	46,8
	<i>%Đông Nam Bộ/cả nước</i>	58,8	43,9
1	Hà Nội	1.498	20.228,2
2	Vĩnh Phúc	182	2.215,2
3	Bắc Ninh	133	1.933,2
4	Quảng Ninh	158	1.743,4
5	Hải Dương	220	2.325,5
6	Hải Phòng	352	3.499,0
7	Hung Yên	147	729,2
8	Thái Bình	24	95,1
9	Hà Nam	30	203,3
10	Nam Định	24	119,9
11	Ninh Bình	22	535,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê- [http:// www.gso.gov.Việt Nam](http://www.gso.gov.Việt Nam)

Ghi chú: * bao gồm cả số vốn tăng thêm của các dự án được cấp phép từ các năm trước.

Nhìn vào Bảng 3.16 cho thấy, về thu hút FDI, vùng ĐBBB là khu vực đứng thứ hai so với thu hút FDI của cả nước, sau vùng Đông Nam Bộ. Về số dự án thu hút được bằng 25,4% số dự án của cả nước và bằng 43,2% số dự án của vùng Đông Nam Bộ. Về số vốn đăng ký của Vùng giai đoạn 1988-2008 bằng 20,6% tổng vốn đăng ký của cả nước và bằng 46,8% vốn đăng ký của vùng Đông Nam Bộ. Trong khi đó, vùng Đông Nam Bộ có số dự án FDI bằng 58,8% tổng dự án thu hút được của cả nước và số vốn đăng ký bằng 43,9% tổng vốn đăng ký của cả nước.

Bảng 3.17: Tình hình thu hút FDI vùng ĐBBB giai đoạn 2009-tháng 6/2010.

TT	Địa phương	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (triệu USD)
<i>I</i>	<i>Tổng</i>	341.00	824.74	78.00	352.04	1,176.78
1	Hà Nội	267	299	51	249	548
2	Vĩnh Phúc	10	91	3	1	92
3	Bắc Ninh	18	94	8	49	143
4	Hải Dương	6	36	3	3	39
5	Hải Phòng	13	50	10	48	98
6	Hưng Yên	15	34	2	0	34
7	Thái Bình	3	4	0	0	4
8	Hà Nam	4	7	0	0	7
9	Nam Định	0	0	0	0	0
10	Ninh Bình	5	210	1	2	212

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài- Bộ kế hoạch và đầu tư-<http://fia.mpi.gov.Việt Nam>

Số liệu ở Bảng 3.17 cho thấy FDI thu hút tính đến tháng 10/2009, vùng ĐBBB đứng thứ hai sau vùng Đông Nam Bộ chiếm 18,3% tổng vốn đăng ký của cả nước trong đó riêng Hà Nội nằm trong danh sách 10 địa phương thu hút FDI nhiều nhất với 267 dự án có tổng vốn đăng ký đạt 299 triệu USD. So với vùng Đông Nam Bộ có số vốn FDI đăng ký chiếm 52,7% tổng vốn đăng ký của cả nước với thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu là 419 dự án có tổng vốn đăng ký hơn 2008 triệu USD. Vậy có thể thấy mức thu hút FDI của vùng ĐBBB mặc dù đứng thứ hai nhưng còn thấp hơn nhiều so với vùng Đông Nam Bộ.

Dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng như vào vùng ĐBBB vẫn chủ yếu tập trung vào công nghiệp chế biến chế tạo với tỷ trọng 50,6%; bất động sản và dịch vụ lưu trú, ăn uống. FDI vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn rất thấp.

- *Tình hình FDI thực hiện ở vùng ĐBBB.*

Bảng 3.18: Vốn FDI thực hiện của vùng Đồng bằng Bắc bộ 1988-2007

STT	Địa phương	Vốn đầu tư (1000 đồng)	Vốn điều lệ (1000 đồng)	Vốn thực hiện (1000 đồng)
1	Hà Nội	12.664.570.044	5.661.169.078	3.589.621.920
2	Hải Phòng	2.729.564.057	1.148.295.920	1.273.511.670
3	Vĩnh Phúc	2.034.201.656	647.926.192	438.759.582
4	Hải Dương	1.830.418.293	703.182.321	439.671.370
5	Hà Tây	1.814.524.642	520.451.389	218.528.786
6	Bắc Ninh	932.807.501	422.668.235	199.920.266
7	Hưng Yên	636.920.890	253.606.152	133.204.141
8	Ninh Bình	470.214.910	149.225.529	7.665.143
9	Hà Nam	160.359.490	77.243.165	11.007.156
10	Thái Bình	105.808.921	50.426.357	6.180.326
11	Nam Định	76.099.022	36.036.943	14.047.500
	Tổng ĐBBB	23.455.489.426	9.670.231.281	6.332.117.860
	% ĐBBB/cả nước			21,66
	%Vốn thực hiện/Vốn đầu tư của ĐBBB			27,00
	Tổng Đông Nam Bộ	44.082.702.350	18.104.328.374	14.106.438.240
	%Đông Nam Bộ/cả nước			48,25
	%Vốn thực hiện/Vốn đầu tư của ĐNB			32,00
	Cả nước	85.056.833.170	35.886.609.871	29.234.437.306
	%Vốn thực hiện/Vốn đầu tư của cả nước			34,37

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài- Bộ kế hoạch và đầu tư

Nhìn số liệu trong Bảng 3.18 cho thấy, vốn thực hiện của vùng ĐBBB đạt 27% tổng số vốn đăng ký của Vùng, trong khi đó tỷ lệ này của miền Đông Nam Bộ là 32%, cao hơn 5%. Nếu xem xét số vốn thực hiện của Vùng so với vốn FDI thực hiện của cả nước thì tỷ lệ này còn thấp hơn là 21,66% so với Đông Nam Bộ là 48,25%. Như vậy vốn thực hiện của vùng ĐBBB chỉ gần bằng 50% vốn thực hiện của ĐNB đồng thời thấp hơn tỷ lệ vốn thực hiện của cả nước là 34,37%.

Có thể nói, vùng ĐBBB với nhiều tiềm năng trong thu hút FDI trong cả nước và đứng thứ 2 sau ĐNB nhưng cả tỷ lệ thu hút và thực hiện FDI còn thấp và giữ khoảng cách khá xa so với khu vực đứng số 1 hay chỉ bằng một nửa so với vùng Đông Nam bộ. Đây cũng là vấn đề cần đặt ra đối với cả Vùng cũng như các tỉnh trên địa bàn của

Vùng trong việc thu hút FDI và nâng cao khả năng thực hiện nguồn vốn hữu ích này phục vụ cho tăng trưởng kinh tế của Vùng trong thời gian tới.

** FDI thực hiện vùng ĐBBB theo ngành*

Có thể nói, vốn FDI thực hiện phân theo ngành của Vùng giai đoạn 2000-2008 vẫn tập trung phần lớn vào ngành công nghiệp chiếm 40% tổng FDI thực hiện. Tiếp sau đó là kinh doanh bất động sản cùng các dịch vụ lưu trú, ăn uống mà chủ yếu tập trung mạnh mẽ ở Hà Nội chiếm 39% tổng FDI thực hiện. Đặc biệt vùng ĐBBB hay cụ thể là tại Hà Nội đã thu hút được nhiều dự án FDI chất lượng cao về lĩnh vực điện tử, cơ khí của các tập đoàn lớn như Cannon, Panasonic..

FDI vào nông, lâm ngư nghiệp rất thấp chỉ chiếm 0,07% so với FDI vào cùng lĩnh vực này của miền Đông Nam Bộ là trên 50% tổng FDI đầu tư cho nông nghiệp của cả nước. Có một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên:

- Chưa có chiến lược, đề án cụ thể cho thu hút FDI vào ngành lĩnh vực nông, lâm nghiệp
- Hệ thống quản lý ngành chưa có sự theo dõi và tháo gỡ kịp thời các khó khăn cho các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực này.
- FDI đầu tư cho lĩnh vực này có khả năng gặp nhiều rủi ro và phụ thuộc vào thời tiết rất lớn, cơ sở hạ tầng nông thôn tại các địa phương còn rất yếu kém.
- Mục tiêu, định hướng của Nhà nước mới chỉ tập trung đầu tư, xây dựng chính sách ưu đãi cho các ngành công nghiệp, dịch vụ còn thiếu các chính sách ưu đãi của Nhà nước cho FDI vào nông, lâm, ngư nghiệp trong khi đây là một trong tiềm năng, thế mạnh của nhiều địa phương của Việt Nam. Các ưu đãi cho lĩnh vực này còn quá thấp ví dụ như tỷ lệ bảo hộ cho nông nghiệp là 3% (bảo hộ công nghiệp nhiều khi lên tới 200%).⁹
- Các doanh nghiệp trong lĩnh vực này chưa đủ năng lực để tự kêu gọi đầu tư.
- Trình độ tay nghề của lao động nông nghiệp và nông thôn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư FDI.

Tính riêng vốn FDI thực hiện ở ngành công nghiệp thì trong đó FDI thực hiện ở lĩnh vực công nghiệp chế biến chiếm khoảng 65% tổng FDI thực hiện ngành công

⁹ [Cần trú trọng thu hút đầu tư vào lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp, online, http://hoind.tayninh.gov.VietNam/thongtin/?catid=18803256241555266440213470&act=detail&id=3735406442231162357057485004](http://hoind.tayninh.gov.VietNam/thongtin/?catid=18803256241555266440213470&act=detail&id=3735406442231162357057485004)

nghiệp. Đi sâu hơn trong các ngành công nghiệp chế biến thì FDI tập trung ở một số ngành như sản xuất linh kiện điện tử, vi tính, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị.

Khi nghiên cứu số liệu của dòng FDI vào các tỉnh thuộc vùng ĐBBB và GO đầu ra có thể thấy nhìn chung dòng FDI đổ vào ngành nào nhiều thì GO của các doanh nghiệp FDI cũng có xu hướng nhiều hơn các ngành khác. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI phân theo ngành vùng ĐBBB tập trung mạnh nhất là sản xuất phương tiện vận tải (không thuộc nhóm có động cơ và rơ moóc) chiếm tới 37% tổng GO. Tiếp theo là nhóm hàng chế biến đồ dùng trong nhà với 19%. Nhóm hàng xe có động cơ đứng thứ 3 với tỷ trọng là 11,6%. Các nhóm hàng đứng ở vị trí 4;5 và 6 là thiết bị văn phòng máy tính chiếm 6,8%, sản xuất tivi, radio chiếm 6,6% và máy móc thiết bị điện là 6,5%.

Như vậy, riêng 3 tỉnh Hà Nội, Vĩnh Phúc và Hải Phòng đã chiếm tới trên 75% trong tổng GO công nghiệp do khu vực FDI tạo ra giai đoạn 2000-2008, còn nếu tính cho giai đoạn từ 2005-2008 thì GO của 3 tỉnh trên đã chiếm trên 79% tổng GO của cả Vùng(Xem thêm Bảng 21- phụ lục).

3.2.2.2 FDI đầu vào và đầu ra với tăng trưởng kinh tế xã hội vùng ĐBBB.

** FDI với tăng trưởng kinh tế vùng ĐBBB.*

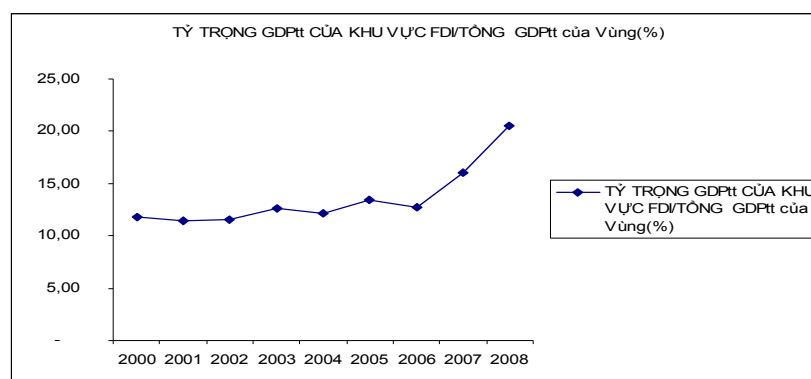
Bảng 3.19: FDI với tăng trưởng kinh tế vùng ĐBBB 2000-2008

STT	Năm	Tổng GDP thực tế của vùng ĐBBB(tỷ đồng)	Tổng GDP thực tế (GDPtt) của khu vực FDI(tỷ đồng)	Tỷ trọng GDPtt của khu vực FDI/tổng GDPtt của Vùng(%)
1	2000	81.308	9.630	11,84
2	2001	90.656	10.362	11,43
3	2002	104.196	12.047	11,56
4	2003	119.296	15.102	12,66
5	2004	146.320	17.810	12,17
6	2005	182.798	24.619	13,47
7	2006	219.875	27.875	12,68
8	2007	265.130	42.472	16,02
9	2008	211.092	43.262	20,49
	Tổng số	1.420.668	117.444,84	

Nguồn: Tư liệu kinh tế- xã hội 64 tỉnh và thành phố; Niên giám thống kê Các tỉnh vùng ĐBBB 2005, 2006, 2007, 2008.

** Ghi chú: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu GO từ năm 2000 đến 2008 từ nguồn tài liệu trên và số liệu GDP năm 2008 chỉ bao gồm GDP của Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Nam Định.*

Từ số liệu của Bảng 3.19 cho thấy, khu vực FDI có đóng góp không nhỏ cho tăng trưởng kinh tế vùng. Tỷ trọng GDP của khu vực này trong tổng GDP ngày càng tăng lên từ 11,84% năm 2000 đến 12,66% năm 2003, đến 2004 giảm xuống còn 12,17% sau đó tăng lên 13,47% năm 2005, 12,68% năm 2006 tiếp tục tăng lên 16,02% và 20,49% cho 2 năm tiếp theo là 2007 và 2008. Như vậy, khu vực FDI ngày càng có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Vùng (Xem hình 3.8).



Hình 3.8: FDI và tăng trưởng kinh tế của vùng ĐBBB 2000-2008.

Nguồn: Số liệu vẽ hình là ở Bảng 3.19

** FDI đóng góp vào nguồn vốn đầu tư xã hội của vùng ĐBBB.*

Bảng 3.20: Đóng góp của FDI cho vốn đầu tư xã hội vùng ĐBBB 2000-2008

STT		2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
	Tổng vốn đầu tư cả vùng(tỷ đồng)	34634,4	37674,5	45204,2	51922,4	29027,0	78810,5	113581,2	135656,1	107073,0
	ĐBBB	3069,3	3405,2	4799,5	6770,5	3280,0	11592,6	15547,5	23966,9	9170,0
	% FDI/ cả vùng	8,9	9,0	10,6	13,0	11,3	14,7	13,7	17,7	
1	Hà Nội	1.802,00	2.250,00	3.175,00	3.500,00	3280,0	6444,0	7789,0	9308,0	9170,0
2	Vĩnh Phúc	123,50	325,50	303,60	448,40	-	640,3	938,4	931,8	
3	Bắc Ninh	1,40	19,20	22,20	62,20	-	443,4	680,6	5549,0	
4	Hải Dương	56,80	114,20	343,10	681,50	-	527,8	1171,0	1193,3	
5	Hải Phòng	902,40	646,90	656,00	838,70	-	1951,1	2523,0	3023,7	
6	Hưng Yên	48,70	16,50	79,60	118,90	-	452,4	947,0	1207,6	
7	Thái Bình				45,00	-	42,6	149,3	165,5	
8	Hà Nam	-	-	-	-	-	163,0	113,2	652,0	
9	Nam Định	0,50	6,50		11,50	-	139,5	170,0	185,0	
10	Ninh Bình				64,30	-	6,1	5,6	141,0	

Nguồn: Tư liệu kinh tế xã hội 64 tỉnh và thành phố Việt Nam 2005 và tư liệu kinh tế 63 tỉnh và thành phố Việt Nam 2009- Tổng cục Thống kê
Ghi chú: năm 2004 và năm 2008 chưa có số liệu của đầy đủ các tỉnh.

Nhìn vào Bảng 3.20 cho thấy, khu vực FDI đóng góp cho tổng vốn đầu tư xã hội của vùng ĐBBB ngày càng tăng lên từ 8,9% năm 2003 đến 13% năm 2003, tiếp tục tăng lên năm 2005 là 14,7% và 2007 là 17,7%.

** FDI và lao động việc làm*

Có thể nói, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI của vùng nói chung và các tỉnh trên địa bàn nói riêng ngày càng tăng lên. Từ 44343 lao động tăng liên tục đến 103345 lao động vào năm 2003 và tiếp tục tăng 228797 lao động vào năm 2008(Xem thêm Bảng 22- phụ lục)

Về tạo thu nhập ở khu vực FDI thì ở hầu hết các tỉnh trong Vùng mức thu nhập bình quân cho người lao động/năm đều tăng lên từ năm 2000-2008 và rõ nhất là Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam. Còn lại các tỉnh khác mức thu nhập có xu hướng tăng giảm không đều. Về mức thu nhập bình quân lao động/năm cho tính cho cả Vùng có xu hướng cao 29,43% sau đó lại giảm dần 25,73%; 22,15%, phục hồi tăng trở lại ở năm 2007 và 2008. So với cả nước vùng ĐBBB là một trong khu vực có mức thu nhập bình quân cao nhất cả nước, đứng sau vùng Đông Nam Bộ (Xem thêm Bảng 23- phụ lục).

3.2.2.3 Một số mặt hạn chế của nguồn vốn FDI

FDI còn có nhiều mặt hạn chế, tuy nhiên trong mục này nghiên cứu chỉ đề cập đến một số hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu và CDCCHXK.

** Về lĩnh vực đầu tư*

FDI đầu tư nhiều cho lĩnh vực bất động sản, dịch vụ lưu trú mà tập trung ở Hà Nội là một trong các tỉnh thuộc Vùng và dẫn đầu trong thu hút FDI. Cụ thể số vốn đầu tư vào Hà Nội trong giai đoạn 2000-2009 có số vốn FDI đầu tư trung bình 45,2% tổng vốn đầu tư(bất động sản là 35% và 9% là dịch vụ lưu trú và ăn uống), vốn FDI thực hiện trung bình đạt 38% tổng FDI thực hiện(13% bất động sản và 25% dịch vụ lưu trú)[10].Chưa kể đến là FDI vào ngành xây dựng là ngành không tạo sản phẩm xuất khẩu mà ngược lại đòi hỏi nhập khẩu rất cao.

FDI chảy vào các ngành sản xuất hàng điện tử nhưng chỉ hướng vào phục vụ thị trường nội địa với tỷ lệ là 90% sản phẩm đầu ra còn lại chỉ 10% dành cho xuất khẩu[33].

FDI cũng không hướng vào đầu tư cho xây dựng vùng nguyên liệu nói chung và xuất khẩu nói riêng, do vậy nhập khẩu của khu vực FDI là rất cao kể cả nhập khẩu linh, phụ kiện trung gian cho sản xuất hàng điện tử, máy tính..cũng như phục vụ cho ngành xây dựng bất động sản. Như vậy thì FDI sẽ không có tác dụng thay đổi cơ cấu kinh tế nói chung cũng như cơ cấu hàng xuất khẩu nói riêng.

** Về công nghệ của khu vực FDI*

Mặc dù đầu tư nhiều vào lĩnh vực chế biến song công nghệ của khu vực FDI còn nhiều yếu kém, do vậy không tác động nhiều đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao cho xuất khẩu...

FDI chảy vào các khu vực chế tác, công nghệ cao(được gọi là dòng vốn tốt theo cách đánh giá của Quỹ tiền tệ quốc tế(IMF)) ở Việt Nam đã ít lại đang có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, sự tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp của Việt Nam và nước ngoài lại cũng bị giảm sút thể hiện ở vốn FDI ở hình thức liên doanh giảm từ 70% xuống 20% từ 2000-2010 đổi lại doanh nghiệp 100% lại tăng lên 70%[73]. Do vậy, sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế nên tác động lan tỏa công nghệ chưa nhiều.

3.2.2.4 FDI với CDCCHXK vùng ĐBBBB.

** Sự thay đổi tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI 2003-2008.*

Bảng 3.21: Xuất khẩu của vùng ĐBBB chia theo thành phần kinh tế 2003-2008

STT	Năm Thành phần kinh tế	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008
1	Kinh tế nhà nước(1000 USD)	1 788 574	1 990 539	2 091 280	2 332 036	2 852 716	4 263 953
	<i>Tỷ trọng(%)</i>	<i>61,65</i>	<i>55,18</i>	<i>45,27</i>	<i>39,60</i>	<i>31,49</i>	<i>40,09</i>
	<i>% tăng trưởng</i>		<i>10,15</i>	<i>4,82</i>	<i>10,32</i>	<i>18,25</i>	<i>33,10</i>
2	Kinh tế tập thể(1000 USD)	20 775	10 305	42 510	46 798	24 841	59 829
	<i>Tỷ trọng(%)</i>	<i>0,72</i>	<i>0,29</i>	<i>0,92</i>	<i>0,79</i>	<i>0,27</i>	<i>0,56</i>
	<i>% tăng trưởng</i>		<i>- 102</i>	<i>76</i>	<i>9</i>	<i>- 88</i>	<i>58</i>
3	Kinh tế cá thể(1000 USD)				12 633		
	<i>Tỷ trọng(%)</i>				<i>0,21</i>		
	<i>% tăng trưởng</i>				<i>-</i>		
4	Kinh tế tư nhân(1000 USD)	467 937	604 831	865 950	1 090 084	1 470 338	1 637 330
	<i>Tỷ trọng(%)</i>	<i>16,13</i>	<i>16,77</i>	<i>18,75</i>	<i>18,51</i>	<i>16,23</i>	<i>15,39</i>
	<i>tăng trưởng</i>		<i>22,63</i>	<i>30,15</i>	<i>20,56</i>	<i>25,86</i>	<i>10,20</i>
5	Khu vực FDI(1000 USD)	623 723	1 001 360	1 619 716	2 407 929	4 710 605	4 676 154
	<i>Tỷ trọng(%)</i>	<i>21,50</i>	<i>27,76</i>	<i>35,06</i>	<i>40,89</i>	<i>52,00</i>	<i>43,96</i>
	<i>% tăng trưởng</i>		<i>37,71</i>	<i>38,18</i>	<i>32,73</i>	<i>48,88</i>	<i>(0,74)</i>
	Tổng số	2 901 087	3 607 038	4 619 632	5 889 579	9 058 504	10 637 424

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB phân theo khu vực kinh tế của Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

Bảng 3.21 cho thấy mặc dù khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng lại có xu hướng giảm qua các năm, năm 2003 là 61,65%, năm 2004 giảm xuống còn

55,18%, ba năm tiếp theo là 2005, 2006 và 2007 tỷ trọng tiếp tục giảm xuống còn 45,27%; 39,60% và 31,49%. Năm 2008 tăng trở lại là 40,09%. Tỷ trọng xuất khẩu của hai khu vực kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân cũng có xu hướng tăng giảm không đều qua các năm. Khu vực FDI có xu hướng tăng liên tục từ 21,50% năm 2003; 27,76% năm 2004; năm 2005 là 35,06%; 40,89% năm 2006 ; 52% năm 2007 và lại giảm xuống 43,96% năm 2008. Như vậy, nhìn chung tỷ trọng của khu vực FDI có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, có thể dễ nhận thấy rằng khi khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm về tỷ trọng xuất khẩu thì khu vực FDI lại có xu hướng tăng lên với cùng một khoảng thời gian từ 2003-2007, như vậy có sự chuyển dịch về tỷ trọng giữa hai khu vực này và khu vực FDI ngày càng có đóng góp quan trọng cho xuất khẩu của vùng ĐBBB.

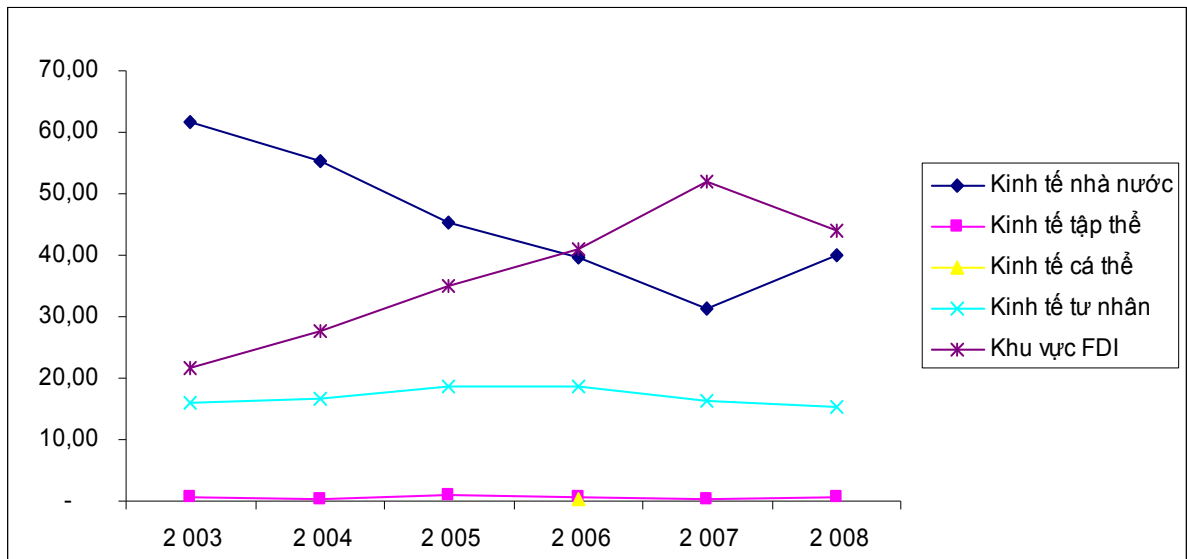
Bảng 3.22: Khoảng cách giữa các thành phần xuất khẩu trong cơ cấu xuất khẩu của Vùng ĐBBB

STT	Thứ tự xếp thành phần	Tên thành phần kinh tế	Tỷ trọng %	Khoảng cách giữa KV 1 và các KV còn lại(%)
1	1	Kinh tế nhà nước	45,55	-
2	2	Khu vực FDI	36,86	8,69
3	3	Kinh tế tư nhân	16,96	28,59
4	4	Kinh tế tập thể	0,59	44,96
5	5	Kinh tế cá thể	0,04	45,51

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của Vụ thương mại và giá cả-Tổng cục Thống kê

Ghi chú: tỷ trọng xuất khẩu là tỷ trọng trung bình giai đoạn 2003-2008.

Xem xét về khoảng cách giữa các khu vực có thể thấy khu vực FDI có sự đeo bám tương đối gần so với khu vực dẫn đầu là kinh tế nhà nước là 8,69%. Còn lại các khu vực khác có khoảng cách còn rất xa so với khu vực dẫn đầu. Dễ thấy, ba khu vực kinh tế tư nhân, tập thể và cá thể cũng có khoảng cách khá xa so với khu vực FDI với khoảng cách nhỏ nhất là gần 20%.



Hình 3.9: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu phân theo thành phần kinh tế của vùng ĐBBB 2003-2008

Nguồn: Số liệu trên hình vẽ được lấy từ Bảng 3.21

** FDI với sự thay đổi số về lượng và chủng loại nhóm hàng xuất khẩu vùng ĐBBB.*

Xem xét về FDI thực hiện với sự thay đổi số lượng và chủng loại nhóm hàng hóa xuất khẩu ta thấy cùng với sự tăng lên của vốn FDI đầu tư vào vùng ĐBBB giai đoạn 2003-2008 là sự tăng lên về số lượng mặt xuất khẩu của vùng ĐBBB. Năm 2003, số lượng này là 23 nhóm mặt hàng, tăng lên 24 nhóm vào năm 2004, sau đó tiếp tục tăng lên 26 nhóm mặt hàng vào năm 2008. Thêm vào đó, cơ cấu hàng xuất khẩu lúc đầu chủ yếu là sản phẩm thô như gạo, điều, cà phê, lạc nhân.. nhưng sau đó cơ cấu đã có sự thay đổi với sự xuất hiện nhiều hơn của các mặt hàng chế biến và các mặt hàng mới trong cơ cấu xuất khẩu. Có thể nhận xét một số tình hình trong Vùng như Hà Nội với sự tham gia vào cơ cấu xuất khẩu của nhóm hàng điện tử từ năm 2005, đồ chơi trẻ em vào năm 2006. Tiếp đến là Vĩnh Phúc xuất khẩu nhóm hàng điện tử đầu tiên vào năm 2008, sản phẩm Plastic là năm 2005. Bắc Ninh bắt đầu xuất khẩu hàng điện tử là năm 2007, máy tính linh kiện là năm 2008, sản phẩm plastic từ năm 2006. Hải Dương với sự tham gia vào cơ cấu xuất khẩu năm 2008 của hai nhóm hàng là Hàng điện tử và Dây cáp điện. Tiếp đến là Hải Phòng với sự đổi mới cơ cấu xuất khẩu bằng sự tham gia của ba nhóm hàng mới là Hàng điện tử, máy tính và linh kiện vào năm 2005, dây cáp điện vào năm 2004.

Có thể xem xét kỹ hơn một trường hợp cụ thể điển hình là Hải Dương để có thể thấy được bước đầu vai trò của FDI thực hiện với sự xuất hiện các mặt hàng mới trong cơ cấu xuất khẩu của tỉnh này. Năm 2000, FDI thực hiện ở tỉnh này chỉ tập trung cho lĩnh vực sản xuất thực phẩm đồ uống với vốn FDI thực hiện là 1,5 triệu USD, sản xuất trang phục là 1,6 triệu USD, sản xuất giường tủ bàn ghế là 0,1 triệu USD, máy móc thiết bị 0,2 triệu USD còn lại các lĩnh vực khác là không có như dệt, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm plastic, hàng điện tử, dây cáp điện. Khi đó cơ cấu hàng xuất khẩu của Hải Dương năm 2000 đến 2002 cũng không có các sản phẩm này. Từ năm 2003, vốn FDI bắt đầu chảy vào các ngành mà năm 2000 chưa có như FDI thực hiện ở ngành dệt là 0,5 triệu USD tiếp đến là giày dép là 1 triệu USD, hàng điện tử là 8,2 triệu USD, sản xuất cao su và plastic là 1,4 triệu USD, khi đó các mặt hàng trên cũng đã xuất hiện trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Hải Dương từ năm 2003 đến 2008 với tỷ trọng ngày càng tăng và có xu hướng biến đổi cùng với xu hướng của vốn FDI thực hiện vào các ngành hàng trên giai đoạn 2003-2008[21], [22], [71].

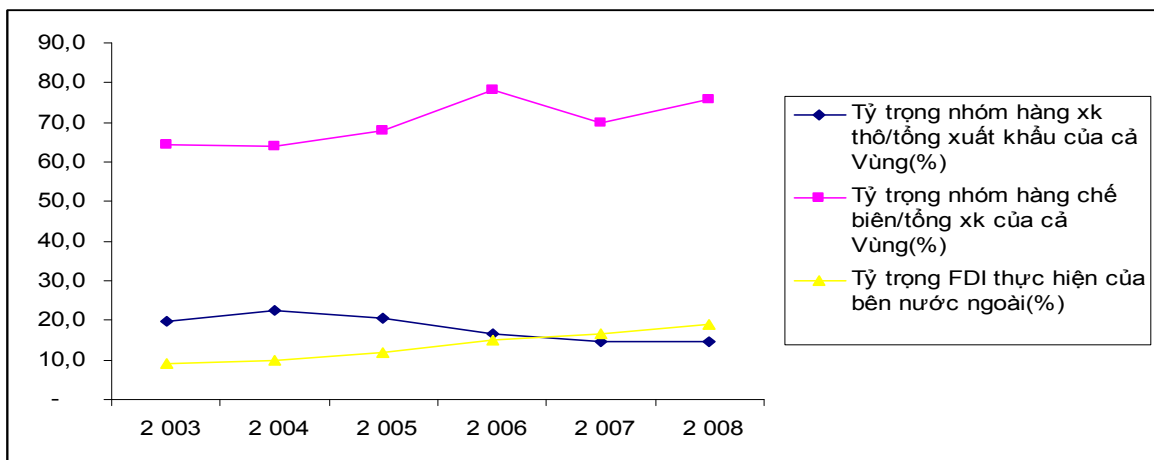
Một trường hợp khác là Hà Nội, từ năm 2000 đến năm 2002 trong cơ cấu giá trị sản xuất của khu vực FDI không có sản phẩm thiết bị văn phòng và máy tính, khi đó trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Hà Nội cũng chưa có sản phẩm này. Từ năm 2003 mới có GO của nhóm hàng thiết bị văn phòng và máy tính của khu vực FDI với tỷ trọng tăng dần từ 9,13% năm 2003 đến 19,87% năm 2006 nhưng sau đó lại tụt giảm xuống còn 15,54% năm 2008 và khi đó nhóm sản phẩm này cũng bắt đầu xuất hiện trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Hà Nội với tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng cơ cấu xuất khẩu đó là 14,54% năm 2005, 19,63% năm 2006, năm 2007 là 21,9% và bị tụt giảm còn 17,2% năm 2008. Đối với nhóm sản phẩm giày dép, chế biến gỗ, xe có động cơ hay sản phẩm plastic cũng có hiện trạng tương tự[71].

Xem xét cơ cấu xuất khẩu của Hải Phòng bắt đầu từ năm 2004 có một loạt các sản phẩm mới xuất hiện như hàng điện tử, máy tính linh kiện và dây điện và cáp điện với tỷ trọng xuất khẩu ngày càng cao. Tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng điện tử năm 2004 khởi điểm là 0,9% tăng lên 4,1% năm 2005, năm 2006 là 3,5% và 3,7% năm

2007. Nhóm hàng máy tính và linh kiện có tỷ trọng xuất khẩu năm 2004 là 0,6% và tăng lên 0,1% từ năm 2005 đến 2008. Nhóm hàng dây điện và cáp điện với tỷ trọng xuất khẩu trung bình là 9,3% từ năm 2004 đến 2005. Một trong các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu của Hải Phòng được xem xét đến chính là FDI. Từ năm 2000 đến 2003, vốn FDI chưa chảy vào các lĩnh vực trên, trong cơ cấu tổng giá trị sản xuất của khu vực FDI cũng chưa có đầu ra của các nhóm hàng này. Bắt đầu từ năm 2004, khu vực FDI đã có đóng góp thêm vào tổng giá trị sản xuất của Hải Phòng thể hiện bằng GO của các nhóm hàng mới là điện tử, máy tính linh kiện, dây điện và cáp điện với tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng cơ cấu[16], [71].

Có thể thấy, sự xuất hiện các nhóm mặt hàng mới trong cơ cấu xuất khẩu không phải là các sản phẩm thô mà là các sản phẩm thuộc nhóm chế biến và chế biến cao. Sự đổi mới này là phù hợp với mục tiêu của CDCCHXK nhờ có đóng góp phần nào của FDI, tuy nhiên có thể thấy chưa có các mặt hàng chế biến sâu thuộc lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng.

** Xu hướng thay đổi của FDI và xu hướng CDCCHXK vùng ĐBBB 2003-2008*

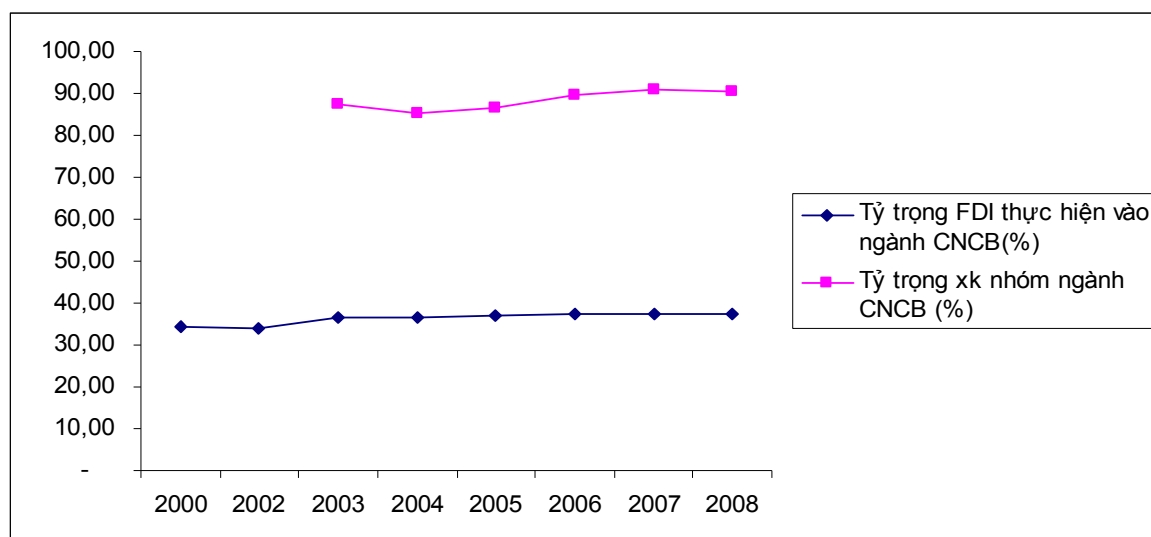


Hình 3.10: Mối quan hệ giữa FDI thực hiện và sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu

Nguồn: Số liệu để vẽ hình được tính toán dựa trên số liệu xuất khẩu từ năm 2003-2008 của các nhóm hàng theo tiêu chuẩn SITC - Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê và số liệu FDI thực hiện[5]

Nhìn vào hình vẽ 3.10 cho thấy, sự tăng lên của tỷ trọng của nhóm hàng chế biến và tinh chế có cùng xu hướng tăng lên với FDI thực hiện từ 2003-2008 còn tỷ trọng của nhóm hàng thô và sơ chế lại có xu hướng ngược lại. Có thể nói, FDI thực hiện có đóng góp cho sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu của

vùng ĐBBB theo hướng nâng cao tỷ trọng của nhóm hàng chế biến và giảm xuất khẩu sản phẩm thô.



Hình 3.11: Mối quan hệ giữa FDI thực hiện và tỷ trọng xuất khẩu nhóm ngành CNCB vùng ĐBBB

Nguồn: Nguồn số liệu để vẽ hình dựa vào số liệu tính toán của tác giả ở Bảng 3- Phụ lục

Hình 3.11 biểu diễn mối quan hệ giữa FDI thực hiện vào ngành công nghiệp chế biến của vùng ĐBBB giai đoạn 2000-2008 và xuất khẩu của nhóm ngành này giai đoạn 2003-2008. Qua hình vẽ này nhìn chung cho thấy khi tỷ trọng FDI thực hiện vào ngành CNCB càng tăng thì tỷ trọng xuất khẩu của nhóm ngành này trong cơ cấu xuất khẩu cũng có xu hướng tăng theo. Có thể nói, điều này thể hiện giữa FDI thực hiện vào ngành và chuyển hướng cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng xuất khẩu các mặt hàng chế biến có mối quan hệ với nhau.



Hình 3.12: Mối quan hệ giữa FDI thực hiện và tỷ trọng xuất khẩu nhóm ngành nông, lâm và thủy sản vùng ĐBBS

Nhìn vào hình 3.12 có thể thấy, khi FDI đầu tư cho lĩnh vực nông, lâm và thủy sản có xu hướng tăng lên thì tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng này lại vẫn bị sụt giảm. Tuy nhiên tỷ lệ đầu tư của FDI cho lĩnh vực này là chưa cao. Điều này cho thấy FDI đầu tư cho lĩnh vực này thấp và không nhằm cho mục tiêu xuất khẩu bởi các sản phẩm xuất khẩu hướng tới của lĩnh vực này phải là các sản phẩm có tỷ lệ chế biến cao. Có thể nói, FDI chưa có tác động nhiều đến việc làm tăng tỷ trọng của các sản phẩm thuộc lĩnh vực nông nghiệp được chế biến sâu cho xuất khẩu.

* FDI với sự CDCCHXK thông qua chỉ số PRODY và EXPY.

Bảng 3.23: Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI phân theo các nhóm PRODY

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Nhóm PRODY(1000 USD)	FDI _{xk}	FDI _{xk}	FDI _{xk}	FDI _{xk}	FDI _{xk}	FDI _{xk}
PRODY cao nhất	47.083,03	86.617,9	403.739	1.172.160	2.580.244	3.895.574
PRODY cao thứ 3	122.028,26	485.490,2	612.474	958.959	150.037	-
PRODY mức trung bình	443.119,96	330.421,4	479.636	45.105	-	-
PRODY mức kém	25.260,50	-	-	-	-	-
Tổng	637.491,8	902.529,5	1.495.850	2.176.224	2.730.281	3.895.574

Nguồn: Tính toán của tác giả

Ghi chú: Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI phân theo các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu.¹⁰

¹⁰ Không có số liệu trực tiếp thống kê cho giá trị xuất khẩu của khu vực FDI theo từng mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Vùng ĐBBS. Do vậy, tác giả sử dụng tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI so với tổng giá trị xuất khẩu của từng năm một từ 2003 đến 2008 để tính chỉ tiêu trên (FDI)_{xk}.

Nhìn Bảng 3.23 cho thấy, cùng với sự biến động tăng lên của chỉ số PRODY theo các năm và tỷ trọng xuất khẩu ngày càng tăng lên của nhóm hàng có chỉ số chất lượng cao nhất trong rổ xuất khẩu của Vùng thì giá trị đóng góp cho xuất khẩu của khu vực FDI phân chia theo các nhóm PRODY cũng có xu hướng tăng lên về giá trị xuất khẩu FDI_{ik} cho nhóm hàng có PRODY cao nhất và giảm giá trị xuất khẩu FDI_{ik} của các nhóm hàng có giá trị PRODY thấp hơn là PRODY cao thứ 3 và đặc biệt là nhóm có PRODY mức trung bình và kém. Điều này chứng tỏ FDI có đóng góp quan trọng cho việc nâng cao chất lượng xuất khẩu vùng ĐBBB.

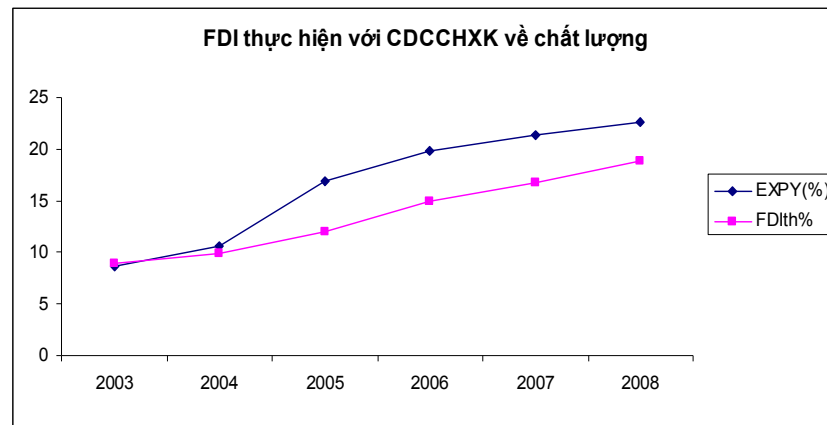
Bảng 3.24: Trị giá xuất khẩu của khu vực FDI của nhóm hàng có hàm lượng chế biến cao ở mức PRODY cao nhất

Đơn vị: 1000 USD

Nhóm hàng và PRODY	FDI _{ik} 2003	FDI _{ik} 2004	FDI _{ik} 2005	FDI _{ik} 2006	FDI _{ik} 2007	FDI _{ik} 2008
PRODY mức cao nhất						
<i>- Dây điện và cáp điện</i>	1.827,5	-	-	71.062,3	114.777,9	206.491,0
<i>- Máy tính và linh kiện</i>	-	-	146.648,5	287.331,4	498.037,6	527.665,0
<i>- Hàng điện tử</i>	-	-	-	116.538,5	140.922,6	221.826,0
Tổng	1.827,5	-	146.648,5	474.932,1	753.738,1	955.982,0

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3.24 cho thấy trị giá xuất khẩu của khu vực FDI từng năm từ 2003-2008 của ba nhóm mặt hàng có hàm lượng chế biến cao nằm trong mức có chỉ số PRODY cao nhất. Bảng 3.24 kết hợp với Bảng 3.15 cho ta biết được trong xu hướng tăng lên tương đối ổn định của chất lượng xuất khẩu của nhóm hàng trên có đóng góp khá quan trọng của khu vực FDI, điều này có thể thấy qua Bảng 3.23, giá trị xuất khẩu của khu vực FDI đối với cả 3 nhóm mặt hàng trên đều tăng lên từ năm 2003-2008.



Hình 3.13: FDI thực hiện và sự biến đổi của EXPY theo năm

Nhìn vào hình 3.13 cho thấy FDI thực hiện có cùng xu hướng biến đổi với chất lượng của cơ cấu xuất khẩu EXPY giai đoạn 2003 - 2008.

Mặc dù FDI thực hiện rõ ràng có tác động tới sự thay đổi CCHXK được chứng tỏ bước đầu thông qua số liệu và mô tả trên các hình vẽ song nhận xét này cần có sự kiểm chứng một cách khách quan thông qua các mô hình toán.

3.2.3.4 Ảnh hưởng của một số chính sách thu hút và quản lý FDI tới CDCCHXK

*Ảnh hưởng tích cực

Có thể nói, chính sách thu hút FDI ngày càng được chỉnh sửa, bổ sung theo hướng thông thoáng, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài để tiến hành sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Luật đầu tư được thống nhất cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài để xóa bỏ dần sự khác biệt giữa hai hình thức này và tiến tới hình thành một khung pháp lý thống nhất và ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều này đã tạo cho các nhà đầu tư nước ngoài một tâm lý yên tâm hơn khi ra quyết định đầu tư vào Việt Nam.

Các địa phương đã rất chủ động và tích cực cải thiện môi trường đầu tư của mình, tạo điều kiện thuận lợi và thông thoáng cho các nhà đầu tư nước ngoài ví dụ như trong vùng ĐBBB có các tỉnh rất năng động trong thu hút FDI như Bắc Ninh,

Tiếp đến là các chính sách ưu đãi về tài chính như hỗ trợ tín dụng xuất khẩu, ưu đãi thuế suất xuất khẩu, thuế sử dụng đất, tiền thuê mặt bằng, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài cho doanh nghiệp FDI đầu tư vào sản xuất chế biến hàng xuất khẩu với tỷ lệ xuất khẩu đạt từ 30%, 50% và 80%

trở lên [67] đã tạo nên sự hấp dẫn và kết quả là các doanh nghiệp FDI luôn chiếm ưu thế trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước nói chung và vùng ĐBBB nói riêng và góp phần đáng kể cho quá trình CDCCHXK về mặt lượng mà cụ thể là làm tăng giá trị xuất khẩu (Xem số liệu đã phân tích ở Bảng 3.21).

Thêm vào đó, thực tế cơ cấu hàng xuất khẩu có sự biến chuyển mạnh từ xuất khẩu thô sang chế biến là có sự đóng góp rất đáng kể của khu vực FDI. Có được kết quả này cũng phải nói đến chính sách ưu đãi cho FDI vào các lĩnh vực sản xuất hàng công nghiệp và công nghiệp chế biến như sản xuất hàng điện tử, máy móc thiết bị, linh kiện máy tính [12]... Do vậy, có thể nói đây là một trong các nguyên nhân khiến dòng vốn FDI chảy nhiều vào các lĩnh vực này từ đó giúp đẩy mạnh quá trình CDCCHXK theo hướng tiến bộ hơn.

Các chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao cũng phần nào phát huy tác dụng trong việc thu hút FDI mang công nghệ vào sản xuất hàng hóa nói chung và hàng xuất khẩu nói riêng. Do vậy, khu vực FDI luôn chiếm ưu thế về các mặt hàng có hàm lượng chế biến cao trong cơ cấu hàng xuất khẩu, góp phần cải tiến chất lượng của sản phẩm xuất khẩu hay nói cách khác là đóng góp cho CDCCHXK về mặt chất.

Như vậy, có thể nói chính sách thu hút và quản lý FDI đã có tác dụng thu hút FDI vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu mà chủ yếu là các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến từ đó đã có đóng góp không nhỏ thúc đẩy quá trình CDCCHXK cả mặt lượng và chất. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng các ưu đãi về chính sách cho xuất khẩu đã và đang bị loại bỏ dần cho phù hợp với các quy định của WTO và đây có thể là một khó khăn không nhỏ buộc các nhà hoạch định chính sách phải có các giải pháp mới nếu muốn FDI tiếp tục phát huy vai trò đối với hoạt động xuất khẩu và CDCCHXK theo hướng nâng cao chất lượng trong thời gian tới.

** Ảnh hưởng tiêu cực*

Mặc dù chính sách thu hút và quản lý FDI đã góp phần thúc đẩy CDCCHXK về cả mặt chất và lượng. Tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng một số vấn đề sau:

- Vốn FDI có đóng góp chưa nhiều cho nâng cao chất lượng của sản phẩm xuất khẩu mà chủ yếu là do yếu tố công nghệ của khu vực này:

+ Chính sách thu hút và quản lý công nghệ cao chưa thực sự hiệu quả. Thể hiện ở việc trong số các máy móc thiết bị công nghệ được đưa vào Việt Nam của các doanh nghiệp FDI thì chỉ có 1-2% được kiểm tra và đánh giá[3].

+ Sự lan tỏa về công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp khác không cao.

+ Năng lực tiếp nhận công nghệ kém vì thiếu đội ngũ lao động có trình độ.

+ Chính sách thu hút đầu tư cho công nghệ cao không thu hút được nhiều các dự án cho lĩnh vực này ví dụ như Nhật Bản, EU sở hữu công nghệ nguồn nhưng quy mô của dự án đầu tư vào lĩnh vực này còn rất nhỏ bé. Bên cạnh đó là Mỹ với các dự án lớn chủ yếu chảy vào bất động sản và dịch vụ lưu trú chứ chưa thấy có công nghệ cao chuyên giao[73].

- Chưa có sự tập trung cao cho chính sách thu hút, hỗ trợ và ưu đãi vốn FDI vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp mà tập trung cho công đoạn chế biến sâu cho sản phẩm. Kết quả là Hà Nội là địa phương đứng số 1 trong Vùng cũng chỉ có từ 2 đến 12 triệu USD (tính từ năm 2000-2009) đầu tư cho nông lâm nghiệp và thủy sản và chiếm từ 0,025% đến 0,063% tổng số vốn đầu tư FDI. Số vốn thực hiện vào ngành này của Hà Nội cũng ở tình trạng tương tự đó từ 2 triệu USD đến 4 triệu USD(giai đoạn 2000-2009) và chiếm trung bình 0,06% tổng vốn FDI thực hiện[15]. Hải Dương với 0,1 triệu USD, chiếm 0,04% tổng FDI thực hiện năm 2007 và 2008[22]. Hưng Yên có vốn FDI đăng ký chiếm 0,61% tổng vốn đăng ký giai đoạn 1988-2008, nhưng vốn FDI thực hiện lại không có. Các tỉnh Hưng Yên, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thái Bình, Nam Định hầu như không có đồng vốn FDI nào chảy vào lĩnh vực này. Số vốn ít chưa nói đến đầu tư công nghệ chế biến, do vậy, sản phẩm thuộc lĩnh vực này xuất khẩu vẫn chủ yếu ở dạng thô thay vì nâng cao hàm lượng chế biến để thu được giá trị xuất khẩu cao hơn trong khi nhiều mặt hàng thuộc nhóm này có số lượng xuất khẩu đã đến ngưỡng trên như gạo, cà phê, tiêu, điều..Điều này cũng có nghĩa là chưa có chính sách để FDI phát huy tác dụng thúc đẩy CDCCHXK ngay trong nhóm hàng thô và sơ chế.

- Chính sách thu hút FDI cho phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ chưa được quan tâm nên nếu trong thời gian qua FDI chảy vào lĩnh vực này thì sẽ có tác động rất lớn đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt chất vì nó giải quyết nhu cầu bức thiết của các doanh nghiệp FDI xuất khẩu với tình trạng nhập khẩu linh kiện, phụ kiện trung gian với giá cao làm cho giá thành sản phẩm xuất khẩu cao, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp dẫn đến hạn chế khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

- Các chính sách thu hút FDI cũng chưa có sự chọn lọc do vậy để FDI chảy vào lĩnh vực bất động sản, dịch vụ thương mại, hạ tầng đô thị là các lĩnh vực không sản xuất ra hàng hóa xuất khẩu mà đòi hỏi nhập khẩu lớn thay vì phải tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu và cao hơn là sản xuất hàng xuất khẩu chất lượng cao. Sự tràn lan của FDI vào các dự án sân golf ở Hà Nội (bao gồm cả Hà Tây cũ); dự án thép ở Hà Nam, Ninh Bình; khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, cao ốc văn phòng..ở Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên..Thực trạng này của FDI không mang lại tác động tích cực cho CDCCHXK của Vùng cũng như của cả nước mà lại thiên lệch cơ cấu ngành nghề mà đây là những ngành cần nhập khẩu nhiều hơn rất nhiều so với xuất khẩu.

- Chính sách phân cấp quản lý đã bộc lộ những hạn chế đó là tình trạng các địa phương tự do thu hút FDI vì lợi ích trước mắt, chạy theo số lượng mà không xét đến một cơ cấu kinh tế chung của tổng thể mà ở đây là vùng nên kết quả là một loạt các dự án đầu tư vào sân golf ở Hà Nội, đầu tư vào sản xuất xi măng ở Ninh Bình, Hà Nam trong khi đây là ngành đang dư thừa và nhập khẩu nhiều thiết bị máy móc chứ không xuất khẩu.

- Chính sách thu hút FDI không có định hướng ngành, không xem xét đến mối liên kết chung của tổng thể Vùng đã dẫn đến kết quả các địa phương thu hút tràn lan vốn FDI miễn sao là lấp đầy các khu công nghiệp, miễn sao là có lợi trước mắt cho địa phương mình. Với chính sách thu hút FDI như vậy sẽ không thể sử dụng nguồn vốn này phục vụ cho mục đích cải tiến một cơ cấu kinh tế trong đó có cơ cấu hàng xuất khẩu đặc biệt là trong điều kiện hội nhập sâu và rộng của Việt Nam và các địa phương như hiện nay chiến lược phát triển được xác định là phải dựa vào xuất khẩu.

- Ở cấp độ Vùng cũng chưa có chính sách thu hút FDI cho xây dựng vùng nguyên liệu để xuất khẩu sản phẩm nông sản, do vậy tình trạng Hà Nội xuất khẩu các sản phẩm của mình một cách không chủ động mà chủ yếu là thu gom từ các địa phương khác trong và ngoài Vùng đã tạo thế bị động trong hoạt động xuất khẩu. Mặt khác sự phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu với những biến động bất lợi về giá cả làm cho giá các sản phẩm xuất khẩu cao, hạ thấp tính cạnh tranh. Đây có thể được coi như là một ảnh hưởng gián tiếp của chính sách FDI đến CDCCHXK.

3.3 Áp dụng các mô hình lý thuyết trong thực tiễn FDI với CDCCHXK vùng ĐBBB

** Tổng hợp các kết quả của các mô hình đánh giá tác động của FDI với CDCCHXK về mặt chất lượng và số lượng.*

Kết quả của các mô hình hồi quy tương quan từ mô hình 2.9 đến mô hình 2.22 cho kết quả được thể hiện ở Bảng 3.25 với kết cấu của Bảng thể hiện các mô hình và các kết quả tóm tắt tương ứng ở từng mô hình như hệ số của các biến độc lập, hệ số R-square, Fqs(F quan sát), hệ số TINV, Tqs(Tquan sát), các quan sát của từng mô hình.

Kết quả chung là các mô hình đều đảm bảo cho kết quả tốt, có ý nghĩa về mặt thống kê và có độ tin cậy để có thể đưa các kết luận đánh giá về tác động của FDI đến CDCCHXK của vùng ĐBBB về cả mặt số lượng và chất lượng của cơ cấu.

Tiếp đến các mô hình sẽ được tiếp tục làm rõ và phân tích thêm về kết quả thu ở ngay sau Bảng 3.25.

Tiếp đến, Bảng 3.26 sẽ thể hiện các kết quả tóm tắt chính của nghiên cứu về đánh giá tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng ĐBBB về cả mặt số lượng và chất lượng. Các kết quả này thu được từ phân tích định tính là xem xét về xu hướng biến động của FDI với tỷ trọng xuất khẩu của hai nhóm hàng thô sơ chế và nhóm hàng chế biến. Thêm vào đó là phân tích ảnh hưởng của FDI dưới góc độ chính sách quản lý và thu hút FDI đến CDCCHXK. Các kết quả này được làm rõ và tiếp tục được kiểm tra thông qua các mô hình định lượng từ 2.9 đến 2.22 để từ đó có kết luận giá trị hơn về tác động của FDI đến CDCCHXK.

Bảng 3.25: Kết quả kiểm định các mô hình

STT	Mô hình Hệ số biến độc lập														
		2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	2.17	2.18	2.19	2.20	2.21	2.22
1	FDIth	2,51		0,01											
2	GDPtt		3,8						7,427E-07						
3	Gocn					1,84138E-08									
4	FDIxx				0,0024										
5	Gocnn														
6	TNbq						2,88								
7	FDIxxmh							0,65							
8	TFDIthn									13,5					
9	TFDIxx										4,9				
10	FDIth											0,34			
11	FDIthmt												55,2	0.00011	
12	FDIxxmt														2.86E-06
	R-square	0,70	0,91	0,90	0,81	0,88	0,82	0,88	0,75	0,81	0,87	0,99	0,99	0,89	0,75
	Fqs	16,65	72,3	32,34	17,32	30,5	8,9	234,62	11,6	16,8	27,8	127,5	360,1	16,6	12,04
	t-stat	4,08	8,5	5,69	4,16	5,5	2,99	15,32	3,42	4,1	5,27	11,7	18,9	4,08	3,47
	TINV	2,75	2,75	4,18	2,63	3,16	2,95	2,36	3,16	3,1	3,1	4,17	4,17	3,18	3,16
	Số quan sát	9	9	4	6	4	4	33	6	6	6	4	4	4	6
	Mức ý nghĩa	5%	5%	5%	5%	5%	12%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%

Nguồn: Tính toán của tác giả

- Mô hình 2.9: $TGXK_n = a + b \text{ FDI}_{th}$

Kết quả của mô hình 2.9	Nhận xét- Kết luận
<p>Kiểm định tác động của FDI thực hiện của bên nước ngoài với sự thay đổi của trị giá xuất khẩu theo năm từ 2000 đến 2008.</p>	
<p>- Hệ số chặn là dương 2,5</p> <p>- Giá trị quan sát $T_{qs} = 4,08 > T_{INV} = 2,75$</p> <p>- Giá trị R-square = 0,70</p> <p>- Hệ số chặn là dương 2,5</p>	<p>- Ủng hộ giả thuyết H1 và khẳng định tác động thúc đẩy của vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài đến sự CDCCHXK về mặt lượng và chất.</p> <p>- Khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa FDI_{th} và trị giá xuất khẩu(TGXX) và mối quan hệ dương ở trên là hợp lý.</p> <p>- Khẳng định sự ảnh hưởng của FDI_{th} tới CDCCHXK</p> <p>- Chứng tỏ trong 100% ảnh hưởng của FDI_{th} tới sự thay đổi của tổng giá trị xuất khẩu qua các năm của vùng ĐBBB thì có 70% là do FDI_{th} còn lại 30% là do các yếu tố không có trong mô hình.</p> <p>- Cho biết nếu FDI thực hiện đầu tư tăng thêm 1000 USD thì dẫn đến tổng giá trị xuất khẩu sẽ tăng lên gấp 2,5 lần tương đương 2500 USD.</p>
<p>Kết quả của mô hình này phù hợp với nhận định lý thuyết là FDI có tác động tích cực đến CDCCHXK về mặt lượng và chất đồng thời chứng tỏ vai trò quan trọng của vốn FDI đầu vào đối với quá trình trên.</p>	

- Mô hình 2.10: $TGXKn = c + d \cdot GDPtt$

Kết quả của mô hình 2.10	Nhận xét- Kết luận
Kiểm định sự ảnh hưởng của yếu tố đầu ra của FDI là GDP thực tế khu vực FDI đến sự thay đổi của trị giá xuất khẩu theo năm từ 2000 đến 2008.	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của biến $GDPtt$ là dương 3,8 - Giá trị Tqs của $GDPtt$: $Tqs = 8,5 > TINV = 2,75$ - Hệ số R-square = 0,91 	<ul style="list-style-type: none"> - Ủng hộ giả thuyết H2 về tác động của thúc đẩy của $GDPtt$ của khu vực FDI và cũng phù hợp với lý thuyết. - Khẳng định tồn tại tác động của $GDPtt$ đến trị giá xuất khẩu ($TGXKn$) là hợp lý. - Khẳng định sự ảnh hưởng của $GDPtt$ tới CDCCHXK - Cho biết có tới 91% ảnh hưởng đến $TGXKn$ là do $GDPtt$ và $GOcn$ còn lại 9% là do các yếu tố khác không có trong mô hình.
Nhu vậy, GDP của khu vực FDI có ảnh hưởng đến sự thay đổi trị giá xuất khẩu của Vùng ĐBBB.	

* Mô hình 2.11: $EXPY_{mh} = f + gFDI_{th}$ (2.11)

Kết quả của mô hình 2.11	Nhận xét- Kết luận
Kiểm định tác động của FDI thực hiện đến sự thay đổi của CCHXK về mặt chất biểu hiện bằng hệ số chất lượng hàng xuất khẩu $EXPY_{mh}$ theo năm.	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn là dương 0,01 - Giá trị quan sát $T_{qs} = 5,69 > T_{INV} = 4,18$ - Giá trị R-square = 0,90 - Hệ số chặn là dương 0,01 	<ul style="list-style-type: none"> - Ủng hộ cho giả thuyết 1 và khẳng định tác động thúc đẩy của vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài đến sự CDCCHXK của Vùng về mặt chất lượng ($EXPY_{mh}$) của cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng - Khẳng định sự ảnh hưởng của vốn FDI thực hiện đến sự thay đổi của hệ số chất lượng $EXPY_{mh}$ - Cho biết có tới 90% ảnh hưởng đến sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt chất lượng của Vùng là do FDI_{th} và chỉ còn 10% là do các yếu tố khác không có trong mô hình - Nếu FDI thực hiện tăng lên 1000 USD thì làm cho $EXPY$ tăng lên 10 đồng.
<p>Như vậy, FDI thực hiện có vai trò quan trọng trong cải tiến CCHXK theo hướng nâng cao chất lượng nhưng có thể thấy sự tác động này còn quá ít. Cho thấy trong thời gian tới cần phải có biện pháp tích cực để FDI đóng góp nhiều hơn cho việc nâng cao hệ số chất lượng xuất khẩu $EXPY$ mà có thể thấy để đạt được điều này thì cần chú ý tới sự đầu tư vốn FDI bằng công nghệ cao để nâng cao hàm lượng chế biến của sản phẩm từ đó nâng VA của sản phẩm và làm cho chỉ số $EXPY$ được tăng lên.</p>	

* Mô hình 2.12: $EXPY_{mh} = h + iFDI_{xk}$

Kết quả của mô hình 2.12	Nhận xét- Kết luận
<p>Kiểm định sự ảnh hưởng của yếu tố đầu ra của FDI là trị giá xuất khẩu của khu vực FDI(FDI_{xk}) đến sự thay đổi của CCHXK về mặt chất biểu hiện bằng hệ số chất lượng hàng xuất khẩu $EXPY_{mh}$ giai đoạn 2003-2008.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của biến FDI_{xk} là dương 0,0024 - Giá trị $T_{qs} = 4,16 > T_{INV} = 2,63$ - Hệ số R-square = 0,81 - Hệ số chặn dương 0,0024 	<ul style="list-style-type: none"> - Ủng hộ giả thuyết H3 về tác động của thúc đẩy của FDI_{xk} đến nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu. - Khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa FDI_{xk} và $EXPY_{mh}$ và mối quan hệ dương ở trên là hợp lý. - Cho biết có tới 81% ảnh hưởng đến $EXPY_{mh}$ là do FDI_{xk} còn lại 19% là do các yếu tố khác không có trong mô hình. - Nếu trị giá xuất khẩu của khu vực FDI tăng lên 1000 USD thì hệ số chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng tăng lên 2,4 đồng.
<p>Như vậy, yếu tố đầu ra của FDI là FDI_{xk} cũng có tác động cải tiến CCHXK theo hướng nâng cao chất lượng nhưng có thể thấy sự tác động này còn ít hơn cả yếu tố đầu vào của FDI là vốn FDI thực hiện hay có thể nói là không đáng kể. Kết hợp với kết quả của mô hình 2.11 có thể kết luận về vai trò quan trọng của vốn FDI thực hiện đầu tư ngay từ thời điểm bắt đầu dự án hoặc quá trình tăng vốn thực hiện sau này để từ đó có định hướng cụ thể cho dòng vốn này nhằm phục vụ cho cái đích là nâng cao chất lượng của CDCCHXK.</p>	

* Mô hình 2.13: $EXPY_{mh} = j + kGO_{cnn}$

Kết quả của mô hình 2.13	Nhận xét- Kết luận
<p>Kiểm định sự ảnh hưởng của yếu tố đầu ra của FDI là giá trị sản xuất công nghiệp(GO_{cnn}) của khu vực FDI đến sự thay đổi của CCHXK về mặt chất biểu hiện bằng hệ số mức độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu $EXPY$ giai đoạn 2003-2008.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của biến GO_{cnn} là dương 1,84138E-08(0,00000018) - Giá trị $T_{qs} = 5,5 > T_{INV} = 3,16$ - Hệ số R-square = 0,88 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho thấy vai trò thúc đẩy của giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI đến việc nâng cao mức độ phức tạp của sản phẩm $EXPY_{mh}$ - Khẳng định được sự ảnh hưởng của GO_{cn} tới CDCCHXK về mặt chất. Giả thuyết H4 được ủng hộ. - Cho biết trong 100% ảnh hưởng của GO_{cn} đến $EXPY_{mh}$ thì có 98% là do GO_{cn} còn 2% là thuộc về yếu tố khác - Nếu GO_{cn} tăng 1.000.000 đồng thì $EXPY$ tăng 0,18 đồng.
<p>Từ kết quả này có thể cho thấy yếu tố đầu ra của FDI có ảnh hưởng ít hơn FDI đầu vào đến thúc đẩy CDCCHXK và theo hướng số lượng hơn là ảnh hưởng về mặt chất lượng. GO của khu vực FDI ít có tác động cải biến CCHXK theo hướng chất lượng điều này và cũng cần lưu ý rằng khu vực FDI có chi phí trung gian(IC) lớn đặc biệt là nhập khẩu từ công ty mẹ và các công ty khác ở nước ngoài, giá trị VA tạo ra từ khu vực này còn thấp do vậy, GO chưa có tác động nhiều đến cải biến chất lượng của CCHXK của Vùng.</p>	

- Mô hình 2.14: $EXPY_{mh} = m + ITN_{bq}$

Kết quả của mô hình 2.14	Nhận xét- Kết luận
Kiểm định sự ảnh hưởng của thu nhập bình quân đến sự thay đổi của hệ số chất lượng hàng xuất khẩu $EXPY_{mh}$.	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của biến TN_{bq} là dương 2,88 - Giá trị T_{qs} của TN_{bq}: $T_{qs} = 2,99 > T_{INV} = 2,95$ - Hệ số R-square = 0,82 	<ul style="list-style-type: none"> - TN_{bq} có tác động thúc đẩy đối với sự thay đổi về chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết do thu nhập là biểu hiện của trình độ lao động, mà trình độ lao động lại là yếu tố quan trọng để hấp thu công nghệ FDI - Khẳng định sự ảnh hưởng của TN_{bq} tới $EXPY_{mh}$. - Cho biết có tới 82% ảnh hưởng đến $EXPY_{mh}$ là do TN_{bq} còn lại 18% là do các yếu tố khác không có trong mô hình.
Tóm lại, thu nhập bình quân của người lao động thì có tác động do đây chính là yếu tố phản ánh trình độ hấp thu công nghệ của nước sở tại mà trình độ hấp thu càng tốt thì càng có ảnh hưởng đến sự chuyển giao công nghệ hiện đại và phổ biến công nghệ của chủ đầu tư đến nước sở tại.	

* Mô hình 2.15: $TTXK_{mh} = p + q FDI_{xkmh}$

Kết quả của mô hình 2.15	Nhận xét- Kết luận
<p>Đánh giá tác động của tổng giá trị xuất khẩu của khu vực FDI đến CDCCHXK về mặt lượng tới sự thay đổi của trị giá xuất khẩu theo năm (tổng giá trị tuyệt đối của tăng trưởng xuất khẩu (TTXK)) của ba nhóm hàng xuất khẩu được coi là có hàm lượng chế biến cao là hàng điện tử, máy tính và linh kiện, dây và cáp điện.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của mô hình là dương 0,65 - $Tqs = 15,3 > TINV = 2,36$ - Hệ số R-square = 0,88 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho thấy ảnh hưởng thúc đẩy của FDI_{xkmh} đến tăng trưởng xuất khẩu. Điều này cũng kiểm định được các nhận xét định tính về vai trò của FDI đóng góp cho hoạt động xuất khẩu trước đây và giả thuyết H5 được chứng tỏ. - Khẳng định sự tồn tại ảnh hưởng của FDI_{xkmh} đến $TTXK_{mh}$ và quan hệ này là hợp lý. - Khẳng định sự ảnh hưởng của FDI_{xkmh} tới CDCCHXK về mặt chất. - Cho biết trong số 100% ảnh hưởng của FDI_{xkmh} đến $TTXK_{mh}$ thì có 88% là của yếu tố này còn 12% là thuộc về yếu tố khác không có trong mô hình.

- Mô hình 2.16: $EXPY_{mh} = r + z GDP_{tt}$

Kết quả của mô hình 2.16	Nhận xét- Kết luận
Đánh giá tác động GDPtt của khu vực FDI đến CDCCHXK về mặt chất lượng là EXPY cho ba nhóm hàng xuất khẩu giai đoạn 2003-2008.	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của mô hình là dương 7,427E-07(0,000000743) - Giá trị $T_{qs} = 3,42 > T_{INV} = 3.2$ - Hệ số R-square = 0,75 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho thấy vai trò thúc đẩy của GDPtt đến nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu(EXPYmh) - Khẳng định sự tồn tại mối quan hệ giữa GDPtt và EXPYmh - Khẳng định được sự ảnh hưởng của GDPtt đến EXPYmh - Cho biết trong số 100% ảnh hưởng của GDPtt đến EXPY thì có 0,75% là của yếu tố này còn 25% là thuộc về yếu tố khác - Nếu GDP thực tế tăng 1.000.000 đồng thì EXPY tăng 0,74 đồng.
<p>Giả thuyết H6 được ủng hộ, tuy nhiên sự ảnh hưởng của yếu tố đầu ra của FDI còn quá khiêm tốn. GDP của khu vực FDI thì làm cho chất lượng hàng hóa xuất khẩu của Vùng ĐBBB có tăng lên nhưng còn rất nhỏ. Điều này cho thấy cần phải có giải pháp để tăng GDPtt của khu vực FDI càng nhiều càng tốt song cần chú ý tới sự đóng góp của nó cho một đơn vị hàng hóa xuất khẩu bình quân. Kết quả mô hình này cho thấy yếu tố đầu ra của FDI có ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa xuất khẩu nhưng chưa mạnh bằng yếu tố đầu vào, do vậy càng khẳng định rằng để đạt mục tiêu của tăng chất lượng xuất khẩu cần phải chủ động tác động vào dòng vốn này ngay từ đầu vào khi các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn thực hiện đầu tư.</p>	

* Mô hình 2.17: $TQ_{rca} = t + uTFDI_{thn}$

Kết quả của mô hình 2.17	Nhận xét- Kết luận
<p>Kiểm định sự ảnh hưởng của FDI thực hiện của bên nước ngoài(tỷ trọng vốn FDI thực hiện- đầu vào của FDI)với sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu về mặt chất đó là sự chuyển dịch từ nhóm hàng thô, sơ chế (nhóm A) sang nhóm hàng chế biến (nhóm B)thể hiện bằng hệ số tương quan RCA của hai nhóm hàng này(TQ_{rca})</p>	
<p>-Hệ số chặn của mô hình là dương 13,5</p> <p>- Giá trị $T_{qs} = 4,1 > T_{INV} = 3,1$.</p> <p>- Hệ số R-square = 0,81</p> <p>- Hệ số chặn là dương 13,5</p>	<p>- Cho thấy vai trò thúc đẩy của FDI thực hiện đến CDCCHXK về mặt chất theo hướng nâng cao chất lượng của cơ cấu và ủng hộ giả thuyết H1.</p> <p>- Khẳng định sự tồn tại mối quan hệ giữa TQ_{rca} và FDI_{th} là hợp lý</p> <p>- Khẳng định sự ảnh hưởng của FDI_{th} đến sự chuyển dịch CCHXK về mặt chất.</p> <p>- Cho biết trong số 100% ảnh hưởng của FDI_{th} đến TQ_{rca} thì có 81% là do FDI thực hiện của bên nước ngoài còn 19% là thuộc về yếu tố khác</p> <p>- Cho biết nếu FDI thực hiện tăng lên 1% thì sẽ thúc đẩy sự dịch chuyển cơ cấu hàng xuất khẩu từ nhóm hàng thô, sơ chế sang nhóm hàng chế biến và tinh chế là 13,5%.</p>
<p>Kết quả của mô hình này có thể khẳng định được sự ảnh hưởng của vốn FDI thực hiện của bên đối tác nước ngoài đến sự cải biến cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao chất lượng của CCHXK và càng nhiều vốn đầu tư thực hiện thì càng thúc đẩy quá trình này diễn ra ở mức độ nhanh hơn. Điều này cũng phù hợp với các nhận định trong thực tiễn về vai trò của FDI đối với việc chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu đặc biệt là vai trò quan trọng trong việc thu hút FDI để thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao và để tăng xuất khẩu các mặt hàng này ra thị trường thế giới tức là có sự chuyển dịch về cơ cấu hàng xuất khẩu thực sự về mặt chất lượng.</p>	

* Mô hình 2.18: $TQrca = t + cTFDIxk$

Kết quả của mô hình 2.18	Nhận xét- Kết luận
<p>Kiểm định tác động của FDI đầu ra thể hiện ở biến độc lập là TFDIxk đến sự chuyển dịch CCHXK của Vùng từ nhóm hàng thô, sơ chế sang nhóm hàng chế biến và tinh chế thông qua biến độc lập là TQrca trong khoảng thời gian từ 2003-2008 thể hiện sự thay đổi của cơ cấu hàng xuất khẩu cả về mặt số lượng và chất lượng</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của biến TFDIxk là dương 4,9 - Giá trị Tqs của biến TFDIxk: $Tqs = 5,27 > TINV = 3,1$ - Hệ số R-square = 0,87 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho biết tác động cùng chiều của yếu tố đầu ra của khu vực FDI là giá trị xuất khẩu đến CDCCHXK về mặt chất. - Khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa TFDIxk và TQrca là hợp lý và khẳng định sự ảnh hưởng của nó tới CDCCHXK về mặt chất. - Cho biết có tới 87% ảnh hưởng đến TQrca là do GDP, GO và FDIxk còn lại 13% là do các yếu tố khác không có trong mô hình.
<p>Kết quả của mô hình cho thấy TFDIxk có ảnh hưởng đến CDCCHXK song ở mức độ thấp hơn và không trực tiếp bằng yếu tố FDI đầu vào.</p>	

* Mô hình 2.19: $VA = t + x \text{FDIth}$

Kết quả của mô hình 2.19	Nhận xét- Kết luận
<p>Kiểm định tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện(FDIth) đến việc làm tăng giá trị gia tăng của các ngành sản xuất sản phẩm của khu vực FDI trong giai đoạn 2003-2006.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của biến FDIth là dương 0,34 - Giá trị $Fqs = 127 > FINV = 18,2$ - Giá trị Tqs của biến FDIth: $Tqs = 11,7 > TINV = 4,17$ - Hệ số R-square = 0,99 - Hệ số chặn của mô hình là dương 0,34 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho biết tác động cùng chiều của FDIth đến giá trị gia tăng(VA) và ủng hộ giả thuyết H7. - Khẳng định có tồn tại mối quan hệ giữa FDIth với VA và mối quan hệ này là hợp lý - Điều này khẳng định sự ảnh hưởng dương của FDIth đến VA - Cho biết có tới 99% ảnh hưởng đến VA là do FDIth còn lại chỉ có 1% là do các yếu tố khác không có trong mô hình. - Cho biết nếu vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài tăng lên 1000 USD thì làm cho tổng VA tăng lên 340 USD cho một năm
<p>Kết quả của mô hình chứng tỏ khu vực FDI có vai trò đối với việc gia tăng giá trị gia tăng của sản phẩm. Tuy nhiên, sự tăng lên này nếu xét trong mối quan hệ với FDI thực hiện thì không nhỏ tuy nhiên nếu so với toàn bộ giá trị VA cần tăng lên thì chưa phải lớn và nếu muốn đạt mục tiêu phát triển bền vững của vùng ĐBBB nói riêng và Việt Nam nói chung thì tốc độ tăng lên này phải từ 50% trở lên. Kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết về nguồn vốn FDI có ảnh hưởng đến VA thông qua chuyển giao công nghệ sản xuất mặc dù có các đánh giá FDI xuất khẩu hàng hóa nhưng lượng chế biến còn chưa cao, gia công, lắp ráp nhiều nên VA thấp. Song không thể phủ nhận được một thực tế là khu vực FDI là khu vực có kinh nghiệm thị trường, kinh nghiệm quản lý và quản trị chi phí doanh nghiệp, có khả năng tạo thương hiệu sản phẩm. Bên cạnh đó là công nghệ của khu vực FDI vẫn được coi là có thể mạnh với công nghệ tương đối đồng bộ và phổ cập so với các nước trong khu vực. Các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ có trình độ cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước cụ thể là 50% các doanh nghiệp tư nhân, 42% các doanh nghiệp nhà nước sử dụng công nghệ lạc hậu của những năm 80, tỷ lệ này của các doanh nghiệp FDI thấp hơn nhiều chỉ là 13%, mức độ chênh lệch này càng cao nếu vốn tập trung càng nhiều vào ngành hàng đó[1], xuất khẩu các mặt hàng chế biến cũng chiếm ưu thế..., mà đây chính là các yếu tố làm tăng VA. Do vậy, FDI làm tăng VA là điều hợp lý. Điều này cho ta thấy một vấn đề đáng lưu ý là nếu có chính sách tốt để thu hút và quản lý tốt FDI thì dòng vốn này hoàn toàn có thể làm lợi hơn rất nhiều cho nền kinh tế nước nhà(Xem thêm giải thích về kết quả này ở trang 208-Phụ lục)</p>	

* Mô hình 2.20: $GTXK_{mt} = q_{mt} + z_{mt} FDI_{thmt}$

Kết quả của mô hình 2.20	Nhận xét- Kết luận
Kiểm định sự ảnh hưởng của FDI thực hiện của bên nước ngoài vào ngành máy tính và linh kiện đến giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này vùng ĐBBB.	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của mô hình là dương 55,2 - Giá trị Tqs của biến FDI_{thmt}: $Tqs = 18,9 > TINV = 4,17$ - Hệ số R-square = 0,99 - Hệ số chặn của mô hình là dương 55,2 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho biết vốn FDI thực hiện ở nhóm ngành máy tính và linh kiện có tác động thúc đẩy giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này. - Điều này khẳng định hoàn toàn sự ảnh hưởng dương của FDI_{thmt} đến $GTXK_{mt}$. - Cho biết có tới 99% ảnh hưởng đến $GTXK_{mt}$ là do FDI_{thmt} còn lại chỉ có 1% là do các yếu tố khác không có trong mô hình. - Cho biết nếu vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài vào lĩnh vực máy tính và linh kiện tăng lên 1000 USD thì làm cho giá trị xuất khẩu của nhóm hàng này tăng lên 55200 USD.
<p>Như vậy, vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực máy tính và linh kiện đã có tác động thúc đẩy giá trị xuất khẩu của nhóm ngành hàng này trong cơ cấu xuất khẩu. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết và thực tiễn của hoạt động thu hút FDI định hướng theo ngành hàng. Tuy nhiên, mặc dù có kết quả trên nhưng VA được tạo ra từ nhóm hàng này còn rất thấp do vậy, cần phải có động tác tích cực để điều chỉnh dòng vốn FDI theo hướng tăng xuất khẩu nhóm hàng này đồng thời tăng VA là điều rất quan trọng.</p>	

*Mô hình 2.21: $PRODY_{mt} = e + nFDI_{thmt}$

Kết quả của mô hình 2.21	Nhận xét- Kết luận
<p>Kiểm định sự ảnh hưởng của FDI thực hiện của bên nước ngoài vào ngành máy tính và linh kiện đến sự thay đổi của chỉ số PRODY của nhóm hàng này vùng ĐBBB.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của mô hình là dương 0,000115907 - Giá trị Tqs của biến FDI_{thmt}: $Tqs = 4,08 > TINV = 3,18$ - Hệ số R-square = 0,89 - Hệ số chặn của mô hình là dương 0,000115907 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho biết vốn FDI thực hiện ở nhóm ngành máy tính và linh kiện có tác động thúc đẩy tăng sự phức tạp của nhóm hàng này. - Điều này khẳng định hoàn toàn sự ảnh hưởng dương của FDI_{thmt} đến $PRODY_{mt}$ - Cho biết có tới 89% ảnh hưởng đến $GTXK_{mt}$ là do FDI_{thmt} còn lại chỉ có 11% là do các yếu tố khác không có trong mô hình. - Cho biết nếu vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài vào lĩnh vực máy tính và linh kiện tăng lên 1000 USD thì làm cho chất lượng của nhóm hàng này tăng lên 0,12 USD.
<p>Như vậy, vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực máy tính và linh kiện đã có tác động thúc đẩy mức độ phức tạp của nhóm ngành hàng này trong cơ cấu xuất khẩu. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết và thực tiễn của hoạt động thu hút FDI định hướng theo ngành hàng. Giá trị VA của nhóm ngành này chỉ chiếm khoảng 4%GO(Bảng 24- Phụ lục). Tuy nhiên, sự tăng lên của $PRODY_{mt}$ còn rất thấp do vậy, cần phải có động tác tích cực để điều chỉnh dòng vốn FDI theo hướng tăng xuất khẩu nhóm hàng này đồng thời tăng chất lượng là điều rất quan trọng.</p>	

* Mô hình 2.22: $PRODY_{mt} = e' + n'FDI_{xkmt}$

Kết quả của mô hình 2.22	Nhận xét- Kết luận
<p>Kiểm định sự ảnh hưởng của FDI đầu ra là giá trị xuất khẩu của khu vực FDI về ngành máy tính và linh kiện đến sự thay đổi của chỉ số PRODY của chính nhóm hàng này</p>	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số chặn của mô hình là dương 2.85732E-06(0,00000286) - Giá trị Tqs của biến FDI_{xkmt}: Tqs =3,47 > TINV= 3,18 - Hệ số R-square =0,75 - Hệ số chặn của mô hình là dương 0,00000286 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho biết FDI_{xkmt} ở nhóm ngành máy tính và linh kiện có tác động thúc đẩy tăng sự phức tạp của nhóm hàng này. - Điều này khẳng định sự ảnh hưởng dương của FDI_{thmt} đến PRODY_{mt} - Cho biết có tới 75% ảnh hưởng đến PRODY_{mt} là do FDI_{thmt} còn lại chỉ có 25% là do các yếu tố khác không có trong mô hình. - Cho biết nếu khu vực FDI tăng giá trị xuất khẩu máy tính và linh kiện tăng lên 1000 USD thì làm cho chất lượng của nhóm hàng này tăng lên 0,00286 USD.
<p>Như vậy, giá trị xuất khẩu của khu vực FDI của nhóm hàng máy tính và linh kiện đã có tác động thúc đẩy mức độ phức tạp của nhóm ngành hàng này trong cơ cấu xuất khẩu. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết và thực tiễn của hoạt động thu hút FDI định hướng theo ngành hàng. Tuy nhiên, sự tăng lên của PRODY_{mt} còn rất thấp và nhỏ hơn nhiều so với sự tăng lên về chất lượng của nhóm hàng này dưới tác động của yếu tố FDI đầu vào là FDI thực hiện đầu tư vào lĩnh vực sản xuất máy tính và linh kiện cho xuất khẩu(FDI_{thmt})- Mô hình 2.21. Điều này một lần nữa cho thấy vai trò quan trọng của vốn FDI thực hiện và sự chủ động của các cơ quan Nhà nước đối với việc có động tác tích cực ngay từ đầu để điều chỉnh dòng vốn FDI phục vụ đặc lực cho nâng cao chất lượng xuất khẩu của nhóm hàng có lợi thế của Vùng.</p>	

Từ các kết quả của các mô hình có thể đưa ra thêm các nhận xét đáng lưu ý như sau:

** So sánh tác động của FDI đầu vào (vốn FDI thực hiện) và FDI đầu ra (GDP, GO và trị giá xuất khẩu của khu vực FDI) từ đó làm căn cứ cho các đề xuất:*

- Ảnh hưởng của FDI đầu vào tới CDCCHXK được thể hiện ở mô hình 2.9, 2.11; 2.17; 2.20; 2.21 cho kết quả khẳng định sự ảnh hưởng tích cực của vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài tới sự cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng cả về mặt số lượng và chất lượng. Trong đó sự ảnh hưởng về mặt chất lượng rõ nét hơn thể hiện ở phần trăm của ảnh hưởng đo lường được là 81%, 89% và 90% so với sự ảnh hưởng về mặt số lượng là 70%, 75%. Kết quả này cho thấy vai trò rất tích cực của FDI về số lượng song quan trọng hơn là về mặt chất lượng đối với sự CDCCHXK và kết quả này cũng phù hợp với lý luận vì FDI vào sẽ đem theo vốn biểu hiện bằng tài sản hữu hình và vô hình, công nghệ, kinh nghiệm sản xuất, khai thác thị trường... khi thực hiện đầu tư tại nước sở tại và có thể nói là chính các yếu tố này đóng vai trò quyết định để tạo ra các sản phẩm đầu ra của khu vực FDI như GDP, GO và giá trị xuất khẩu đồng thời tạo tiền đề cho mục tiêu xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng cải tiến và nâng cao chất lượng xuất khẩu.

Do vậy, yêu cầu đặt ra là cần phải có sự chuẩn bị rất kỹ lưỡng, đầy đủ và chủ động ngay từ khi bắt đầu có dự định kêu gọi nguồn vốn này để nhằm vào các mục tiêu cụ thể liên quan đến cơ cấu hàng xuất khẩu cần được cải tiến. Sự định hướng đầu vào của FDI ngay ở giai đoạn đầu sẽ ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu. Đó là định hướng thu hút FDI vào ngành hàng nào, với số vốn cần thiết tối thiểu phải thực hiện là bao nhiêu, công nghệ cần chuyển giao như thế nào và cần nâng cao bao nhiêu giá trị gia tăng của từng nhóm sản phẩm trong cơ cấu hàng xuất khẩu?

Một thực tế là đối với các nhóm hàng điện tử và máy tính, linh kiện thì không chỉ ở vùng ĐBBB nói riêng và Việt Nam nói chung mà còn ở các nước đang phát

triển khác việc sản xuất sản phẩm này thực chất là chuyên môn hóa ở một số công đoạn giản đơn và tiến hành lắp ráp thành phẩm còn các linh kiện, máy móc phức tạp đều nhập từ nước ngoài.¹¹ Giá trị xuất khẩu dòng của khu vực FDI vùng ĐBBB vẫn bị âm 2335,1 triệu USD. Do vậy, thành phẩm xuất khẩu vẫn có mức độ phức tạp tăng lên một cách không thực chất.

- Ảnh hưởng của FDI đầu ra tới mặt số lượng thể hiện ở kết quả của mô hình 2.10 và 2.15 và ảnh hưởng của FDI đầu ra tới mặt chất lượng của CCHXK thể hiện ở kết quả của mô hình 2.12; 2.13; 2.14; 2.16; 2.18; 2.22. Nhìn chung yếu tố này đều ảnh hưởng đến CDCCHXK ở cả hai mặt song mỗi yếu tố của FDI đầu ra có mức độ ảnh hưởng là khác nhau. Sự ảnh hưởng của FDI đầu ra nhìn chung thiên về thúc đẩy về mặt số lượng nhiều hơn là ảnh hưởng tới mặt chất lượng của CCHXK, điều này chứng tỏ khu vực FDI chưa tạo ra được ảnh hưởng mạnh đến tăng thu nhập bình quân nhờ công nghệ như lý thuyết đã phân tích hay công nghệ của khu vực này chủ yếu là ở mức trung bình và kém nên không thể phát huy tác dụng và điều này là phù hợp với nhiều kết quả nghiên cứu, điều tra về công nghệ của khu vực FDI ở Việt Nam.

** FDI với nâng cao chất lượng xuất khẩu của 3 nhóm hàng: máy tính và linh kiện, dây cáp điện và hàng điện tử*

Nhóm hàng xuất khẩu bao gồm hàng điện tử, máy tính và linh kiện, dây điện và cáp điện của Vùng vẫn có chất lượng tăng trưởng mặc dù chỉ có mức độ ổn định trung bình (theo phân tích ở Bảng 3.14). Mặt khác như ta đã biết, trong ba nhóm này thì chỉ có nhóm hàng dây điện và cáp điện là có $VA > IC$, còn lại nhóm hàng điện tử có VA thấp và nhóm máy tính và linh kiện thì VA tạo ra rất thấp (3% GO). Vì vậy có thể nói việc tăng lên về mặt chất lượng này có lý do từ nhập linh kiện

¹¹ Trong phân tổng quan nghiên cứu đã đề cập đến các nghiên cứu nước ngoài về yếu tố “ PROCESSING TRADE” tác động làm tăng chất lượng hàng xuất khẩu, trong đó một nước xuất khẩu thành phẩm sang một nước khác nhưng phải nhập linh kiện, máy móc phức tạp từ nước này để lắp ráp và do vậy thành phẩm lại được đánh giá là phức tạp tức như trường hợp của Trung Quốc (Wang,Wei, 2007).

phức tạp từ nước ngoài. Có thể nói, tình trạng này có nguyên nhân từ sự yếu kém của khu vực công nghiệp phụ trợ của Việt Nam. Vai trò của khu vực FDI làm tăng VA còn quá ít ỏi. Vậy FDI phải làm tăng VA một cách mạnh mẽ cho nhóm hàng xuất khẩu này trong thời gian tới. Muốn vậy thì cần thu hút FDI vào các nhóm hàng này với điều kiện các nhà đầu tư nước ngoài cần triển khai công nghệ hiện đại để thay thế nhập khẩu đầu vào trung gian cho các sản phẩm hay nói cách khác là cần lựa chọn dòng FDI bổ sung cho xuất khẩu.

- FDI có vai trò tăng chất lượng nhưng còn hạn chế thể hiện ở chỗ các ngành sản xuất hàng xuất khẩu được coi là có chất lượng cao vẫn cho PRODY thấp. Thêm vào đó, GO công nghiệp tạo ra của khu vực FDI tác động tới tăng chất lượng xuất khẩu không nhiều. Điều này đặt ra một vấn đề về việc sử dụng FDI như thế nào để phục vụ cho xuất khẩu của Vùng. Một thực tế ở khu vực FDI ở Việt Nam trong thời gian qua đó là các doanh nghiệp FDI sản xuất các sản phẩm nhằm phục vụ chủ yếu cho tiêu dùng trong nước thay vì xuất khẩu ví dụ như công ty Sony Việt Nam có tới 90% để tiêu dùng ở thị trường Việt Nam và chỉ có 10% là dành cho xuất khẩu[33]. GS Jomo¹² trong bài phát biểu ngày 17/8/2009 ở Việt Nam đã khẳng định “Nếu dòng vốn FDI nào không tạo được kim ngạch xuất khẩu thì dòng vốn đó không đóng góp nhiều cho sự phát triển của đất nước”, ông cũng cho rằng các doanh nghiệp FDI của Việt Nam chủ yếu tận dụng lợi thế về nguồn lao động rẻ ở Việt Nam để giảm chi phí sản xuất từ đó tạo ra các sản phẩm nhưng không làm tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Hay nói cách khác các doanh nghiệp FDI không tạo sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước để các doanh nghiệp trong nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Cũng phải nói thêm rằng, theo nghiên cứu của Bin Xu, Jiangyong Lu(2009) thì GO của FDI của các doanh nghiệp 100% vốn

¹² Giáo sư Jomo Kwame Sundaram, trợ lý Tổng thư ký Liên hợp quốc về phát triển kinh tế trao đổi trong cuộc đối thoại với quan chức Chính phủ Việt Nam sáng ngày 17/8/2010 tại Hà Nội.

nước ngoài của Trung Quốc có ảnh hưởng quan trọng đến nâng cao chất lượng của hàng xuất khẩu.

** FDI với công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu*

Kết quả kiểm định GO của các doanh nghiệp FDI của vùng ĐBBB chưa có tác động nhiều đến nâng cao chất lượng xuất khẩu thì một trong các nguyên nhân là sự yếu kém của khu vực công nghiệp phụ trợ của Việt Nam. Có thể nói, hệ thống công nghiệp phụ trợ bao gồm nhiều tầng doanh nghiệp cung cấp linh kiện, phụ kiện về kim loại, nhựa, cao su, điện cho các doanh nghiệp lắp ráp máy móc, thiết bị ở các ngành như điện tử, ô tô, xe máy, đồ gia dụng. Giá trị của các sản phẩm trung gian này ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm cuối cùng, là các sản phẩm mang đi tiêu thụ trong đó có xuất khẩu đồng thời có ảnh hưởng không nhỏ đến thu hút FDI và chuyển giao công nghệ. Song cũng cần nhấn mạnh việc sản xuất các sản phẩm hỗ trợ này không dễ thực hiện nếu không có sự trợ giúp về công nghệ của nước ngoài. Do vậy không chỉ Việt Nam mà các nước đang phát triển khác ngành công nghiệp phụ trợ phát huy tác dụng vẫn là một cái đích hướng tới. Thêm vào đó giá trị của các hàng hóa trung gian này có giá trị lớn và thực trạng nhập khẩu linh kiện, phụ kiện của các doanh nghiệp FDI vùng ĐBBB thời gian qua là rất cao làm cho VA có thể mang giá trị âm. Hơn thế nữa, giá trị cao của các hàng hóa trung gian làm cho giá thành sản phẩm cuối cùng của các doanh nghiệp FDI cũng bị đẩy lên, dẫn đến khả năng cạnh tranh khi xuất khẩu sẽ giảm. Điều này làm cho xuất khẩu các sản phẩm cuối cùng sẽ không cạnh tranh được nên thay vì xuất khẩu các doanh nghiệp FDI tìm cách tiêu thụ ngay tại thị trường trong nước như thực tế vừa qua ở Việt Nam.

Công nghiệp phụ trợ yếu kém là yếu tố làm giảm sự kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp trong nước không nâng được khả năng cạnh tranh, chưa hình thành các tập đoàn có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ về xuất khẩu và cũng không được các doanh nghiệp FDI kéo theo để tạo đà phát triển. Các doanh nghiệp phụ trợ yếu không chỉ là hiện trạng của Vùng mà

còn là thực trạng tồn tại ở Việt Nam, điều này đã làm giảm khả năng hấp dẫn thu hút FDI đồng thời làm cho khu vực FDI phải nhập khẩu hầu hết các linh phụ kiện cho sản xuất hàng xuất khẩu làm cho giá thành của thành phẩm bị đẩy lên, mặt khác giá trị nhập khẩu của hàng hóa trung gian cao làm cho giá trị VA của các sản phẩm này bị giảm xuống. Đây cũng là hạn chế không nhỏ làm cho cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng chủ yếu dựa vào các sản phẩm có lợi thế so sánh sẵn có chứ chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh. Bằng chứng là các sản phẩm công nghệ cao của Vùng vẫn có chỉ số PRODY tăng chậm và tăng trưởng không bền vững.

** Dòng FDI thay thế và FDI bổ sung với chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu*

Về mặt lý thuyết khi dòng FDI ở dạng thay thế xuất khẩu chứ không phải bổ sung sẽ dẫn đến tình trạng tận dụng lợi thế của nước tiếp nhận đầu tư để giảm chi phí sản xuất sản phẩm đồng thời vượt qua các rào cản thương mại. Có thể nói hiện nay dòng FDI vào Việt Nam nói chung và vùng ĐBBB nói riêng chủ yếu là dòng FDI ở dạng thay thế nên đã dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp FDI của Việt Nam nói chung và vùng ĐBBB nói riêng sản xuất hàng hóa chủ yếu để tiêu dùng trong nước thay vì đẩy mạnh xuất khẩu. Tình trạng này cần phải được xem xét và đã đến lúc cần có sự lựa chọn dòng FDI một cách chủ động căn cứ vào nhu cầu phát triển của từng ngành hàng và mục tiêu xuất khẩu cùng với CDCCHXK. Hiện nay, dòng FDI bổ sung là cần thiết cho vùng ĐBBB nói riêng và cả Việt Nam nói chung

** Công nghệ của khu vực FDI với giá trị gia tăng của một số ngành hàng có lợi thế so sánh quan trọng bao gồm nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện*

Kết quả kiểm định đã chứng minh FDI có đóng góp làm tăng VA của sản phẩm, song đóng góp này còn quá ít. Có một số nguyên nhân có thể được xét đến là:

- Các sản phẩm của ngành này có tới 90% là thiết bị nghe nhìn so với các nước khác là 11%, phần sản phẩm là linh kiện, phụ kiện điện tử, vi tính là rất thấp do cơ cấu đầu tư vào ngành này cũng chỉ có 21,5% là đầu tư cho sản xuất linh kiện.

Như vậy điều này dẫn đến giá trị không cao của các sản phẩm điện tử vì chỉ là thiết bị nghe nhìn.

- Công nghệ áp dụng cho ngành công nghiệp điện tử của Việt Nam sau 30 năm được đánh giá là chưa có gì chuyển biến, vẫn là công nghệ lạc hậu trong khi đó các nước khác đã sử dụng công nghệ hiện đại để sản xuất và lắp ráp hàng loạt. Điều này làm cho sản phẩm điện tử của Việt Nam có giá trị gia tăng thấp hay chất lượng chưa được cải biến, các sản phẩm có giá trị cao đều chưa ra đời ở Việt Nam và ngay cả tivi màn hình lớn, plasma ... đều phải nhập khẩu. Trong khi đó, ngành công nghiệp điện tử chủ yếu thu hút các nhà đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm tới 90% các doanh nghiệp trong ngành nhưng lại chưa có sự chuyển biến tích cực về mặt chất lượng của sản phẩm.

- Thực trạng các doanh nghiệp FDI sản xuất trong ngành công nghiệp tử chỉ trú trọng đến tiêu dùng tại thị trường trong nước để thu lợi nhuận còn xuất khẩu rất hạn chế. Thực chất sự tồn tại của các doanh nghiệp này liên quan nhiều đến chính sách bảo hộ của Việt Nam. Điều này đặt ra vấn đề tồn tại và phát triển cho ngành điện tử của Việt Nam nói chung, vùng ĐBBB nói riêng và vai trò của FDI chưa thực sự được phát huy.

Nói tóm lại, kết hợp phân tích về ảnh hưởng của chính sách thu hút và quản lý FDI đến CDCCHXK của Vùng ĐBBB và thông qua kết quả kiểm tra bằng định lượng cho thấy FDI có ảnh hưởng tích cực đến CDCCHXK theo hướng nâng cao cả lượng và chất của cơ cấu. Tuy nhiên, các tác động về chất là quan trọng song thực sự còn ít đối với mục tiêu xây dựng một cơ cấu hàng hóa tiên bộ, do vậy đòi hỏi cần phải có các giải pháp cụ thể để có thể sử dụng tốt nhất nguồn vốn này phục vụ cho CDCCHXK của Vùng ĐBBB trong thời gian tới. Thêm vào đó, cần chú ý đến sự đánh đổi để khu vực này đóng góp cho xuất khẩu và CDCCHXK cũng không nhỏ vì FDI chủ yếu dựa vào khai thác các yếu tố sản xuất rẻ, hay nhập khẩu đầu vào lớn. Các kết quả nghiên cứu chính về tác động của FDI tới CDCCHXK ở chương 3 này được tóm tắt ngắn gọn lại ở Bảng 3.26.

Bảng 3.26: Tóm lại các kết quả nghiên cứu chính về tác động của FDI đến CDCCHXK vùng ĐBBB

<i>Tóm tắt các kết quả nghiên cứu tác động của FDI đến CDCCHXK</i>
<p>1. Kết quả phân tích thực trạng về xu hướng biến đổi của tỷ trọng vốn FDI thực hiện với xu hướng thay đổi của tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng thô, sơ chế (nhóm A) và nhóm hàng chế biến (nhóm B); hệ số chất lượng sản phẩm xuất khẩu EXPY dựa vào số liệu thực tế: Kết luận vốn FDI có cùng xu hướng với nhóm B và EXPY nhưng không cùng xu hướng với nhóm A, điều này có nghĩa là FDI có tác động tích cực đến CDCCHXK.</p> <p>2. Phân tích thực trạng vốn FDI chảy vào các tỉnh ĐBBB làm gia tăng số lượng và chủng loại sản phẩm xuất khẩu từ chủ yếu xuất khẩu thô đã xuất hiện ngày càng nhiều các sản phẩm thuộc nhóm chế biến, hàm lượng chế biến cao cùng với sự gia tăng của vốn FDI.</p> <p>3. Phân tích tác động của cơ chế, chính sách thu hút và quản lý FDI tới CDCCHXK từ đó kết hợp với kết quả định lượng để có kết luận xác đáng hơn: có hai tác động tích cực và hạn chế đến quá trình CDCCHXK.</p> <p>4. Kết quả phân tích tác động của FDI tới CDCCHXK về mặt chất lượng và mặt số lượng qua các mô hình giản đơn:</p> <p><i>4.1. Tác động tích cực</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định sự ảnh hưởng tích cực của vốn FDI thực hiện tới sự cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng ĐBBB theo hướng có hiệu quả đó là nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu trong đó: + Vốn FDI thực hiện có tác động đến cả mặt chất và lượng của CCHXK song ảnh hưởng đến mặt chất lượng rõ hơn mặt lượng. FDI đầu ra bao gồm GDP, GO và giá trị xuất khẩu của khu vực FDI có ảnh hưởng về mặt lượng nhiều hơn mặt chất của CCHXK. <p><i>4.2. Mặt hạn chế của tác động FDI đến CDCCHXK.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính sách thu hút và quản lý FDI tới CDCCHXK còn nhiều hạn chế - FDI vẫn chưa thực sự đóng góp nhiều cho nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu. - FDI đóng góp chưa nhiều cho xuất khẩu thể hiện ở tỷ lệ các sản phẩm đầu ra dành cho xuất khẩu của khu vực này còn thấp. - Đóng góp của FDI cả đầu vào và đầu ra đến chuyển dịch về chất lượng của nhóm 3 mặt hàng (hàng điện tử, máy tính và linh kiện; dây điện và cáp điện) chưa nhiều. <p><i>4.3. Một số kết quả cụ thể</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tăng 1% FDI vốn thực hiện làm tăng 13,5% sự chuyển dịch cơ cấu từ nhóm hàng thô, sơ chế sang nhóm hàng chế biến và tinh chế. 2. FDI thực hiện tăng 1000 USD thì tổng giá trị xuất khẩu sẽ tăng gấp 2,5 lần tương đương với 2500 USD 3. Nếu GDP của khu vực FDI tăng 1 triệu đồng sẽ dẫn đến 0,74 đồng tăng lên của chất lượng hàng hóa xuất khẩu. 4. Nếu GO công nghiệp của khu vực FDI tăng 1 triệu đồng sẽ dẫn đến EXPY tăng 0,18 đồng 5. Nếu FDI thực hiện tăng lên 1000 USD thì tổng VA của sản phẩm tăng 0,34 USD 6. Sự tăng lên của 1% FDI thực hiện cũng làm tăng mức thu nhập mang lại của một đơn vị sản phẩm xuất khẩu nhưng còn rất ít hay có thể nói là không đáng kể. 7. Vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất máy tính và linh kiện tăng lên 1000 USD thì chất lượng của nhóm hàng này tăng 0,12 USD 8. Nếu xuất khẩu về máy tính và linh kiện của khu vực FDI tăng lên 1000 USD thì chất lượng của nhóm hàng này tăng lên 0,00286 USD. 9. Nếu xuất khẩu của khu vực FDI tăng lên 1% thì dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu từ nhóm hàng thô, sơ chế sang nhóm hàng chế biến và tinh chế là 4,9%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

CHƯƠNG 4

KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT FDI PHỤC VỤ CHO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HÀNG XUẤT KHẨU VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

4.1 Định hướng và mục tiêu chung của Nhà nước

4.1.1 Về xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vùng Đồng bằng Bắc bộ 2006-2010 và định hướng 2020.

**** Mục tiêu chung về xuất khẩu***

Văn Kiện Đại Hội Đảng X đã nêu mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế đất nước 2006-2010, trong đó có xác định ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao, công nghiệp chế tạo và công nghiệp hỗ trợ nhằm “tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho riêng năm 2010 trong đó đối với hoạt động xuất khẩu được xác định tương đối rõ về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu không chỉ dựa vào lợi thế so sánh sẵn có mà cần xây dựng các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh. Bên cạnh đó là hướng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng nâng cao chất lượng xuất khẩu mạnh các mặt hàng có giá trị gia tăng cao; tăng sản phẩm chế biến, chế tạo sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu thô. Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm hàm lượng công nghệ cao, nhất là hàng điện tử và tin học, các sản phẩm phần mềm.

**** Mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế nói chung, phát triển ngành và xuất khẩu của vùng Đồng bằng Bắc bộ***

Mục tiêu đặt ra đến 2010 định hướng 2020 là xây dựng vùng ĐBBB trở thành đầu tàu kinh tế của cả nước với việc “tập trung đầu tư của Trung ương, thu hút mạnh nguồn lực đầu tư của nước ngoài, bảo đảm liên kết chặt chẽ và thống nhất trong không gian kinh tế vùng, đưa kinh tế của vùng phát triển với tốc độ cao, hiệu

quả và bền vững, xứng đáng với vị trí của vùng, đi đầu trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chủ động hội nhập quốc tế”[47].

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh về tài nguyên, nguồn nhân lực, trí tuệ của đội ngũ trí thức, doanh nhân; ... để thúc đẩy Vùng đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, bền vững, đạt trình độ cao, đi đầu trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;.. tiếp tục khẳng định rõ vai trò của Vùng kinh tế động lực, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của cả nước, thúc đẩy hỗ trợ các vùng khác, nhất là những vùng khó khăn cùng phát triển; tạo sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các địa phương và giữa các tiểu vùng trong Vùng đồng bằng sông Hồng. Một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Tăng trưởng (GDP) bình quân khoảng từ 11-12%/năm giai đoạn 2006-2010 và khoảng 11%/năm giai đoạn 2011-2020; đóng góp khoảng từ 23-24% vào năm 2010 và khoảng từ 26-27% trong tổng GDP cả nước vào năm 2020.

- Giá trị xuất khẩu hàng năm tăng bình quân trên 18%, chiếm trên 20% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước vào năm 2010.

- Mức thu ngân sách tăng bình quân 17%/năm.

- Tốc độ đổi mới công nghệ bình quân mỗi năm đạt 20%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 55% vào năm 2010 và trên 80% vào năm 2020. Giảm tỷ lệ lao động không có việc làm xuống 6,5% vào năm 2010 và tiếp tục kiểm soát ở mức 4%[49]. Định hướng phát triển ngành hàng của vùng ĐBBS

Phát triển đa ngành trong đó hình thành các ngành, lĩnh vực có giá trị lớn, chất lượng cao, có sức cạnh tranh quốc tế. Phát triển ngành công nghiệp kỹ thuật cao, cơ cấu sản phẩm chủ lực là các sản phẩm có giá trị lớn, công nghệ hiện đại đi với bảo vệ môi trường: phát triển công nghiệp phần mềm, phần cứng, chế biến nông, lâm, thủy sản, lương thực, công nghệ hỗ trợ tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm; phát triển vùng tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống và các làng nghề phát triển sản phẩm cho xuất khẩu coi đây là thế mạnh đặc thù của vùng, phát triển công nghiệp sạch[37].

4.1.2 Mục tiêu định hướng phát triển ngành

Có thể nói, mục tiêu và định hướng phát triển ngành có vai trò quan trọng vì là đầu mối trung tâm cho các hoạt động liên quan hướng theo và sự tương tác trở lại của mục tiêu và định hướng phát triển ngành đối với các hoạt động khác. Ví dụ như thu hút FDI cần phải gắn với mục tiêu định hướng ngành để tập trung sử dụng nguồn vốn này phục vụ cho sự phát triển của ngành nằm trong định hướng, quy hoạch cần tăng cường các nguồn lực để phát triển. Đồng thời sự phát triển của ngành cũng cần đảm bảo quan hệ logic với các mục tiêu phát triển của ngành khác. Chẳng hạn như muốn nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp FDI, thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam thì các ngành công nghiệp phụ trợ phải được chú trọng. Để nâng cao chất lượng xuất khẩu thì cần phát triển các ngành tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu có chất lượng cao để phục vụ cho xuất khẩu.

Khung hướng dẫn về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế cho năm 2010 của Bộ kế hoạch và Đầu tư có nêu ra mục tiêu và định hướng cho phát triển ngành.

Thứ nhất là đối với ngành công nghiệp, mục tiêu phát triển mạnh các ngành có sức cạnh tranh cao đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu, có khả năng giải quyết nhiều việc làm. Bên cạnh đó là khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp nhất là công nghiệp chế biến cho nông thôn để sản xuất hàng xuất khẩu, sản xuất các loại nguyên vật liệu thay thế hàng nhập khẩu. Phát triển các ngành tiềm năng như đồ điện, điện tử gia dụng và các loại máy móc liên quan công nghệ thông tin như máy tính cá nhân. Đầu tư cho phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để cung cấp đầu vào .. nhất là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài...

Thứ hai là đối với ngành nông nghiệp, chủ yếu đầu tư chiều sâu tăng nhanh giá trị mặt hàng xuất khẩu, mở rộng các vùng nuôi hàng hoá tạo nguyên liệu ổn định, kiểm soát tốt chất lượng cho các nhà máy chế biến cho xuất khẩu

4.1.3 Định hướng của Nhà nước về thu hút FDI, nâng cao chất lượng xuất khẩu thúc đẩy CDCCHXK.

Văn Kiện Đại Hội Đảng X đã nêu mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế

đất nước 2006-2010, trong đó có xác định: “..ưu tiên thu hút đầu tư của các tập đoàn kinh tế và các công ty xuyên quốc gia. Khuyến khích thu hút vốn trong và ngoài nước đầu tư thực hiện một số dự án quan trọng về khai thác dầu khí, lọc dầu và hoá dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng, xây dựng các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội..”. Bên cạnh đó, là chủ trương phát triển vùng kinh tế cả nước với quan điểm “phát triển kinh tế vùng thông qua các chính sách phù hợp tạo điều kiện cho các vùng trong cả nước cùng phát triển, đồng thời tạo sự liên kết giữa các vùng và nội vùng qua các chính sách phù hợp tạo điều kiện cho các vùng trong cả nước cùng phát triển..”

“Tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn đã cam kết, có định hướng thu hút đầu tư vào các vùng một cách hợp lý, vào các lĩnh vực ưu tiên”

“Sẽ đặc biệt khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ nguồn từ các nước phát triển, công nghiệp phụ trợ, chế biến nông – lâm - thủy hải sản...”

Nguồn vốn FDI cũng được coi là “ hướng chủ đạo nhất để đảm bảo cho phát triển vùng kinh tế trọng điểm” trong đó có vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thuộc vùng ĐBBS[37]

Mục tiêu thu hút FDI cho CDCCHXK được nêu ra là:” tiếp tục thu hút nguồn vốn FDI để phục vụ cho thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, nâng cao chất lượng xuất khẩu thông qua chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, nâng cao đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực này lên 67% năm 2010. Bên cạnh đó, khu vực FDI với lợi thế về vốn, khoa học công nghệ... được hy vọng là sẽ thúc đẩy CDCCHXK theo hướng tăng xuất khẩu sản phẩm mang lại giá trị gia tăng cao, giảm xuất khẩu sản phẩm thô”[51]

Cũng trong đề án này, mục tiêu xuất khẩu trong các năm tới có thay đổi trong đó nhóm hàng nông, lâm và thủy sản sẽ giảm xuống còn 13,7% do bị hạn chế bởi khả năng sản xuất và mở rộng quy mô nuôi trồng điều này đòi hỏi cần phải có

hướng đi mới đó là “ *phải dựa vào gia tăng hàm lượng chế biến để nâng cao giá trị xuất khẩu*”. Tiếp đến là giảm mạnh xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản (dầu thô, than đá) còn 9,6% là do theo định hướng của Nhà nước. Bên cạnh đó, là tăng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp lên trên 54% do nhóm ngành này có khả năng mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu[51]

Tóm lại, có thể thấy quan điểm chung của Nhà nước về nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu và chuyển dịch CCHXK theo hướng chất lượng đó là nâng cao hàm lượng chế biến của các mặt hàng chú ý đến chế biến sâu nhóm hàng nông lâm nghiệp vốn là lợi thế của Việt Nam nói chung và vùng ĐBBB nói riêng để có một cơ cấu xuất khẩu bền vững giai đoạn 2006-2010 và một trong các yếu tố được coi là có vai trò quan trọng giúp thực hiện mục tiêu trên là FDI. Quan điểm trên thể hiện việc tập trung đầu tư cho công nghiệp chế biến để nâng cao hàm lượng chế biến cho sản phẩm. Tuy nhiên các mục tiêu và định hướng trên cần được cụ thể và đi sâu hơn nhiều đặc biệt là cần có các định hướng và mục tiêu riêng cho phát huy vai trò của FDI phục vụ cho cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu.

4.1.4 Quan điểm của tác giả về định hướng thu hút FDI phục vụ cho CDCCHXK vùng ĐBBB

Thứ nhất: Giai đoạn 2010-2015 cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng vẫn phải bao gồm chủ yếu là các mặt hàng có lợi thế so sánh chiếm trên 70% tổng cơ cấu. Tuy nhiên, nhóm mặt hàng xuất khẩu thô như cà phê, chè, gạo, lạc nhân, hạt tiêu, quế cần có sự chuyển hướng sang tăng hàm lượng chế biến một cách mạnh mẽ ở giai đoạn 2015-2020. Nhóm hàng dệt may, giày dép cũng cần có sự chuyển hướng và tập trung cho thiết kế, đổi mới kiểu dáng, mẫu mã, phát triển thương hiệu để làm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Đối với ngành hàng thủ công mỹ nghệ là một đặc thù của Vùng, do vậy cần có sự tập trung cao cho phát triển bằng mở rộng quy mô sản xuất. Giai đoạn 2010-2020 cần có sự tập trung rất cao cho phát triển các ngành hàng linh kiện máy tính và linh kiện, hàng điện tử, dây điện và cáp điện vì đây là 3 nhóm hàng có lợi thế đang

tăng lên của Vùng, khả năng mở rộng thị trường lớn. Song cần chú ý tới công nghệ của khu vực này.

Thứ hai: Về thu hút FDI giai đoạn 2010-2020 cần hướng vào các ngành hàng đã lựa chọn trong lộ trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng kèm theo các mục tiêu cụ thể về tỷ trọng xuất khẩu, về nâng cao chất lượng hay VA của sản phẩm cùng với các mục tiêu đặc thù của từng ngành (định hướng cụ thể sẽ được tác giả tiếp tục làm rõ ở mục 4.3.3)

Thứ ba: Cần tập trung thu hút FDI vào các dự án phát triển ngành công nghiệp phụ trợ để xây dựng Vùng ĐBBB trở thành trung tâm lớn nhất của cả nước chuyên về sản xuất và cung ứng các sản phẩm trung gian cho các ngành sản xuất hàng hóa dành riêng cho xuất khẩu trên phạm vi cả nước. Có thể nói đây là định hướng đặc thù nhất của Vùng ĐBBB với rất nhiều lợi thế về hạ tầng và lao động qua đào tạo đứng thứ nhất của cả nước. Các nhà máy FDI lắp ráp có thể nằm ở cả 11 tỉnh của Vùng và không nhất thiết nằm ở Hà Nội vì quỹ đất của Hà Nội là hạn hẹp và giá đất lại rất cao.

4.2 Lộ trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB giai đoạn 2010-2020.

4.2.1 Các căn cứ cơ bản để xác định lộ trình CDCCHXK

- Chiến lược ưu tiên phát triển xuất khẩu của nhà nước

Đây là một căn cứ quan trọng để xác định lộ trình CDCCHXK cho vùng ĐBBB bởi vì trong chiến lược của nhà nước sẽ có các mặt hàng thuộc diện mở rộng, đẩy mạnh xuất khẩu bên cạnh đó là các mặt hàng sẽ bị hạn chế xuất khẩu về ngắn hạn hoặc dài hạn, các mặt hàng sẽ giảm dần về số lượng xuất khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc diện ưu tiên hoặc không ưu tiên. Do vậy, khi xác định lộ trình CDCCHXK của Vùng thì không thể đi ngược lại với định hướng của nhà nước về phát triển xuất khẩu mà cần tuân thủ và điều chỉnh lộ trình sao cho không bị chệch khỏi hành lang đã quy định đồng thời kết hợp thế mạnh của Vùng nhằm đưa ra lộ trình CDCCHXK phù hợp nhất.

- Định hướng phát triển ngành hàng nói chung và vùng ĐBBB. Định hướng này mang tính cụ thể hóa đối với phạm vi phát triển xuất khẩu một vùng dựa trên thế mạnh của mình. Do vậy, khi xác định lộ trình xuất khẩu cũng cần xem xét đến định hướng này để đưa ra một trình phù hợp với định hướng này.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân của các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu giai đoạn 2003-2008. Tốc độ tăng trưởng bình quân phản ánh khả năng biến động của các mặt hàng trong cơ cấu xuất khẩu. Có thể nói rằng dù có sự tăng lên mạnh mẽ về giá trị xuất khẩu của một nhóm mặt hàng nào đó nhưng cũng không thể có sự đột biến vượt quá mức tăng trưởng bình quân trong một thời gian tương đối dài. Do vậy, căn cứ vào đây để tính toán được một tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu trong cơ cấu hợp lý với thực tiễn hơn.

- Tỷ trọng xuất khẩu trung bình giai đoạn 2003-2008.

- Các lợi thế của vùng ĐBBB so với các vùng khác trong cả nước.

- Lợi thế so sánh của các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu và xu hướng của nó.

Đây được xem là một căn cứ trực tiếp để xác định lộ trình CDCCHXK. Bởi vì trong thời gian tới vẫn cần hình thành một cơ cấu hàng xuất khẩu với các mặt hàng có lợi thế so sánh để đảm bảo tính hiệu quả và duy trì sức cạnh tranh với các hàng hóa cùng chủng loại được xuất khẩu từ các khu vực khác trong cả nước hoặc trên thế giới. Mặt khác chuyên môn hóa sản xuất các mặt hàng có lợi thế so sánh để phục vụ cho xuất khẩu cũng đã được xác định để phát huy tốt nhất tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế của Vùng một cách bền vững.

- Khả năng tăng trưởng của các mặt hàng xuất khẩu. Cần căn cứ vào khả năng tăng trưởng xuất khẩu của bản thân các nhóm hàng xuất khẩu trong cơ cấu. Có thể hiểu khả năng tăng trưởng ở đây là xem xét đến một nhóm hàng còn có khả năng tiếp tục mở rộng xuất khẩu về mặt số lượng hoặc không còn tăng xuất khẩu về mặt số lượng được nữa hay nói cách khác là đã đến ngưỡng xuất khẩu nhưng còn có thể tăng về mặt giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Dự báo cơ cấu xuất khẩu trong thời gian từ 2010 đến 2020 vùng ĐBBB. Các con số đưa ra từ dự báo được dựa vào số liệu xuất khẩu của Vùng từ 2003-2008, xem xét các con số dự báo có thể thấy ngay về mặt tổng thể và tỷ trọng của từng nhóm hàng xuất khẩu trong tổng cơ cấu. Căn cứ vào cơ cấu dự báo này để tiến hành tiếp tục điều chỉnh tỷ trọng của từng nhóm hàng sao cho phù hợp với các căn cứ khác trong việc xác định một cơ cấu hợp lý là cái đích của lộ trình CDCCHXK.

- Nhu cầu của thị trường thế giới: Việt Nam là nước có quy mô xuất khẩu còn nhỏ do vậy có thể nói ta chưa bị giới hạn bởi dung lượng của thị trường thế giới.

4.2.2 Dự báo cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB giai đoạn 2010-2020.

Cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB giai đoạn 2010 đến 2020 được dự báo bằng phương pháp trung bình động (Moving Average) dựa vào số liệu đã biết về giá trị xuất khẩu của các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong cơ cấu từ năm 2003-2009.(Xem Bảng 19- Phần phụ lục). Dựa vào đó, nghiên cứu tiếp tục tính được tỷ trọng của từng nhóm hàng trong tổng cơ cấu dự báo (Xem bảng 20- Phụ lục).

Bảng 4.1: Dự báo giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu có lợi thế so sánh vùng ĐBBB.

Đơn vị: triệu USD

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	2 010	2 011	2 012	2 013	2 014	2 015	2 016	2 017	2018	2019	2020
4.Cà phê	220.4	231.2	233.8	231.2	222.5	223.1	227.0	228.1	227.6	226.6	225.8
5.Chè	51.6	53.4	55.8	59.1	60.4	54.5	55.8	56.5	57.0	57.2	56.9
6.Gạo	236.6	246.3	253.6	270.2	288.7	253.4	258.1	261.7	264.3	266.1	265.4
7.Lạc nhân	7.3	6.5	5.4	6.1	6.0	6.6	6.3	6.2	6.1	6.2	6.2
8.Hạt tiêu	52.1	53.5	56.5	54.6	53.6	53.4	53.9	54.2	54.4	54.0	53.9
9.Quế	6.7	7.1	7.6	8.2	8.6	7.4	7.6	7.8	7.9	7.9	7.9
10.Cao su	33.1	34.6	36.0	38.0	39.3	35.2	36.0	36.5	36.8	37.0	36.8
14.Đường	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
18.Than đá	184.2	200.2	212.5	218.0	226.2	200.6	207.0	210.8	212.5	212.5	211.6
20.Hàng dệt may	1,525.8	1,601.4	1,664.8	1,695.3	1,672.3	1,599.4	1,626.5	1,643.3	1,650.3	1,647.9	1,639.9
21. Giày dép các loại	535.1	546.8	559.0	560.1	560.3	546.4	551.3	554.0	555.2	554.5	553.6
22.Hàng thủ công mỹ nghệ	153.8	159.8	162	162.2	155.6	157	158.4	159.2	159.1	158.6	158
23.Hàng điện tử	284.3	307.3	318.1	323.6	332.4	303.7	311.6	316.1	317.6	317.5	316.5
24.Máy tính và linh kiện	637.6	743.9	798.2	814.1	790.1	721.8	750.9	769.8	774.1	770.1	762.8
25.Dây điện và cáp điện	200.6	222.8	243.5	255.1	260.8	226.0	234.8	240.5	243.4	243.4	241.5
Tổng số	4,129	4,415	4,607	4,696	4,677	4,389	4,486	4,545	4,566	4,560	4,537

Nguồn: tính toán của tác giả

4.2.3 Lộ trình CDCCHXK giai đoạn 2010-2020

Lộ trình CDCCHXK giai đoạn 2010-2020 của vùng ĐBBB được tổng hợp lại ở Bảng 4.2.

Nhìn vào Bảng 4.2 thể hiện cơ cấu hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB sẽ có sự chuyển dịch sang xuất khẩu (tái cơ cấu) chủ yếu là các mặt hàng có lợi thế so sánh mà trước đây chỉ chiếm 60% trong cơ cấu và đặc biệt theo dự báo thì tỷ trọng của các mặt hàng này lại có xu hướng giảm. Đây là dấu hiệu đáng lo ngại vì trong cơ cấu xuất khẩu mục tiêu trong thời gian tới cần phải đạt được hơn 80% trong cơ cấu xuất khẩu sẽ là các mặt hàng có lợi thế so sánh.

Tuy nhiên, điều quan trọng là phải nâng cao giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng xuất khẩu vì hầu hết các mặt hàng sản xuất đều có tỷ lệ giá trị gia tăng thấp (xem thêm Bảng 24-Phụ lục). Do vậy, cần có sự vận động tích cực để thực hiện lộ trình CDCCHXK đã đặt ra.

Trong thời gian tới vẫn cần duy trì tỷ trọng các mặt hàng có lợi thế so sánh từ việc khai thác lợi thế so sánh sẵn có như từ trước đến nay và chuyển dần sang tăng tỷ trọng các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh. Về mặt lý thuyết thì quá trình chuyển dịch này là một yêu cầu khách quan, bắt buộc song trong thời gian đầu của lộ trình từ 2010-2013 thì việc khai thác lợi thế so sánh về lao động và tài nguyên để phục vụ cho xuất khẩu vẫn phải được tiếp tục duy trì. Bên cạnh đó, trong các giai đoạn tiếp theo của lộ trình từ 2014-2020 thực hiện chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ các mặt hàng có lợi thế về lao động và tài nguyên sang các mặt hàng có hàm lượng vốn và khoa học công nghệ cao đạt hiệu quả thực sự.

Lộ trình xuất khẩu của vùng ĐBBB từ nay cho đến 2020 sẽ tập trung có trọng điểm và chủ yếu ở 14 /29 mặt hàng thuộc nhóm mặt hàng trong cơ cấu xuất khẩu cũ. Trong đó, có thể chia thành các nhóm sau đây:

** Nhóm thứ nhất bao gồm các sản phẩm chè, gạo, lạc nhân, hạt tiêu, cà phê, quế và đường.* Đây là các nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh nhưng đều có đặc điểm là đang có xu hướng giảm trừ mặt hàng chè. Thêm vào đó, sự ưu tiên của mặt hàng này của Nhà nước chỉ ở mức trung bình. Đây là nhóm mặt hàng này cũng đã đến ngưỡng xuất khẩu về mặt số lượng vì quỹ đất cho nông nghiệp sẽ ngày càng bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa do đó trong thời gian tiếp để tiếp tục duy trì và tăng thu

nguồn lợi từ xuất khẩu các mặt hàng này thì cần chuyển hướng đó là tập trung đầu tư để làm tăng chất lượng của sản phẩm:

- Đối với mặt hàng gạo: tỷ trọng trong cơ cấu xuất khẩu giữ ở mức dự báo và cần có sự đầu tư ngay từ khâu chọn giống đảm bảo giống lúa chất lượng cao, đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng quốc tế. Đầu tư cho công nghệ chế biến hạt gạo nhằm nâng cao giá trị gia tăng theo lộ trình 5-10% cho giai đoạn từ nay đến 2013, tiếp đó nâng đến 25% và 50% cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đối với mặt hàng cà phê: Với tình trạng tương tự như mặt hàng gạo, việc mở rộng diện tích là rất khó và cần chuyển hướng trong lộ trình sắp tới để tăng giá trị gia tăng cho cà phê xuất khẩu. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê trong lộ trình sắp tới tăng lên theo dự báo và cần tập trung đầu tư cho nghiên cứu lai tạo giống cà phê phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng cho năng suất cao. Ngoài ra cần nâng cao hàm lượng chế biến từ xuất khẩu cà phê thô sang cà phê hòa tan, cà phê túi lọc..Lộ trình tăng giá trị gia tăng sản phẩm được đề xuất giống là 5-10% giai đoạn 2010-2013, nâng lên 25% và 50% ở các giai đoạn tiếp theo.

- Đối với mặt hàng chè cũng sẽ đảm bảo một lộ trình có sự chuyển hướng giảm xuất khẩu chè thô, tăng xuất khẩu chè đã qua chế biến đó là chè túi, chè lọc, chè hộp..để tiếp tục tăng giá trị xuất khẩu.

* *Nhóm thứ hai là than đá*: đây là nhóm hàng xuất khẩu nhiên liệu thô không được ưu tiên và khuyến khích thậm chí giảm xuất khẩu trong thời gian tới. Do vậy, mặc dù giá trị xuất khẩu than đá đã chiếm một tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu của vùng ĐBBB giai đoạn 2003-2008, tuy nhiên trong lộ trình sắp tới tỷ trọng của mặt hàng này sẽ cần điều chỉnh giảm còn 1,12% giai đoạn 2010-2013, tiếp tục giảm xuống còn 0,74% từ 2014-2017 và chỉ còn 0,46% cho 3 năm tiếp theo.

* *Nhóm hàng thứ ba là hàng dệt may và giày dép*: Đây là nhóm hàng với lợi thế so sánh đang giảm dần. Nếu xét tình hình chung thì nhóm hàng này vẫn có thể tăng về lượng xuất khẩu nhưng đang gặp phải sự cạnh tranh rất lớn khi Việt Nam

gia nhập WTO. Thêm vào đó, hai nhóm hàng trên đều có sự giảm sút về lợi thế so sánh và sự ưu tiên của nhà nước cho xuất khẩu ở mức trung bình. Cần lưu ý nhóm hàng này mang lại giá trị gia tăng thấp do chi phí trung gian của ngành này rất cao vì phải nhập nguyên vật liệu(hóa chất, chất nhuộm và bông) và nếu tách hàng dệt may thành hai nhóm thì năm 2007, hàng dệt các loại chỉ tạo ra 13% giá trị gia tăng trong tổng GO của ngành còn nhóm hàng trang phục các loại có VA chỉ chiếm 20% GO của ngành. Nhóm giày dép có giá trị VA cao hơn chiếm 56%GO của ngành. Với các lý do trên sự chuyển hướng để tồn tại trong lộ trình xuất khẩu tiếp theo cho hai nhóm ngành trên là hết sức cần thiết. Trước tiên phải tìm cách tạo vùng nguyên liệu, tập trung phát triển thương hiệu sản phẩm, mở rộng thị trường và chuyển sang chú trọng khâu thiết kế tạo mẫu cho sản phẩm. Với những khó khăn không nhỏ thì tỷ trọng nhóm hàng dệt may này trong lộ trình tiếp theo sẽ giảm dần từ 17,19% xuống còn 14,23%(2014-2017) và 7,12% cho ba năm còn lại. Nhóm hàng giày dép duy trì tỷ trọng 6,04%(2010-2013) và 5,92% cho các năm còn lại.

* *Nhóm hàng thứ tư là thủ công mỹ nghệ*: Nhóm hàng này được coi là nhóm hàng đặc thù cho lợi thế của vùng ĐBBB so với các vùng khác thêm vào đó đây là nhóm hàng còn rất nhiều tiềm năng, nhu cầu thị trường thế giới còn rất lớn, nên cần phải tập trung mạnh mẽ cho sản xuất sản phẩm cho xuất khẩu với những ưu tiên khuyến khích của nhà nước. Trước tiên cần có sự phục hồi là cần thiết vì lợi thế của nhóm này lại đang có xu hướng giảm. Tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng này trong thời gian tới sẽ là 3,2% giai đoạn 2010-2013, 4,2% trong giai đoạn 2014-2017 và cần có sự tăng trưởng mạnh là 8,4% từ năm 2018 đến 2020.

* *Ba nhóm hàng tiếp theo trong cơ cấu là hàng điện tử, máy tính và linh kiện, dây điện và cáp điện*. Đây là ba nhóm hàng có những đặc điểm chung đó là lợi thế so sánh đang tăng và được nhà nước ưu tiên cao cho phát triển. Bên cạnh đó, khả năng tăng lượng xuất khẩu còn rất lớn. Trong đó, nhóm hàng điện tử máy tính và linh kiện có khả năng tăng trưởng đột biến trong thời gian tới. Tỷ trọng của các nhóm hàng này trong lộ trình sắp tới cần phải có sự tăng trưởng đột biến do vậy cần

phải có sự tập trung rất cao cho mục tiêu này. Tuy nhiên từ phân tích trên cho thấy nhóm hàng máy tính và linh kiện có VA rất thấp là 4,3%, sau đó đến nhóm hàng điện tử là cao hơn là 15% và dây cáp điện là 63,7%. Trong lộ trình tiếp theo thì việc tăng lượng phải tiến hành cùng với sự biến động về giá trị gia tăng là rất cần thiết.

Bảng: 4.3 Cơ cấu hàng xuất khẩu theo lộ trình đã được điều chỉnh 2010-2020

Đơn vị: triệu USD

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	2 010	2 011	2 012	2 013	2 014	2 015	2 016	2 017	2018	2019	2020
4. Cà phê	59.1	231.2	233.8	231.2	222.5	223.1	227.0	228.1	227.6	226.6	225.8
5.Chè	51.6	53.4	55.8	59.1	60.4	54.5	55.8	56.5	57.0	57.2	56.9
6.Gạo	236.6	246.3	253.6	270.2	288.7	253.4	258.1	261.7	264.3	266.1	265.4
7.Lạc nhân	7.3	6.5	5.4	6.1	6.0	6.6	6.3	6.2	6.1	6.2	6.2
8.Hạt tiêu	52.1	53.5	56.5	54.6	53.6	53.4	53.9	54.2	54.4	54.0	53.9
9.Quế	6.7	7.1	7.6	8.2	8.6	7.4	7.6	7.8	7.9	7.9	7.9
10.Đường	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
14.Than đá	92.1	100.1	106.2	109.0	75.4	66.9	69.0	70.3	42.5	42.5	42.3
18. Hàng dệt may	1,525.8	1,601.4	1,664.8	1,695.3	1,353.3	1,294.3	1,316.2	1,329.8	668.3	667.4	664.2
20. Giày dép các loại	535.1	546.8	559.0	560.1	560.3	546.4	551.3	554.0	555.2	554.5	553.6
22.Hàng thủ công mỹ nghệ	289.9	301.2	305.4	305.6	385.5	389.0	392.5	394.4	789.6	787.1	784.1
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	2 010	2 011	2 012	2 013	2 014	2 015	2 016	2 017	2018	2019	2020
22.Hàng thủ công mỹ nghệ	267.1	278.2	283.0	284.4	428.7	428.2	432.3	434.9	509.9	508.6	506.6
22.Hàng điện tử	568.6	614.5	636.2	647.3	1,654.4	1,511.5	1,550.7	1,573.3	2,111.2	2,110.6	2,103.9
23.Máy tính và linh kiện	1,084.2	1,265.0	1,357.2	1,384.3	1,580.2	1,443.5	1,501.9	1,539.6	1,913.3	1,903.4	1,885.3
24.Dây điện và cáp điện	682.8	758.6	828.8	868.3	1,386.0	1,201.0	1,247.8	1,278.1	1,516.5	1,516.4	1,504.4
Tổng số	5,192	5,786	6,071	6,199	7,635	7,051	7,238	7,354	8,214	8,200	8,154

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.3 Định hướng thu hút FDI nhằm phục vụ cho quá trình CDCCHXK vùng ĐBBB 2010- 2020

4.3.1 Các căn cứ xác định định hướng thu hút FDI

- Định hướng thu hút FDI của Nhà nước: Căn cứ vào định hướng này để đưa ra lộ trình phù hợp với định hướng ngành nghề cần thu hút FDI.

- Định hướng thu hút FDI phục vụ cho phát triển bền vững vùng ĐBBB. Thu hút FDI phải hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tức là thu hút FDI “sạch”.

- Lộ trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu. Việc đưa ra định hướng thu hút FDI là nhằm phục vụ cho quá trình CDCCHXK theo hướng tiến bộ hơn, do vậy, thu hút FDI phải gắn và hướng vào lộ trình xuất khẩu đã đề ra mới có thể phát huy tác dụng.

- Hiện trạng FDI với CDCCHXK nói chung và vùng ĐBBB nói riêng.

- Tỷ trọng FDI thực hiện của bên nước ngoài giai đoạn 2000-2008.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân FDI thực hiện giai đoạn 2000-2008.

- Dự báo FDI thực hiện của bên nước ngoài giai đoạn 2010-2020

4.3.2 Dự báo FDI thực hiện của bên nước ngoài giai đoạn 2010-2020.

Dựa vào kết quả của các mô hình đã thực hiện và thay các giá trị xuất khẩu các mặt hàng của vùng ĐBBB đã được dự báo cho giai đoạn 2010-2020 ta sẽ có được số vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài cần thu hút trong các giai đoạn tiếp theo (Xem Bảng 4.4 và 4.5 trang 156 và 157).

4.3.3 Định hướng thu hút FDI phục vụ cho CDCCHXK vùng ĐBBB 2010-2020

Theo tác giả cần hướng tập trung thu hút và sử dụng FDI để thúc đẩy CDCCHXK theo hướng đảm bảo sự gia tăng về giá trị xuất khẩu tuy nhiên quan trọng hơn nhiều đó là sử dụng FDI hiệu quả để nguồn vốn này đóng góp thực sự cho nâng cao chất lượng xuất khẩu, nâng cao chỉ số PRODY và EXPY bởi vì chất lượng xuất khẩu mới là vấn đề cốt lõi của xuất khẩu bền vững của Việt Nam nói chung và vùng ĐBBB nói riêng và đây là nhiệm vụ không mấy dễ dàng. Do vậy, cần tiếp tục tập trung thu hút FDI và sử dụng cho lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đặc biệt là sản xuất các mặt hàng có giá trị gia tăng cao của vùng ĐBBB để tiếp tục nâng cao hàm lượng chế biến của các sản phẩm xuất khẩu mà theo nghiên cứu đã phân tích là có sự chuyển dịch về mặt số lượng song về mặt chất lượng vẫn

còn thấp và sự tăng trưởng về mặt chất lượng chưa bền vững. Bên cạnh đó là sử dụng FDI để chuyển hướng dần sang nâng cao xuất khẩu các nhóm hàng có lợi thế cạnh tranh bên cạnh việc duy trì xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế so sánh của vùng ĐBBB bởi trước mắt vẫn cần phải duy trì và dựa vào sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng vốn là lợi thế so sánh của Vùng. Điều này đòi hỏi cần có sự kết hợp khoa học và chặt chẽ, cụ thể giữa việc lợi thế về lao động của Vùng với các yếu tố sản xuất khác như công nghệ của khu vực FDI để tạo ra các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh phục vụ đắc lực cho cải thiện cơ cấu xuất khẩu của Vùng.

** Định hướng kêu gọi FDI cụ thể cho từng nhóm ngành hàng xuất khẩu*

- Đối với sản xuất gạo, cần kéo dòng vốn FDI vào đầu tư cho công nghệ vi sinh tạo giống lúa mới có chất lượng cao và công nghệ chế biến hạt gạo sau thu hoạch để phục vụ cho xuất khẩu với giá trị xuất khẩu cao hơn.

- Thu hút FDI cho các ngành cà phê, chè đảm bảo công nghệ hiện đại cho chế biến sản phẩm, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, mở rộng thị trường. Lưu ý chủ động tìm và kêu gọi các nhà đầu tư thuộc các nước có kinh nghiệm và mạnh về các yếu tố cần thiết ở trên.

- Đối với ngành dệt may thì trước tiên rất cần hướng các chủ đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào sản xuất hóa chất phục vụ cho ngành và thay thế lượng nhập khẩu 80% mặt hàng này như hiện nay. Điều này tạo điều kiện cho ngành dệt phát triển và cung ứng đầu vào cho ngành may. Bên cạnh đó là tập trung mời gọi các công ty nước ngoài có tiếng tăm trong lĩnh vực thiết kế tạo mẫu sản phẩm, kinh nghiệm tiêu thụ trên thị trường quốc tế liên doanh, liên kết đào tạo và thực hiện sản xuất sản phẩm xuất khẩu với thương hiệu Việt Nam.

- Đối với ngành giày dép: Trước tiên cần hướng FDI đầu tư về công nghệ sản xuất và thiết kế, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu. Cũng cần lựa chọn và chủ động kêu gọi các nhà đầu tư có kinh nghiệm, uy tín về lĩnh vực này kể cả khâu sản xuất và tiêu thụ. Để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh, đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng quốc tế. Ưu tiên thứ hai là kêu gọi FDI đầu tư ngành thuộc da để cung cấp nguyên liệu cho ngành. Cần chú ý hệ thống xử lý chất thải tránh ô nhiễm môi trường.

- Đối với nhóm ngành thủ công mỹ nghệ: Là một nhóm ngành mang tính truyền thống và đặc thù cần giữ gìn về bản sắc, nét độc đáo riêng. Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu phát triển sản xuất theo quy mô lớn, hiện đại trong thời gian tới là điều không dễ dàng với các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó là các vấn đề phát triển mẫu mã, kiểu dáng và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng đòi hỏi cần phải có sự đầu tư thích đáng. Thêm vào đó là ưu đãi về chế độ cho các nghệ nhân và phát triển nguồn nhân lực phục vụ riêng ngành lại càng đòi hỏi cần phải có sự đầu tư một cách có hệ thống chứ không tự phát như hiện nay cũng như vấn đề khai thác mở rộng thị trường tiêu thụ. Để giải quyết bài toán trên rất cần có sự tham gia, liên doanh, liên kết của các chủ đầu tư nước ngoài đặc biệt là các nhà đầu tư tại các thị trường đang tiêu thụ sản phẩm này.

- Đối với nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện, dây và cáp điện: Đây là nhóm hàng có sự thu hút vốn FDI khá mạnh trong những năm gần đây đặc biệt là có được các dự án từ những đối tác lớn như Cannon, Panasonic vì vùng ĐBBB trong đó có vùng kinh tế trọng điểm và Thủ đô Hà Nội với những thế mạnh rất phù hợp với các dự án FDI trong lĩnh vực này. Nhưng giá trị gia tăng tạo ra từ các ngành này còn quá thấp, máy tính linh kiện tạo ra VA chỉ chiếm 3% GO, VA của nhóm hàng điện tử cao hơn đạt 15% GO và chỉ có dây điện và cáp điện là đạt trên 63%. Do vậy, sự thu hút này cần đảm bảo các mục tiêu sau:

+ Thứ nhất tăng nhanh về số lượng xuất khẩu theo lộ trình CDCCHXK cho cả ba nhóm hàng.

+ Tập trung thu hút yếu tố công nghệ hiện đại để nâng cao thật mạnh giá trị gia tăng của nhóm hàng máy tính và linh kiện, hàng điện tử. Tiếp tục nâng cao giá trị gia tăng của nhóm dây điện và cáp điện.

+ Cần tập trung hướng dòng FDI vào để đầu tư cho sản xuất các linh kiện, phụ kiện, bảng mạch v.v... để cung cấp cho các ngành lắp ráp và sản xuất các sản phẩm hỗ trợ khác để giảm mạnh chi phí trung gian cho ngành.

+ Có các dự án cụ thể để kêu gọi FDI đầu tư cho sản xuất phần mềm, hàng điện tử chuyên dụng cho xuất khẩu với số lượng ít nhưng có giá trị gia tăng cao trong giai đoạn 2014-2017 và sau đó sẽ tăng dần về số lượng xuất khẩu. Giai đoạn từ 2018-2020 là giai đoạn tập trung cao nhất cho sản xuất các mặt hàng này.

* Số vốn FDI thực hiện cần đạt được trong lộ trình từ 2010-2020.

Bảng 4.4: Số vốn FDI thực hiện cần đạt được giai đoạn 2010-2020

Năm	Tổng giá trị xuất khẩu(1000 USD) theo dự báo	FDI thực hiện(1000 USD) theo dự báo	Tổng giá trị xuất khẩu(1000 USD) có điều chỉnh	FDI thực hiện(1000 USD) theo cơ cấu đã điều chỉnh
2010	8,412,123	3,609,920.17	6,985,218.50	3,041,432.47
2011	8,956,009	3,826,607.96	7,665,368.57	3,312,408.59
2012	9,413,465	4,008,861.36	8,018,420.18	3,453,066.60
2013	9,714,262	4,128,700.80	8,179,120.03	3,517,090.45
2014	9,684,989	4,117,038.16	9,736,183.80	4,137,434.58
2015	8,999,140	3,843,791.59	9,078,843.63	3,875,546.07
2016	9,196,665	3,922,486.67	9,297,243.26	3,962,557.87
2017	9,327,422	3,974,581.09	9,432,385.59	4,016,399.44
2018	9,389,324	3,999,243.28	10,374,167.91	4,391,611.52
2019	9,385,300	3,997,640.27	10,356,571.87	4,384,601.14
2020	9,330,473	3,975,796.85	10,300,522.53	4,362,270.73
Tổng số	127,045,538	54,234,428.72		

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu giá trị xuất khẩu vùng ĐBBB theo lộ trình mới và kết quả của mô hình 2.9.

Như vậy, để đạt được một lộ trình mới cho xuất khẩu của vùng ĐBBB đạt mục tiêu của một cơ cấu xuất khẩu tiến bộ thì số vốn FDI thực hiện cần phải đạt được yêu cầu như Bảng 4.4 ở trên.

Tuy nhiên, điều quan trọng là cần biết số vốn FDI thực hiện cần phải đạt được cho lộ trình CDCCHXK của Vùng đối với từng nhóm hàng xuất khẩu trong cơ cấu mới giai đoạn 2010-2020. Số vốn này hoàn toàn có thể tính toán được nếu sẵn có số liệu về FDI thực hiện phân theo ngành của Vùng giai đoạn trước năm 2010 để tiến hành kiểm định về mối quan hệ giữa FDI thực hiện với giá trị xuất khẩu của từng nhóm ngành giai đoạn 2003-2008. Trong giới hạn số liệu thu thập được chỉ đạt yêu cầu trên đối với một nhóm ngành là máy tính và linh kiện.

Bảng 4.5: Số vốn FDI thực hiện về lĩnh vực máy tính và linh kiện cần đạt được giai đoạn 2010-2020.

Năm	Tổng giá trị xuất khẩu máy tính và linh kiện đã có điều chỉnh (1000 USD)	FDI thực hiện cần có tương ứng(1000 USD).
2010	1,084,250	39,408.28
2011	1,264,958	42,677.83
2012	1,357,250	44,347.67
2013	1,384,285	44,836.81
2014	1,580,242	48,382.27
2015	1,443,507	45,908.32
2016	1,501,873	46,964.33
2017	1,539,644	47,647.74
2018	1,913,251	54,407.40
2019	1,903,356	54,228.37
2020	1,885,263	53,901.01
Tổng số	20,110,626	640,934.86

Nguồn: tính toán của tác giả

4.4 Giải pháp thu hút và sử dụng FDI phục vụ cho CDCCHXK vùng ĐBBB.

Từ sự phân tích về thực trạng FDI với xuất khẩu, kết quả đánh giá tác động của FDI đến CDCCHXK và nâng cao số lượng mà quan trọng hơn là chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu kết hợp với mục tiêu, định hướng chung về thu hút, sử dụng FDI để thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao chất lượng xuất khẩu sẽ là cơ sở để đưa ra các giải pháp thích hợp.

4.4.1 Giải pháp giải quyết tốt cơ chế phối hợp quản lý cho cấp độ Vùng

Để đảm bảo các giải pháp thu hút và sử dụng FDI thúc đẩy CDCCHXK theo hướng nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB trước tiên cần hình thành cấp quản lý theo hướng sau:

Thứ nhất: Thực hiện tốt cơ chế phối hợp cơ quan quản lý cấp vùng. Cấp độ

vùng là cấp độ thấp hơn cấp độ quốc gia, tuy nhiên do thực tế có nhiều vấn đề cần giải quyết liên quan đến phát triển tổng thể của vùng trong đó có cả hoạt động thu hút, sử dụng FDI và hoạt động xuất khẩu. Để giải quyết các vấn đề này đạt yêu cầu tập trung, nhanh chóng, phù hợp với mục tiêu phát triển chung đồng thời phát huy được thế mạnh của vùng, tạo ra sự kết nối của các tỉnh trong vùng thì cần phải có một cơ quan đại diện đứng ra chịu trách nhiệm giải quyết các công việc phát sinh ở cấp độ vùng. Song việc thiết lập và thực hiện đồng bộ một cơ chế phối hợp quản lý cấp độ vùng là chưa hiệu quả. Cũng phải nói rằng cơ cấu này có thể gây thêm tốn kém cùng với một số vấn đề khác nhưng cần phải được thiết lập và đồng thời cần có nguyên tắc tổ chức và hoạt động cụ thể đảm bảo không tốn kém về thời gian và giải quyết công việc một cách có hiệu quả thực sự. Các giải pháp đưa ra chỉ có tác dụng thực hiện cấp vùng nếu có bộ phận đứng ra đảm nhiệm và giải quyết đồng thời thực hiện việc giám sát, đánh giá kết quả đạt được để từ đó có các điều chỉnh phù hợp cho quá trình tiếp theo.

Thứ hai: Các địa phương trong Vùng cần có các điều chỉnh phù hợp để đi theo mục tiêu, định hướng phát triển chung của cả Vùng. Việc mỗi địa phương thực hiện theo cách riêng từ trước đến nay đã gây khó khăn nhiều cho các doanh nghiệp FDI đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu. Do vậy, cần có sự thống nhất để thực hiện mục tiêu chung của cả Vùng đồng thời vẫn đảm bảo lợi ích của các địa phương. Cần quán triệt rõ sự phát triển của Vùng sẽ kéo các địa phương phát triển theo.

Thứ ba: Đề xuất phân công nhiệm vụ cho người đảm nhiệm công việc chính trong khuôn khổ thúc đẩy thực hiện lộ trình CDCCHXK.

+ Cơ quan chịu trách nhiệm chuyên môn về phần đầu tư: là Cục đầu tư nước ngoài- Bộ Kế hoạch và Đầu tư(tác giả đã nghiên cứu về chức năng nhiệm vụ của Cục đầu tư nước ngoài): tính toán, dự báo nhu cầu vốn FDI thực hiện cần đạt được cho các giai đoạn, từng năm cho các ngành hàng cụ thể, thực hiện đánh giá và điều chỉnh ngay cho sát với mục tiêu

+ Các Sở kế hoạch và đầu tư của 11 tỉnh là cơ quan phối hợp trong việc tổng hợp, lưu trữ, gửi số liệu về FDI, theo dõi các hoạt động của các doanh nghiệp FDI trong phạm vi địa phương mình quản lý.

+ Cơ quan chịu trách nhiệm về xây dựng lộ trình, theo dõi giám sát và đánh giá lộ trình CDCCHXK là Bộ Công Thương.

+ Các Sở công thương của các tỉnh thuộc vùng ĐBBB là các cơ quan phối hợp thực hiện, chịu trách nhiệm triển khai lộ trình theo phân công chung của cả Vùng.

+ Việc hình thành cơ chế phối hợp cần được xây dựng cụ thể trên cơ sở phân công một cách có hệ thống nhằm tạo môi liên kết chung cho toàn Vùng và liên kết với các Vùng, địa phương khác ở ngoài Vùng. Cơ chế phối hợp không thể thiếu một bộ phận chịu trách nhiệm chính vì nếu không có bộ phận này thì sẽ không thể có được sự hoạt động hiệu quả song, do vậy việc hình thành một bộ phận đại diện chỉ thực hiện các chức năng chuyên môn liên quan chứ không thực hiện các chức năng hành chính khác là điều cần thiết để đảm bảo cho cơ chế phối hợp Vùng được đảm bảo.

4.4.2 Các giải pháp thu hút và sử dụng FDI thúc đẩy CDCCHXK theo hướng nâng cao chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu vùng ĐBBB

** Nhóm giải pháp chung*

- Trước tiên cần có quy hoạch cụ thể về tỷ trọng các mặt hàng cần nâng cao là các mặt hàng nào, tỷ trọng mục tiêu theo từng năm là bao nhiêu, hiện trạng về đóng góp của FDI về công nghệ, về giá trị xuất khẩu, về sản xuất sản phẩm mới, số vốn cần huy động để phục vụ cho nâng cao sản xuất sản phẩm mục tiêu, những khó khăn và hỗ trợ cần thiết của nhà nước để khu vực FDI thực hiện tốt vai trò của mình.

- Có chính sách để tăng mức độ liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài thông qua hình thức liên doanh bằng việc tăng khả năng hấp thu công nghệ hay năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ (R&D) của các doanh nghiệp trong nước để thúc đẩy sự chuyên gia công nghệ từ các doanh nghiệp FDI. Cụ thể nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực, kết hợp với các chương trình trao đổi chuyển giao nước ngoài, tăng cường nghiên cứu kết hợp giữa các viện nghiên cứu ngành, trường đại học với doanh nghiệp.

- FDI định hướng và chọn lọc vào các ngành công nghệ cao để tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, công nghiệp phụ trợ, chế biến nông sản. Theo đánh giá của các chuyên gia thì “các dự án FDI chất lượng cao sẽ đến các nước có điều kiện thuận lợi nhất”[39]. Do vậy, mặc dù vùng ĐBBB đã có sẵn những lợi thế phù hợp để kêu gọi FDI chất lượng cao song trong thời gian tới việc tiếp tục tạo môi trường đầu tư hấp dẫn hơn nữa là rất cần thiết. Muốn vậy cần thực hiện các biện pháp:

+ Tiếp tục cải thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

+ Xây dựng chiến lược đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho các dự án.

+ Thực hiện công tác xúc tiến đầu tư một cách định hướng, chiến lược cụ thể hướng vào các đối tác là các tập đoàn xuyên quốc gia, công ty mẹ nắm công nghệ nguồn, các đối tác đầu đàn và bao trùm thị trường quốc tế về các lĩnh vực chế biến nông sản, công nghệ sản xuất hỗ trợ, hàng điện tử, phần mềm, máy tính và linh kiện.

+ Tạo quỹ đất “sạch” để xóa bỏ rào cản lớn ảnh hưởng đến các quyết định của các nhà đầu tư tiềm năng.

+ Có chính sách khuyến khích cụ thể và đặc biệt đối hấp dẫn đối với các dự án gắn với chuyển giao công nghệ và thân thiện môi trường.

** Nhóm giải pháp thu hút và sử dụng FDI để nâng cao hàm lượng chế biến sâu của sản phẩm thuộc ngành chế biến nông sản.*

- Tăng cường thu hút FDI vào nông, lâm, ngư nghiệp để nâng cao hàm lượng chế biến sâu của các sản phẩm này từ đó nâng cao giá trị xuất khẩu nhằm duy trì nguồn lợi thu được trước các biến động bất lợi của thị trường, thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh về cơ cấu hàng xuất khẩu trong lĩnh vực nông nghiệp. Có thể nói, hiện tại các sản phẩm có lợi thế so sánh vẫn mang lại nguồn lợi cho xuất khẩu song đứng trước những khó khăn và biến động như đã phân tích từ tình hình xuất khẩu các sản phẩm thuộc lĩnh vực này, để tiếp tục duy trì nguồn lợi thì một trong các yêu cầu bắt buộc là cần phải nâng cao chất lượng xuất khẩu của nhóm mặt hàng này bằng tập trung nâng cao hàm lượng chế biến để nâng cao giá trị mang lại của các sản phẩm này. Để thực hiện được điều này thì một giải pháp hữu hiệu đã được xác định là kêu gọi FDI tăng đầu tư cho lĩnh vực nông, lâm, thủy sản. Song đối mặt với khó khăn đó là FDI đầu tư

vào lĩnh vực này còn rất thấp. Do vậy, để khắc phục các nguyên nhân gây nên tình trạng trên đồng thời cải thiện mạnh mẽ tình hình thu hút FDI như hiện nay và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này cần thực hiện các nhóm giải pháp cụ thể như sau:

+ Xây dựng chiến lược, quy hoạch và các chương trình, đề án cụ thể hướng về tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI cho lĩnh vực chế biến nông sản.

+ Xây dựng một cách có hệ thống các dự án kêu gọi FDI vào lĩnh vực nông, sản có khoa học và có sự quan tâm ở cấp độ quốc gia.

+ Sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA để cải thiện cơ sở hạ tầng còn rất yếu kém ở nông thôn. Như ta đã biết, một trong các yếu tố tác động mạnh đến dòng FDI đi vào là cơ sở hạ tầng. Trong khi đó, sự yếu kém về hệ thống giao thông, điện, nước... ở nông thôn là một trong các yếu tố giảm bớt sự hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Song cần có nguồn vốn lớn để cải thiện cơ sở hạ tầng mà nguồn vốn ODA có thể đáp ứng được yêu cầu này.

+ Có các chương trình xúc tiến, kêu gọi đầu tư, quảng bá thương hiệu mạnh mẽ riêng cho các sản phẩm thuộc lĩnh vực nông sản.

+ Khuyến khích, đưa ra các chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài tăng đầu tư cho công nghệ chế biến sản phẩm.

+ Xem xét và cho phép các tập thể và cá nhân trong nước góp vốn với nhà đầu tư nước ngoài bằng quyền sử dụng đất, cho phép các nhà đầu tư được thuê đất của hộ gia đình hoặc cá nhân để tiến hành sản xuất kinh doanh đồng thời mở rộng quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Có chính sách hỗ trợ rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài sản xuất chế biến sản phẩm nông lâm ngư nghiệp để tiêu thụ trong nước và đặc biệt là chế biến cho xuất khẩu. Đây là một yếu tố không kém phần quan trọng ảnh hưởng đến thu hút FDI vào lĩnh vực nhiều rủi ro và phụ thuộc quá nhiều vào biến động của điều kiện thiên nhiên cũng như thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó là sức ép cạnh tranh mạnh mẽ từ các sản phẩm cùng loại từ nước ngoài, các rào cản phi thuế quan đối với các mặt hàng này cũng là một khó khăn không nhỏ. Do vậy, nếu có chính sách hỗ trợ rủi ro sẽ khiến cho các nhà đầu tư yên tâm hơn nhất là trong giai đoạn đầu của triển

khai dự án. Tuy nhiên, nguồn tài chính để hỗ trợ rủi ro cũng là vấn đề đáng lưu tâm và nên hình thành từ các nguồn khác nhau như từ đóng góp của doanh nghiệp, Nhà nước hỗ trợ một phần, từ các nguồn thu khác của xuất khẩu... Có như vậy mới tạo sức hấp dẫn hơn cho lĩnh vực này trong kêu gọi FDI.

+ Có chương trình đào tạo nâng cao trình độ nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp FDI. Vấn đề trình độ của đội ngũ lao động được đặt ra không chỉ cho lĩnh vực nông nghiệp mà còn cho nhiều lĩnh vực khác, song phải nói rằng trình độ của lao động nông thôn còn quá yếu đã làm giảm sức hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài và quan trọng hơn là nếu muốn nâng cao hàm lượng chế biến của các sản phẩm nông nghiệp thì cần phải áp dụng công nghệ cao, mà để vận hành được dây chuyền máy móc thiết bị này thì cần phải có lao động có trình độ, tức là có khả năng hấp thu công nghệ tiên tiến.

+ Có chính sách tiếp cận và kêu gọi các nhà đầu tư hàng đầu của nước ngoài trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp Mỹ, Canada, Australia đầu tư vào Việt Nam. Các quốc gia này chưa thực sự đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam. Nếu kêu gọi được dòng vốn FDI từ các nước này sẽ là một lợi thế lớn để tận dụng kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm mở rộng thị trường xuất khẩu, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp của các nước này để thúc đẩy xuất khẩu nông sản của vùng ĐBBS.

** Nhóm giải pháp thu hút và sử dụng FDI cho phát triển nhóm ngành hàng có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao*

- Tiếp tục tạo cơ sở hạ tầng thuận lợi để thu hút các dự án
- Thu hút và sử dụng FDI một cách có hiệu quả để nâng cao xuất khẩu sản phẩm của công nghiệp điện tử về cả mặt số lượng và quan trọng hơn là nâng cao chất lượng của các sản phẩm này. Những phân tích từ khó khăn của việc xuất khẩu ngành hàng này là một thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực này. Do vậy, cần đa dạng hóa các sản phẩm điện tử để xuất khẩu hay làm xuất hiện các mặt hàng mới.
- Khuyến khích các doanh nghiệp FDI đầu tư chuyên hướng cho sản xuất các

sản phẩm thuộc nhóm hàng điện tử chuyên dùng, các linh kiện, phụ tùng cùng với các sản phẩm là hỗ trợ cho các ngành khác như viễn thông, tin học, điện tử y tế, thiết bị đo lường, tự động hóa.

- Hỗ trợ hoặc cùng đầu tư cải tiến công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm để từ đó hạ giá thành sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm.

- Đổi mới cải tiến mẫu mã, tính năng của sản phẩm để thích nghi với thị trường xuất khẩu. Không chỉ dừng lại ở các thiết bị giản đơn, nghe nhìn giản đơn.

- Thực hiện các ưu đãi và hỗ trợ cần thiết về tài chính cũng như thuế, quảng cáo, tiếp thị đối với các doanh nghiệp FDI có thành tích trong chuyển hướng xuất khẩu các sản phẩm thuộc nhóm hàng công nghiệp điện tử.

- Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất để xuất khẩu các sản phẩm ngành công nghiệp điện tử (Xem thêm ở nhóm giải pháp phát triển công nghệ phụ trợ).

** Nhóm giải pháp phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp FDI*

Như quan điểm đã nêu của tác giả ở mục 4.1.4 thì đây có thể được coi là nhóm giải pháp đặc trưng cho vùng ĐBBB:

- Phát triển công nghiệp phụ trợ được coi là điểm nhấn để thu hút FDI thúc đẩy CDCCHXK và nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu trong ngành nghiệp và đặc biệt là công nghiệp chế biến theo hướng nâng cao hàm lượng chế biến cao. Công nghiệp phụ trợ giúp các doanh nghiệp FDI giảm giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh khi xuất khẩu. Ít nhập khẩu linh kiện, hàng hóa trung gian sẽ giúp cải thiện chất lượng xuất khẩu. Trung Quốc đã làm hài lòng các nhà đầu tư nước ngoài bởi sự phát triển và đáp ứng tốt của khu vực CN phụ trợ. Để phát triển CN phụ trợ cần:

- + Cần phải có chiến lược, quy hoạch hoặc cụ thể hơn nữa là các đề án và thống nhất chung cho cả vùng ĐBBB để tập trung cho phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ dựa trên sự liên kết chặt chẽ của các địa phương trong cả Vùng thành một cơ cấu hoạt động nhịp nhàng, hiệu quả. Thực chất vấn đề này không chỉ dừng lại ở

cấp độ một vùng, tuy nhiên sự hỗ trợ của Nhà nước là cần thiết để các chiến lược này được thực hiện một cách có hiệu quả thực sự.

+ Có chính sách kết nối và nâng cao khả năng cung cấp cho các doanh nghiệp FDI của khu vực doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên đối mặt với khó khăn trong xây dựng công nghiệp phụ trợ cần phải có chính sách hỗ trợ thích hợp. Để nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ phụ trợ của các doanh nghiệp trong nước cần thực hiện:

. Rà soát, đánh giá năng lực cung cấp của các doanh nghiệp trong nước. Cần có hỗ trợ về vốn để đổi mới trang thiết bị, công nghệ đáp ứng yêu cầu chất lượng của sản phẩm phụ trợ

. Khuyến khích đầu tư tư nhân có tiềm lực mạnh về tài chính vào lĩnh vực này.

. Tranh thủ sự hỗ trợ của nước ngoài về tư vấn, nâng cao trình độ kỹ thuật nếu có.

. Có chính sách khuyến khích mạnh mẽ đầu tư FDI theo hình thức liên doanh để tạo ra sự liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Nâng cao mức độ lan tỏa của các doanh nghiệp FDI kéo các doanh nghiệp Việt Nam phát triển theo. Có thể nói, đây là một điểm yếu trong sử dụng FDI ở Việt Nam đã được nêu trong bài phát biểu của GS. Jomo tại Việt Nam đó là doanh nghiệp FDI tại Việt Nam chưa có đóng góp cho nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam. Bằng chứng cho thấy hình thức đầu tư chủ yếu của FDI vào Việt Nam là 100% vốn nước ngoài chiếm trên 60% vốn đăng ký và trên 70% số dự án đầu tư, còn hình thức liên doanh thấp hơn nhiều về vốn đăng ký khoảng trên 18% và trên 30% số dự án FDI. Do vậy, giải pháp này là cần thiết để đạt mục tiêu sử dụng FDI hiệu quả hơn phục vụ cho thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng có chất lượng hơn cụ thể là tăng xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh.

+ Thu hút các nhà cung cấp phụ kiện FDI. Hướng dòng vốn FDI đầu tư vào cung cấp phụ kiện cho các doanh nghiệp FDI khác. Điều này là rất cần thiết để phát triển công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam nói chung và vùng ĐBBB nói riêng do đặc điểm của các linh kiện, phụ kiện phục vụ cho lắp ráp và sản xuất các sản phẩm thường phụ thuộc vào công nghệ mà đây chính là điểm yếu của các doanh nghiệp

trong nước và có thể nói là ngoài khả năng của các doanh nghiệp này nếu không có sự trợ giúp của Nhà nước. Do vậy cần hình thành khu vực FDI lớn trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ với trung tâm là miền Bắc mà vùng Đồng bằng Bắc bộ là một trong các địa điểm thích hợp để tiến hành kêu gọi đầu tư. Tuy nhiên, để dòng vốn FDI vào ngành này thì cần có thị trường ổn định với sức mua lớn mới có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Ở Việt Nam có thể đáp ứng trước tiên là xe máy tiêu dùng trong nước và hàng điện tử phục vụ cho xuất khẩu. Cần thực hiện các nhóm giải pháp nhỏ như sau:

. Có chiến lược và quy hoạch cụ thể riêng cho thu hút FDI đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp phụ trợ.

. Có chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư cho lĩnh vực này với chỉ tiêu phát triển thị trường một cách cụ thể và không chế về khung thời gian phù hợp.

. Có chương trình xúc tiến kêu gọi đầu tư một cách mạnh mẽ để đầu tư vào lĩnh vực phụ trợ để cho dòng FDI vào Việt Nam nói chung và vùng ĐBBB nói riêng tự chảy. Có thể nói một trong các đặc điểm của dòng vốn FDI thường tập trung vào những lĩnh vực mang lại lợi nhuận khả thi cho nhà đầu tư nước ngoài bằng việc tận dụng các yếu tố sản xuất tương đối rẻ ở nước tiếp nhận đầu tư. Do vậy, nếu để dòng vốn này tự chảy mà không có sự điều tiết vĩ mô thì sẽ không đạt được mục tiêu cho xuất khẩu nói riêng và tăng trưởng phát triển kinh tế nói chung. Thực trạng đầu tư của Việt Nam thời gian qua đã cho thấy FDI vào công nghiệp và bất động sản thì nhiều còn lĩnh vực nông nghiệp lại quá ít. Như vậy, sự can thiệp của Nhà nước là cần thiết bằng các chiến lược định hướng, quy hoạch, chương trình, đề án phải thể hiện được tính hấp dẫn để hướng dòng FDI chảy theo mục tiêu đã định trước.

** Nhóm giải pháp tiếp tục dành ưu đãi và khuyến khích doanh nghiệp FDI mạnh mẽ hơn nữa để xuất khẩu theo định hướng của chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng.*

- Tiếp tục có những chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu song cần lưu ý đến việc các chính sách phải phù hợp với

các điều kiện của tổ chức Thương mại Thế giới(WTO).

+ Ưu đãi về chuyển giao công nghệ cao cụ thể và riêng cho sản xuất hàng xuất khẩu theo định hướng và lộ trình CDCCHXK: Thực chất Việt Nam đã có các ưu đãi cho các doanh nghiệp triển khai công nghệ cao bởi công nghệ chính là chìa khóa để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu cũng như khả năng hấp dẫn khác của sản phẩm đối với thị trường tiêu dùng từ đó nâng cao VA của sản phẩm xuất khẩu. Hay nói cách khác đây là yếu tố quyết định đến nâng cao xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, theo điều tra của CIEM năm 2006 về kênh phổ biến và chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam cho kết quả 70% các doanh nghiệp Việt Nam rất ít khi tiếp cận với công nghệ từ công ty mẹ và hoạt động khá độc lập với công ty mẹ. Lý do giải thích đưa ra là do công ty mẹ của các công ty FDI vào Việt Nam chủ yếu là công ty nhỏ đúng như thực trạng các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, bên cạnh đó thị trường Việt Nam có trình độ công nghệ yếu, có thể chưa phải là thị trường trọng tâm và khả năng hấp thu công nghệ chưa cao. Như vậy, có thể thấy phân tích này ủng hộ cho kết luận các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chưa có đóng góp nhiều cho nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam mà yếu tố này thường được quyết định bởi yếu tố công nghệ chế tạo sản phẩm đặc biệt là cho xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao.

+ Có các chính sách miễn giảm thuế, hoàn thuế, thủ tục, tạo cơ sở hạ tầng cho xuất khẩu mạnh hơn nữa để giúp các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trong điều kiện thị trường cạnh tranh xuất khẩu ngày càng gay gắt.

+ Tổ chức thường xuyên hơn các hội nghị, gặp gỡ, trao đổi với các doanh nghiệp FDI để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

** Nhóm giải pháp lựa chọn dòng FDI phù hợp cho thúc đẩy cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu*

Như đã phân tích ở phần lý thuyết, dòng FDI thay thế hoặc bổ sung có vai trò quan trọng đối với thúc đẩy CDCCHXK. Vậy để chủ động trong kêu gọi đầu tư FDI và sử dụng dòng vốn này phục vụ cho cải tiến cơ cấu hàng xuất khẩu thì cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Thứ nhất: Cần có định hướng, chiến lược, chương trình và đề án cụ thể cho FDI thay thế và FDI bổ sung.

- Thứ hai: Cần tìm hiểu dòng FDI của từng đối tác đầu tư là thay thế hay bổ sung. Thực chất trong giai đoạn nguồn vốn FDI vẫn là quan trọng với tăng trưởng và phát triển kinh tế nói chung không chỉ đối với vùng ĐBBS mà còn đối với cả Việt Nam thì không thể loại bỏ dòng vốn này nếu là FDI thay thế xuất khẩu. Nhưng nếu dòng vào chỉ là FDI thay thế thì mục tiêu thu hút và sử dụng FDI để thúc đẩy CDCCHXK sẽ khó thực hiện được, do vậy cần có sự điều chỉnh kịp thời hoặc có những gợi mở theo hướng FDI bổ sung hoặc có sự đan xen giữa hai dòng này sao cho đảm bảo hai bên cùng có lợi.

- Thứ ba: Cần bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ cho Cục Đầu tư nước ngoài với chức năng đánh giá đối tác đầu tư không chỉ ở năng lực tài chính và các vấn đề khác vẫn làm trước đây khi thẩm định dự án đầu tư mà cần chuyên sâu một cách cụ thể một số vấn đề sau:

- + Đặc điểm thị trường trong nước của chính nước chủ đầu tư.
- + Các lợi thế của nước đi đầu tư, điểm họ bất lợi
- + Các ngành hàng mà họ có thể mạnh hoặc bất lợi.
- + Dòng vốn FDI bổ sung hay thay thế là quan trọng đối với họ.

Những thông tin trên kết hợp với đặc điểm sản xuất, thị trường ở trong nước hay vùng nhận đầu tư có thể trả lời cho các câu hỏi liên quan đến quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn ngành nghề đầu tư, từ đó sẽ có các đánh giá về dòng FDI là thay thế hay bổ sung để có các giải pháp tiếp theo. Cụ thể:

. Nếu chủ đầu tư theo kiểu FDI thay thế: thì cần căn cứ vào quy hoạch, chiến lược cụ thể cho các ngành nghề nằm trong mục tiêu cần nâng cao tỷ trọng trong cơ cấu xuất khẩu.

** Nhóm giải pháp công nghệ riêng cho khu vực FDI phục vụ cho CDCCHXK*

- Nhà nước cần có thêm chính sách phát triển và quản lý riêng về nghiên cứu, triển khai công nghệ của khu vực FDI chuyên xuất khẩu, công nghệ phục vụ cho

các ngành hàng trong lộ trình chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu.

- Có một chương trình ưu đãi riêng thật mạnh và cụ thể sẽ là động lực để các công ty FDI và các công ty mẹ cũng như các công ty đa quốc gia tiến hành lựa chọn đầu tư về công nghệ.

- Nhà nước có thể thực hiện thành lập “khu công nghệ cao FDI cho xuất khẩu và CDCCHXK”. Điều này là rất cần thiết vì trong xu thế hội nhập quốc tế như hiện nay thì nguồn lợi thu được từ xuất khẩu có vai trò ngày càng lớn đối với tăng trưởng kinh tế của mỗi nước. Do vậy, có chiến lược đầu tư riêng cho công nghệ của khu vực này là điều cần quan tâm và việc thiết lập riêng khu vực này sẽ có tác dụng hữu ích để tập trung các bên liên quan bao gồm các cơ quan nhà nước chuyên trách, các doanh nghiệp FDI, các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ cùng phối hợp để hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới kỹ thuật công nghệ cho xuất khẩu lấy trọng tâm là các ngành hàng then chốt mà CDCCHXK hướng tới.

- Bên cạnh việc chủ động chuẩn bị cơ sở hạ tầng, việc nâng cao trình độ cho người lao động rất cần phải tiếp tục thực hiện mạnh mẽ vì đến nay đội ngũ này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, việc nâng cao trình độ cho người lao động cần phải có kế hoạch và cụ thể đồng thời tập trung cho các doanh nghiệp FDI trong đó trú trọng vào các doanh nghiệp đang sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chất lượng cao. Nhà nước cần thực hiện thống kê, đánh giá về hiện trạng của trình độ lao động và quan trọng hơn là đánh giá khả năng đáp ứng công việc thực tế sau đào tạo, kịp thời điều chỉnh chính sách, có biện pháp cụ thể để khắc phục ngay các hạn chế trong công tác đào tạo nhân lực cao

- Có các chương trình riêng kêu gọi tài trợ cho hoạt động chuyển giao công nghệ cho lĩnh vực xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu. Các nguồn tài trợ của nước ngoài sẽ giúp giảm bớt các khó khăn cho quá trình nghiên cứu, triển khai công nghệ trong thực tế do chi phí dành cho hoạt động này rất lớn nên cần có sự hỗ trợ từ nhiều nguồn.

- Lựa chọn FDI theo hình thức liên doanh liên kết thay vì 100% vốn nước

ngoài. FDI vào Việt Nam đã được chứng minh bằng số liệu là chủ yếu là hình thức 100% vốn FDI chiếm tới 80%, còn lại hình thức liên doanh là không nhiều. Trong khi đó, hình thức liên doanh với các doanh nghiệp FDI sẽ là một kênh lan tỏa công nghệ rất tốt và không chỉ ở công nghệ mà còn có khả năng lan tỏa về lao động, năng suất lao động, trình độ quản lý, kinh nghiệm thị trường....

Trên đây là các giải pháp nhằm phát huy vai trò của FDI với CDCCHXK của vùng ĐBBB. Việc thực hiện tổng hợp các giải pháp là điều cần thiết để có thể đạt được mục tiêu đã định.

Tóm lại, chương 4 trình bày các nội dung về định hướng chung của Nhà nước về thu hút FDI, phát triển Vùng ĐBBB. Tiếp đến nghiên cứu trình bày về lộ trình chuyển dịch CCHXK 10 năm Quan điểm, định hướng thu hút FDI gắn với lộ trình nhằm phục vụ cho quá trình CDCCHXK 10 năm. Dựa trên cơ sở các phân tích ở các chương trước, nghiên cứu đề xuất các giải pháp hướng vào thu hút và quản lý FDI để giúp cho quá trình CDCCHXK của Vùng ĐBBB đạt mục tiêu theo hướng tiến bộ và chất lượng phù hợp với từng giai đoạn mở cửa của nền kinh tế.

KẾT LUẬN

Qua một quá trình nghiên cứu, đề tài đã đạt được một số kết quả, trước tiên là các phân tích và làm rõ mối quan hệ hay vai trò của FDI đối với CDCCHXK cả về số lượng và chất lượng về mặt lý luận để từ đó làm cơ sở đánh giá trong thực tiễn. Tiếp theo là nghiên cứu sử dụng cách tính chỉ số phức tạp của hàng hóa xuất khẩu PRODY và chỉ số chất lượng xuất khẩu để tính toán cho rõ hàng hóa xuất khẩu của vùng ĐBBB giai đoạn 2003-2008, từ đó đưa ra các nhận xét về CDCCHXK của Vùng về mặt chất lượng. Đây được coi là cách xác định mang tính định lượng và đầy đủ hơn về mặt chất lượng của hàng hóa xuất khẩu thay vì chỉ nhận xét về tỷ trọng của các nhóm mặt hàng phổ biến ở Việt Nam từ trước đến nay. Kết quả tính toán các chỉ số này có thể sử dụng được để làm cách phân loại mới về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu bên cạnh các cách phân loại truyền thống theo SITC, VSIC. Thêm vào đó tính toán hệ số tương quan giữa các RCA (hệ số lợi thế so sánh hiện hữu) của hàng hóa xuất khẩu để rút ra kết luận xác đáng hơn về chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu thay vì nhận xét dựa vào tỷ trọng của hầu hết các nghiên cứu trong và ngoài nước về CDCCHXK.

Tiếp đến, nghiên cứu tiến hành đánh giá tác động của vốn FDI bao gồm cả yếu tố đầu vào và đầu ra đến chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Vùng cả về mặt số lượng trị giá xuất khẩu và chất lượng của cơ cấu hàng xuất khẩu thông qua các mô hình kiểm định đơn giản. Việc nghiên cứu phân tách riêng về số vốn FDI thực hiện của bên đối tác nước ngoài cho thấy kết quả chính xác hơn và tạo căn cứ xác đáng cho việc đưa ra các giải pháp và hoạch định chính sách liên quan.

Khẳng định tác động tích cực của FDI đến CDCCHXK về cả mặt số lượng và chất lượng song cần có các giải pháp mạnh mẽ sử dụng được nguồn vốn này để làm tăng chất lượng của CCHXK mạnh nhiều hơn nữa, vì đây mới là cái đích cuối cùng để đạt được một cơ cấu hàng xuất khẩu hiệu quả và bền vững.

KIẾN NGHỊ VỀ CÁC NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Bên cạnh các kết quả đạt được, Nghiên cứu còn có hạn chế do chưa có được số liệu nhập khẩu hàng hóa trung gian cho sản xuất các mặt hàng xuất khẩu của khu vực FDI vùng ĐBBB để đánh giá tác động của yếu tố này đến việc nâng cao chất lượng của hàng xuất khẩu. Nếu có đủ số liệu, các nghiên cứu tiếp theo có thể đánh giá tỷ lệ xuất khẩu/GO của khu vực FDI vùng ĐBBB để có nhận định chính xác hơn về đóng góp FDI cho xuất khẩu. Nếu có thể thu thập được số liệu FDI thực hiện của bên nước ngoài cho từng ngành hàng, nhóm ngành hàng một cách đầy đủ và có hệ thống thì có thể tính toán và xây dựng thêm mô hình kiểm định của FDI thực hiện của bên nước ngoài tới sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu với biến độc lập là FDI thực hiện của bên nước ngoài và biến phụ thuộc là hệ số tương quan của các RCA của các nhóm ngành hàng của vùng ĐBBB với số quan sát là 33 nhóm ngành hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB.

Các nghiên cứu sau này có thể mở rộng nghiên cứu theo hướng thu thập thêm số liệu hoặc có thể tiến hành điều tra để có số liệu sơ cấp phục vụ cho các tính toán và đánh giá mà nghiên cứu này còn chưa thực hiện được. Ngoài ra nếu có đủ số liệu thì còn nhiều hướng mở ra cho các nghiên cứu sau từ đề tài này như có thể tiếp tục nghiên cứu tác động của FDI ở mức độ sâu, chi tiết hơn của quá trình CDCCHXK, cụ thể là có thể xem xét mối quan hệ của FDI với nâng cao chất lượng của từng mặt hàng ví dụ như FDI với nâng cao chất lượng hạt gạo, chè xuất khẩu, hàng thủ công.. của Vùng hoặc trên quy mô cả nước... cũng như tính toán các chỉ tiêu VA, IC của các mặt hàng này để có các đánh giá sâu hơn về mức độ CDCCHXK.

Nếu có được số liệu điều tra về tài sản vô hình của khu vực FDI vùng ĐBBB. Các nghiên cứu sau cũng có thể đi sâu vào phân tích và đánh giá thực trạng về tác động của yếu tố công nghệ của FDI đến CDCCHXK chi tiết cho từng nhóm ngành cũng như áp dụng mô hình kiểm định tác động trên một cách khách quan. Nếu có số liệu về vốn FDI thực hiện phần bên nước ngoài của các hình thức đầu tư 100%, liên doanh, M&A... thì các nghiên cứu tiếp theo có thể đánh giá rõ hơn vai trò của các hình thức này và đưa ra các khuyến nghị có căn cứ xác đáng cho chính sách thu hút FDI của Nhà nước theo hình thức đầu tư FDI.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Bùi Thúy Vân(2007), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thái Nguyên.Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, Số 118, tháng 4.
2. Bùi Thúy Vân, Nguyễn Đức Sơn(2007), “Tác động của việc gia nhập tổ chức Thương mại thế giới tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, số 120, tháng 6.
3. Bùi Thúy Vân(2010), “Xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế của Hà Nội giai đoạn 2003 – 2008”, *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, Số 151, tháng 1.
4. Bùi Thúy Vân(2010), “Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2008”, *Tạp chí Kinh tế Phát triển*, Số 153 tháng 3.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A TIẾNG VIỆT

- 1 Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng, Nguyễn Mạnh Hải (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- 2 Đỗ Đức Bình và Nguyễn Thường Lạng(2002), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
- 3 Đỗ Đức Bình(2009), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài(FDI) tại Việt Nam-Những bất cập về chính sách và giải pháp hoàn thiện*.
- 4 Nguyễn Như Bình (2004), *Giáo trình Kinh tế học quốc tế*, NXB Tư Pháp, Hà Nội.
- 5 Bộ kế hoạch và đầu tư, Tổng cục Thống kê(2008), *Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XXI- Foreign Direct Investment in 7 years at the beginning of century 21st*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
- 6 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê(2010), *Bảng cân đối liên ngành (input-output:I/O) của Việt Nam năm 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội
- 7 Bộ Khoa học và Công nghệ. *Báo cáo Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về các Văn Kiện Đại Hội Đảng X*[Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://dangbo.most.gov> [Truy cập 10/12/2009].
- 8 Bộ ngoại giao Việt Nam(2008). *Làm gì để "phù sa" FDI đến nhiều hơn tới nông nghiệp và nông thôn?* [Trực tuyến].Địa chỉ: <http://www.mofa.gov.Việt Nam> [Truy cập 4/8/2008].
- 9 Bộ ngoại giao Việt Nam(2008). *Nâng cao chất lượng thu hút FDI* [Trực tuyến].Địa chỉ: [Truy cập 4/8/2008]. Địa chỉ: <http://www.mof.gov.Việt Nam/Default.aspx?tabid=612&ItemID=65982>[Truy cập 4/8/2008].
- 10 Đỗ Kim Chung (3/2008), bài giảng *Phương pháp luận trong nghiên cứu kinh tế xã hội*.
- 11 Cục Đầu tư nước ngoài (FIA)(2009). *Đầu tư trực tiếp nước ngoài(FDI) 20 năm đổi mới*[Trực tuyến].Địa chỉ:<http://fia.mpi.gov.vn>[truy cập: 7/2/2009]
- 12 Cục Đầu tư nước ngoài (FIA)(2010). *Danh mục đặc biệt ưu đãi đầu tư*[Trực tuyến].Địa chỉ:<http://fia.mpi.gov.vn>[truy cập: 7/10/2010]

- 13 Cục thống kê Hà Nội (2005), *Niên giám thống kê Hà Nội 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 14 Cục thống kê Hà Nội (2008), *Niên giám thống kê Hà Nội 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 15 Cục thống kê Hà Nội (2009), *Niên giám thống kê Hà Nội 2008*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 16 Cục thống kê Hải Phòng (2008), *Niên giám thống kê tỉnh Hải Phòng 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 17 Cục thống kê Vĩnh Phúc (2008), *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 18 Cục thống kê Vĩnh Phúc (2009), *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc 2008*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 19 Cục thống kê Hưng Yên(2007), *Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 20 Cục thống kê Hưng Yên (2008), *Niên giám thống kê Hưng Yên 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 21 Cục thống kê Hải Dương (2008), *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 22 Cục thống kê Hải Dương(2009), *Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2008*, Nxb Thống kê , Hà Nội.
- 23 Cục thống kê Thái Bình(2007), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 24 Cục thống kê Ninh Bình(2007), *Niên giám thống kê tỉnh Ninh Bình 2006*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 25 Cục thống kê Nam Định(2008), *Niên giám thống kê tỉnh Nam Định 2006*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 26 Cục thống kê Nam Định (2009), *Niên giám thống kê tỉnh Nam Định 2008*, Nxb Thống kê Hà Nội.
- 27 Mai Thế Cường (2006), Hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế, LATS kinh tế: 5.02.05.

- 28 Thúy Hải(2009). *Doanh nghiệp FDI tiếp tục giữ vai trò đầu tàu xuất khẩu* [Trực tuyến].Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh.Địa chỉ: <http://www.sggp.org.Việt Nam/kinhte/2009/4/186324/>[Truy cập 11/12/2009].
- 29 Vũ Thị Hằng (2009), “Các danh mục phân loại hàng hóa quốc tế áp dụng trong thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam”, http://vienkhoahoc..Thongke.gov.ViệtNam/?page=tttulieu&tabssel=hdnc&nam=2001&Cat_ID=73&id=654
- 30 Hiệp Hội Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài(VAFIE)(2006). *Các Doanh nghiệp FDI với chiến lược phát triển xuất khẩu*[Trực tuyến]. Địa chỉ:<http://www.vafie.org.Việt Nam>[Truy cập 2/8/2008].
- 31 Hội Nông dân Việt Nam(2010). *Xuất nhập khẩu*[Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.hoinongdan.org.Việt Nam/channel.aspx?Code=NEWS&NewsID=31652&c=55>
- 32 Nguyễn Hữu Khải (2007), *Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- 33 Quốc Khánh(2010). *Công nghiệp điện tử Việt Nam, chập chững tuổi 30*[Trực tuyến]. Sài Gòn tiếp thị. Địa chỉ: <http://www.sgtt.com.Việt Nam>[Truy cập 12/5/2010].
- 34 Phạm Ngọc Kiểm. *Giảm chi phí trung gian là biện pháp quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế bền vững*[Trực tuyến].Tổng cục Thống kê. Địa chỉ: http://www.gso.gov.Việt Nam/Modules/Doc_Download.aspx?DocID=2934[Truy cập: 5/10/2009].
- 35 Phạm Chi Lan(2010). *Nhận diện lại chính sách thu hút FDI* [Trực tuyến].Văn phòng Quốc Hội. Địa chỉ:<http://www.nguoidaibieu.com.Việt Nam/Trangchu/Việt Nam/tabid/66/CatID/3/ContentID/72207/Default.aspx>[Truy cập: 5/7/2010].
- 36 Phương Lan(2009). *Mục tiêu kinh tế xã hội năm 2010*[Trực tuyến]. Địa chỉ:<http://www.tinkinhte.com>[Truy cập 5/3/2010].
- 37 Nguyễn Văn Nam(2009), *Cơ chế chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2015*, Đề tài cấp Nhà nước: KX.01.05/06-10

- 38 Phan Minh Ngọc(2009).*Nhìn nhận đúng vai trò FDI tại Việt Nam*[Trực tuyến].Địa chỉ: http://dautunuocngoai.vn/Nhin-nhan-dung-vai-tro-cua-FDI-tai-Viet-Nam_tc_295_0_419.html[Truy cập 5/10/2010].
- 39 Hoàng Nguyên(2010).*Thu hút FDI giai đoạn 2010-2020: Chất cần hơn lượng*[Trực tuyến].Địa chỉ: <http://giavang.com.vn/home/article/thu-hut-fdi-giai-doan-2010-2020-chat-can-hon-luong-20100524-20549.html>[Truy cập 5/10/2010].
- 40 Liên minh Hợp tác xã Việt Nam. *Khắc phục yếu kém về thu hút đầu tư vào lĩnh vực trồng điêm*[Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://baokinhteht.com.Viet-Nam/home/20100123>[Truy cập 10/11/2009].
- 41 Nguyễn Thị Nhiều(2008), *Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam*[Trực tuyến].Địa chỉ: <http://www.tapchicongsan.org.Viet-Nam> [Truy cập 10/11/2009].
- 42 Vũ Thị Ngọc Phùng (2006), “Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam thời kỳ 2001-2005”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (10).
- 43 Quốc Hội Việt Nam(2010), *Luật đầu tư của Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội
- 44 Trần Ngọc Sơn (1995), *Định hướng và các giải pháp chủ yếu để chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới*, LA PTS KHKT 5.02.05.
- 45 Sockbiz(2009). *Hướng FDI vào công nghiệp hỗ trợ*[Trực tuyến].Địa chỉ: http://www.stox.Viet-Nam/stox/view_news_detail/46317/1/194/huong-fdi-va-cong-nghiep-ho-tro.stox/[Truy cập 15/1/2010].
- 46 Phạm Đức Thành, Lê Doãn Khải (2002), *Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở vùng Đồng bằng Bắc bộ*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
- 47 Thành ủy thành phố Hà Nội. *Đưa đồng bằng sông Hồng trở thành vùng động lực của cả nước*[Trực tuyến]. Địa chỉ:<http://www.hanoimoi.com.Viet-Nam/Viet-Nam/41/82072> [Truy cập 10/12/2009].
- 48 Tin tức Việt Nam.*TP Hồ Chí Minh chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu- bắt đầu từ đâu?* [Trực tuyến].Địa chỉ: <http://baiviet.phanvien.com/2008/6/4/tpHCM-chuyen-dich-co-cau-xuat-khau-bat-dau-tu-dau.html> [Truy cập 10/11/2009]

- 49 Thủ tướng Chính Phủ(2006), *Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg, ngày 17/8/2006.*
- 50 Thủ tướng Chính Phủ(2007), *Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/4/2007.*
- 51 Thủ tướng Chính Phủ(2006), *Quyết định số 156/2006/QĐ-TTg, ngày 30/6/2006.*
- 52 Tổng cục Thống kê(2002), *Xuất nhập khẩu hàng hóa International Merchandise Trade Việt Nam 2000*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 53 Tổng cục Thống kê(2004), *Xuất nhập khẩu hàng hóa International Merchandise Trade Việt Nam 2003*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 54 Tổng cục Thống kê(2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa International Merchandise Trade Việt Nam 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 55 Tổng cục Thống kê(2007), *Xuất nhập khẩu hàng hóa International Merchandise Trade Việt Nam 2006*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 56 Tổng cục Thống kê (2009), *Xuất nhập khẩu hàng hóa International Merchandise Trade Việt Nam 2007*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 57 Tổng cục Thống kê (2005), *Tư liệu kinh tế -xã hội 64 tỉnh và thành phố*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 58 Tổng cục Thống kê (2009), *Tư liệu kinh tế -xã hội 63 tỉnh và thành phố*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 59 Tổng cục Thống kê (2006), *Niên giám thống kê 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- 60 Tổng cục Thống kê (2008), *Niên giám thống kê Việt Nam 2007*, NXb Thống kê, Hà Nội.
- 61 Tổng cục Thống kê (2009), *Niên giám thống kê Việt Nam 2008*, NXb Thống kê, Hà Nội.
- 62 Tổng cục Thống kê (2010), *Niên giám thống kê tóm tắt 2009*, NXb Thống kê, Hà Nội.
- 63 Tổng cục Thống kê (2010).*Số liệu tổng điều tra dân số tháng 4/2009*[Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.gso.gov.vn>[Truy cập: 4/10/2010].
- 64 Trung tâm báo chí và hợp tác truyền thông quốc tế(CIP). *Vùng Đồng bằng sông Hồng phấn đấu trở thành vùng công nghiệp trước năm 2020*[Trực tuyến].Địa chỉ: <http://vietbao.Việt Nam/Kinh-te/Vung-dong-bang-song-Hong-Phan-dau-tro-thanh-vung-cong-nghiep-truoc-nam-2020/40130886/87>
- 65 Trương Đình Tuyển(2008).*Đẩy mạnh xuất khẩu sẽ cứu nền kinh tế* [Trực tuyến].Địa chỉ: <http://www6.vnmedia.vn/>[truy cập: 2/8/2008]

- 66 Minh Tuấn(2009). *Thu hút đầu tư nước ngoài năm 2009: sẽ đạt mục tiêu đề ra*[Trực tuyến].*Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. Địa chỉ: <http://tapchikinhtedubao.mpi.gov>[Truy cập 6/3/2010].
- 67 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai(2010). *Chính sách ưu đãi đầu tư của Chính phủ*[Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.dongnai.gov.vn/doanh-nghiep/uudai-dautu>[Truy cập 3/10/2010].
- 68 Bùi Thúy Vân (2005), *Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trên địa bàn Hà Nội*” LATHS 5.02.05.
- 69 Viện nghiên cứu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh(2003), *Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ thành phố Hồ Chí Minh.
- 70 Viện nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh(HIDS).*Kỷ lục mới trong thu hút FDI*[Trực tuyến].Địa chỉ:<http://www.hids.hochiminhcity.gov.VietNam/xemtin.asp?idcha=3442&cap=4&id=3622>[Truy cập 10/11/2009].
- 71 Vụ Thương mại và giá cả- Tổng cục thống kê(2009-2010), *Số liệu xuất nhập khẩu các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng từ 2003 đến 2008*.
- 72 Vneconomy(2009).*Hy vọng sự đảo chiều của dòng vốn FDI*[Trực tuyến].Địa chỉ: <http://doanhnhantimes.com/S65N3117/Hy-vong-su-dao-chieu-cua-dong-von-FDI.html>[Truy cập 10/11/2009].
- 73 Vneconomy(2010).*FDI vào Việt Nam: Xu hướng đầu tư đã đổi*[Trực tuyến].Địa chỉ: <http://vneconomy.vn/20100521044548529p0c10/fdi-vao-viet-nam-xu-huong-dau-tu-da-doi.htm>[Truy cập 25/9/2010].
- 74 Xuân Linh (2009). *FDI quan trọng nhưng không phải là chìa khóa vàng*[Trực tuyến].Địa chỉ: <http://www.vdcnews.socbay.com>[Truy cập 17/8/2009].

B. TIẾNG ANH

- 75 Akhtar, N., N. Zakir and E. Ghani, *Changing Revealed Comparative Advantage: a case study of Footwear Industry of Pakistan*[Trực tuyến].Địa chỉ: <http://www.pide.org.pk/PSDE/pdf/17.pdf>[Truy cập 13/7/2009].

- 76 Alfaro, L.(2003). *Foreign direct Investment and growth: Does the sector Matter?* [Trực tuyến].Địa chỉ: <http://www.grips.ac.jp/teacher/oono/hp/docu01/paper14.pdf> [Truy cập 13/7/2009].
- 77 Ali, S and W. Guo(2005), Determinants of FDI in China, *Journal of Global Business and Technology*, Volume 1, Number 2.
- 78 Ancharaz, D.(2003). *FDI and Export Performance of the Mauritian Manufacturing Sector*[Trực tuyến].Địa chỉ:<http://r0.unctad.org/p166/reduit2004/module6/FDI%20and%20export%20Performance.pdf>[Truy cập 13/7/2009].
- 79 Baldwin, R. (1994), The effects of trade and Foreign Direct Investment on employment and relative wages, *OECD Economic Studies*, No. 23, Winter 1994
- 80 Bevan, A. and S. Estrin (2000), “The determinants of Foreign Direct Investment in Transition Economies”, *William Davidson Institute Working paper number 342*.
- 81 Clark, Don P.; Sawyer, W. Charles; and Sprinkle, Richard L. (2005), ‘Revealed Comparative Advantage Indexes for Regions of the United States," *Global Economy Journal*: Vol. 5 , Iss. 1, Article 2.
- 82 Duce, M. and B. de Espana (2003). *Definitions of Foreign Direct Investment (FDI): a methodological note*[Trực tuyến].Địa chỉ: <http://www.bis.org/publ/cgfs22bde3.pdf>[Truy cập 14/8/2009].
- 83 Dunning, J. H. (1977), ‘Trade, location of economic activity and the MNE: a search for an eclectic approach. In B. Ohlin, P. Hesselborn, P. M.Wijkman (Eds.)’, *The international allocation of economic activity: proceedings of a Nobel Symposium held at Stockholm*, pp.395-418.
- 84 Dunning, J. H. (1982), Explaining the international direct investment position of countries: towards a dynamic or developmental approach. In J. Black & J.H Dunning (Eds.), *International capital movements: papers of the fifth annual conference of the International Economics Study Group*, pp. 84-116. Surrey:Macmillan Publishers Ltd.
- 85 Dunning, J. H. (2001), ‘The eclectic (OLI) paradigm of international production: past, present and future,’ *International Journal of the Economics of Business*, 8(2), 173-190.
- 86 Dunning, J. H. (2002), “Perspectives on international business research: a professional autobiography”, *Journal of International Business Studies*, 33(4), 817-835.

- 87 Finger, J. Michael and M.E. Kreinin (1979), “A Measure of ‘Export Similarity and Its Possible Uses,” *Economic Journal*, 89, 905-912.
- 88 Frank, Robert H. and Richard T. Freeman (1978), “The distributional consequences of direct foreign investment”, in William G. Dewald (ed.), *The Impact of International Trade and Investment on Employment*, Washington D.C., US Department of Labor, Bureau of International Labor Affairs.
- 89 Freitas, M.L. and R. Mamede(2008). *The Role of Foreign Direct Investment in the Structural Transformation of Portuguese Exports between 1995 and 2005*, *Boletim Mensal de Economia Portuguesa No 10*[Trực tuyến]. Địa chỉ:
http://www: httpiscte.pt/~rpme/MLF_RPM_2008_BMEP.pdf[Truy cập 14/8/2009].
- 90 Gertler, I.P.(10/2006). *Export Structure quality and Economics Growth*, BIATEC, volume14[Trực tuyến].Địa chỉ:http://www.nbs.sk/_img/Documents/BIATEC/BIA10_06/13_17.pdf[Truy cập 14/8/2009].
- 91 Guerrieri, P. and S. Iammarino (2007). *The dynamics of export specialisation in the regions of the Italian Mezzogiorno: Persistence and change*[Trực tuyến]. Địa chỉ:
<http://www-sre.wu-wien.ac.at/ersa/ersaconfs/ersa03/cdrom/.../123.pdf>[Truy cập 14/8/2009].
- 92 Hausmann, R., Hwang, J. and D. Rodrik (2005), “What you export matters”, NBER Working Paper no.11905.
- 93 Helpman, E. (1984), ‘A Simple Theory of International Trade with Multinational Corporations’, *The Journal of Political Economy*, Vol. 92, No. 3.
- 94 Hoekman, B. and S. Djankov (1997), “Determinants of the Export Structure of Countries in Central and Eastern Europe”, *The World Bank Economics Review*, Volume 11, No 3, pages 471-87 .
- 95 Hussley, J and R. Hussey (1997), *Business Research- A practical guide for undergraduate and Postgraduate students*, tài liệu phát cho NCS của khoa Sau đại học, trường Kinh tế quốc tế quốc dân.
- 96 James, W. and O. Movshuk (2000). *Comparative Advantage in Japan, Korea and Taiwan between 1980 and 1996: Testing of Convergence and Implication for Closer Economic Relations*[Trực tuyến].Địa chỉ:
<http://www.icsead.or.jp/7publication/workingpp/wp2000/2000-24.pdf>[Truy cập: 14/7/2009].

- 97 Johnson, A. (2005). *The effects of FDI inflow on host country economic growth*[Trực tuyến].Địa chỉ:
<http://www.etsg.org/ETSG2005/papers/johnson.pdf><http://www.icsead.or.jp/7publication/workingpp/wp2000/2000-24.pdf> [Truy cập: 14/7/2009].
- 98 Johnson, A. (2006).*FDI and Exports: the case of the High Performing East Asian Economies*[Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.infra.kth.se/cesis/documents/WP57.pdf>. [Truy cập: 14/7/2009].
- 99 Kassicieh, Suleiman K.(2002), “*Technovation*”, Volume 22, Issue 11, Pages 667-674.
- 100 Koh, A.(2005).*John Dunning: A Profile, Otago Management Graduate Review*[Trực tuyến].Địa chỉ:
<http://www.commerce.otago.ac.nz/mgmt/research/omgr/05koh.pdf>[Truy cập:14/8/2009].
- 101 Kwan, H.C. (8/2002), “The Rise of China and Asia's flying geese pattern of economic development: an empirical analysis based on US import statistics”, NRI Paper No.52.
- 102 Lall, S., J. Weiss and J. Zhang (2005) the “‘Sophistication’ Of Exports: A New Measure of Product Characteristics’, QEH Working Paper Series – QEHWPS 123 Page 1
- 103 Leamer, E. (1995). *The Heckscher-Ohlin Model in Theory and Practice*[Trực tuyến].Địa chỉ:http://www.princeton.edu/~ies/IES_Studies/S77.pdf[Truy cập:14/8/2009].
- 104 Marin, A. and M. Bell(2004), “Technology spillovers from Foreign Directment (FDI): an Exploration of the Active Role of MNC of Argentina in the 1990s”, *SPRU Electronic Working Paper Series*, No 118.
- 105 Markusen, J.R. (1983), “Factor movements and commodity trade as complements”, *Journal of International Economics*, 14, 341-356.
- 106 Markusen, J.R. (1984), “Multinationals, multi-plant economies and the gains from trade”, *Journal of International Economics*, 16, 205-226.
- 107 Mayer, J. and W. Adrian (2001), ‘South Asia's Export Structure in a Comparative Perspective’, *Oxford Development Studies*, Vol. 29, No. 1
- 108 McCann, F.(8/2007). *Export Composition and Growth*[Trực tuyến]. Địa chỉ:
www.edge-page.net/jamb2007/papers/EDGEpaper.pdf[Truy cập:14/8/2009].
- 109 Michaely, M.(1977), “Exports and Growth”, *Journal of Development Economics*, 4, 49-53.

- 110 Moosa, I.(2002), “Foreign Direct Investment: Theory, Evidence and Practice”, *New York Palgrave Macmillan*..
- 111 Multrap (2002), ‘Vietnam’s international trade regime and comparative advantage’, Discussion paper, No 37.
- 112 Nguyễn Tiên Trung (2/2002), ‘Vietnam’s international trade regime comparative advantage’, CAS Discussion paper No 37
- 113 OECD Benchmark (1999). *Definition of Foreign Direct Investment* [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://www.oecd.org/dataoecd/10/16/2090148.pdf>[Truy cập:14/8/2009].
- 114 Rodrik, D.(2006), ‘What’s so special about China's exports?’ CEPR Discussion Paper no.5484.
- 115 Schott, P. (2008), “The Relative Sophistication of Chinese Exports,” *Economic Policy*, 53, 5-49.
- 116 Schott, P.(3/2005). *The Relative Sophistication of Chinese Exports*[Trực tuyến]. Địa chỉ : http://www.som.yale.edu/Faculty/pks4/files/research/.../chinex_104.pdf[Truy cập:14/8/2009].
- 117 Singh, H. and K. Jun (1999), The relationship between Foreign Direct Investment and Trade: China as an example, *The Manchester School of Economic & Social Studies, Blackwell Publishing*, vol. 66(0), pages 62-88.
- 118 United Nation Statistics Division. *Phân loại hàng hóa theo tiêu chuẩn ngoại thương (SITC REV 3*[Trực tuyến]. Địa chỉ:<http://unstats.in.org/unsd/cr/registry/regcst.asp>[Truy cập:14/8/2009].
- 119 UNCTAD (1999). *World Investment report* [Trực tuyến]. Địa chỉ:<http://economics.about.com/cs/economicsglossary/g/fdi.htm>[Truy cập:25/8/2009].
- 120 Urhan, B.“What? ”, “Why?” and “How?” Revealed Comparative Advantages of *Latvian Economy*[Trực tuyến].Địa chỉ: http://www.barisurhan.com/umit-baris-urhan_IP-Paper.pdf[Truy cập:20/8/2009].
- 121 Wang, Z. and S. Wei (2008), “What Accounts for the Rising Sophistication of China’s Exports?” NBER Working Paper No. 13771, Cambridge
- 122 Wang, Z. and S. Wei (9/2007). *The rising sophistication of China’s export: Assessing the Roles of Processing Trade, Foreign Invested Firms, Human Capital, and Government Policies*[Trực tuyến]. Địa chỉ : http://www.usitc.gov/ind_econ.../Wang%20&%20Wei_Seminar.pdf[Truy cập:20/8/2009].

- 123 Xu, B. (2007), “Measuring China’s Export Sophistication,” working paper, China Europe International Business School.
- 124 Xu, B. and J. Lu (2007), “The Impact of Foreign MNEs on Export Sophistication of Host Countries: Evidence from China,” working paper, China Europe International Business School.
- 125 Xu, B. and J. Lu (2006), *The Impact of Foreign Firms on the Sophistication of Chinese Exports*[Trực tuyến].Địa chỉ:
www.econ.hitu.ac.jp/~trade/apts/2007/..Bin%20Xu.pdf [Truy cập:20/8/2009].
- 126 Xu, B. and J. Lu (2009). *Foreign Direct Investment, Processing Trade, and China’s Export Sophistication*[Trực tuyến].Địa chỉ:
[http:// www.ceibs.edu/faculty/xubin/Chinaexp.pdf](http://www.ceibs.edu/faculty/xubin/Chinaexp.pdf) [Truy cập:20/8/2009].
- 127 Zhang, X. and W. Liu(2008), The Study of the Use of FDI to enhance the Product Competitiveness of Integrated Circuits and Micro-electronic Components, *International Business Research*, Vol.1, No 3.

PHỤ LỤC

Bảng 1: Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vùng ĐBBB 2003-2008

Đơn vị: 1000 USD

Năm	Tổng số	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Mặt hàng	1000 USD	1000 USD	1000 USD	1000 USD	1000 USD	1000 USD	1000 USD
1.Hàng thuỷ sản	361.830	67.287,6	70.432,6	73.034,1	54.556,6	49.079,7	47.439,4
2.Hàng rau quả	90.674	11.445,3	16.618,0	16.756,0	8.577,4	10.521,5	26.755,7
3.Hạt điều	160.934	6.684,0	13.213,0	9.657,0	28.640,0	53.985,0	48.754,8
4.Cà phê	1.197.270	74.511,0	155.335,0	215.532,0	249.908,0	283.415,0	218.569,0
5.Chè	279.572	16.442,2	40.886,2	38.772,1	36.553,0	51.071,0	95.847,0
6.Gạo	1.349.100	154.204,4	178.798,6	202.132,4	153.938,0	159.246,3	500.780,4
7.Lạc nhân	50.164	14.691,6	12.150,7	13.006,3	1.032,0	6.997,0	2.286,0
8.Hạt tiêu	299.425	36.512,0	43.886,4	35.868,9	67.591,5	60.503,8	55.062,0
9.Quế	37.598	3.929,3	3.797,3	4.064,2	4.276,6	5.734,7	15.795,5
10.Cao su	181.621	13.260,0	23.870,0	26.541,0	23.893,0	30.458,0	63.599,0
11.Dầu thực vật	19.699	6.189,0	10.844,0	511,0	-	27,7	2.127,3
12.Sữa và SP sữa	354	-	-	-	-	-	354,0
13.Hàng nông sản khác	333.305	67.978,1	68.270,1	46.181,2	23.494,1	81.564,6	45.817,0
14.Đờng	2.136	1.464,0	487,0	-	184,9	-	-
15.Mỳ ăn liền	9.693	1.234,0	212,4	75,2	5.793,8	188,2	2.189,8
16.Thực phẩm chế biến khác	431.809	51.682,7	81.739,3	87.503,6	60.510,1	86.591,3	63.781,8
17.Dầu thô	-	-	-	-	-	-	-
18.Than đá	975.851	33.446,0	87.835,0	126.663,0	179.397,0	168.858,0	379.652,0
19.SP bằng plastic	319.969	3.062,1	9.455,0	24.560,0	62.268,0	85.031,6	135.592,0
20.Hàng dệt may	8.621.242	903.029	1.072.255	1.221.477	1.481.753	1.832.982	2.109.745
21.Giấy dếp các loại	3.103.318	409.775,2	465.204,1	473.742,4	552.155,4	558.919,0	643.522,0
22.Hàng thủ công mỹ nghệ	891.684	117.490	117.755	146.378	161.319	201.714	147.028
23.Hàng điện tử	1.539.008	89.646,0	146.651,0	242.071,0	285.038,0	270.994,4	504.608,0
24.Máy tính và linh kiện	3.279.932	859,0	-	418.244,0	702.775,0	957.727,0	1.200.326,7
25.Dây điện và cáp điện	1.038.926	8.500,0	67.092,0	99.084,0	173.809,0	220.718,0	469.723,0
26.Xe đạp và phụ tùng	446	-	409,0	-	-	-	37,0
27.Sản phẩm bằng gỗ	432.788,1	26.175,0	82.226,3	78.260,2	32.367,9	57.511,2	156.247,6
28.Đồ chơi trẻ em	910.876	-	-	-	910.874,6	-	1,0
29.Hàng hoá khác	11.000.985	1.057.926	1.103.718	1.161.782	671.188	2.561.461	4.444.911
Tổng số	36.712.828,4	3.164.881,3	3.833.741,5	4.724.397,0	5.916.384,5	7.767.741,3	11.305.682,8

Nguồn: Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

Bảng 2: Xuất khẩu của vùng ĐBBB phân theo SITC 3

Đơn vị: Triệu USD

STT	Năm	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008
	SITC 3						
A	Hàng thô hay mới sơ chế (Primary products)						
SITC 0	Lương thực, thực phẩm, động vật sống	506,6	685,3	742,6	694,9	848,9	1.123,1
SITC 1	Đồ uống và thuốc lá	1,5	0,5	-	0,2	-	0,4
SITC 2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	73,5	82,7	99,7	104,6	131,3	144,9
SITC 3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, NVL liên quan	33,4	87,8	126,7	179,4	168,9	379,7
SITC 4	Dầu, mỡ, chất béo, xấp động thực vật	6,2	10,8	0,5	-	0,0	2,1
	Tổng SITC (0-4)	621,2	867,3	969,5	979,0	1.149,1	1.650,1
B	Hàng chế biến hay đã tinh chế(Manufactured Productst)						
SITC 5	Hoá chất và sản phẩm có liên quan	47,0	59,8	60,0	24,6	206,1	174,1
SITC 6	Hàng chế biến chủ yếu phân loại theo nguyên vật liệu	194,7	232,2	284,2	366,5	463,2	462,5
SITC 7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng	99,0	214,2	759,4	1.161,6	1.449,4	2.174,7
SITC 8	Hàng chế biến khác	1.697,5	1.938,3	2.100,4	3.061,3	3.322,2	5.776,6
Khác	Hàng hoá không phân loại vào các nhóm trên	505,5	521,9	550,9	323,3	1.177,7	1.067,7
	Tổng SITC (5-8)	2.038,2	2.444,5	3.204,0	4.614,1	5.440,9	8.587,8
	Tổng SITC	3.164,9	3.833,7	4.724,4	5.916,4	7.767,7	11.305,7
	Tỷ trọng xk A của Vùng/xk A của Việt Nam)%	6,6	6,9	6,0	5,1	5,8	6,6
	Tỷ trọng xk B của Vùng /xk B của Việt Nam)%	31,8	34,8	38,1	42,9	39,1	52,5
	Tỷ trọng xk của Vùng/ tổng xk của Việt Nam%	15,7	14,5	14,6	14,9	16,0	18,0
	Tỷ trọng xk A/tổng xk Việt Nam	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02	0,03
	Tỷ trọng xk B/tổng xk Việt Nam	0,10	0,09	0,10	0,12	0,11	0,14
	Tỷ trọng A/tổng số (0-8)%	19,6	22,6	20,5	16,5	14,8	14,6
	Tỷ trọng B/tổng số (0-8)%	64,4	63,8	67,8	78,0	70,0	76,0
	Tăng trưởng của nhóm A(%)		39,6	11,8	1,0	17,4	43,6
	Tăng trưởng của nhóm B(%)		19,9	31,1	44,0	17,9	57,8

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của Vụ Thương mại và giá cả-Tổng cục thống kê

Bảng 3: Xuất khẩu vùng ĐBBB phân theo tiêu chuẩn phân ngành của VSIC 1993

Đơn vị: Triệu USD

STT	Mã ngành		Năm	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Tổng 2003-2008
			Ngành VSIC-93							
1	A	0 1	Nông nghiệp	331,7	488,6	562,3	574,4	661,9	1.027,4	3.646,4
2	A	0 2	Lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
3	B	0 5	Thủy sản và các hoạt động có liên quan	67,3	70,4	73,0	54,6	49,1	47,4	361,8
4	C	11	Dầu thô	-	-	-	-	-	-	-
5	C	14	Khai thác than đá	33,4	87,8	126,7	179,4	168,9	379,7	975,9
6	D	15	Thực phẩm và đồ uống	128,5	161,6	134,3	90,0	168,4	114,3	797,0
7	D	16	Thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-
8	D	17	Dệt	133,3	160,4	183,2	222,3	274,9	254,6	1.228,8
9	D	18	Trang phục, da thú, thuộc, nhuộm	769,7	911,8	1.038,3	1.259,5	1.558,0	1.855,1	7.392,4
10	D	19	Giày dép	409,8	465,2	473,7	552,2	558,9	643,5	3.103,3
11	D	20	Chế biến gỗ và các sản phẩm(trừ đồ gỗ gia dụng..)	118,6	121,2	149,6	162,7	204,1	153,5	909,7
12	D	24	Hóa chất	47,0	59,8	60,0	24,6	206,1	174,1	571,6
13	D	25	Sản phẩm plastic, cao su	3,1	9,5	24,6	62,3	85,0	135,6	320,0
14	D	30	Thiết bị văn phòng và máy tính	0,9	-	418,2	702,8	957,7	1.200,3	3.279,9
15	D	31	Máy móc, thiết bị điện	98,1	213,7	341,2	458,8	491,7	974,3	2.577,9
16	D	35	Phương tiện vận tải	-	0,4	-	-	-	0,0	0,4
17	D	36	Đồ dùng trong nhà, hàng chế biến khác	1.023,5	1.083,3	1.139,3	1.572,9	2.383,0	4.345,7	11.547,6
		*	Tổng trị giá xk theo năm	3.164,9	3.833,7	4.724,4	5.916,4	7.767,7	11.305,7	36.712,8

STT	Mã ngành		Năm	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Tổng
		*	Tổng trị giá xk ngành hàng nông lâm nghiệp, ts		399,0	559,0	635,4	629,0	711,0	1.074,9
	*	- Tỷ trọng xk nông lâm nghiệp hàng năm(%)		12,6	14,6	13,4	10,6	9,2	9,5	
	*	Tổng trị giá xk công nghiệp chế biến		2.765,9	3.274,8	4.089,0	5.287,4	7.056,7	10.230,8	
	*	- Tỷ trọng xk CNCB/tổng trị giá xk của vùng		87,4	85,4	86,6	89,4	90,8	90,5	

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB của Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê

Bảng 4: Kết quả tính hệ số tương quan giữa nhóm hàng thô, sơ chế và nhóm hàng chế biến, tinh chế.

	Tỷ trọng nhóm hàng thô, sơ chế	Tỷ trọng nhóm hàng chế biến, tinh chế
Tỷ trọng nhóm hàng thô, sơ chế	1	
Tỷ trọng nhóm hàng chế biến, tinh chế	-0,775948	1

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu dựa vào số liệu của Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê và sử dụng phần mềm excel.

**Bảng 5: Chỉ số PRODY cho các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng ĐBBB
2003-2008**

Đơn vị: 1000 đồng

	Mặt hàng	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	PRODYtb*
1	Hàng thủy sản	8.090,53	10.938,99	12.354,80	13.247,89	15.707,64	18.817,27	13.192,85
2	Hàng rau quả	5.771,02	8.992,94	9.501,00	9.399,92	12.143,39	12.070,39	9.646,44
3	Hạt điều	16.322,50	19.169,90	22.096,30	28.269,00	32.755,60	12.496,99	21.851,72
4	Cà phê	15.345,82	18.692,61	22.096,30	28.269,00	32.755,60	28.115,70	24.212,51
5	Chè	10.780,62	11.518,02	12.629,00	14.764,33	19.952,09	23.287,69	15.488,62
6	Gạo	12.668,34	13.925,77	14.248,65	23.939,65	20.027,63	24.017,51	18.137,93
7	Lạc nhân	13.828,89	12.655,19	17.695,12	23.598,46	32.755,60	28.115,70	21.441,49
8	Hạt tiêu	15.532,81	19.126,91	21.881,88	19.147,66	19.841,95	20.817,46	19.391,45
9	Quế	6.936,59	7.533,04	8.735,76	10.248,63	15.642,72	20.384,14	11.580,15
10	Cao su	11.499,27	13.296,36	17.505,66	24.231,40	31.174,53	28.115,70	20.970,49
11	Dầu thực vật	16.322,50	19.169,90	22.096,30	-	7.986,60	22.091,10	14.611,07
12	Sua và sp tu sua	-	-	-	-	-	28.115,70	4.685,95
13	Hàng nông sản khác	5.294,30	8.515,32	9.120,64	16.305,89	27.956,93	14.388,45	13.596,92
14	Đường	16.322,50	19.169,90	-	6.529,06	-	-	7.003,58
15	Mỹ ăn liền	4.786,95	5.386,89	6.460,57	9.770,13	9.169,82	12.394,66	7.994,84
16	Thực phẩm chế biến khác	15.901,70	8.868,78	8.358,90	6.410,91	8.482,81	12.371,73	10.065,81
17	Than đá	16.322,50	19.169,90	22.096,30	28.269,00	32.755,60	28.115,70	24.454,83
18	Sản phẩm bằng Plastic	5.123,58	8.166,90	10.012,86	7.802,50	14.621,78	16.010,06	10.289,61
19	Hàng dệt may	10.715,34	12.161,53	13.920,50	16.906,56	20.549,62	27.313,19	16.927,79
21	Giày dép các loại	7.843,26	8.513,00	9.728,23	10.439,61	14.189,95	19.046,28	11.626,72
22	Thủ công mỹ nghệ	8.935,45	10.775,85	12.581,78	17.166,29	18.139,71	25.371,10	15.495,03
23	Hàng điện tử	7.631,65	10.273,56	15.268,24	19.181,51	22.269,56	15.992,09	15.102,77
24	Máy tính và linh kiện	8.889,20	-	21.684,55	28.131,16	32.689,91	27.076,90	19.745,29
25	Dây điện và cáp điện	16.322,50	10.784,32	12.691,76	16.859,53	20.566,16	16.658,18	15.647,08
26	Xe đạp và phụ tùng	-	19.169,9	-	-	-	28.115,70	7.880,93
27	Sản phẩm bằng gỗ	13.486,72	20.505,67	21.495,67	19.904,29	28.737,08	38.615,66	23.790,85
29	Đồ chơi trẻ em	-	-	-	25.101,29	-	28.115,70	8.869,5
30	Hàng hóa khác	6.527,66	8.055,85	9.315,29	9.742,52	15.490,50	18.465,81	11.266,27

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu xuất khẩu vùng ĐBBB của Vụ thương mại và giá cả- Tổng cục Thống kê.

** PRODY trung bình 6 năm từ 2003 đến 2008*

Bảng 6: 10 mặt hàng có chỉ số PRODY trung bình cao nhất 2003-2008

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Mặt hàng	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	PRODYtb
1	Than đá	16.322,50	19.169,90	22.096,30	28.269,00	32.755,60	28.115,70	24.454,83
2	Cà phê	15.345,82	18.692,61	22.096,30	28.269,00	32.755,60	28.115,70	24.212,51
3	Sản phẩm bằng gỗ	13.486,72	20.505,67	21.495,67	19.904,29	28.737,08	38.615,66	23.790,85
4	Hạt điều	16.322,50	19.169,90	22.096,30	28.269,00	32.755,60	12.496,99	21.851,72
5	Lạc nhân	13.828,89	12.655,19	17.695,12	23.598,46	32.755,60	28.115,70	21.441,49
6	Cao su	11.499,27	13.296,36	17.505,66	24.231,40	31.174,53	28.115,70	20.970,49
7	Máy tính và linh kiện	8.889,20	-	21.684,55	28.131,16	32.689,91	27.076,90	19.745,29
8	Hạt tiêu	15.532,81	19.126,91	21.881,88	19.147,66	19.841,95	20.817,46	19.391,45
9	Gạo	12.668,34	13.925,77	14.248,65	23.939,65	20.027,63	24.017,51	18.137,93
10	Hàng dệt may	10.715,34	12.161,53	13.920,50	16.906,56	20.549,62	27.313,19	16.927,79

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 7: 10 mặt hàng có chỉ số PRODY trung bình thấp nhất 2003-2008

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Mặt hàng	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	PRODYtb
20	Quế	6.936,59	7.533,04	8.735,76	10.248,63	15.642,72	20.384,14	11.580,15
21	Hàng hóa khác	6.527,66	8.055,85	9.315,29	9.742,52	15.490,50	18.465,81	11.266,27
22	Sản phẩm bằng Plastic	5.123,58	8.166,90	10.012,86	7.802,50	14.621,78	16.010,06	10.289,61
23	Thực phẩm chế biến khác	15.901,70	8.868,78	8.358,90	6.410,91	8.482,81	12.371,73	10.065,81
24	Hàng rau quả	5.771,02	8.992,94	9.501,00	9.399,92	12.143,39	12.070,39	9.646,44
25	Mỳ ăn liền	4.786,95	5.386,89	6.460,57	9.770,13	9.169,82	12.394,66	7.994,84
26	Đường	16.322,50	19.169,90	-	6.529,06	-	-	7.003,58
27	Sữa và sản phẩm từ sữa	-	-	-	-	-	28.115,70	4.685,95
28	Xe đạp và phụ tùng	-	-	-	-	-	28.115,70	4.685,95
29	Đồ chơi trẻ em	-	-	-	-	-	28.115,70	4.685,95

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 8: Chỉ số PRODY của các mặt hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB phân theo SITC 3(1 chữ số)

Đơn vị: 1000 đồng

	Mặt hàng	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	PRODY tb*
1	SITC 0	7.371,72	8.918,98	10.050,64	13.671,74	15.450,58	16.918,11	12.063,63
2	SITC 1	16.322,50	19.169,90	-	6.529,06	-	28.115,70	11.689,53
3	SITC 2	4.417,48	5.837,22	6.649,76	9.177,48	9.519,93	14.029,06	8.271,82
4	SITC 3	16.322,50	19.169,90	22.096,30	28.269,00	32.755,60	28.115,70	24.454,83
5	SITC 4	16.322,50	19.169,90	22.096,30	-	7.986,60	22.091,10	14.611,07
6	SITC 5	6.937,59	8.780,63	9.449,79	9.242,00	19.119,31	20.187,88	12.286,20
7	SITC 6	5.142,58	5.927,57	6.853,87	8.320,72	10.240,31	13.980,52	8.410,93
8	SITC 7	7.844,79	10.454,54	16.942,47	22.390,77	27.147,30	18.621,17	17.233,51
9	SITC 8	5.870,49	6.586,76	7.494,58	9.690,85	10.761,39	14.298,26	9.117,06

Nguồn: tính toán của tác giả

PRODY tb*: Là chỉ số PRODY trung bình 2003-2008

Bảng 9: Chỉ số EXPY của vùng ĐBBB(hàng hóa xuất khẩu theo tiêu chuẩn ngoại thương SITC 3- 1 chữ số)

Đơn vị: 1000 đồng

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	EXPYtb
EXPYsh(5308,5	6626,67	8902,6	12589,78	13347,58	14579,85	8.739

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 10: Chỉ số PRODY của các mặt hàng xuất khẩu của vùng ĐBBB phân theo VSIC 93

Đơn vị: 1000 đồng

ST	Mã ngành		Mặt hàng	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Prody tb*
1	A	0 1	Nông nghiệp	11.719,77	14.210,43	15.678,97	20.608,64	22.939,58	18.586,92	17.290,72
2	A	0 2	Lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
3	B	0 5	Thủy sản và các hoạt động có liên quan	8.090,53	10.938,99	12.354,80	13.247,89	15.707,64	18.817,27	13.192,85
4	C	11	Dầu thô		-	-	-	-	-	-
5	C	14	Khai thác than đá	16.322,50	19.169,90	22.096,30	28.269,00	32.755,60	28.115,70	24.454,83
6	D	15	Thực phẩm và đồ uống	5.115,21	6.045,44	6.768,19	8.398,73	10.272,44	13.176,32	8.296,06
7	D	16	Thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-
8	D	17	Dệt	5.347,56	6.086,79	6.960,25	8.453,28	10.274,81	13.637,12	8.459,97
9	D	18	Trang phục, da thú, thuộc, nhuộm	5.367,78	6.074,73	6.960,25	8.453,28	10.274,81	13.676,07	8.467,82
10	D	19	Giày dép	7.843,26	8.513,00	9.728,23	10.439,61	14.189,95	19.046,28	11.626,72
11	D	20	Chế biến gỗ và các sản phẩm(trừ đồ gỗ gia dụng..)	4.423,46	5.422,27	6.317,44	-	9.136,11	12.896,53	6.365,97
12	D	24	Hóa chất	-	-	-	-	-	20.187,88	3.364,65
13	D	25	Sản phẩm plastic, cao su	5.123,58	8.166,90	10.012,86	7.802,50	14.621,78	16.010,06	10.289,61
14	D	30	Thiết bị văn phòng và máy tính	8.889,20	-	21.684,55	28.131,16	32.689,91	27.076,90	19.745,29
15	D	31	Máy móc, thiết bị điện	7.835,77	10.448,67	14.175,63	18.119,15	21.456,90	16.331,92	14.728,01
16	D	35	Phương tiện vận tải	-	19.169,90	-	-	-	28.115,70	7.880,93
17	D	36	Đồ dùng trong nhà, hàng chế biến khác	6.530,47	8.104,37	9.349,22	11.461,98	15.445,89	18.492,00	11.563,99

Nguồn: Tính toán của tác giả

PRODY tb: Là chỉ số PRODY trung bình 2003-2008*

Bảng 11: Xếp hạng chỉ số PRODY của các mặt hàng phân loại VSIC 93 của vùng ĐBBB

Đơn vị: 1000 đồng

ST	MH	Mặt hàng	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Prody tb*
1	C 14	Khai thác than đá	16.322,50	19.169,90	22.096,30	28.269,00	32.755,60	28.115,70	24.454,83
2	D 30	Thiết bị văn phòng và máy tính	8.889,20	-	21.684,55	28.131,16	32.689,91	27.076,90	19.745,29
3	A 1	Nông nghiệp	11.719,77	14.210,43	15.678,97	20.608,64	22.939,58	18.586,92	17.290,72
4	D 31	Máy móc, thiết bị điện	7.835,77	10.448,67	14.175,63	18.119,15	21.456,90	16.331,92	14.728,01
5	B 5	Thủy sản và các hoạt động có liên quan	8.090,53	10.938,99	12.354,80	13.247,89	15.707,64	18.817,27	13.192,85
6	D 19	Giày dép	7.843,26	8.513,00	9.728,23	10.439,61	14.189,95	19.046,28	11.626,72
7	D 36	Đồ dùng trong nhà, hàng chế biến khác	6.530,47	8.104,37	9.349,22	11.461,98	15.445,89	18.492,00	11.563,99
8	D 25	Sản phẩm plastic, cao su	5.123,58	8.166,90	10.012,86	7.802,50	14.621,78	16.010,06	10.289,61
9	D 18	Trang phục, da thú, thuộc, nhuộm	5.367,78	6.074,73	6.960,25	8.453,28	10.274,81	13.676,07	8.467,82
10	D 17	Dệt	5.347,56	6.086,79	6.960,25	8.453,28	10.274,81	13.637,12	8.459,97
11	D 15	Thực phẩm và đồ uống	5.115,21	6.045,44	6.768,19	8.398,73	10.272,44	13.176,32	8.296,06
12	D 35	Phương tiện vận tải	-	19.169,90	-	-	-	28.115,70	7.880,93
13	D 20	Chế biến gỗ và các sản phẩm(trừ đồ gỗ gia dụng..)	4.423,46	5.422,27	6.317,44	-	9.136,11	12.896,53	6.365,97
14	D 24	Hóa chất	-	-	-	-	-	20.187,88	3.364,65
15	A 2	Lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
16	C 11	Dầu thô	-	-	-	-	-	-	-
17	D 16	Thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Tính toán của tác giả

PRODY tb*: Là chỉ số PRODY trung bình 2003-2008

Bảng 12: Mức giá trị chỉ số PRODY của các hàng hóa xuất khẩu của vùng ĐBBB

Đơn vị: 1000 đồng

- Nhóm PRODY cao nhất :* bao gồm các mặt hàng xuất khẩu có PRODY từ 15000 trở lên
bao gồm các mặt hàng xuất khẩu có 10.000 =<
- Nhóm PRODY cao thứ 2:* PRODY<15000
- Nhóm PRODY cao thứ 3:* bao gồm các mặt hàng xuất khẩu có 7000 =<PRODY< 10000
- Nhóm PRODY mức trung bình:* bao gồm các mặt hàng xuất khẩu có 5000 =<PRODY<7000
- Nhóm PRODY mức kém:* bao gồm các mặt hàng xuất khẩu có PRODY<5000

Bảng 13: Các mặt hàng xuất khẩu vùng ĐBBB phân loại theo mức giá trị của chỉ số PRODY

Mức PRODY	Mặt hàng - 2003	Mặt hàng - 2004	Mặt hàng - 2005	Mặt hàng - 2006	Mặt hàng -2007	Mặt hàng - 2008
PRODY cao nhất	Hạt điều	Hạt điều	Hạt điều	Hạt điều	Hạt điều	Cà phê
	Dầu thực vật	Dầu thực vật	Cà phê	Cà phê	Cà phê	Lạc nhân
	Đường	Đường	Dầu thực vật	Than đá	Lạc nhân	Cao su
	Than đá	Than đá	Than đá	Máy tính và linh kiện	Than đá	Sua va sp tu sua
	Dây điện và cáp điện	Hạt tiêu	Hạt tiêu	Cao su	Máy tính và linh kiện	Than đá
	Thực phẩm chế biến khác	Xe đạp và phụ tùng	Máy tính và linh kiện	Đồ chơi trẻ em	Cao su	Xe đạp và phụ tùng
	Hạt tiêu	Cà phê	Lạc nhân	Gạo	Hàng nông sản khác	Đồ chơi trẻ em
	Cà phê		Cao su	Lạc nhân	Hàng điện tử	Máy tính và linh kiện
			Hàng điện tử	Hàng điện tử	Dây điện và cáp điện	Gạo
				Hạt tiêu	Gạo	Chè

				Dây điện và cáp điện	Chè	Dầu thực vật
				Hàng nông sản khác	Hạt tiêu	Hạt tiêu
					Hóa chất	Quế
					Hàng thủy sản	Hóa chất
					Quế	Sản phẩm bằng gỗ(
					Hàng hóa khác	Sản phẩm bằng gỗ(khác)
						Giấy dép các loại
						Hàng thủy sản
						Hàng hóa khác
						Dây điện và cáp điện
						Sản phẩm bằng Plastic
						Hàng điện tử
PRODY cao thứ 2	Lạc nhân	Gạo	Gạo	Chè	Sản phẩm bằng Plastic	Hàng nông sản khác
	Gạo	Cao su	Dây điện và cáp điện	Hàng thủy sản	Sản phẩm bằng gỗ(khác)	Hàng dệt may(quần áo)
	Cao su	Lạc nhân	Chè	Giấy dép các loại	Sản phẩm bằng gỗ(Hàng dệt may(khác)
	Chè	Chè	Hàng thủy sản	Quế	Giấy dép các loại	Thủ công mỹ nghệ
		Hàng thủy sản	Sản phẩm bằng gỗ(Hàng rau quả	Hạt điều
		Dây điện và cáp điện	Sản phẩm bằng gỗ(khác)		Hàng dệt may(quần áo)	Mỹ ăn liền
		Hàng điện tử	Sản phẩm bằng Plastic		Hàng dệt may(khác)	Thực phẩm chế biến khác
		Sản phẩm bằng gỗ				Thủ công mỹ nghệ (khác)
		Sản phẩm bằng gỗ(khác)				Hàng rau quả

	Máy tính và linh kiện	Hàng rau quả	Giấy dép các loại	Sản phẩm bằng gỗ(khác)	Mỹ ăn liền	
PRODY cao thứ 3	Hàng thủy sản	Thực phẩm chế biến khác	Hàng rau quả	Sản phẩm bằng gỗ(Thủ công mỹ nghệ (khác)	
	Giấy dép các loại	Nông sản khác	Hàng hóa khác	Mỹ ăn liền	Thủ công mỹ nghệ	
	Hàng điện tử	Hàng nông sản khác	Hàng hóa khác	Hàng hóa khác	Thực phẩm chế biến khác	
		Giấy dép các loại	Hàng nông sản khác	Hàng rau quả	Dầu thực vật	
		Sản phẩm bằng Plastic	Quế	Hóa chất		
		Hàng hóa khác	Thực phẩm chế biến khác	Thủ công mỹ nghệ (khác)		
		Quế		Thủ công mỹ nghệ		
				Hàng dệt may(khác)		
				Hàng dệt may(quần áo)		
				Sản phẩm bằng Plastic		
PRODY mức trung bình						
		Hàng dệt may(khác)	Hàng dệt may(quần áo)	Đường		
	Quế	Hàng dệt may(quần áo)	Hàng dệt may(khác)	Thực phẩm chế biến khác		
	Sản phẩm bằng gỗ	Thủ công mỹ nghệ (khác)	Mỹ ăn liền			
	Sản phẩm bằng gỗ(khác)	Thủ công mỹ nghệ	Thủ công mỹ nghệ			
	Hàng hóa khác	Mỹ ăn liền	Thủ công mỹ nghệ (khác)			
	Hàng rau quả					

	Hàng dệt may(quần áo)					
	Hàng dệt may(khác)					
	Hàng nông sản khác					
	Sản phẩm bằng Plastic					
PRODY mức kém	Mỹ ăn liền					
	Thủ công mỹ nghệ (khác)					
	Thủ công mỹ nghệ					
	Sua va sp tu sua					
	Dầu thô					
	Xe đạp và phụ tùng					
	Đồ chơi trẻ em	-	-			-

Nguồn: Thống kê của tác giả

Bảng 14: Số lượng các mặt hàng có hàm lượng chất xám cao trong cơ cấu mỗi nhóm PRODY

Mức PRODY	2003	2004	2005	2006	2007	2008
PRODY cao nhất	1	0	1	3	3	3
PRODY cao thứ 2	0	2	1	0	0	0
PRODY cao thứ 3	2	0	0	0	0	0
PRODY mức trung bình	0	0	0	0	0	0
PRODY mức kém	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Thống kê của tác giả

Bảng 15: Kết quả hệ số lợi thế so sánh hiện hữu của hàng hóa xuất khẩu vùng ĐBBB theo SITC 3

STT	Năm SITC 3	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Trung binh 2003- 2008
A	Hàng thô hay mới sơ chế (Primary products)							
SITC 0	Lương thực, thực phẩm, động vật sống	0,7	0,9	0,8	0,7	0,6	0,5	0,7
SITC 1	Đồ uống và thuốc lá	0,1	0,0	-	-	-	0,0	0,0
SITC 2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	0,7	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4	0,6
SITC 3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, NVL liên quan	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
SITC 4	Dầu, mỡ, chất béo, xấp động thực vật	1,7	2,0	0,2	0,0	0,0	0,1	0,7
B	Hàng chế biến hay đã tinh chế(Manufactured Product)							
SITC 5	Hoá chất và sản phẩm có liên quan	0,9	1,0	0,8	0,2	1,8	1,2	1,0
SITC 6	Hàng chế biến chủ yếu phân loại theo nguyên vật liệu	0,9	0,8	0,9	0,8	0,8	0,5	0,8
SITC 7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng	0,4	0,6	1,7	1,9	2,9	3,2	1,8
SITC 8	Hàng chế biến khác	1,5	1,5	1,4	1,6	1,0	1,1	1,3

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu xuất khẩu Vụ thương mại và
giá cả- Tổng cục Thống kê*

Bảng 16: Chi tiết nhóm hàng có lợi thế so sánh trong xuất khẩu vùng ĐBBB 2003-2008

STT	Ngành hàng	Các nhóm hàng chi tiết
SITC 7	Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng	Thiết bị điện, máy móc chuyên dùng, thiết bị liên lạc viễn thông, thiết bị điện, thiết bị gia dụng có điện, xe đạp, xe máy có động cơ hoặc không, tivi
SITC 8	Hàng chế biến khác	Giường, tủ bàn ghế, quần áo may sẵn, giày dép, sản phẩm plastic, đồ chơi trẻ em, đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm, hàng chế biến khác

Nguồn: United Nation Statistics Division, Phân loại hàng hóa theo tiêu chuẩn ngoại thương(SITC REV 3)- <http://unstats.un.org>

Bảng 17: Tỷ trọng xuất khẩu của các nhóm hàng phân loại theo VSIC 93.

Đơn vị: %

STT	Mã ngành		Năm	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Trung bình
			Ngành VSIC-93							2003-2008
1	A	0 1	Nông nghiệp	10,5	12,7	11,9	9,7	8,5	9,1	10,41
2	A	0 2	Lâm nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
3	B	0 5	Thủy sản và các hoạt động có liên quan	2,1	1,8	1,5	0,9	0,6	0,4	1,25
4	C	11	Dầu thô	-	-	-	-	-	-	-
5	C	14	Khai thác than đá	1,1	2,3	2,7	3,0	2,2	3,4	2,43
6	D	15	Thực phẩm và đồ uống	4,1	4,2	2,8	1,5	2,2	1,0	2,64
7	D	16	Thuốc lá	-	-	-	-	-	-	-
8	D	17	Dệt	4,2	4,2	3,9	3,8	3,5	2,3	3,64

STT	Mã ngành		Năm	2 003	2 004	2 005	2 006	2 007	2 008	Trung bình
	D									
9	D	18	Trang phục, da thú, thuộc, nhuộm	24,3	23,8	22,0	21,3	20,1	16,4	21,31
10	D	19	Giày dép	12,9	12,1	10,0	9,3	7,2	5,7	9,55
11	D	20	Chế biến gỗ và các sản phẩm(trừ đồ gỗ gia dụng..)	3,7	3,2	3,2	2,7	2,6	1,4	2,80
12	D	24	Hóa chất	1,5	1,6	1,3	0,4	2,7	1,5	1,49
13	D	25	Sản phẩm plastic, cao su	0,1	0,2	0,5	1,1	1,1	1,2	0,70
14	D	30	Thiết bị văn phòng và máy tính	0,0	-	8,9	11,9	12,3	10,6	7,28
15	D	31	Máy móc, thiết bị điện	3,1	5,6	7,2	7,8	6,3	8,6	6,43
16	D	35	Phương tiện vận tải	-	0,011	-	-	-	0,000	0,00
17	D	36	Đồ dùng trong nhà, hàng chế biến khác	32,3	28,3	24,1	26,6	30,7	38,4	30,07
			Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 18: Bảng mô tả các biến sử dụng trong các mô hình hồi quy

STT	Biến phụ thuộc của mô hình	Các biến độc lập của mô hình	Diễn giải	Mô hình sử dụng
1	TGXKn		Trị giá xuất khẩu của vùng ĐBBB 2000-2008	2.9 và 2.10
2	EXPYmh		Chỉ số chất lượng xuất khẩu	2.11; 2.12; 2.13;2.14;2.16
3	PRODYmt		Chỉ số phức tạp hàng xuất khẩu của mặt hàng máy tính và linh kiện giai đoạn 2003-2008	2.21;2.22
4	TTXKmh		Tổng giá trị tuyệt đối của tăng trưởng xuất khẩu 2003-2008	2.15
5	TQrca		Hệ số tương quan giữa các RCA của hai nhóm hàng A(thô và sơ c và nhóm hàng B(chế biến) phân loại theo tiêu chuẩn SITC 3.	2.17;2.18
6	VA		Tổng giá trị gia tăng của các ngành hàng theo từng năm 2003 đến 2006.	2.19
7	GTXKmt		Giá trị xuất khẩu của nhóm hàng máy tính và linh kiện	2.20
8		TFDIthn	Tỷ trọng FDI thực hiện của bên nước ngoài	2.17
9		FDItn	Số vốn FDI thực hiện của bên nước ngoài	2.9; 2.11; 2.19
10		GDPtt	GDP thực tế của khu vực FDI	2.10;2.16
11		Gocnn	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp của khu vực FDI	2.13
12		FDIxxk	Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI	2.12
13		TNbq	Thu nhập bình quân một lao động khu vực FDI vùng ĐBBB	2.14
14		FDIxxkmt	Tổng trị giá xuất khẩu của khu vực FDI của nhóm hàng máy tính và linh kiện.	2.22
15		TFDIxxk	Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trên tổng giá trị xuất khẩu của cả Vùng giai đoạn 2003-2008	2.18
16		FDIthmt	Vốn FDI thực hiện vào lĩnh vực máy tính và linh kiện	2.20;2.21
17		FDIxxkmh	Tổng trị giá xuất khẩu của khu vực FDI của 3 nhóm hàng máy tính và linh kiện; dây và cáp điện; hàng điện tử	2.15

Bảng 19: Dự báo trị giá các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vùng ĐBBB giai đoạn 2010-2020.

Đơn vị: triệu USD

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	2 010	2 011	2 012	2 013	2 014	2 015	2 016	2 017	2018	2019	2020
1.Hàng thủy sản	59.1	57.3	54.6	54.6	55.6	56.9	56.4	55.9	55.7	55.8	56.0
2.Hàng rau quả	15.7	15.6	15.4	16.5	17.5	16.0	16.1	16.2	16.3	16.4	16.4
3.Hạt điều	30.2	33.0	36.9	38.3	35.7	33.5	34.6	35.3	35.7	35.5	35.0
4.Cà phê	220.4	231.2	233.8	231.2	222.5	223.1	227.0	228.1	227.6	226.6	225.8
5.Chè	51.6	53.4	55.8	59.1	60.4	54.5	55.8	56.5	57.0	57.2	56.9
6.Gạo	236.6	246.3	253.6	270.2	288.7	253.4	258.1	261.7	264.3	266.1	265.4
7.Lạc nhân	7.3	6.5	5.4	6.1	6.0	6.6	6.3	6.2	6.1	6.2	6.2
8.Hạt tiêu	52.1	53.5	56.5	54.6	53.6	53.4	53.9	54.2	54.4	54.0	53.9
9.Quế	6.7	7.1	7.6	8.2	8.6	7.4	7.6	7.8	7.9	7.9	7.9
10.Cao su	33.1	34.6	36.0	38.0	39.3	35.2	36.0	36.5	36.8	37.0	36.8
11.Dầu thực vật	2.8	1.5	1.6	1.9	2.2	2.2	2.0	1.9	2.0	2.0	2.1
12.Sữa và SP sữa	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
13.Hàng nông sản khác	53.5	51.0	51.8	56.5	52.4	53.5	53.1	53.1	53.4	53.7	53.2
14.Đường	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
15.Mỹ ăn liên	1.7	1.9	2.2	1.6	1.9	1.8	1.9	1.9	1.9	1.8	1.9
16.Thực phẩm chế biến khác	75.3	74.3	72.1	74.0	71.9	73.3	73.5	73.2	73.0	73.1	73.0
17.Dầu thô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18.Than đá	184.2	200.2	212.5	218.0	226.2	200.6	207.0	210.8	212.5	212.5	211.6
19.SP bằng	61.7	70.4	78.1	80.7	80.0	70.7	73.6	75.6	76.4	76.2	75.4

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	2 010	2 011	2 012	2 013	2 014	2 015	2 016	2 017	2018	2019	2020
plastic											
20.Hàng dệt may	1,525.8	1,601.4	1,664.8	1,695.3	1,672.3	1,599.4	1,626.5	1,643.3	1,650.3	1,647.9	1,639.9
21.Giấy dệp các loại	535.1	546.8	559.0	560.1	560.3	546.4	551.3	554.0	555.2	554.5	553.6
22.Hàng thủ công mỹ nghệ	153.8	159.8	162.0	162.2	155.6	157.0	158.4	159.2	159.1	158.6	158.0
23.Hàng điện tử	284.3	307.3	318.1	323.6	332.4	303.7	311.6	316.1	317.6	317.5	316.5
24.Máy tính và linh kiện	637.6	743.9	798.2	814.1	790.1	721.8	750.9	769.8	774.1	770.1	762.8
25.Dây điện và cáp điện	200.6	222.8	243.5	255.1	260.8	226.0	234.8	240.5	243.4	243.4	241.5
26.Xe đạp và phụ tùng	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.1
27.Sản phẩm bằng gỗ	79.8	79.4	79.6	87.4	92.4	81.8	83.4	84.0	84.8	85.6	85.3
28.Đồ chơi trẻ em	177.1	206.6	241.1	129.4	151.0	176.2	180.2	180.8	176.5	165.7	171.7
29.Hàng hoá khác	1,962.8	2,105.9	2,263.3	2,528.6	2,523.2	2,202.9	2,264.4	2,314.7	2,349.5	2,363.9	2,336.4
Tổng số	8,412.1	8,956.0	9,413.5	9,714.3	9,685.0	8,999.1	9,196.7	9,327.4	9,389.3	9,385.3	9,330.5

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu xuất khẩu 2003-2009 vùng ĐBBB và sử dụng phương pháp dự báo trung bình động

**Bảng 20: Tỷ trọng dự báo của các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vùng ĐBBB
2010-2020.**

Đơn vị: %

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1.Hàng thủy sản	0.70	0.64	0.58	0.56	0.57	0.63	0.61	0.60	0.59	0.60	0.60
2.Hàng rau quả	0.19	0.17	0.16	0.17	0.18	0.18	0.18	0.17	0.17	0.18	0.18
3.Hạt điều	0.36	0.37	0.39	0.39	0.37	0.37	0.38	0.38	0.38	0.38	0.38
4.Cà phê	2.62	2.58	2.48	2.38	2.30	2.48	2.47	2.45	2.42	2.41	2.42
5.Chè	0.61	0.60	0.59	0.61	0.62	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61	0.61
6.Gạo	2.81	2.75	2.69	2.78	2.98	2.82	2.81	2.81	2.81	2.84	2.84
7.Lạc nhân	0.09	0.07	0.06	0.06	0.06	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
8.Hạt tiêu	0.62	0.60	0.60	0.56	0.55	0.59	0.59	0.58	0.58	0.58	0.58
9.Quế	0.08	0.08	0.08	0.08	0.09	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
10.Cao su	0.39	0.39	0.38	0.39	0.41	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39	0.39
11.Dầu thực vật	0.03	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
12.Sữa và SP sữa	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13.Hàng nông sản khác	0.64	0.57	0.55	0.58	0.54	0.59	0.58	0.57	0.57	0.57	0.57
14.Đông	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
15.Mỹ ăn liên	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
16.Thực phẩm chế biến khác	0.90	0.83	0.77	0.76	0.74	0.81	0.80	0.78	0.78	0.78	0.78
17.Dầu thô	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18.Than đá	2.19	2.24	2.26	2.24	2.34	2.23	2.25	2.26	2.26	2.26	2.27

19.SP bằng plastic	0.73	0.79	0.83	0.83	0.83	0.79	0.80	0.81	0.81	0.81	0.81
20.Hàng dệt may	18.14	17.88	17.69	17.45	17.27	17.77	17.69	17.62	17.58	17.56	17.58
21.Giấy dép các loại	6.36	6.11	5.94	5.77	5.79	6.07	5.99	5.94	5.91	5.91	5.93
22.Hàng thủ công mỹ nghệ	1.83	1.78	1.72	1.67	1.61	1.74	1.72	1.71	1.69	1.69	1.69
23.Hàng điện tử	3.38	3.43	3.38	3.33	3.43	3.37	3.39	3.39	3.38	3.38	3.39
24.Máy tính và linh kiện	7.58	8.31	8.48	8.38	8.16	8.02	8.17	8.25	8.24	8.21	8.18
25.Dây điện và cáp điện	2.38	2.49	2.59	2.63	2.69	2.51	2.55	2.58	2.59	2.59	2.59
26.Xe đạp và phụ tùng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
27.Sản phẩm bằng gỗ	0.95	0.89	0.85	0.90	0.95	0.91	0.91	0.90	0.90	0.91	0.91
28.Đồ chơi trẻ em	2.11	2.31	2.56	1.33	1.56	1.96	1.96	1.94	1.88	1.77	1.84
29.Hàng hoá khác	23.33	23.51	24.04	26.03	26.05	24.48	24.62	24.82	25.02	25.19	25.04
Tổng số	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu ở Bảng 19- Phụ lục

Bảng 21: Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực đầu tư nước ngoài vùng ĐBBB(giá so sánh 1994)*

STT	Năm	Tổng 2004-2008	Tỷ trọng
	Ngành VSIC-93	(Tỷ đồng)	%
	Tổng số	256.136,9	100
1	Thực phẩm và đồ uống	7.322,7	2,86
2	Thuốc lá	19,9	0,01
3	Dệt	3.897,9	1,52
4	Trang phục, da thú, thuốc, nhuộm	6.100,1	2,38
5	Giày dép	1.743,3	0,68
6	Chế biến gỗ và các sản phẩm(trừ đồ gỗ gia dụng..)	212,9	0,08
7	Hóa chất	2.659,0	1,04
8	Sản phẩm plastic, cao su	7.225,7	2,82
9	Thiết bị văn phòng và máy tính	17.333,3	6,77
10	Máy móc, thiết bị điện	16.675,6	6,51
11	Radio-tivi, thiết bị truyền thông	16.803,3	6,56
12	Dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác	1.338,6	0,52
13	Xe có động cơ	29.884,0	11,67
14	Phương tiện vận tải khác	95.424,6	37,26
15	Đồ dùng trong nhà, hàng chế biến khác	49.496,0	19,32

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, 2005, 2007, 2008

Niên giám thống kê Hưng Yên, Hải Phòng, Vĩnh Phúc 2005, 2007, 2008

Ghi chú: Năm 2008 là số liệu GO của Hà Nội và Vĩnh Phúc

Số liệu GO trên chỉ bao gồm 4 tỉnh có đóng góp GO nhiều là đại diện cho GO của vùng ĐBBB bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, trong đó đặc biệt là GO của Hà Nội đóng góp cho cả Vùng.

**Bảng 22: Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI của vùng ĐBBB
2000-2006**

Đơn vị: người

STT	Địa phương	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	Tổng lao động
1	Ninh Bình	23	30	24	25	25	36	208	371
2	Hà Nội	23.909	24.816	33.271	38.086	50.715	61.987	81.108	313.892
3	Hải Phòng	10.577	12.285	15.952	24.373	24.232	28.534	37.079	153.032
4	Vĩnh phúc	2.185	3.044	7.125	9.227	12.279	18.275	24.791	76.926
5	Hà Tây	3.522	2.777	3.619	4.707	5.644	5.873	5.955	32.097
6	Bắc Ninh	427	525	770	4.881	4.417	6.112	7.699	24.831
7	Hải Dương	2.210	3.517	4.441	8.532	13.688	22.130	29.896	84.414
8	Hưng Yên	1.350	1.346	4.987	10.024	11.334	14.188	18.246	61.475
9	Hà Nam	-	800	975	1.270	914	1.834	3.408	9.201
10	Nam Định	140	152	175	371	859	4.984	12.179	18.860
11	Thai Bình	-	1.585	1.558	1.849	3.301	4.476	8.228	20.997
	Tổng	44.343	50.877	72.897	103.345	127.408	168.429	228.797	796.096

Nguồn: Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XX- Tổng cục thống kê-Nhà xuất bản thống kê 2007

Bảng 23: Thu nhập bình quân năm của một lao động vùng ĐBBB 2000-2006*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Địa phương	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1	Ninh Bình	-	-	-	-	-	-	9,62
2	Hà Nội	34,42	33,08	29,82	33,71	33,09	36,23	40,22
3	Hải Phòng	23,54	21,98	21,25	18,30	19,19	21,17	21,87
4	Vĩnh phúc	33,41	21,68	16,56	20,70	20,69	16,42	20,05
5	Hà Tây	21,01	20,53	24,59	25,49	17,01	19,58	18,98
6	Bắc Ninh	32,79	24,76	20,78	6,97	11,09	10,80	18,44
7	Hải Dương	10,86	10,24	14,19	10,90	10,08	10,75	14,68
8	Hưng Yên	27,41	25,26	11,43	9,58	13,59	15,22	16,33
9	Hà Nam	-	6,25	6,15	5,51	6,56	9,81	10,27
10	Nam Định	7,14	13,16	22,86	13,48	10,48	9,23	7,14
11	Thai Bình	-	1,26	2,57	2,70	2,73	10,28	10,57
	Bình quảncà vùng	29,43	25,73	23,24	22,15	22,51	23,12	25,21

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào tài liệu Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 7 năm đầu thế kỷ XX- Tổng cục thống kê-Nhà xuất bản thống kê 2007

Bảng: 24 Giá trị gia tăng của một số nhóm hàng năm 2007

Nhóm mặt hàng	Mã ngành trong bảng cân đối liên ngành 2007	IC(1000 đ)	%IC/GO	VA(1000 đ)	%VA/GO	GO(1000đ)
Cà phê nhân số	5	6,876,203	57.9	4,996,300	42.1	11,872,503
Chè lá và chè búp tươi	6	739,120	37.3	1,242,797	62.7	1,981,917
Than khai thác các loại	17	17,851,207	71.6	7,092,665	28.4	24,943,872
Gạo	28	24,681,735	97.0	751,110	3.0	25,432,845
Đường	30	3,753,382	75.6	1,211,261	24.4	4,964,643
Cà phê đã qua chế biến	32	1,336,891	43.1	1,765,485	56.9	3,102,376
Sản phẩm dệt các loại	40	24,753,739	86.5	3,860,088	13.5	28,613,827
Trang phục	41	46,659,310	80.2	11,527,356	19.8	58,186,666
Giày dép	43	21,968,472	62.8	13,019,623	37.2	34,988,095
Linh kiện điện tử, máy vi tính và thiết bị	62	44,296,374	95.7	2,009,996	4.3	46,306,370
Hàng điện tử	64,65,70	21,418,979	84.6	3,887,874	15.4	25,306,853
Dây và thiết bị dây dẫn	68	11,006,915	36.3	19,297,355	63.7	30,304,270
Tổng số		225,342,327	76	70,661,910	24	296,004,237

Nguồn: Bảng cân đối liên ngành 2007- Bộ Kế hoạch và đầu tư- Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

GIẢI THÍCH THÊM CHO KẾT QUẢ CỦA MÔ HÌNH 2.19

- + Kết quả tăng lên này là tổng giá trị gia tăng của tất cả các ngành hàng công nghiệp bao gồm cả tiêu dùng trong nước và xuất khẩu cho một năm.
- + Cách lấy giá trị VA của khu vực FDI bằng 30% giá trị sản xuất của khu vực FDI vẫn đảm bảo về mặt số liệu vì tỷ lệ 30% này là của khu vực ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam giai đoạn 2000-2003, mà trong đó các doanh nghiệp FDI đã chiếm trên 75% giá trị của ngành công nghiệp này, do vậy tỷ lệ trên có thể nói là đảm bảo tin cậy.
- + Như Luận án đã phân tích ở phần 1.3.2 chương 1, có thể thấy VA tăng, giảm do nhiều nguyên nhân:

. Nếu xét từ mối quan hệ với GO ($VA=GO-IC$) thì với giả định GO không đổi thì khi chi phí trung gian IC tăng sẽ làm cho VA giảm. IC tăng do cũng nhiều nguyên nhân trong đó có thể chia thành hai loại cơ bản, thứ nhất là các yếu tố chi phí cho quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng như quảng cáo, tiếp thị, tìm hiểu mở rộng thị trường..., thứ hai là chi phí về nguyên, nhiên vật liệu tăng. Ở đây có thể tăng do giá đầu vào tăng(một trong các trường hợp là nhập khẩu hàng hóa đầu vào, chịu giá cao, thuế nhập khẩu đánh cao..) thứ ba là IC tăng do sức cạnh tranh hàng hóa kém ở khía cạnh mẫu mã sản phẩm, thương hiệu, đặc tính riêng có của sản phẩm- Đây là yếu tố rất quan trọng trong xuất khẩu hàng hóa hiện nay. Nguyên nhân tiếp theo là công nghệ lạc hậu nên tiêu hao nguyên vật liệu lớn. Do vậy, FDI xuất khẩu hàng hóa chế biến chưa cao, gia công nhiều, nhập khẩu đầu vào chỉ là một trong các nguyên nhân ở trên.

Bên cạnh đó, không thể phủ nhận được một thực tế là khu vực FDI là khu vực có kinh nghiệm thị trường, kinh nghiệm quản lý và quản trị chi phí doanh nghiệp, có khả năng tạo thương hiệu sản phẩm. Bên cạnh đó là công nghệ của khu vực FDI vẫn được coi là có thể mạnh với công nghệ tương đối đồng bộ và phổ cập so với các nước trong khu vực. Các doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ có trình độ cao hơn cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước cụ thể là 50% các doanh nghiệp tư nhân, 42% các doanh nghiệp nhà nước sử dụng công nghệ lạc hậu của những năm 80, tỷ lệ này của các doanh nghiệp FDI thấp hơn nhiều chỉ là 13%, mức độ chênh lệch này càng cao nếu vốn tập trung càng nhiều vào ngành hàng đó[1]. Xuất khẩu các mặt hàng chế biến cũng chiếm ưu thế..., mà đây chính là các yếu tố làm tăng VA. Do vậy, FDI làm tăng VA là điều hợp lý.

Mặt khác, như đã phân tích ở Bảng 1.1- trang 31 của Luận án, VA tăng có thể còn do số lượng hàng xuất khẩu tăng(giá trị xuất khẩu tăng) mà khu vực FDI đã đạt được điều này khi chiếm tới 50% trong cơ cấu hàng xuất khẩu, giá của mặt hàng xuất khẩu cũng có thể tăng do lượng chế biến tăng, mẫu mã được cải tiến, có thương hiệu hoặc do biến động thị trường...

- Để làm sáng tỏ thêm về ảnh hưởng của FDI thực hiện đến VA, nghiên cứu đã kiểm định thêm một số mối quan hệ như ảnh hưởng của GDP thực tế của khu vực FDI(GDPtt), tài sản cố định của khu vực FDI(TSCĐ), giá trị xuất khẩu của khu vực FDI(FDIxk) và các mô hình đều cho kết quả tốt và khẳng định được vai trò của cả yếu đầu vào và đầu ra của FDI với VA.